

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011

*RESULTS OF THE 2011
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS*



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2012
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2012

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 được thực hiện trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2011 theo Quyết định số 1785/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra được tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần theo Chương trình Điều tra quốc gia (ban hành theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ) và là lần thứ tư ở nước ta¹. Mục đích chủ yếu của TĐT NTNN 2011 là thu thập thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản để: (i) Đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương; (ii) đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung trong các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu trong khu vực nông nghiệp và nông thôn; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu của khu vực nông nghiệp và nông thôn, phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và làm dần chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ của các năm tiếp theo.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, thu thập các thông tin về thực trạng nền sản xuất khu vực nông nghiệp Việt Nam bao gồm: Đơn vị sản xuất và lao động, tư liệu sản xuất (quy mô sử dụng đất, chăn nuôi, máy móc, thiết bị, khoa học công nghệ), hoạt động hỗ trợ sản xuất và các thông tin cần thiết khác: Kinh tế trang trại, tác động của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tới môi trường...

Hai là, thu thập thông tin bức tranh toàn cảnh về nông thôn Việt Nam và dân cư nông thôn từ số lượng, cơ cấu các loại hộ và lao động nông thôn đến hàng loạt các vấn đề khác như điều kiện sống, tích lũy và khả năng huy động vốn, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn; thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khôi phục và phát triển làng nghề...

Ba là, thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu về giới trong khu vực nông nghiệp và nông thôn, từ các thông tin về vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của một số cán bộ chủ chốt ở xã...

Đây là một cuộc tổng điều tra có quy mô lớn trên phạm vi cả nước, nội dung phức tạp liên quan tới trên 16,15 triệu hộ điều tra ở khu vực nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị; 20.028 trang trại và 9.071 xã. Để tổ chức thành công cuộc Tổng điều tra, Ban chỉ

¹ Ba kỳ tổng điều tra trước được thực hiện vào các năm 1994, 2001 và 2006

đạo Tổng điều tra các cấp đã huy động hơn 180 nghìn điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên các cấp tham gia.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp cùng sự ủng hộ, giúp đỡ của cả xã hội, đến nay Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 đã hoàn thành các nội dung, đạt được mục tiêu đề ra.

Tổng cục Thống kê công bố Báo cáo chính thức kết quả Tổng điều tra để các cấp, các ngành thống nhất sử dụng. Báo cáo này được chia thành 2 phần như sau:

Phần I. Những đánh giá tổng quan về thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản từ số liệu chính thức cuộc Tổng điều tra 2011.

Phần II. Số liệu chính thức các chỉ tiêu tổng hợp về kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011.

Trong Báo cáo này, các chỉ tiêu thời điểm điều tra là 01/7/2011; các chỉ tiêu thời kỳ lấy số liệu phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2010. Số liệu cả nước và phân tổ theo sáu vùng kinh tế - xã hội được sử dụng trong phân tích thực trạng; nhiều chỉ tiêu được so sánh qua kết quả giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2006 và 2011, một số chỉ tiêu có so sánh với kết quả Tổng điều tra năm 2001.

Đồng thời, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011 và số liệu Niên giám Thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản; số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để bổ sung thông tin về đất đai trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Báo cáo tổng hợp kết quả Tổng điều tra trình bày trong cuốn sách này không chỉ phản ánh bức tranh toàn cảnh, đầy đủ thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản đến thời điểm 01/7/2011, còn tập trung phân tích, đánh giá xu hướng biến động của kinh tế - xã hội ở nông thôn, đời sống nông dân qua các thời kỳ với các số liệu so sánh là kết quả Tổng điều tra của 2 chu kỳ 2001 và 2006 trước đây.

Báo cáo còn tập trung đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010). Đặc biệt, thông qua kết quả Tổng điều tra lần này, báo cáo cũng phản ánh mức độ đạt được ở một số mục tiêu (tiêu chí) của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ sau hơn 1 năm thực hiện.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các báo cáo chuyên đề, các sản phẩm điện tử như: đĩa CD ROM, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê hy vọng rằng các sản phẩm này, nhất là Báo cáo tổng hợp kết quả Tổng điều tra sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.

Đây là báo cáo chính thức cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 với lượng thông tin rất lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên trong quá trình biên soạn và phân tích khó tránh khỏi một số sai sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được sự góp ý của các tổ chức, cá nhân.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The 2011 rural, agricultural and fishery Census was conducted nationwide on July 1st 2011, in accordance with the Decision No. 1785/QĐ-TTg, dated September 27th, 2010 by the Prime Minister. This Census is conducted every 5 years by The National Statistical Survey Programme (promulgated by the Decision No. 144/2008/QĐ-TTg, dated October 29th, 2008 by the Prime Minister) and this is the fourth round in Vietnam¹. The main purpose of the 2011 rural, agricultural and fishery Census is to collect basic information on rural, agriculture and fishery in order to: (i) assess current situations, do trend analysis, make plans, strategies for developing agricultural sector, rural areas and improving living standards of rural residents at nationwide and local level. (ii) evaluate outcome of some contents in the national target programmes on industrialization, modernization of agriculture, rural and building the new rural society; ensure international comparison on indicators in agricultural sector and rural areas; (iii) develop database on agricultural and rural areas for depth-analysis, serve as sampling frame for following periodical surveys.

In order to achieve above mentioned objectives, the 2011 rural, agricultural and fishery Census concentrates on main contents as follows:

First, collect information on production situations of Vietnam's agricultural sector including: production units and labor, means of production (scale of land use, animal husbandry, machinery and equipment, science and technology), production support activities and other necessary information: farm economy, impacts of agricultural, forestry and fishery production to the environment...

Second, depict the overview picture on Vietnam's rural and rural residents from the number and structure of rural households and labor to a series of other issues such as living conditions, accumulation and ability to raise capital, vocational training for rural employee, outcome of social policies in rural areas; current situations of socio-economic infrastructure in rural areas; planning of building the new rural society; restoration and development of handicraft/trade villages...

Third, collect information for researches on gender in the agricultural sector and rural areas, from the information about the role of women in agricultural, forestry and fishery production to education and qualification of a number of key authorities in commune...

This is the large-scale nationwide census, complex contents relating to 16.15 million households in rural areas and agricultural, forestry and fishery households in urban areas; 20028 farms and 9071 communes. To successfully conduct the census, the Census Steering

¹ The three previous census were conducted in 1994, 2001 and 2006

Committee has mobilized more than 180 thousand enumerators, team leaders and supervisors at all levels to participate.

With closely attention and leadership of the Party committees and the Government at all levels, to present, the 2011 rural, agricultural and fishery Census completed and gained predefined contents.

The General Statistics Office announced the official report of the census results to all level authorities, industries agreed to use. The report is divided into two parts as follows:

Part I. *The overall assessment of the current situations in rural areas, agriculture and fishery from official data of the 2011 Census.*

Part II. *Official data on complex indicators from the results of the 2011 rural, agricultural and fishery Census.*

In this report, time reference is on July 1st, 2011; period indicators are collected by gathering data arising in the period 12 months prior to the Census or official data in 2010. In analyzing the situation, the disaggregation of whole country and the six socio-economic regions are used; many indicators are compared between the two censuses of 2006 and 2011, a number of indicators are compared with the results of the 2001 Census.

Simultaneously, in order to have a panorama of agricultural, forestry and fishery sector nationwide, the report also used the results of annually enterprise survey, especially in 2011, and statistical yearbooks of Vietnam released by GSO to further information on agricultural, forestry and fishery enterprises, agricultural, forestry and fishery co-operatives; statistics of the Ministry of Natural Resources and Environment to further information on land in agricultural, forestry and fishery production.

The general report of the census results in this book not only reflects the overall picture, the full reality of rural areas, agriculture and fishery up to July 1st 2011, also focuses on analyzing, assessing changing trends in socio-economic situations in rural areas, life of farmers over time with the comparative data from the 2 recent 2001 and 2006 Census.

The report also focuses on assessing the results of a number of the rural socio-economic development goals in the 10-year National Socio-economic Development Strategy (2001 - 2010) and the 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010). In particular, with the results of this census, the report also reflects the achievement level in a number of goals (criteria) of the National Target Program on building the new rural society period 2010-2020 by Decision No. 800/QĐ-TTg dated June 4th, 2010 of the Prime Minister after more than one year of implementation.

In order to make it easy for users, the Census' data will be also compiled and disseminated through monographs, electronic-products such as CD-ROMs, macro and micro databases, and the Website of General Statistics Office (GSO)

GSO hopes that, these products, especially the general report of the census results, will provide useful information to management agencies and policy makers, domestic and overseas researchers and other users.

This is the official report of the 2011 rural, agricultural and fishery Census with a huge amount of information, wide-ranging, complex content, hence it is hard to avoid some errors or limitations in the process of compiling and analyzing. GSO is looking forward to receiving comments from organizations and individuals.

Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey it's thanks ministries, agencies, provinces, organizations, institutions, individual and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census. /.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

INDEX

Lời nói đầu <i>Preface</i>	3 7
Phần I TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011	15
<i>PART I</i> <i>OVERVIEW ON RURAL, AGRICULTURAL</i> <i>AND FISHERY SITUATION IN 2011</i>	63
Phần II CÁC BẢNG SỐ LIỆU	
<i>PART II</i> <i>TABLES OF DATA</i>	117
PHỤ LỤC <i>APENDIX</i>	378

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. Các vùng kinh tế - xã hội:
 - BTBDHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
 - ĐNB: Đông Nam Bộ
 - ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng
 - ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long
 - TDMNPB: Trung du và miền núi phía Bắc
 - TN: Tây Nguyên
2. CN: Công nghiệp
3. CNH: Công nghiệp hóa
4. CNXD: Công nghiệp, xây dựng
5. DN: Doanh nghiệp
6. ĐH: Đại hội
7. HĐH: Hiện đại hóa
8. HTX: Hợp tác xã
9. KSMSHGĐ: Khảo sát mức sống hộ gia đình
10. KT-XH: Kinh tế - xã hội
11. LĐ: Lao động
12. LN: Lâm nghiệp
13. NN: Nông nghiệp
14. NT: Nông thôn
15. NTM: Nông thôn mới
16. NLTS: Nông, lâm nghiệp và thủy sản
17. NXB CTQG: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
18. TCTK: Tổng cục Thống kê
19. TĐT: Tổng điều tra
20. THCS: Trung học cơ sở
21. THPT: Trung học phổ thông
22. TS: Thủy sản
23. TT: Thành thị
24. UBND: Ủy ban nhân dân
25. USD: Đô-la Mỹ
26. WTO: Tổ chức Thương mại Thế giới

LIST OF ABBREVIATIONS

1. Socio-economic regions:
 - RRD: Red River Delta
 - NMMA: Northern Midlands and Mountainous Areas
 - NCCCA: North Central and Central Coastal Areas
 - CH: Central Highlands
 - SE: South East
 - MRD: Mekong River Delta
2. PC: People's Committee
3. GSO: General Statistics Office
4. HLSS: Household living standard survey
5. NPPH: National Political Publishing House
6. WTO: World Trade Organization
7. USD: U.S. dollar
8. AFF: Agricultural, forestry and fishery

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2011

BỐI CẢNH CHUNG

Trong những năm qua, nền sản xuất nông nghiệp (sau đây viết tắt là NN) và nông thôn (sau đây viết tắt là NT) nước ta phát triển trong bối cảnh cả nước thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 với các phương hướng, mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 là: đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; một số mục tiêu cụ thể: GDP 5 năm 2006 - 2010 tăng bình quân năm từ 7,5 - 8,0%; năm 2010 khu vực NLTS chiếm khoảng 15-16% GDP; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn 10-11%...

Về quan điểm phát triển NN và NT, Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) đã khẳng định: Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương đảng lần thứ 5 Khoá IX (2/2002) về đẩy nhanh CNH nông nghiệp, NT với quan điểm: CNH nông nghiệp, NT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất NN, kinh tế NT và nâng cao đời sống nhân dân. Hiện nay và nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và NT có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng; phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh CNH nông nghiệp, NT hướng tới xây dựng một nền NN hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất cao, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; tạo điều kiện từng bước hình thành nền NN sạch, phấn đấu tăng giá trị tăng thêm trong nông, lâm nghiệp thuỷ sản đạt 3-3,2%/năm. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng NT mới (sau đây viết tắt là NTM), giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa NT và TT, giữa các vùng, miền, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

Để cụ thể hoá Nghị quyết đại hội X, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khoá X) đã ra Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, NT. Nghị quyết khẳng định: “Nông nghiệp, nông dân, NT có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng; giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước”. Nghị quyết đã xác định mục tiêu xây dựng NTM đến năm 2020. Để có cơ sở thực tiễn cho chỉ đạo xây dựng NTM, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ đạo 11 xã đại diện cho các vùng kinh tế - văn hoá trên cả nước xây dựng thí điểm mô hình NTM. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã có Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 26/4/2009 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2012.

Như vậy, rõ ràng là trong 5 năm từ chu kỳ TĐT năm 2006 đến TĐT năm 2011, tình hình NN, NT nước ta phát triển trong bối cảnh có sự tác động tích cực của các chủ trương chính sách

lớn của Đảng và Nhà nước và đó là những thuận lợi rất cơ bản. Song bên cạnh đó còn nhiều khó khăn, thách thức. Ở trong nước, quá trình đẩy mạnh CNH và HĐH đất nước đã diễn ra trên phạm vi rộng, đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá với số lượng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới tăng nhanh, dẫn đến tình trạng đất NN bị thu hẹp, lao động NN dư thừa, việc làm ở NT vốn đã khó khăn lại càng căng thẳng hơn. Môi trường NT, môi trường đất, nước bị ô nhiễm. Quá trình hội nhập kinh tế thế giới của nước ta bước vào giai đoạn mới cũng tác động trực tiếp đến NN và KT-XH NT. Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của WTO, bên cạnh thuận lợi là thị trường xuất, nhập khẩu nông sản, vật tư NN mở rộng, cũng xuất hiện nhiều khó khăn mới như giảm thuế nhập khẩu hàng trăm mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản theo lộ trình của WTO, yêu cầu cạnh tranh trên thị trường nông sản gay gắt hơn...

Ở ngoài nước, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới trong các năm 2009 - 2011 diễn ra trên phạm vi toàn cầu, đã tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế NN và NT nói riêng. Giá cả phân bón, vật tư NN và nông sản xuất khẩu không ổn định... Biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra trên phạm vi thế giới và khu vực đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất NN nước ta dưới các mức độ khác nhau.

Dưới đây là đánh giá tổng quan về thực trạng và xu hướng biến động của NT, NN qua kết quả cuộc TĐT 2011.

A. TỔNG QUAN NÔNG THÔN

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9.071 xã. Nếu so với 9.073 xã của năm 2006 cho thấy hầu như không có sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính cấp xã trong 5 năm qua. Cả nước có 80.904 thôn, ấp, bản, tăng không đáng kể (0,35%) so với 80.620 thôn của năm 2006. NT nước ta có 15,3 triệu hộ với xấp xỉ 32 triệu người trong độ tuổi lao động, tăng 11,4% về số hộ và 4,5% về lao động so với kỳ TĐT năm 2006.

5 năm qua, trong công cuộc đổi mới ở NT nước ta, cùng với sự đô thị hóa NT, nhiều xã đã được chuyển lên thành phường hoặc thị trấn cùng với việc chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã theo Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ. Điều này dẫn đến có những cơ sở hạ tầng KT-XH được chuyển dịch, dưới góc độ thống kê, từ khu vực NT sang khu vực TT, từ địa phương này sang địa phương khác. Do đó, độc giả lưu ý trong cuốn sách này việc so sánh của một số chỉ tiêu thống kê qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011, nhất là các chỉ tiêu liên quan đến cơ sở hạ tầng KT-XH cấp xã, chủ yếu sử dụng tỷ lệ % thay vì số tuyệt đối.

1. Kết cấu hạ tầng NT tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới

1.1. Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá NT, NN, phục vụ sản xuất và đời sống

Một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT là điện khí hoá. Vì vậy trong Nghị quyết Trung ương V (khoá IX) về đẩy mạnh công nghiệp

hoá nông nghiệp, nông thôn đã chỉ rõ: Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp điện ổn định cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Đối với các vùng không có điều kiện cấp điện quốc gia, nhà nước có chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển nguồn điện năng tại chỗ, bảo đảm đến năm 2010, tất cả các xã đều có điện sử dụng. Nghị quyết Đại hội X còn nhấn mạnh: Đáp ứng đủ điện cho nhu cầu phát triển, kể cả miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng hải đảo... Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chương trình điện khí hóa NT và đạt kết quả tốt, có bước phát triển mới.

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9.054 xã có điện, bằng 99,8% tổng số xã và tăng 0,9% so với năm 2006. Trong 6 vùng KT-XH¹, có 3 vùng đạt tỷ lệ 100% xã có điện là TN, ĐNB và ĐBSCL. Vùng có số xã có điện tăng nhiều nhất là TDMNPB tăng 3%, BTBDHMT tăng 0,6%, TN tăng 0,5%.

Nếu so với kỳ TĐT năm 2001, số xã có điện tại thời điểm 01/7/2011 tăng 1.044 xã (+13%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 89,7% lên 99,8%. Các vùng có số xã có điện tăng với tốc độ cao nhất trong 10 năm là: vùng TN tăng 217 xã (+57%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 75,5% lên 100%; TDMNPB, tăng 537 xã (+31%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 76,6% lên 99,7%; BTBDHMT tăng 262 xã (+11,9%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 90% lên 99,7%; ĐBSCL tăng 95 xã (+7,9%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 99% lên 100%; ĐNB tăng 23 xã (+5%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 99,8% lên 100%.

Đến 01/7/2011 cả nước 77,3 nghìn thôn có điện, bằng 95,5% tổng số thôn (năm 2001 là 77,2%, năm 2006 là 92,4%), tăng 2.820 thôn (+3,2%) so với năm 2006 và tăng 15,1 nghìn thôn (+24,4%) so với năm 2001. Các vùng có tỷ lệ thôn có điện cao là: ĐBSCL 99,4%; ĐBSH 99,3%. So với năm 2006, các vùng có thôn có điện tăng nhanh là vùng TN (+8,7%), TDMNPB (+5,1%).

Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia năm 2011 là 93,4%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với năm 2006 (87,8%) và 2001 (70,7%).

So sánh 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011 cho thấy tỷ lệ hộ NT sử dụng điện đã tăng lên đáng kể qua các năm: Năm 2001 mới 79%, năm 2006 là 94,2% thì đến 2011 đã tăng lên đến 98%. Tỷ lệ hộ NT sử dụng điện tăng đều ở cả 6 vùng. Cụ thể vùng ĐBSH qua 3 kỳ TĐT lần lượt là 98,3%, 99,8% và 99,9%; vùng TDMNPB là 66,8% lên 88,4% và 94,5%; vùng BTBDHMT là 86,6% lên 97,0% và 98,9%; vùng TN là 52% lên 97% và 97%; vùng ĐNB là 75,2% lên 93,9% và 98,7%, vùng ĐBSCL tăng nhanh nhất từ 61,9% lên 90,2% và 97,1% trong 3 năm tương ứng.

Như vậy tính đến 01/7 2011, tỷ lệ xã có điện cả nước đạt xấp xỉ 100%, cơ bản đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển KT-XH 10 năm cũng như kế hoạch 5 năm 2006 - 2010. Tỷ lệ thôn có điện đạt gần 96%, chủ yếu là điện lưới quốc gia nên ổn định hơn các năm trước. Tỷ lệ

¹ Theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cả nước có 6 vùng kinh tế - xã hội là: vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB); vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (BTBDHMT); vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

hộ NT sử dụng điện cũng tăng, là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất NN, CN chế biến và ngành nghề dịch vụ NT, đồng thời góp phần cải thiện đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của dân cư. Điều đặc biệt là các vùng TDMNPB, TN và ĐBSCL vốn là 3 vùng có nhiều khó khăn trong xây dựng và nâng cấp lưới điện quốc gia trong các năm trước đây, nay là 3 vùng có tốc độ điện khí hoá NT nhanh nhất trong 5 năm 2006 - 2011 xét trên cả 3 chỉ tiêu số xã, số thôn có điện và số hộ sử dụng điện.

Không chỉ số xã có điện tăng, chất lượng điện NT cũng được nâng cao thể hiện qua tỷ lệ xã, thôn và hộ có điện lưới quốc gia năm 2011 cũng tăng so với năm 2006 và năm 2001. Số xã chưa có điện chỉ còn 17 xã, chủ yếu rơi vào các xã đặc biệt khó khăn ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, đã giảm nhiều so với 100 xã của năm 2006 và 924 xã của năm 2001. Có thể nói, điện khí hoá NT là điểm sáng đáng ghi nhận nhất trong bức tranh tổng quát về xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng NT nước ta 5 năm 2006-2010. Đó là thành tựu có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển KT-XH NT và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư NT, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa NT và TT.

Bảng 1. Số xã, số thôn có điện chia theo vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

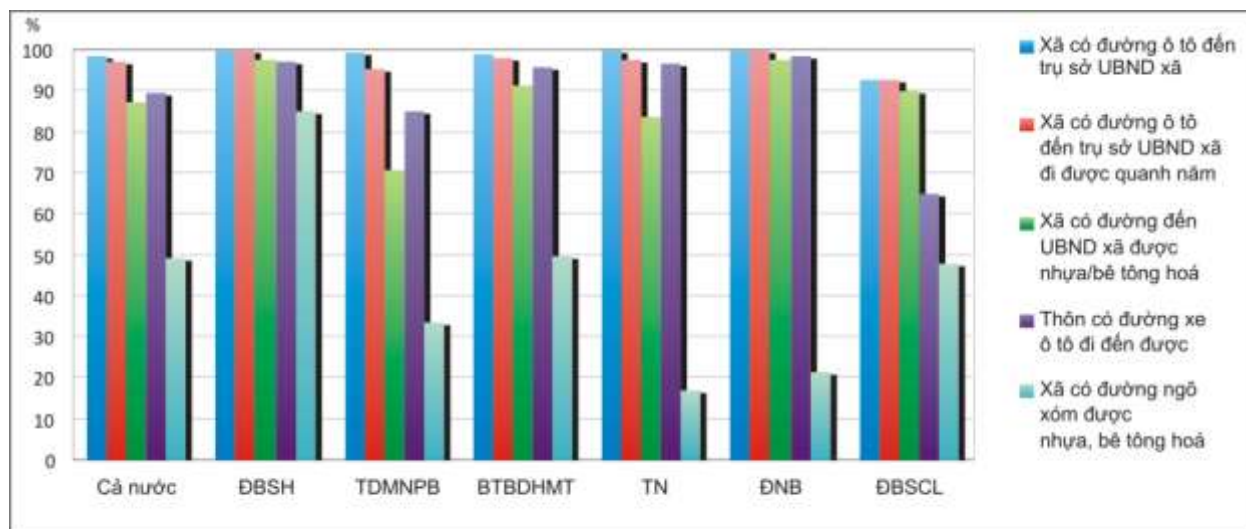
	Xã có điện		Thôn có điện	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cả nước	9 054	99,80	77 305	95,55
ĐBSH	1 941	99,85	15 140	99,34
TDMNPB	2 264	99,69	23 909	89,19
BTBDHMT	2 469	99,72	20 727	98,14
vùng TN	598	100,00	5 965	98,04
ĐNB	479	100,00	2 970	98,67
ĐBSCL	1 303	100,00	8 594	99,44

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu và khởi sắc đó, điện khí hoá NT vẫn còn những hạn chế cần được khắc phục. Nhiều thôn, bản của các xã vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc ít người và cả vùng đã tạo ra nguồn điện quốc gia như Hoà Bình, Tuyên Quang, Sơn La, Yên Bái, Nghệ An, Quảng Nam... vẫn chưa có điện. Tại huyện Yên Bình của tỉnh Yên Bái đến nay vẫn còn một số thôn, bản của các xã ven hồ Thác Bà chưa có điện lưới quốc gia.

1.2. Giao thông nông thôn có nhiều khởi sắc cả về số lượng và chất lượng ở đường xã, đường liên thôn và đường nội đồng nhưng vùng sâu, vùng núi cao vẫn còn nhiều khó khăn

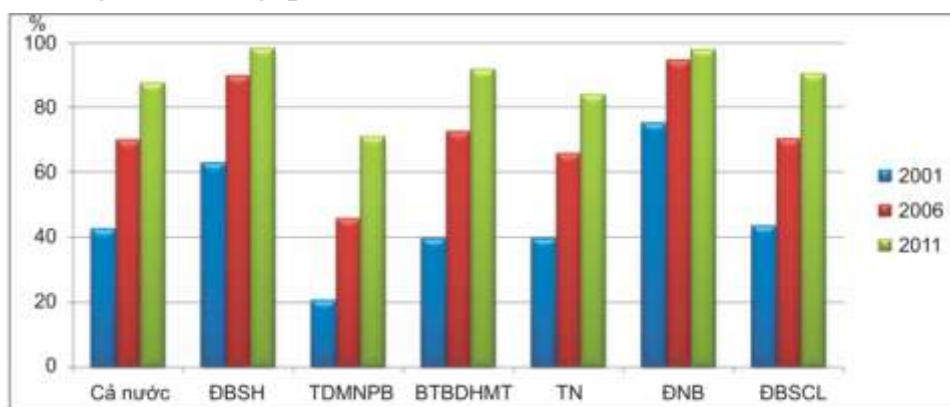
Tiếp tục thực hiện phương châm "*Nhà nước và nhân dân cùng làm*", hệ thống giao thông NT đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực NT, tạo công ăn, việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề KT-XH khác.

Đến 01/7/2011 cả nước có 8.944 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chiếm 98,6% tổng số xã (năm 2001 đạt 94,2% và năm 2006 đạt 96,9%). Có 5/6 vùng KT-XH trong cả nước đạt trên 99% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chỉ còn vùng ĐBSCL đạt mức 93%. Trong số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã năm 2011, có 8.813 xã (chiếm 97,2%) có đường ô tô đi lại được quanh năm (năm 2006 là 93,6%).



Hình 1. Đường giao thông NT cấp xã, thôn chia theo 6 vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

Chất lượng đường NT cũng được nâng cấp với tốc độ khá nhanh so với các năm trước. Hình 2 cho thấy tỷ lệ xã có đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá tăng nhanh qua 10 năm (2001 - 2011), song mức tăng không đồng đều giữa các vùng kinh tế. Kết quả TĐT cho thấy tính đến thời điểm 01/7/2011, số xã có đường ô tô đến UBND xã được nhựa hoặc bê tông hoá tăng 1.572 xã (+24,7%) so với năm 2006; chiếm 87,4% tổng số xã và gấp đôi so với năm 2001 (năm chỉ đạt 42,4%).



Hình 2. Tỷ lệ (%) đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá chia theo 6 vùng KT-XH qua 3 chu kỳ TĐT NT, NN và thuỷ sản 2001, 2006 và 2011

Vùng có tỷ lệ xã có đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá cao nhất là ĐBSH (97,9%), kế đến là ĐNB (97,7%), BTBDHMT (91,5%), ĐBSCL (90,3%). Thấp nhất là vùng TDMNPB (71%).

Đáng chú ý là hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển mạnh với 89,6% số thôn ô tô có thể đi đến. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất NN, dịch vụ và sinh hoạt của cư dân NT, xây dựng NTM.

Tỷ lệ xã có đường trục thôn được nhựa hoá hoặc bê tông hoá (tiêu chí NTM) cũng được các địa phương quan tâm đầu tư nâng cấp nên kết quả đạt khá. Năm 2011 cả nước có 6,1 nghìn xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông hóa, đạt tỷ lệ 67,7%. Các vùng đạt tỷ lệ cao là: ĐBSH đạt 91%, BTBDHMT trên 74%, ĐBSCL đạt trên 75%.

Số xã có đường ngõ xóm được nhựa, bê tông hoá (tiêu chí NTM) năm 2011 là 4.484 xã, chiếm 49,4% tổng số xã, trong đó các xã vùng đồng bằng và trung du đạt 66,5%, xã miền núi đạt 40,4%, xã vùng cao đạt 19%.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hệ thống đường giao thông NT ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo vẫn nhiều bất cập, hạn chế nhưng chậm được khắc phục, gây không ít khó khăn cho sản xuất, lưu thông hàng hoá, kinh doanh và sinh hoạt của dân cư NT.

1.3. Hệ thống thuỷ lợi được chú trọng xây dựng mới và nâng cấp song chưa đồng đều

Trong những năm gần đây, thực hiện đường lối đẩy nhanh CNH, hiện đại hoá NN, NT, Nhà nước đã ưu tiên đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất NLTS. Nhờ đó thêm nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Đến năm 2011 cả nước có gần 16 nghìn trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã, tăng 7.130 trạm (+81%) so với năm 2001. Năm 2011, bình quân 1 xã có 1,8 trạm bơm nước (2006 là 1,5 trạm), trong đó: những vùng nhiều nhất là ĐBSH (3,7 trạm/xã), ĐBSCL (2,5 trạm/xã), BTBDHMT (1,4 trạm/xã); thấp nhất là vùng TN, ĐNB chỉ đạt mức 0,2 trạm/xã. Thực hiện chủ trương kiên cố hoá kênh mương, những năm qua, hệ thống kênh mương do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa trên 40 nghìn km, chiếm 23,2% tổng chiều dài kênh mương (năm 2001 là 12,4%, năm 2006 là 18,8%); trong đó một số vùng đạt tỷ lệ cao như TDMNPB (gần 42%), TN (41%), ĐNB (34,1), BTBDHMT (31%).

Đối chiếu với các mục tiêu về thuỷ lợi trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, đến 01/7/2011 có 6.682 xã chiếm 73,6% tổng số xã cả nước có hệ thống thuỷ lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh, trong đó xã đồng bằng, trung du đạt 85,4%, xã miền núi đạt 67,6%, xã vùng cao đạt 53,9% và xã hải đảo đạt gần 25,5%. Nếu phân theo 6 vùng KT-XH, tỷ lệ tương ứng như sau: ĐBSH 86,8%; TDMNPB 67,4%; BTBDHMT gần 71,%; vùng TN 49,2%; ĐNB 45,5% và ĐBSCL 92%.

1.4. Hệ thống trường học các cấp ở khu vực NT được xây dựng mới, nâng cấp và cơ bản xoá xong tình trạng trường tạm, lớp tạm

Trong những năm 2006 - 2011, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở NT đã được xây dựng mới, nâng cấp và đạt được những kết quả cao hơn các thời kỳ trước đó.

Đến năm 2011, cả nước có 9.020 xã có trường tiểu học, đạt 99,5% tổng số xã trong cả nước (năm 2006 đạt 99,3%). Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở (sau đây viết tắt là THCS) cũng tăng lên: Năm 2011 là 92,9% so với mức 90,8% của năm 2006. Trường trung học phổ thông (sau đây viết tắt là THPT) trên địa bàn xã không nhiều nhưng những năm qua cũng có xu hướng tăng lên khá nhanh: Năm 2011 có 1.165 xã có trường THPT trên địa bàn, chiếm tỷ lệ 12,8% (năm 2006 đạt tỷ lệ 10,8%; năm 2001 đạt tỷ lệ 8,5%).

Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các lớp mẫu giáo, nhà trẻ đã phát triển, mở rộng đến cấp thôn. Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non năm 2011 đạt 96,3%, tăng khá so với mức 88,7% của năm 2006. Số xã có nhà trẻ năm 2011 là 4712 xã, chiếm tỷ lệ gần 52%; số thôn có lớp mẫu giáo chiếm 46% tổng số thôn. Việc mở thêm các điểm trường ở các thôn, bản đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã ở vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với tăng nhanh về số lượng, phong trào xây dựng và nâng cấp các trường học kiên cố và bán kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Kết quả 3 kỳ TĐT cho thấy xu hướng tăng nhanh về tỷ lệ số trường học xây dựng kiên cố, giảm số trường học bán kiên cố và nhà tạm ở các cấp học phổ thông ở xã. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố ở các cấp học phổ thông năm 2011 theo các loại trường là: trường tiểu học đạt 73% và 26% (năm 2006 đạt 52,2% và 46,3% và năm 2001 đạt 30,8% và 63,7%); trường THCS đạt 85% và 14,2% (năm 2006 đạt 70,1% và 28,7%; năm 2001 đạt 44,4% và 51,5%); trường THPT đạt 92,6% và 7,0% (năm 2006 đạt 87% và 11,7%; năm 2001 đạt 73% và 25%).

Tuy nhiên, kết quả TĐT năm 2011 cho thấy việc xây dựng, nâng cấp hệ thống trường các cấp vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện rõ nét sự không đồng đều giữa các vùng, các địa phương và các cấp học, đặc biệt cấp tiểu học; cụ thể như sau:

- Tính chung cả nước có 99,4% số xã có trường tiểu học, trong đó rất nhiều tỉnh 100% số xã có trường tiểu học. Tuy nhiên, đến 01/7/2011 một số tỉnh tỷ lệ số xã chưa có trường tiểu học còn chiếm trên 3%, như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai, Quảng Nam... Tỷ lệ số xã có nhà trẻ vào năm 2011 đang nằm ở mức thấp (52%), song trong giai đoạn 5 năm 2006-2011 chỉ tăng có 4% (mức tăng của giai đoạn 2001 – 2006 là 13%). Cả nước có 46% số thôn có lớp mẫu giáo nhưng việc phát triển các lớp mẫu giáo tư thục còn rất hạn chế với 1,4% số thôn có lớp mẫu giáo tư thục.

- Đến 01/7/2011, cả nước đã có 73% số trường tiểu học ở NT được xây dựng kiên cố, nhiều tỉnh tỷ lệ này đạt trên 95% nhưng cũng còn nhiều địa phương tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố dưới 50%, như: Tuyên Quang, Bình Thuận, Tây Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang... Đặc biệt, một số tỉnh, tỷ lệ trường không được xây kiên cố và bán kiên cố còn chiếm trên 5%, như: Tuyên Quang, Sơn La, Điện Biên, Hậu Giang.

1.5. Hệ thống cơ sở y tế NT tiếp tục được tăng cường khá toàn diện, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu quan trọng của dân cư NT

Bảng 2. Số xã có trạm y tế, số trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố chia theo vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

	Số xã có trạm y tế		Số trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố		Số bác sĩ ở xã	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Cả nước	9 013	9 027	8 856	8 903	5 689	6 592
ĐBSH	1 995	1 944	1 988	1 923	1 496	1 600
TDMNPB	2 249	2 254	2 193	2 207	1 026	1 467
BTBDHMT	2 469	2 463	2 430	2 435	1 412	1 654
vùng TN	549	596	533	590	312	361
ĐNB	483	479	468	470	350	376
ĐBSCL	1 268	1 291	1 244	1 278	1 093	1 134
	Tỷ lệ % so với tổng số xã				Bình quân/1 vạn dân	
Cả nước	99,3	99,5	97,6	98,2	0,97	1,12
ĐBSH	100,0	100,0	99,7	98,9	1,1	1,2
TDMNPB	99,8	99,2	97,3	97,2	1,1	1,6
BTBDHMT	99,4	99,5	97,8	98,3	1,0	1,2
vùng TN	96,3	99,7	93,5	98,7	0,9	1,0
ĐNB	99,4	100,0	96,3	98,1	0,7	0,7
ĐBSCL	98,7	99,1	96,8	98,1	0,8	0,9

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục phát triển cả về số lượng cơ sở, số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ y bác sĩ cũng như cơ sở vật chất. Đến năm 2011 có 9.027 xã có trạm y tế, đạt tỷ lệ 99,5% (năm 2006 là 99,3%). Tỷ lệ trạm y tế được kiên cố hoá đạt 57,1%, bán kiên cố đạt 41,6%. Số xã có trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã là 7.031 xã (bằng 77,5% tổng số xã).

Thực hiện chính sách đưa bác sĩ về xã, số lượng bác sĩ đang làm việc tại các trạm y tế xã tăng nhanh trong những năm gần đây. Số liệu TĐT năm 2011 cho biết thời điểm 01/7/2011 cả nước có gần 6,6 nghìn bác sĩ, tăng hơn 900 người (+15,9%) so với năm 2006 và tăng hơn 2 nghìn người (+45%) so với năm 2001. Nhờ đó số bác sĩ trên 1 vạn dân NT đã tăng từ 0,8 người năm 2001 lên 1 người năm 2006 và 1,1 người năm 2011. Qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011, vùng có số lượng bác sĩ/1 vạn dân NT tăng nhanh và đạt mức cao nhất là TDMNPB từ 0,7 người lên 1,1 người và 1,6 người. Ba vùng thuộc các tỉnh phía Nam tỷ lệ này đạt thấp hơn các tỉnh phía Bắc và tăng chậm.

Để phục vụ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng NT tốt hơn, hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được chú ý và mở rộng đến cấp thôn. Theo kết quả TĐT, đến năm 2011 có 93,9% số thôn có cán bộ y

tế thôn (năm 2006 có 89,8%). Cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân đã hình thành, góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đến 2011, cả nước có 2.769 xã, chiếm 30,5% số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn; 68% xã và 18% số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y.

Bên cạnh những mặt được, hệ thống cơ sở dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở NT vẫn bộc lộ nhiều bất cập mà thể hiện rõ nhất là sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Tình trạng yếu kém về hạ tầng và đội ngũ cán bộ của tuyến y tế cơ sở tại nhiều vùng NT miền núi, vùng sâu, vùng xa chậm được khắc phục. Số bác sĩ về xã chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều trạm y tế xã chưa có bác sĩ...

1.6. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã có bước cải thiện song vẫn là một vấn đề bức xúc ở nhiều vùng thôn quê, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa

Số liệu TĐT năm 2011 cho biết cả nước có 4.216 xã (chiếm 46,5% so với tổng số xã) có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, tăng 10% so với năm 2006, góp phần quan trọng trong nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe của dân cư NT. Trong 6 vùng KT-XH, vùng ĐBSCL có đến 81,1% xã có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung; tiếp theo là TDMNPB đạt 59,1%. Các vùng còn lại dưới mức bình quân cả nước là TN (45%); BTBDHMT (33,8%) và thấp nhất là ĐBSH chỉ đạt 24,5%.

Tính đến 01/7/2011 cả nước có 1.674 xã và 6.891 thôn đã xây dựng hệ thống thoát nước thải chung, chiếm tỷ lệ 18,5% số xã và 8,5% số thôn (năm 2006 các tỷ lệ tương ứng là 12,2% và 5,6%). ĐBSH là vùng đạt tỷ lệ cao nhất với 37,6% số xã và 26,6% số thôn đã xây hệ thống thoát nước thải chung, trong khi TN đạt tỷ lệ thấp nhất (các tỷ lệ tương ứng là 3,9% và 1,3%). Tuy tỷ lệ xã đã xây dựng được hệ thống thoát nước thải chung còn thấp ở hầu hết các vùng, nhưng đó là một tiến bộ bước đầu trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình NT về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải, nhất là các vùng có các làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, trang trại chăn nuôi.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn NT những năm gần đây cũng được nhiều địa phương quan tâm. Đến năm 2011, cả nước có 3.996 xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải, chiếm tỷ lệ 44% (năm 2006 có 28,4%) và 25,8% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải. Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các vùng, các địa phương nhưng xu hướng chung là tăng dần so với các năm trước. Đạt cao nhất về 2 chỉ tiêu trên là vùng ĐBSH (81,6% và 66,2%), thấp nhất là TDMNPB (chỉ 12,7% và 4,4%).

Tỷ lệ hộ NT có hố xí tăng từ 88,8% năm 2006 lên 91,4% năm 2011, trong đó hố xí tự hoại/bán tự hoại tăng nhanh từ 16,9% lên 44,1%. Xử lý rác sinh hoạt khu vực NT tuy có nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác đạt gần 25% vào năm 2011.

Dù có những bước tiến bộ so với 5 năm trước đây song môi trường ở NT vẫn là một trong ít những lĩnh vực có nhiều hạn chế, yếu kém nhất trong bức tranh toàn cảnh có nhiều khởi sắc về KT-XH ở NT nước ta. Những con số dưới 1/5 số xã và dưới 1/10 số thôn có hệ thống thoát nước thải chung; dưới 45% số xã và dưới 1/3 số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải và gần 1/4 hộ có người đến thu gom rác từ kết quả TĐT năm 2011 đã thể hiện điều đó. Sự kém

phát triển về hạ tầng hệ thống nước thải và dịch vụ thu gom rác thải đặc biệt xảy ra ở các vùng TDMNPB và TN.

1.7. Mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân

Hệ thống thông tin liên lạc khu vực NT đã được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động quản lý của các cấp, các ngành, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX và hộ gia đình NT. Tỷ lệ hộ NT có điện thoại tăng rất nhanh trong 10 năm qua, từ 5,3% năm 2001 lên 86,6% năm 2011 trên phạm vi cả nước, trong đó ĐBSH từ 5% lên 86%; TDMNPB từ 1,5% lên 85%; BTBDHMT từ 4% lên 83%; TN từ 4% lên 86%; ĐNB từ 13% lên 93%; ĐBSCL từ 7% lên 89%.

Hệ thống mạng lưới kinh doanh Internet tư nhân ở NT cũng phát triển rất nhanh. Tỷ lệ xã có điểm kinh doanh Internet tư nhân năm 2011 đạt 53,7% (năm 2006 đạt 32,5%), trong đó ĐNB có tỷ lệ cao nhất là 90,2%, tiếp đến là ĐBSCL (82,5%) và thấp nhất là TDMNPB (25%).

Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp địa điểm cho nhân dân trong thôn tham dự hội họp và sinh hoạt văn hoá. Đến năm 2011 cả nước có trên 3,5 nghìn xã có nhà văn hoá, đạt gần 39% tổng số xã (năm 2006 đạt 30,6% và năm 2001 đạt 15%). Vùng ĐBSH tỷ lệ xã có nhà văn hoá cao nhất (đạt 51,4%), cao hơn so với mức 47,4% của năm 2006 và 28,3% của năm 2001. Các con số tương ứng qua 3 kỳ TĐT của các vùng khác lần lượt như sau: TDMNPB là 31,5%, 25,5% và 8,7%; BTBDHMT là 41%, 29% và 14,3%; TN là 24%, 21% và 9,7%; ĐNB là 49%, 43% và 16,4%; ĐBSCL là 32%, 18% và gần 7%. Năm 2011, cả nước có gần 1.050 xã có thư viện, tăng trên 170 xã so với năm 2006 và hơn 380 xã so với năm 2001. Tỷ lệ xã có thư viện năm 2011 cả nước đạt 11,6% (năm 2006 đạt 9,7% và năm 2001 đạt 7,5%). Năm 2011 có khoảng 8,8 nghìn xã có tủ sách pháp luật, đạt tỷ lệ 97% (năm 2006 đạt 95,6%). Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn tăng nhanh từ 56,8% năm 2001 lên 81,4% năm 2011.

Thực tế trên cho thấy, trong những năm gần đây các ngành, các cấp, nhất là chính quyền cấp xã, thôn đã quan tâm chú trọng xây dựng và phát triển các cơ sở văn hoá để góp phần nâng cao trình độ dân trí, nâng cao đời sống tinh thần của dân cư NT, phù hợp với chủ trương xây dựng NTM.

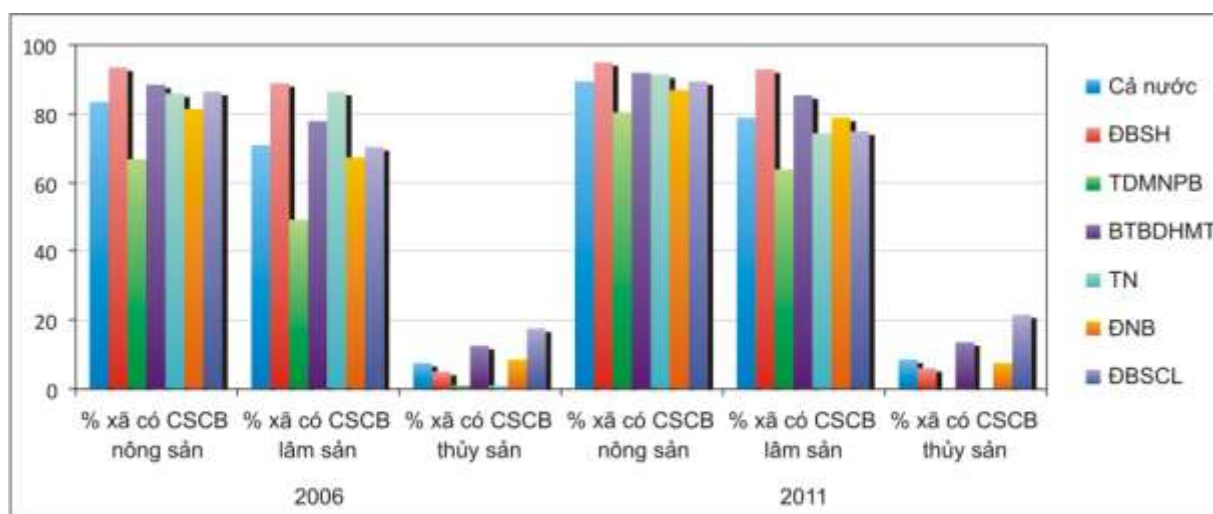
Bên cạnh những thành tích nêu trên, số liệu từ TĐT cho thấy vẫn còn những hạn chế trong lĩnh vực này. Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn ở vùng sâu, vùng xã vào năm 2011 vẫn còn thấp: ở TN cứ 4 xã có chưa đến 1 xã có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng. Ở TDMNPB tỷ lệ này chưa đạt mức 1/3. Tỷ lệ xã có thư viện năm 2011 cả nước mới đạt 11,6% và tăng không đáng kể qua 10 năm (năm 2006 đạt 9,7% và năm 2001 đạt 7,5%).

1.8. Hệ thống cơ sở chế biến NLTS phát triển cả về số lượng và năng lực phục vụ, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản ở NT

Số lượng cơ sở chế biến NLTS tăng nhanh trong 10 năm qua: Năm 2001 có 252 nghìn cơ sở; năm 2006 có 428 nghìn, tăng 69,9% so với năm 2001; năm 2011 đã lên tới 501 nghìn cơ sở, tăng 17% so với năm 2006 và tăng gấp 2 lần so với năm 2001.

Năm 2011, cả nước có gần 8,1 nghìn xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản, chiếm 89,2% số xã (năm 2006 đạt 83,4% và năm 2001 đạt 72,3%). Vùng có tỷ lệ cao nhất là ĐBSH đạt 95,2%, thấp nhất là TDMNPB đạt 81%. Số liệu TĐT cũng cho thấy cơ sở chế biến TS tuy số lượng không nhiều như NN và LN nhưng tốc độ tăng khá trong 5 năm gần đây.

Hình 3 thể hiện sự vượt trội về số lượng xã có các cơ sở chế biến nông sản và cơ sở chế biến lâm sản so với cơ sở chế biến thủy sản ở tất cả các vùng qua 2 kỳ TĐT 2006 và 2011. Xét về góc độ vùng, TDMNPB có tốc độ tăng nhanh đáng ghi nhận về tỷ lệ % xã có cơ sở chế biến nông sản và xã có cơ sở chế biến lâm sản.



Hình 3. So sánh tỷ lệ (%) số xã có cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo loại cơ sở qua 2 kỳ TĐT 2006 và 2011

. Sự tăng nhanh của các xã có cơ sở chuyên chế biến cũng như số lượng cơ sở chế biến trong những năm qua đã góp phần phục vụ tốt hơn yêu cầu sơ chế và chế biến nông, lâm và thủy sản, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ các sản phẩm này, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập của hộ gia đình nông dân, ngư dân, phát triển khu vực dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, phát triển làng nghề ở NT. Số lượng và chủng loại hàng hoá trên thị trường NT, nhất là chợ NT do đó cũng phong phú và đa dạng hơn.

1.9. Chợ NT đã được kiên cố hoá một bước, nhưng tỷ lệ chợ trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn còn thấp

Chợ NT có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá, kích thích trao đổi hàng hoá giữa các vùng và trong nội bộ nhân dân trên địa bàn. Năm 2011 cả nước có hơn 5,2 nghìn xã có chợ, chiếm 57,6% số xã.

Số chợ trên địa bàn xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn xã tăng so với năm 2006. Năm 2011 số chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố đạt 66,6% (năm 2006 đạt 53,3%). Tỷ lệ chợ xây dựng kiên cố và bán kiên cố không chênh lệch nhiều giữa các vùng. Tại

các vùng miền núi, vùng cao và hải đảo tuy có nhiều khó khăn nhưng năm 2011 tỷ lệ xã có chợ đạt như sau: xã miền núi 54,5%; xã vùng cao 31% và xã hải đảo 37%, trong đó: chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố lần lượt là 65%, 73% và 69%. Nhờ đó đồng bào các dân tộc vùng miền núi, vùng cao, hải đảo có điều kiện thuận lợi hơn để trao đổi hàng hoá và giao lưu văn hoá với các xã trong vùng cũng như các xã miền xuôi, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần, xây dựng NTM.

Tuy nhiên, chợ đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng còn rất thấp. Kết quả TĐT 2011 cho thấy đến 1/7/2011 cả nước chỉ có 240 chợ NT đạt tiêu chuẩn, chiếm 3,5% tổng số chợ NT. Đáng chú ý là chưa có vùng nào có tỷ lệ chợ đạt tiêu chuẩn trên 8% như quy định của bộ tiêu chí NTM, đặc biệt ở miền núi, vùng cao và hải đảo rất thấp (lần lượt là 1,7%, 4,1% và 3,5%).

1.10. Hệ thống tín dụng nhân dân nông thôn tiếp tục tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống

Để tạo điều kiện cho dân cư tiếp cận các nguồn tín dụng hợp pháp, hạn chế tình trạng tín dụng đen, trong những năm gần đây, nhiều chi nhánh ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng mở các chi nhánh tại xã. Đến năm 2011 NT cả nước đã có 953 xã có chi nhánh ngân hàng thương mại hoạt động trên địa bàn, chiếm 10,5% tổng số xã. Vùng có tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng cao nhất là ĐNB (18,4%), thấp nhất là TDMNPB (7,1%). Cũng năm 2011 cả nước có 1049 xã có quỹ tín dụng nhân dân. Vùng có nhiều quỹ tín dụng nhân dân là ĐBSH có 508 xã, đạt 26% trong khi TDMNPB và vùng TN là những vùng có tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân thấp (5%).

Tuy nhiên, kết quả TĐT cho thấy mô hình quỹ tín dụng nhân dân hầu như không phát triển qua 5 năm: Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân năm 2011 chỉ đạt mức 11,6%, tăng không đáng kể so với mức 10,1% của năm 2006.

1.11. Làng nghề NT được khôi phục và phát triển, tạo nhiều việc làm, góp phần thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT, nhưng vấn đề môi trường tại các làng nghề vẫn bộc lộ nhiều yếu tố hạn chế, yếu kém

Cùng với sự ra đời của các khu CN, cụm CN, nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật. Đến năm 2011, khu vực NT có 961 xã có làng nghề, chiếm 11% tổng số xã (tỷ lệ tương ứng của các năm 2001 và 2006 lần lượt là 6% và 8%). Số lượng làng nghề cũng tăng: Năm 2011 có 1.322 làng nghề (trong đó có 976 làng nghề truyền thống) so với 1077 làng nghề của năm 2006 và 710 làng nghề của năm 2001.

Các làng nghề đã thu hút 327 nghìn hộ và 767 nghìn lao động thường xuyên (năm 2006 là 256 nghìn hộ và 655 nghìn lao động). Bình quân 1 làng nghề có 248 hộ và 580 lao động so với 238 hộ và 609 lao động năm 2006. Vùng có nhiều xã có làng nghề và số lượng làng nghề nhiều

nhất là ĐBSH: 485 xã (chiếm 50,5% tổng số xã có làng nghề cả nước), 706 làng nghề (chiếm 53% số làng nghề cả nước) và 222 nghìn hộ tham gia với 505 nghìn lao động. Kế đến là BTBDHMT có 237 xã với 305 làng nghề, 46,7 nghìn hộ tham gia với 108 nghìn lao động thường xuyên. Vùng ĐBSCL có 117 xã, 132 làng nghề, thu hút hơn 31 nghìn hộ với gần 93 nghìn lao động thường xuyên. Các vùng còn lại số lượng xã có làng nghề và số làng nghề còn ít và tăng chậm.

Tuy nhiên, mặt trái của các làng nghề NT cũng còn nhiều, nhất là tình trạng gây ô nhiễm môi trường NT: nước thải, chất thải do các làng nghề tạo ra tại các vùng quê gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe người dân còn rất phổ biến. Theo kết quả TĐT năm 2011, tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước, chất thải độc hại chỉ đạt 4,1% và thực trạng này đang cho thấy rõ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao của các làng nghề ở NT nước ta.

1.12. Bộ máy chính quyền cấp xã tiếp tục được kiện toàn là những điều kiện rất quan trọng quyết định sự thành công của việc thực hiện các chính sách về phát triển NN, NT

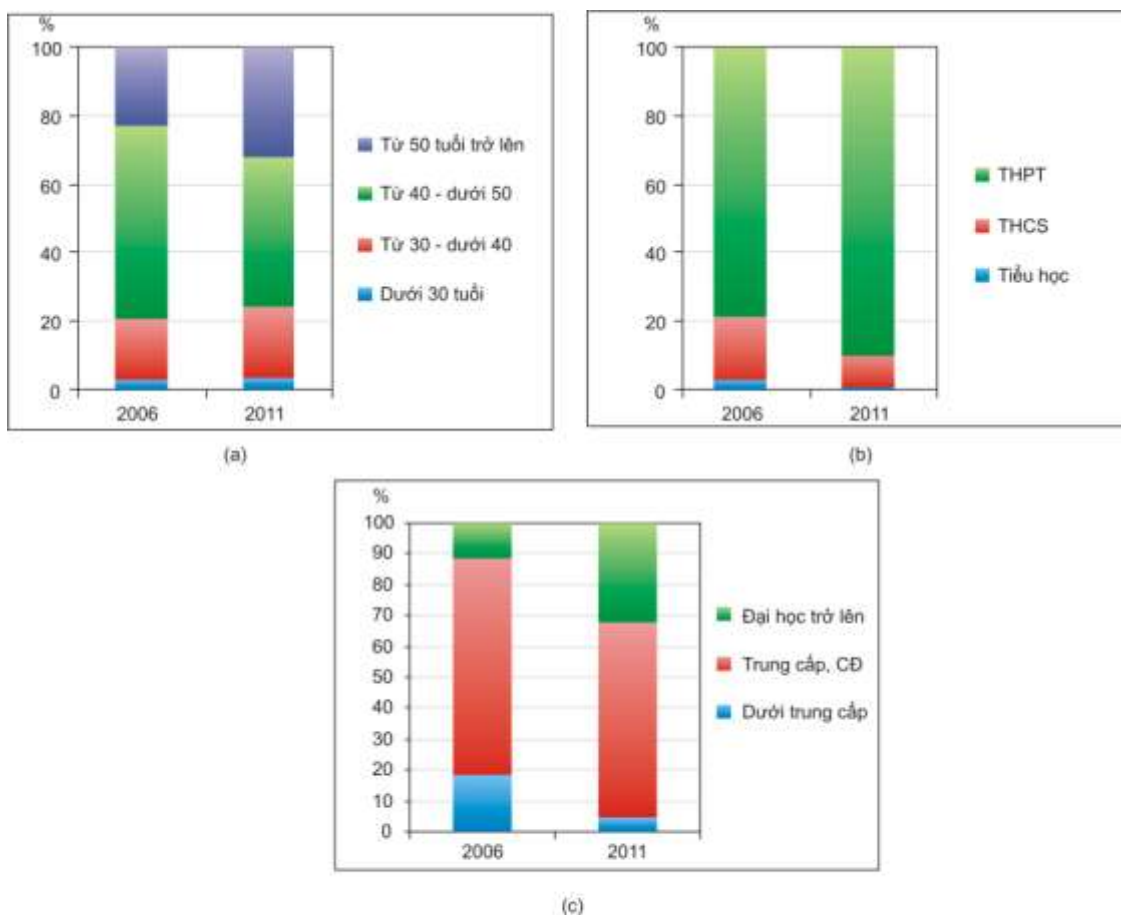
Xã là cấp cơ sở có vị trí rất quan trọng trong việc triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ở khu vực NN, NT. Kết quả TĐT cho thấy đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã² những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực về độ tuổi và trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn.

Tính chung cả nước, trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt, tuy nam giới qua các kỳ TĐT vẫn chiếm đa số, song tỷ lệ cán bộ nữ năm 2011 có tăng nhẹ, đạt 5,4% so với mức 3,9% của năm 2006.

Hình 4 (a) thể hiện xu hướng tăng tỷ trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở cả nhóm ít tuổi và nhóm cao tuổi, giảm ở nhóm từ 40- dưới 50 tuổi qua 2 kỳ TĐT các năm 2006 và 2011, cụ thể như sau: Chung cả nước năm 2011 nhóm dưới 30 tuổi đạt 3,3% (năm 2006 là 2,6%), nhóm từ 30-40 tuổi đạt 21% (năm 2006 là 18,2%), nhóm từ 40-50 tuổi đạt 43,5% (năm 2006 là 56,4%); nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên vẫn chiếm đến 32,2% (năm 2006 đạt 22,8%).

Các Hình 4 (b) và Hình 4 (c) cùng cho thấy một khuynh hướng trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt cấp xã tiếp tục tăng lên qua 5 năm. Kết quả TĐT cho thấy gần 90,3% cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ tốt nghiệp THPT (năm 2006 đạt 78,6%). Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năm 2011 có 95,5% số cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ từ trung cấp trở lên (năm 2006 là 81,7%). Đáng chú ý là tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên tăng rất nhanh trong 5 năm qua từ 11,7% năm 2006 lên 32,4% năm 2011. Tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên cao là các vùng: ĐNB (54,5%), ĐBSCL (43,6%) và thấp nhất là vùng TDMNPB (21%).

² TĐT NTNN năm 2011 thu thập thông tin của những cán bộ chủ chốt cấp xã đảm nhiệm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã, Phó Chủ tịch UBND xã



Hình 4. Cơ cấu đội ngũ cán bộ cấp xã theo độ tuổi (Hình a), theo trình độ giáo dục phổ thông (Hình b) và theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Hình c).

Tính chung cả nước, trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt, tuy nam giới qua các kỳ TĐT vẫn chiếm đa số, song tỷ lệ cán bộ nữ năm 2011 có tăng nhẹ, đạt 5,4% so với mức 3,9% của năm 2006. Vùng có cán bộ chủ chốt xã là nữ chiếm tỷ lệ cao, tốc độ trẻ hoá nhanh, trình độ văn hoá, chuyên môn từ trung cấp trở lên cao nhất là ĐBSCL: Tỷ lệ nữ đạt 8,9% (năm 2006 là 4,7% và năm 2001 là 2%). Về độ tuổi, nữ dưới 30 tuổi chiếm 7,1%, tỷ lệ này ở các năm 2006 và 2001 tương ứng là 4,8% và 2,3%. Cán bộ chủ chốt xã là nữ có trình độ văn hoá THPT đạt 97,5% so với 88,8% năm 2006 và 66,5% năm 2001. Về chuyên môn nghiệp vụ, nữ có trình độ từ trung cấp trở lên đạt 97,1% (năm 2006 là 87,6%).

Cùng với kiện toàn đội ngũ, trụ sở làm việc của chính quyền cấp xã được nâng cấp và từng bước hiện đại hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành được thông suốt, kịp thời giữa các cấp, các ngành cũng như nhiều lợi ích khác. Đến năm 2011, cả nước có 98,6% số trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố (trong đó 72,4% được xây dựng kiên cố); 99,5% trụ sở UBND xã có máy vi tính so với 92,7% năm 2006. Đặc biệt 3/4 số trụ sở UBND xã có máy vi tính kết nối mạng Internet, cao hơn rất nhiều so với mức 1/20 của năm 2006.

Bên cạnh các thành tích nêu trên, tồn tại lớn nhất trong lĩnh vực này là mặt bằng về trình độ cán bộ chủ chốt của xã cũng như điều kiện làm việc tại xã ở các vùng, tỉnh còn có sự chênh lệch lớn. Điều kiện làm việc của cán bộ xã vùng cao thấp hơn nhiều so với các xã vùng khác như: mới gần 2/3 trụ sở làm việc được xây kiên cố; 46,6% UBND xã có máy tính kết nối Internet. Tại nhiều tỉnh trình độ chuyên môn, lý luận chính trị hoặc quản lý nhà nước của cán bộ chủ chốt của xã còn hạn chế. Đặc biệt, một số tỉnh có trên 10% số cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước như Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng. Số cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ về chuyên môn hoặc lý luận chính trị từ đại học trở lên còn rất thấp. Đây là trở ngại không nhỏ trong việc đưa NN, NT lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, song vẫn chưa khắc phục được sự chênh lệch lớn giữa các vùng kinh tế - xã hội

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, trong đó trọng tâm là công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng xác định: “Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động NT, giảm nhanh tỷ trọng lao động làm NN, tăng tỷ trọng làm công nghiệp và dịch vụ³”. Thực hiện Nghị quyết của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT. Những kết quả đạt được trong 5 năm 2006 - 2010 về vấn đề quan trọng này một phần đã được phản ánh trong kết quả TĐT NTNN 2011.

2.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT có nhiều tiến bộ ở hai vùng ĐNB và ĐBSH

Số hộ NT cả nước tại thời điểm 01/7/2011 là khoảng 15,34 triệu hộ, tăng 1,58 triệu hộ (+11,4%) so với năm 2006, trong đó tăng nhanh nhất là ĐNB (+26,6%) và TN (+17,4%). Tốc độ tăng hộ NT thời kỳ 2006 - 2011 cao hơn hẳn thời kỳ 2001 - 2006 (là thời kỳ có mức tăng 0,7 triệu hộ hay 5,4%), ngoài nguyên nhân do tăng nhân khẩu⁴ còn có nguyên nhân do tách hộ làm cho quy mô hộ gia đình ở khu vực NT giảm đi rõ rệt.

Số liệu TĐT cho thấy trong 5 năm 2006 - 2011 cơ cấu ngành nghề của hộ NT có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực: Giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ NLTS; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ CNXD và dịch vụ.

Về số lượng hộ, đến 1/7/2011, ở khu vực NT cả nước có 9,53 triệu hộ NLTS, giảm 248 nghìn hộ (-2,54%) so với năm 2006. Số hộ CNXD đạt trên 2,3 triệu hộ, tăng thêm 903 nghìn hộ, tăng 64% và hộ dịch vụ là 2,82 triệu hộ, tăng 771 nghìn hộ, tăng 37,5% trong thời gian tương ứng. Nếu cộng cả 2 loại hộ CNXD và dịch vụ đến 1/7/2011 đạt 5,13 triệu hộ, tăng 1,67 triệu hộ (+48,5%) so với năm 2006.

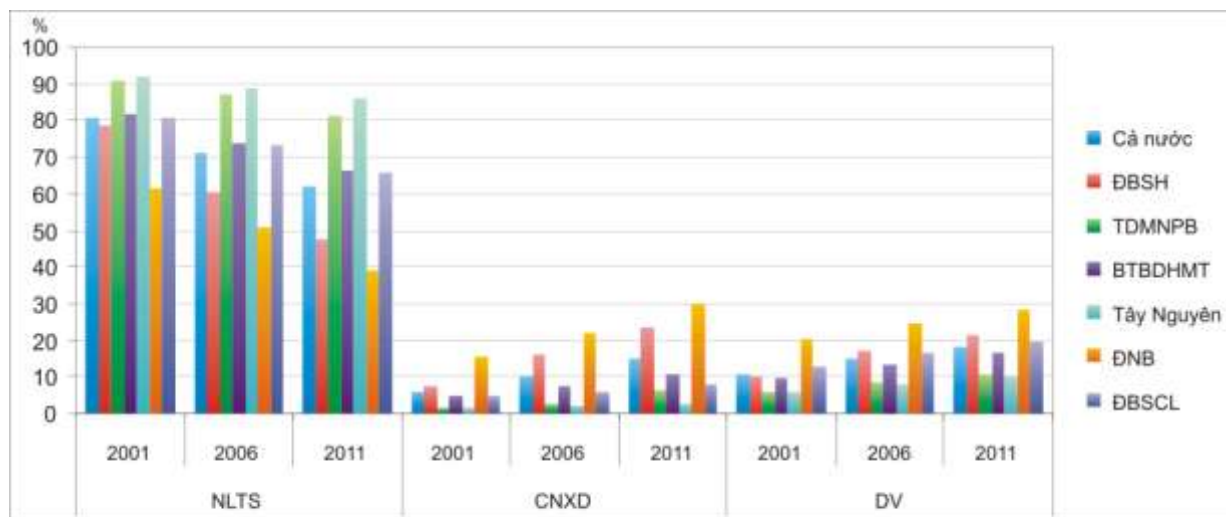
³ Văn kiện Đại hội X, tr.195.

⁴ Dân số trung bình năm 2009 cả nước là 86,025 triệu người; trong đó dân số khu vực NT là 60,440 triệu người; Ước tính dân số trung bình năm 2010 cả nước là 86,928 triệu, trong đó có 60,703 triệu cư dân NT. Tốc độ tăng dân số ở khu vực NT năm 2010 ước sơ bộ là 0,44%. (Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2010, NXB Thống kê).

Về cơ cấu, tỷ trọng hộ NLTS khu vực NT năm 2011 là 62,2% so với 71,1% của năm 2006 và 80,9% của năm 2001; tỷ trọng hộ CNXD của các năm tương ứng lần lượt đạt 15%, 10,2% và 5,76%, tỷ trọng hộ dịch vụ đạt 18,4%, 14,9% và 10,6% trong 3 năm tương ứng. Nếu gộp cả hai nhóm hộ CNXD và dịch vụ thì tỷ trọng 2 khu vực phi NLTS từ 2006 đến 2011 đã tăng thêm 8,3% (từ 25,1% lên 33,4%). Nếu so với năm 2001, tỷ lệ này ở năm 2011 đã tăng thêm 17,1% (từ 16,3% lên 33,4%), còn tỷ trọng hộ NLTS giảm 18,8% (từ 80,93% xuống 62,15%).

Hình 5 thể hiện một xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ NT theo 3 nhóm ngành nghề (NLTS; CNXD; dịch vụ) qua 3 kỳ TĐT 2001, 2006 và 2011 trên phạm vi cả nước cũng như 6 vùng KT-XH.

Trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 2001-2011, số hộ NLTS cứ qua 5 năm lại giảm đi khoảng từ 9% đến 10%, trong khi đó 2 khu vực CNXD và dịch vụ lại tăng lên: khu vực CNXD tăng ở mức 4,5 - 5%, khu vực dịch vụ tăng chậm hơn ở mức từ 3,5 - 4,5%. Đáng chú ý là đến năm 2011 đã có 13/63 tỉnh (20,6%) có tỷ trọng hộ CNXD và dịch vụ chiếm trên 40% tổng số hộ NT (năm 2006 chỉ có 5/63 tỉnh).



Hình 5. Tỷ lệ (%) số hộ NT chia theo 3 nhóm ngành nghề và vùng KT-XH qua 3 kỳ TĐT năm 2001, 2006 và 2011

Hình 5 cũng cho thấy trên phạm vi vùng, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT từ NLTS sang CNXD và dịch vụ rõ nét nhất xảy ra ở vùng ĐNB và tiếp theo là ĐBSH. Ở hai vùng này, số hộ NLTS đều dưới 50% tổng số hộ NT, đặc biệt vùng ĐNB chỉ chiếm chưa đến 40%. ĐNB cũng là vùng có số hộ CNXD đạt tỷ trọng xấp xỉ 30%, hộ dịch vụ cũng đạt mức tương tự. Trái ngược lại, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT từ NLTS sang CNXD và dịch vụ qua 10 năm 2001-2011 tuy có diễn ra ở vùng TDMNPB và vùng TN, song mức giảm không đáng kể. Tỷ trọng các hộ CNXD và dịch vụ ở vùng TDMNPB chỉ tăng từ 11,3% lên 16,6%; vùng TN từ 10,2% lên 12,3%. Điểm đáng lưu ý là ở vùng TN tỷ trọng hộ CNXD và hộ dịch vụ hầu như không thay đổi. Đây cũng là những vùng mà các hộ NLTS chiếm đa số (trên 80%).

Cơ cấu hộ NT phân theo thu nhập chính cũng có xu hướng chuyển dịch tương tự theo ngành nghề. Theo kết quả TĐT năm 2011, tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ ngành NLTS

chiếm 57,1% (giảm 10,7% so với năm 2006); tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ CNXD đạt 17,3% (+6%); tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ đạt 19,4% (+4,2%). Xu hướng này diễn ra ở cả 6 vùng nhưng ở mức độ khác nhau.

2.2. Cơ cấu ngành nghề của lao động NT chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ.

Sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề của hộ NT có liên quan trực tiếp đến quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực này. Năm 2011 số người trong độ tuổi có khả năng lao động ở khu vực NT là 32 triệu người, tăng 1,4 triệu người (+4,5%) so với 2006. Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động thực tế có làm việc trong 12 tháng qua phân theo hoạt động chính năm 2011 như sau: lao động NLTS chiếm 59,6%, giảm đáng kể so với mức 70,4% của năm 2006 và 79,6% của năm 2001; trong đó riêng ngành NN chiếm 55,2% (năm 2006 là 65,5% và năm 2001 là 75,9%); Tỷ trọng lao động CNXD lần lượt ở các năm 2011, 2006 và 2001 lần lượt là 18,4%, 12,5% và 7,4%; tỷ lệ lao động dịch vụ là 20,5%, 15,9% và 11,9% ở 3 năm tương ứng.

Bảng 3 thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động NT, song không đồng đều giữa các vùng. Kết quả đạt được về chuyển dịch cơ cấu lao động NT theo ngành sản xuất chính của cả nước và các vùng năm 2011 tuy có tiến bộ so với các năm 2001 và 2006 nhưng vẫn còn chậm và có khoảng cách xa so với yêu cầu. Trong 10 năm từ 2001-2011, tỷ trọng lao động NLTS mới giảm được 20% từ khoảng 80% năm 2001 xuống khoảng 60% vào năm 2011, bình quân mỗi năm giảm được 2%. Trong giai đoạn 2006-2011, tỷ lệ lao động khu vực này giảm được 10,9%, bình quân mỗi năm cũng chỉ giảm được 2,19%. Các vùng có chuyển dịch cơ cấu lao động thấp là: TN, TDMNPB và ĐBSCL.

Bảng 3. Chuyển dịch cơ cấu lao động NT qua 3 ngành nghề chia theo vùng KT-XH qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2010.

	%								
	NLTS			CNXD			Dịch vụ		
	2001	2006	2011	2001	2006	2011	2001	2006	2011
Cả nước	79,61	70,41	59,59	7,36	12,46	18,40	11,51	15,95	20,52
ĐBSH	77,26	60,48	42,63	10,50	20,36	31,26	11,67	18,31	25,18
TDMNPB	91,15	86,50	79,74	2,27	4,33	8,48	6,33	8,81	11,47
BTBDHMT	80,28	71,95	62,64	6,93	11,16	15,52	11,36	15,73	20,47
TN	91,94	88,38	85,28	1,55	2,52	3,04	6,22	8,84	11,42
ĐNB	58,46	49,06	36,07	16,06	23,37	31,45	20,02	24,43	28,5
ĐBSCL	79,23	71,81	62,17	7,83	9,74	14,33	12,64	16,89	21,33

Tuy kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động NT những năm qua diễn ra còn chậm so với yêu cầu, chưa đều giữa các vùng và các địa phương nhưng cũng có điểm mới là xu hướng hoạt động

đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực NT ngày càng tăng. Trong tổng số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động NN trong 12 tháng qua thì lao động chuyên NN (thuần nông) chiếm 46%; lao động NN kiêm ngành nghề khác chiếm 32,1% và lao động phi NN có hoạt động phụ NN chiếm 21,9%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thuần nông cao nhất là ở các xã vùng đồng bằng (62,9%), lao động NN kiêm nghề khác cao nhất là ở các xã vùng cao (48,9%). Ngoài lực lượng lao động trong độ tuổi, khu vực NT còn có 4,1 triệu người trên độ tuổi thực tế có tham gia lao động.

2.4. Trình độ chuyên môn của lao động NT đã được nâng lên một bước nhưng còn rất chậm so với yêu cầu

Về đào tạo nghề cho nông dân, Nghị quyết Đại hội X đã nhấn mạnh việc chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và lao động NT, nhất là các khu vực nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở phi NN. Thực hiện Nghị quyết Đảng, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và Chương trình đào tạo nghề cho nông dân. Với sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NT đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 11,2% (năm 2006 đạt 8,2% và năm 2001 đạt 6,2%), trong đó: trình độ trung cấp lần lượt ở các năm 2011, 2006 và 2001 là 4,3%, 3% và 2,5 %; trình độ đại học là 2,2%, 1,1% và 0,7% trong 3 năm tương ứng. Vùng có tỷ lệ lao động NT được đào tạo tay nghề từ trung cấp trở lên cao nhất là ĐBSH đạt 12,7%, ĐNB đạt 8,9%; BTBDHMT 8,9%; TDMNPB 7,5%. Thấp nhất là TN đạt 5,4% và ĐBSCL đạt 5%.

Có thể nói tuy đạt được những tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NT vẫn còn rất thấp trước yêu cầu sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Điều này dẫn đến khả năng chuyển đổi ngành nghề từ khu vực NLTS sang khu vực CNXD và dịch vụ còn chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Lao động NT dư thừa nhiều nhưng còn ít lao động chuyển đổi sang công nghiệp và dịch vụ. Một bằng chứng thực tế là các khu công nghiệp thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực NT.

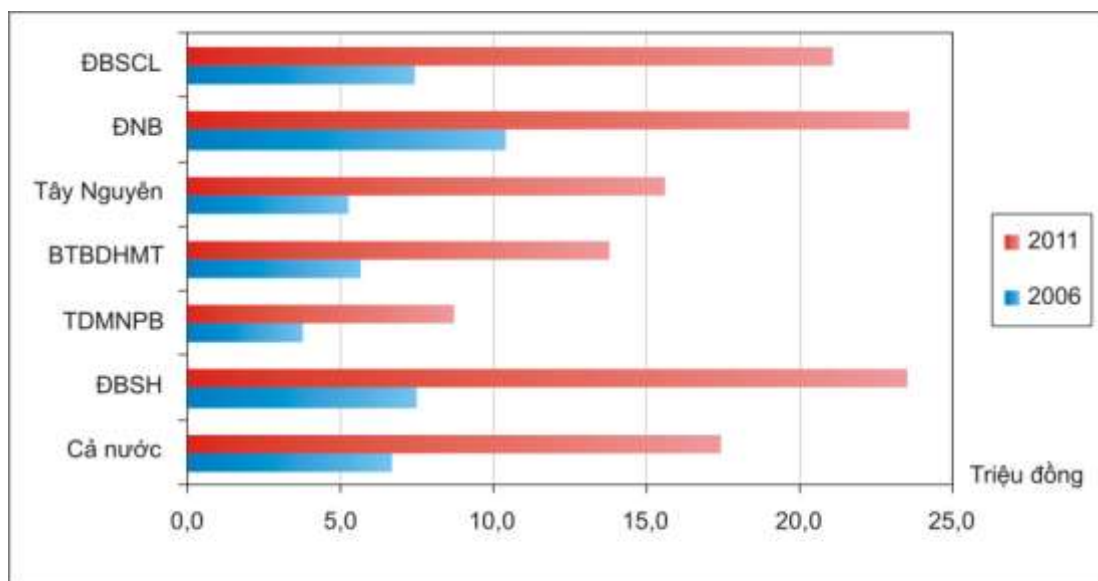
3. Kinh tế NT tiếp tục phát triển, thu nhập và tích lũy của hộ NT tăng

Kinh tế nước ta trong 5 năm qua tăng trưởng bình quân đạt 7%, GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.168 USD. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều tăng trưởng khá. Sự phát triển ổn định của ngành NLTS, nhất là sản lượng lương thực vượt mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001-2010 và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010, an ninh lương thực quốc gia đảm bảo, nên đời sống nhân dân nói chung và cư dân NT ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng cao. Điều này đã tạo điều kiện cho cư dân NT tăng thêm tích lũy.

Tại thời điểm 01/7/2011, vốn tích lũy bình quân 1 hộ NT đạt 17,4 triệu đồng, gấp 2,6 lần so với 01/7/2006. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá⁵ thì vốn tích lũy bình quân 1 hộ NT năm 2011 tăng

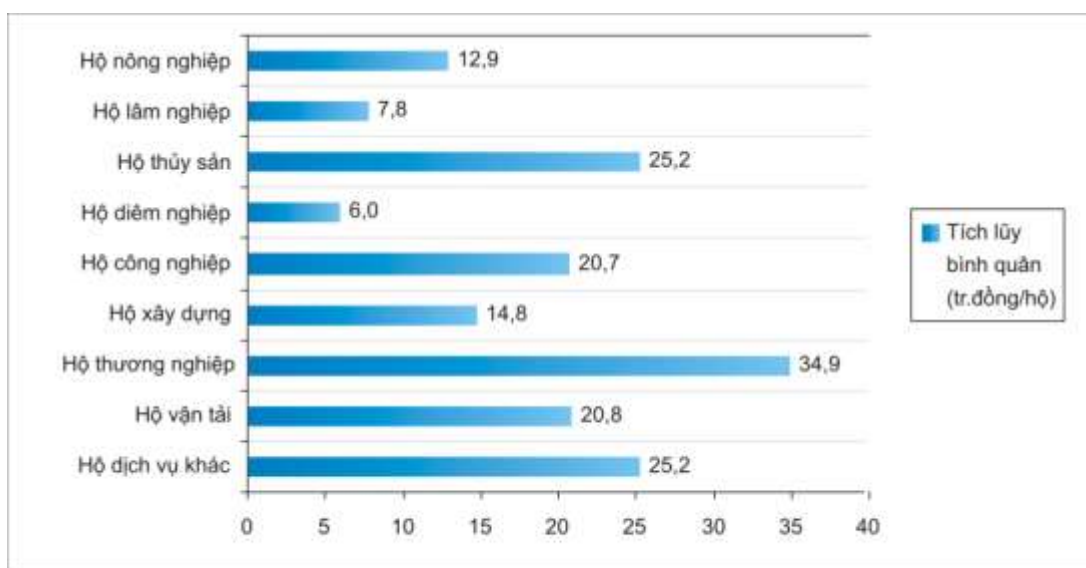
⁵ Chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 so với năm 2006 là 184,26%.

khoảng 41% so với năm 2006 - cao hơn so với mức tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời kỳ 2006-2011 (gần 40%).



Hình 6. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ (triệu đồng) qua 2 kỳ TĐT các năm 2006 và 2011 chia theo vùng KT-XH

Hình 6 cho thấy trên phạm vi cả nước tốc độ tăng vốn tích lũy bình quân 1 hộ năm 2011 tương đối cao so với năm 2006, song mức độ chênh lệch giữa các vùng còn lớn. ĐNB có mức tích lũy cao nhất, với mức tích lũy bình quân đạt 23,6 triệu đồng/hộ (tăng 126% so với năm 2006). Hai vùng vựa lúa lớn nhất cả nước đều có mức tăng cao: ĐBSH đạt 23,5 triệu đồng (trên 3 lần), ĐBSCL đạt 21,1 triệu đồng (gần 3 lần). Ba vùng còn lại có mức tích lũy bình quân thấp, trong đó TDMNPB chỉ đạt mức tích lũy bình quân 8,7 triệu đồng/hộ (2,3 lần); BTBDHMT 13,8 triệu đồng (2,4 lần).



Hình 7. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ (triệu đồng) chia theo loại hộ, thời điểm 01/7/2011

Mức độ chênh lệch vốn tích lũy bình quân năm 2011 giữa các loại hộ được thể hiện rõ nét ở Hình 7. Nhóm các hộ kinh doanh dịch vụ có mức tích lũy vốn bình quân cao, trong đó: Hộ thương nghiệp có vốn tích lũy bình quân cao nhất (34,9 triệu đồng/hộ), tiếp đến là hộ dịch vụ khác 25,2 triệu đồng/hộ. Hộ TS cũng đạt cao với mức 25,2 triệu đồng, tiếp theo là hộ vận tải và hộ công nghiệp đạt 20,7 triệu đồng. Nhóm các hộ có mức vốn tích lũy bình quân thấp dưới mức 15 triệu đồng gồm: Hộ XD (14,8 triệu đồng); hộ NN (12,9 triệu đồng); Hộ LN (7,8 triệu đồng); Hộ diêm nghiệp có vốn tích lũy bình quân thấp nhất (6 triệu đồng), chỉ bằng 35% mức bình quân chung. Thu nhập của hộ thương nghiệp gấp 5,8 lần của hộ diêm nghiệp, gấp 4,5 lần thu nhập của hộ LN và gấp gần 2,7 lần của hộ NN. Tích lũy thấp phần nào phản ánh thu nhập và đời sống của hộ LN, diêm nghiệp và NN còn gặp nhiều khó khăn so với các nhóm hộ thuộc các ngành nghề khác.

Số liệu cuộc TĐT 2011 cũng phản ánh sự quan tâm thực hiện các chính sách xã hội, dân sinh của Nhà nước trong những năm qua. Trong năm 2010, khu vực NT có trên 259 nghìn hộ, (chiếm 1,7% tổng số hộ NT), được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà. Vùng có tỷ lệ được hỗ trợ cao là TDMNPB (3,4%), tiếp theo là vùng TN (2,9%). Nhờ đó, nhà ở và đồ dùng trong nhà của hộ NT được cải thiện⁶. Số liệu TĐT cũng cho biết trong tổng số hộ NT có 3,33 triệu hộ, chiếm tỷ lệ 21,6%, được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án, trong đó có chương trình hỗ trợ các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số xây dựng, cải tạo nhà ở.

4. Thực trạng NT năm 2011 cho thấy tỷ lệ các địa phương đạt được tiêu chí về xây dựng NTM còn đang ở mức thấp.

Kết quả TĐT cho thấy bộ mặt NT nước ta trong những năm qua đã có những chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên, để thực hiện các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM cần phải phát huy tối đa sức mạnh, nguồn lực của Nhà nước và toàn dân trong thời gian tới.

Bảng 4 mô tả tỷ lệ % số xã đạt từ 1 đến 10 tiêu chí trong bộ tiêu chí NTM vào thời điểm 01/7/2011. Kết quả TĐT năm 2011 cho thấy thực trạng và việc thực hiện một số tiêu chí trong bộ tiêu chí quốc gia về NTM như sau:

- Phần lớn các xã (77%) mới đạt từ 2 đến 5 tiêu chí trong số 13 tiêu chí thu thập thông tin trong TĐT này; trong đó ĐBSH đạt 87%, ĐBSCL đạt gần 80%, ĐNB đạt 84%; riêng TDMNPB chỉ 69% số xã đạt 2-5 tiêu chí.

- Tính chung cả nước, tỷ lệ xã đạt 1 tiêu chí còn nhiều (gần 11%); trong đó một số vùng tỷ lệ này cao: TN (22,2%), TDMNPB (18,3%).

- Xét theo từng tiêu chí, một số tiêu chí có tỷ lệ xã đạt trên 50% như: Bưu điện; hình thức tổ chức sản xuất; tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh. Tuy nhiên, nhiều tiêu chí tỷ lệ xã đạt chỉ dưới 10% như: Giao thông; trường học; chợ NT; cơ cấu lao động.

⁶ Theo số liệu KSMHGD năm 2010: Tỷ lệ nhà ở kiên cố tăng từ 17% năm 2006 lên 50,5% năm 2010, nhà bán kiên cố giảm dần từ 63,7% xuống còn 32,9%, tỷ lệ nhà tạm từ 19,3% xuống còn 7,2%. Diện tích nhà ở bình quân 1 nhân khẩu NT tăng từ 13,9m² lên 16,7 m².

Bảng 4. Tỷ lệ xã đạt các nhóm tiêu chí NTM⁷ (%)

	Xã đạt 1 tiêu chí	Xã đạt 2 tiêu chí	Xã đạt 3 tiêu chí	Xã đạt 4 tiêu chí	Xã đạt 5 tiêu chí	Xã đạt 6 tiêu chí	Xã đạt 7 tiêu chí	Xã đạt 8 tiêu chí	Xã đạt 9 tiêu chí	Xã đạt 10 tiêu chí
Cả nước	10,97	19,30	23,50	21,39	13,16	5,49	1,82	0,40	0,06	0,01
ĐBSH	4,78	16,46	30,71	26,39	13,73	5,30	1,39	0,21	0,05	
TDMNPB	18,27	25,06	21,80	14,75	7,71	3,43	1,63	0,53	0,13	0,04
BTBDHMT	13,13	22,13	22,05	20,80	11,23	3,72	1,21	0,20	0,04	
TN	20,23	24,25	25,42	13,38	6,69	2,51	0,84	0,17		
ĐNB	4,59	15,87	25,47	25,89	16,70	7,52	1,88	0,63		
ĐBSCL	1,46	7,14	16,88	28,63	27,17	13,35	4,37	0,84		

Với thực trạng nêu trên, dù mới đánh giá theo 13 tiêu chí được thu thập thông qua cuộc TĐT cũng cho thấy việc thực hiện xây dựng NTM đang đặt ra nhiều thách thức cho các cấp, các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 26 Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 7 về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, đó là: đạt 20% số xã trên phạm vi cả nước đạt tiêu chuẩn NTM (NTM) vào năm 2015 và 50% số xã đạt tiêu chí NTM vào năm 2020. Riêng tại Hà Nội và TP. HCM đến năm 2015 phải có 35 - 40% số xã đạt chuẩn NTM và 70% vào năm 2020.

B. TỔNG QUAN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011

Tổng quan chung về nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp (nghĩa rộng, bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội đối với Việt Nam. Đến năm 2011, với gần 70% dân số sống ở khu vực NT và 50% số lao động NT là lao động NN, việc phát triển NN vừa là mục tiêu, động lực, vừa là công cụ, giải pháp hiệu quả nhất của Đảng và Chính phủ trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân NT, bảo vệ môi trường, thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ.

Về số đơn vị kinh tế, kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 cả nước có khoảng 10,37 triệu hộ hoạt động trong lĩnh vực NN (nghĩa rộng), chiếm 44,8% trong tổng số hộ của cả nước; theo kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2011 tại thời điểm 01/01/2011 cả nước có 2.536 doanh nghiệp, 6.302 hợp tác xã NLTS.

⁷ Cuộc Tổng điều tra đã thu thập thông tin để đánh giá sơ bộ thực trạng NT theo 13 tiêu chí: (1) Quy hoạch và thực hiện quy hoạch; (2) Giao thông; (3) Thủy lợi; (4) Trường học; (4) Cơ sở vật chất văn hóa; (6) Chợ NT; (7) Bưu điện; (8) Hộ nghèo; (9) Cơ cấu lao động; (10) Hình thức tổ chức sản xuất; (11) Y tế; (12) Văn hóa; (13) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh.

Về đất đai, từ nguồn số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho biết năm 2011 lĩnh vực NLTS sử dụng 26,23 triệu ha diện tích đất NN, chiếm gần 75% tổng diện tích tự nhiên của cả nước.

Về lao động, kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 số lao động NLTS trong độ tuổi có khả năng lao động trên 20,5 triệu người, chiếm 45% trong tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động của cả nước.

Về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ nguồn Niên giám Thống kê do Tổng cục Thống kê cho thấy trong năm 2011, ngành NLTS tạo ra 558,3 nghìn tỷ đồng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành (trong đó NN chiếm 79,1%, lâm nghiệp là 3,1% và thủy sản là 17,8%), tương đương với 94,2 nghìn tỷ đồng theo giá cố định 1994. Trong cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), lĩnh vực NLTS chiếm 22%; đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng 5,89% của GDP năm 2011 ở nước ta. Những sản phẩm quan trọng năm 2011 đều tăng khá so với năm 2001: Sản lượng lúa đạt 42,3 triệu tấn, tăng 10,2 triệu tấn (+31,8%); sản lượng thịt lợn hơi đạt 3,1 triệu tấn, tăng 103%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4,7 triệu m³, tăng 95,8%; sản lượng thủy sản đạt 5,43 triệu tấn, tăng 122,5%...

Thực hiện đường lối, Nghị quyết của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền NN, NT, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001 - 2011 phát triển toàn diện và tăng trưởng ổn định, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đang vươn tới một nền nông nghiệp có tính chất hàng hoá, kỹ thuật tiên tiến, cơ cấu kinh tế đa ngành.

Dưới đây là những kết quả chủ yếu về sản xuất NLTS của nước ta trong năm 2011 từ cuộc TĐT NTNN kết hợp với thông tin chính thống của cơ quan có thẩm quyền công bố.

1. Số lượng hộ và HTX giảm, DN tăng so với 5 năm trước song mức biến động không đáng kể

Đơn vị điều tra trong cuộc TĐT năm 2011 có thể chia thành 2 nhóm: (i) các doanh nghiệp NLTS, các Hợp tác xã NLTS và các hộ NLTS ở cả 2 khu vực TT và NT (gọi chung là đơn vị kinh tế NLTS); và (ii) các hộ phi NLTS ở khu vực NT. Phần này chỉ tập trung vào nhóm đơn vị kinh tế NLTS.

Hộ NLTS là nhóm đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực NLTS trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hoá sản xuất tạo ra... Tuy nhiên, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là DN NLTS hoặc DN), các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là HTX NLTS hoặc HTX). Hộ NLTS, DN NLTS và HTX NLTS được gọi chung là các đơn vị kinh tế NLTS.

Bảng 5. Đơn vị NLTS qua 2 năm 2006 và 2011

	2006		2011		Tăng/giảm năm 2011 so với năm 2006	
	Số đơn vị	Cơ cấu (%)	Số đơn vị	Cơ cấu (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
DN	2.136	100,00	2.536	100,00	400	18,73
NN	608	28,46	955	37,66	347	57,07
Lâm nghiệp	296	13,86	434	17,11	138	46,62
Thủy sản	1.232	57,68	1.147	45,23	-85	-6,90
HTX	7.237	100,00	6.302	100,00	-935	-12,92
NN	6.971	96,32	6.072	96,35	-899	-12,90
Lâm nghiệp	30	0,41	33	0,52	3	10,00
Thủy sản	236	3,26	197	3,13	-39	-16,53
Hộ	10.462.367	100,00	10.368.143	100,00	-94.205	-0,90
NN	9.740.160	93,10	9.591.696	92,51	-148.442	-1,52
Lâm nghiệp	34.223	0,33	56.692	0,55	22.467	65,65
Thủy sản	687.984	6,57	719.755	6,94	31.770	4,62

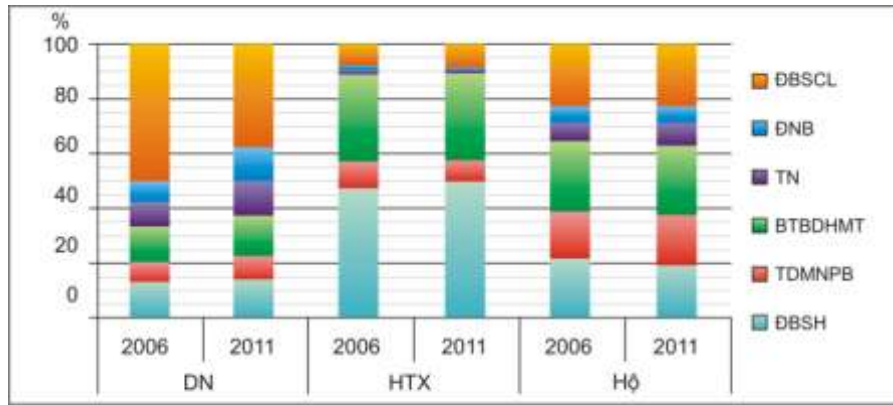
Bảng 5 cho thấy tại thời điểm 01/01/2011 cả nước có 2.536 doanh nghiệp trong đó: DN NN chiếm gần 37,7%; DN LN chiếm 17,1% và DN TS chiếm 45,2%. Cả nước có 6.302 hợp tác xã, trong đó: HTX NN chiếm đại đa số (gần 96,4%). So với năm 2006, số DN năm 2011 tăng 400 đơn vị (18,7%), số HTX giảm 935 đơn vị (-12,9%), số hộ giảm 94,2 nghìn hộ (-0,9%).

Trên phạm vi cả nước (gồm cả khu vực TT và NT), trong giai đoạn 2006 - 2011, hộ NN chiếm đại đa số với gần 9,6 triệu hộ năm 2011 (92,5%), giảm 149 nghìn hộ (-1,5%) so với năm 2006. Sau NN, thủy sản là ngành thứ 2 với gần 720 nghìn hộ, chiếm 6,94% và tăng gần 32 nghìn hộ (+4,6%) so với năm 2006. Hộ lâm nghiệp có gần 57 nghìn hộ, chiếm 0,55% và tăng gần 23 nghìn hộ (+65,6%) so với năm 2006.

Tại thời điểm 01/7/2011 cả nước có khoảng 10,37 triệu hộ NLTS, trong đó: hộ nông nghiệp (sau đây viết tắt là hộ NN) chiếm đại đa số với gần 9,6 triệu hộ (92,5%); hộ thủy sản (sau đây gọi tắt là hộ TS) gần 720 nghìn hộ (6,94%); hộ lâm nghiệp (sau đây viết tắt là hộ LN) có gần 57 nghìn hộ (0,55%). So với năm 2006, tính chung số hộ NLTS đã giảm 0,9%, trong đó: hộ NN giảm 1,5%, song hộ LN tăng 4,6% và hộ TS tăng 65,6%.

Hình 8 thể hiện phân bố các đơn vị NLTS theo loại đơn vị và vùng kinh tế qua 2 năm 2006 và 2011.

Các doanh nghiệp. Điểm nổi bật nhất là vùng ĐBSCL chiếm tỷ trọng rất lớn về số DN NLTS song có xu hướng giảm rõ rệt (năm 2006 chiếm khoảng 50%, năm 2011 chỉ còn khoảng 37%), trong khi các vùng khác đều tăng nhẹ, trong đó lớn nhất là ĐNB tăng gần 5%, còn thấp nhất là ĐBSH chỉ tăng 0,8% so với năm 2006.



Hình 8. Cơ cấu các loại đơn vị điều tra hoạt động trong lĩnh vực NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

Các HTX. ĐBSH có HTX chiếm tỷ trọng lớn ở cả 2 năm và có xu hướng tăng song không đáng kể (năm 2006 chiếm gần 48% và năm 2011 chiếm gần 50%). Vùng BTBDHMT đứng thứ hai và đều xoay quanh 31,5%. Các vùng còn lại đều thấp dưới 10% ở cả năm 2006 và 2011, trong đó TN và DNB đều chiếm dưới 2% tổng số HTX NLTS cả nước và giảm nhẹ từ 2006 qua 2011.

Hộ NLTS. Đây là nhóm các đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hoá sản xuất tạo ra... Qua 5 năm 2006 - 2011, xu hướng biến động hộ NLTS tuy theo chiều hướng tích cực nhưng chưa đều giữa các vùng.

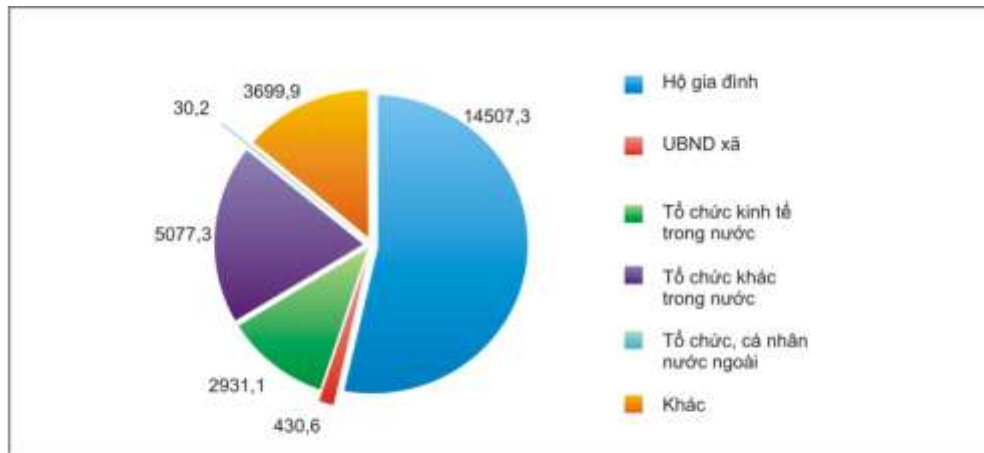
Từ Hình 8 có thể thấy rõ biến động trong tỷ trọng số hộ NLTS của từng vùng trong tổng số hộ NLTS của cả nước qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 không lớn. Tại 3 vùng có tỷ trọng lớn là ĐBSH, BTBDHMT và ĐBSCL (từ 21 - 25%) thì giảm lớn nhất là ĐBSH cũng chỉ ở mức 2,3%. TDMNPB là vùng có tỷ trọng nằm giữa 2 nhóm cao và thấp, chỉ giảm 1,1% từ 18,4% của năm 2006 xuống 17,3% của năm 2011. Trái ngược với 4 vùng nêu trên, tỷ trọng trong tổng số hộ NLTS của hai vùng còn lại là rất thấp (dưới 9%) và mức biến động giai đoạn 2006-2011 cũng nhỏ: TN là vùng có tỷ trọng thấp nhất nhưng có mức tăng cao nhất (từ 7,2% lên 8,3%); DNB giảm không đáng kể (từ 5,9% xuống 5,8%).

2. Biến động đất NN giai đoạn 2006 - 2011 diễn biến theo chiều hướng mới, đất lúa giảm, đất trồng cây lâu năm tăng

Đất NN⁸. Theo số liệu Hiện trạng sử dụng đất tại 01/01/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích đất NN là gần 26,21 triệu ha chiếm gần 75% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, chia ra: Đất sản xuất NN gần 10,13 triệu ha (38,64%); đất lâm nghiệp gần 15,37 triệu ha (58,63%); đất nuôi trồng thủy sản gần 690 nghìn ha (2,63%) và đất NN khác 26,1 nghìn ha (0,1%). Hình 9 mô tả diện tích đất NN chia theo các đối tượng sử dụng chủ yếu. Hộ gia đình sử dụng trên 1,4 triệu ha, chiếm trên một nửa (53,6%). Phần nửa non còn lại phân bổ như sau: UBND cấp xã sử dụng 430,6 nghìn ha (1,64%); tổ chức kinh tế trong nước sử dụng 0,29 triệu

⁸ Đất nông nghiệp bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

ha (11,2%); tổ chức khác trong nước sử dụng 0,5 triệu ha (19,36%); tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng 30,2 nghìn ha (0,12%).

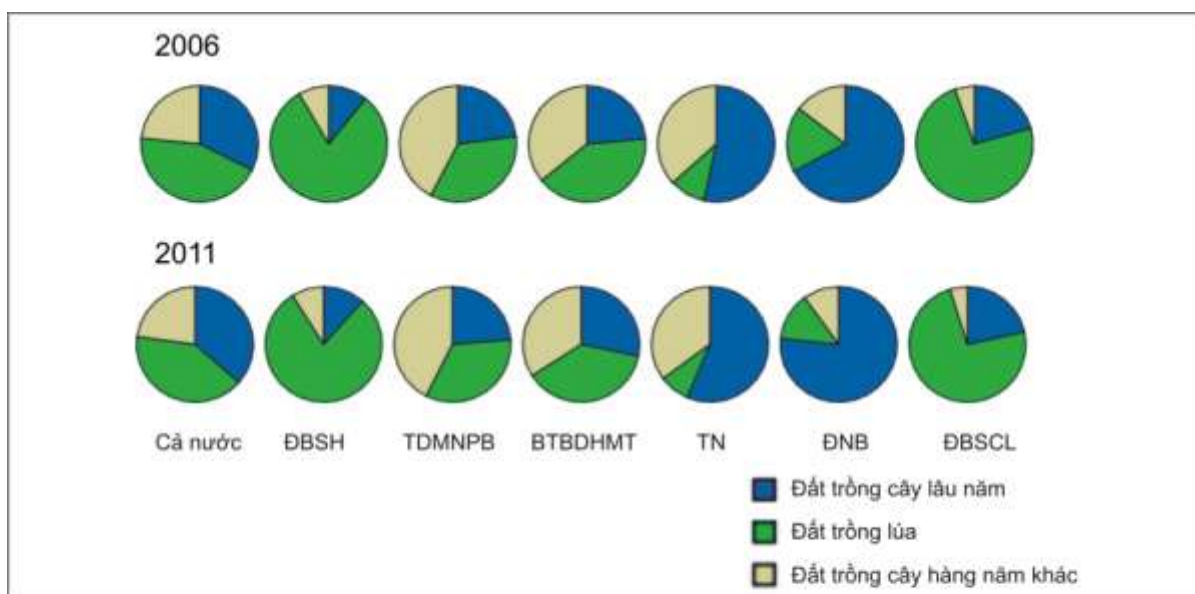


Hình 9. Diện tích đất nông nghiệp (1000 ha) phân theo các đối tượng sử dụng chủ yếu, thời điểm 01/01/2011

Trong giai đoạn 2006 - 2011 xu hướng biến động đất NN diễn ra rất đa dạng tùy thuộc vào từng loại đất, từng vùng trong đó quan trọng nhất là đất sản xuất NN.

Đất sản xuất NN⁹. Năm 2011, tổng diện tích đất sản xuất NN cả nước có 10,1 triệu ha, phân bố cho 6 vùng lần lượt như sau: ĐBSH chiếm 5,4%; TDMNPB chiếm 27,7%; BTBDHMT chiếm 28,3%; TN chiếm 18,4%; ĐNB chiếm 7,3% và ĐBSCL chiếm 13,0%. So với năm 2006, cả nước tăng gần 714 nghìn ha (+7,6%) so với năm 2006. Hình 10 cho thấy rõ khuynh hướng chung là đều tăng tại các vùng, ngoại trừ ĐBSH. TN là vùng có mức tăng cao nhất: 356 nghìn ha (+22,3%) so với năm 2006. ĐBSH có gần 780 nghìn ha, giảm gần 36 nghìn ha (-4,3%) so với năm 2006. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến xu hướng di dân tự do từ các vùng khác lên TN trong những năm qua và có thể cả sau này. ĐBSH là vùng đất chật, người đông lại giảm 4,3% so với năm 2006 cũng là một xu hướng đáng quan ngại.

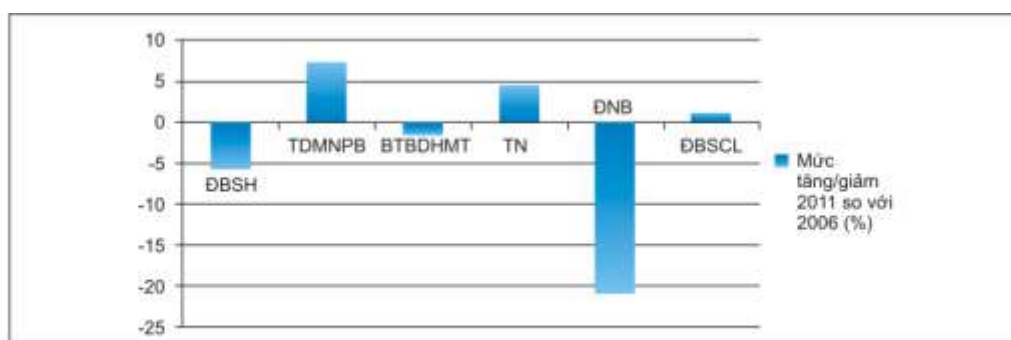
⁹ Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm



Hình 10. Cơ cấu (%) đất trồng lúa (màu xanh lá cây), đất trồng cây hàng năm khác (màu nâu) và đất trồng cây lâu năm (màu xanh nước biển) trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của năm 2006 (hàng trên) và năm 2011 (hàng dưới) chia theo vùng kinh tế - xã hội

*Đất trồng cây hàng năm*¹⁰. Đến năm 2011, cả nước có 6437,6 nghìn ha, tăng 79 nghìn ha (+ 1,2%) so với năm 2006.

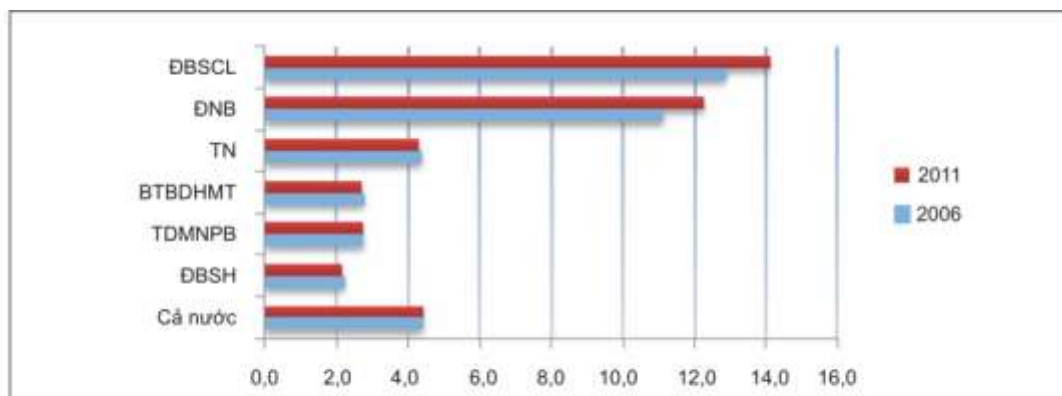
Đất trồng lúa. Vì liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực quốc gia, đất trồng lúa được xem là loại đất quan trọng nhất và chiếm tỷ lệ lớn nhất trong đất trồng cây hàng năm. Số liệu của Bộ Tài Nguyên và Môi trường cho biết tính đến 01/01/2011 cả nước có hơn 4,12 triệu ha đất trồng lúa, giảm gần 32 nghìn ha (-0,76%) so với năm 2006. Hình 11 bộc lộ xu hướng biến động của các vùng như sau: ĐNB giảm lớn nhất, đến 48,3 nghìn ha (-21%); ĐBSH giảm 38,3 nghìn ha (-5,8%); BTBDHMT giảm 10,7 nghìn ha (-1,5%). Ba vùng còn lại đều tăng: TDMNPB gần 36 nghìn ha (+7,2%); TN hơn 7 nghìn ha (+4,6%); ĐBSCL gần 23 nghìn ha (+1,2%).



Hình 11. Mức biến động diện tích đất trồng lúa giữa 2 năm 2011 và 2006 chia theo vùng KT-XH

¹⁰ Đất trồng cây hàng năm bao gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

Vượt hơn hẳn các vùng khác về diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ có trồng lúa là ĐBSCL (đạt hơn 14 nghìn m²/hộ vào năm 2011), trong khi đó ĐBSH, vựa lúa lớn thứ 2 của cả nước, có diện tích trồng lúa bình quân 1 hộ thấp nhất với 2,1 nghìn m²/hộ vào năm 2011. So với năm 2006, hai vùng có bình quân diện tích trồng lúa cao nhất đồng thời cũng là hai vùng có khuynh hướng tăng rõ ràng: ĐBSCL tăng 1,2 nghìn m²/hộ; ĐNB tăng hơn 1,1 nghìn m²/hộ. Các vùng còn lại biến động không đáng kể.



Hình 12. Diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ (1000m²/hộ) có trồng lúa năm 2011 và 2006 chia theo vùng kinh tế - xã hội

*Đất trồng cây lâu năm*¹¹. Năm 2011 cả nước có gần 3,7 triệu ha đất trồng cây lâu năm, phân bố tại các vùng như sau: ĐBSH chiếm 2,4%; TDMNPB chiếm 10,1%; BTBDHMT chiếm 14,2%; TN chiếm gần 30%; ĐNB chiếm 28,1% và ĐBSCL chiếm 15,3%.

Xu hướng tăng diện tích trồng cây lâu năm, trong khoảng 5 năm (2006 - 2011) diễn ra mạnh và trên tất cả 6 vùng. So với năm 2006, trên phạm vi cả nước đã tăng đến 634,4 nghìn ha (gần 21%) và xu hướng biến động giữa các vùng có thể nhìn thấy qua Hình 10: TN tăng nhiều nhất (29,2%); BTBDHMT tuy đứng thứ tư về diện tích song đứng thứ hai về tốc độ (27,1%). Hai vựa lúa lớn nhất cả nước có mức tăng rất nhẹ, trong đó ĐBSH tăng ít nhất với 2,1 nghìn ha (2,3%). Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất khác, kể cả đất lâm nghiệp, sang trồng cây lâu năm như cà phê, cao su, cây ăn quả. (Tại vùng TN đất lâm nghiệp giảm 202 nghìn ha, ĐNB giảm 157 nghìn ha...).

*Đất lâm nghiệp*¹². Vào thời điểm 01/01/2011 cả nước có gần 15,37 triệu ha đất lâm nghiệp, tăng 929 nghìn ha (+ 6,44%). Xu hướng biến động đất lâm nghiệp rất khác nhau giữa các vùng: Vùng TDMNPB, năm 2011 có 5662 nghìn ha, tăng 639,5 nghìn ha (+ 12,7%) so với năm 2006. TN có 2865 nghìn ha, giảm 202 nghìn ha (-6,6%),... Nguyên nhân đất lâm nghiệp giảm nhiều ở một số vùng một phần do việc đô thị hoá, công nghiệp hoá và chuyển đổi mục đích sử dụng từ lâm nghiệp sang NN.

¹¹ Đất trồng cây lâu năm bao gồm: đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm

¹² Đất lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

*Đất nuôi trồng thủy sản*¹³. Vào thời điểm 01/01/2011 cả nước có gần 690 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản, giảm 11,8 nghìn ha (-1,7%) so với năm 2006. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất là ĐBSCL giảm nhiều từ 502,9 nghìn ha năm 2006 xuống còn 468 nghìn ha năm 2011, giảm 35 nghìn ha (-6,9%). Nguyên nhân do một số diện tích nuôi tôm và nuôi cá ở khu vực này giảm, đặc biệt ở 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Giá cả các mặt hàng này biến động bất lợi: Giá thức ăn tăng, sản xuất không có hiệu quả dẫn đến nhiều hộ nuôi trồng thủy sản đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các vùng còn lại tuy có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng nhưng quy mô không lớn.

3. Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, song vẫn chậm và không đều giữa các vùng

*Quy mô sử dụng đất sản xuất NN của hộ*¹⁴.

Theo kết quả cuộc TĐT năm 2011, cả nước có 11,95 triệu hộ có sử dụng đất sản xuất NN, tăng 295 nghìn hộ (+2,5%) so với năm 2006. Nhìn chung, quy mô đất của hộ hầu như không thay đổi so với năm 2006 và phổ biến là nhỏ lẻ. Đến năm 2011 vẫn còn 69% số hộ sử dụng đất sản xuất NN có quy mô dưới 0,5 ha (giảm không đáng kể so với mức 68,8% của năm 2006); 34,7% số hộ có quy mô dưới 0,2 ha. Điều này đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất NN. Tuy nhiên, đến năm 2011, cả nước có gần 740 nghìn hộ (chiếm 6,2%), có quy mô đất sản xuất NN từ 2 ha trở lên, tăng 55 nghìn hộ (+8,1%) so với năm 2006. Đây là một dấu hiệu tích cực của tích tụ ruộng đất đáp ứng yêu cầu sản xuất lớn hàng hóa trong NLTS.

Quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ. Năm 2011 cả nước có gần 10,36 triệu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm, bình quân 1 hộ có sử dụng đất là 0,62 ha. Trong tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng cây hàng năm chiếm tới gần 40% và số hộ sử dụng dưới 1 ha chiếm tỷ lệ 88,3%; nhóm hộ sử dụng từ 1 đến 2 ha chiếm 7,7% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, tăng 1,16% so với năm 2006; nhóm hộ sử dụng trên 2 ha chiếm 4,07% (chỉ tăng 0,08% so với năm 2006).

Từ kết quả cuộc TĐT 2011 có thể rút ra một số kết luận sơ bộ về quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ như sau:

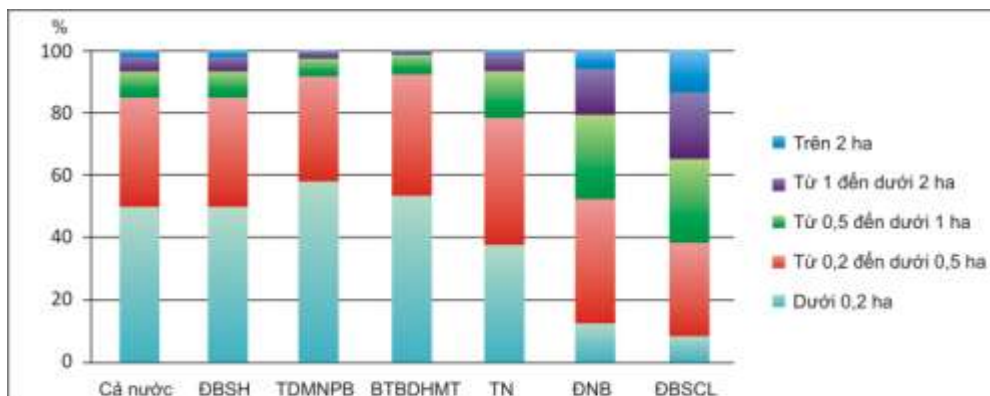
- Năm 2011, với gần 10,36 triệu đơn vị, nhóm hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm một tỷ trọng rất lớn (86,6%) trong tổng số nhóm hộ có sử dụng đất sản xuất NN, song nhìn chung quy mô sử dụng của nhóm hộ sử dụng ít đất trồng cây hàng năm (dưới 1 ha) chiếm một tỷ lệ rất lớn (88,3%). Điều này vừa thể hiện nền sản xuất trồng cây hàng năm còn rất nhỏ lẻ, vừa cho thấy sự chuyển dịch theo hướng tích tụ ruộng đất qua 5 năm còn rất chậm. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở 3 vùng: ĐBSH, TDMNPB và BTBDHMT. Quy mô ruộng đất của hộ trồng cây hàng năm quá bé đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

¹³ Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm: đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn; đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt

¹⁴ Nhóm hộ này bao gồm các loại hộ (hộ NLTS và hộ phi hộ NLTS) ở khu vực NT và hộ NLTS ở khu vực TT có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

- Nhóm hộ sử dụng đất cây hàng năm từ 1 ha trở lên tuy chiếm tỷ lệ còn bé (11,7%) và mức tăng chưa nhiều qua thời kỳ 2006-2011 song ở TN và các vùng ở phía Nam đang có xu hướng tăng khá hơn, thể hiện một xu hướng tiến bộ trong sử dụng đất trồng cây hàng năm ở 3 vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn nhất của cả nước trong nhiều năm qua.

Quy mô sử dụng đất trồng lúa của hộ. Năm 2011, cả nước có gần 9,3 triệu hộ sử dụng đất trồng lúa, giảm 12 nghìn hộ (-0,13%) so với năm 2006; bình quân 1 hộ có sử dụng đất lúa là 0,44 ha/hộ, hầu như không thay đổi so với năm 2006.



Hình 13. Cơ cấu hộ chia theo qui mô sử dụng diện tích đất trồng lúa của các vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

Hình 13 mô tả cơ cấu hộ sử dụng đất lúa năm 2011 phân theo quy mô diện tích. Chung cả nước, các nhóm hộ có quy mô rất nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng rất lớn, chia ra: hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm tỷ lệ đến 1/2 tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa; tiếp theo là nhóm từ 0,2 đến dưới 0,5 ha chiếm gần 35%. Tính chung các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm đến 85% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa. Nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 8,5%. Nhóm có quy mô khá (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 4,4% và nhóm hộ sử dụng đất lúa với quy mô lớn (trên 2 ha) chiếm 2,3%.

Xét từng vùng, Hình 13 cho thấy có những nét đặc trưng khá rõ ràng. Nhóm sử dụng từ 0,2 đến dưới 0,5 ha chiếm tỷ trọng khá đồng đều giữa các vùng. Tỷ trọng nhóm hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn trong các vùng thuộc miền Bắc và miền Trung, giảm dần ở khu vực TN và miền Nam - là những khu vực nơi nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm tỷ trọng khá lớn. Với các nhóm sử dụng quy mô đất khá (từ 1 đến dưới 2 ha) và lớn (trên 2 ha) nổi trội hơn cả là 2 vùng ở miền Nam. ĐBSCL đạt mức 13%, ĐNB đạt mức 5,6%.

Một số nét đặc trưng của qui mô hộ sử dụng đất trồng lúa có thể được rút ra từ kết quả Tổng điều tra như sau:

- Với hơn 9,27 triệu đơn vị, hộ có sử dụng đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn trong cả tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN nói chung (77,6%) cũng như trong tổng số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm nói riêng (86,7%), song có xu hướng giảm nhẹ qua 5 năm. Diện tích đất

trồng lúa giảm trong khi số hộ sử dụng đất trồng lúa cũng giảm đã làm cho bình quân diện tích sử dụng trồng lúa một hộ trong 5 năm 2006 - 2011 hầu như không thay đổi.

- Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn rất nhỏ (85% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó 50% chỉ sử dụng dưới 0,2 ha) phản ánh nền sản xuất NN nói chung và sản xuất lúa nói riêng đến nay vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ, đặc biệt với ĐBSH và các vùng BTBDHMT và TDMNPB. Chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn ở Vùng ĐBSH và các vùng miền Bắc và miền Trung sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Trong bối cảnh hộ trồng lúa có quy mô nhỏ chiếm đại đa số, vùng lúa lớn nhất cả nước là ĐBSCL đã có những khởi sắc với tỷ lệ những hộ sử dụng đất có quy mô lớn (chiếm đến 87% số hộ có sử dụng từ 2 ha trở lên), làm tiền đề cho việc tích tụ ruộng đất trồng lúa, thực hiện chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn.

Quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm của hộ. Năm 2011 cả nước có gần 5,1 triệu hộ trồng cây lâu năm, giảm hơn 22 nghìn hộ so với năm 2006 (-4,2%), trong đó nhiều nhất là TN giảm 20,2%; ĐBSH giảm 15,7%; TDMNPB giảm 11,8%. Quy mô hộ sử dụng đất cây lâu năm theo các nhóm năm 2011 như sau: Nhóm dưới 0,2 ha chiếm gần 2/3 tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, giảm 3,4% so với năm 2006. Nhóm từ 0,2 ha đến 0,5 ha cả nước có 17,1% số hộ, gần như không có thay đổi qua 5 năm. Nhóm sử dụng đất trồng trọt quy mô trung bình và khá (từ 0,5 ha đến dưới 2 ha) cả nước có 18,4%, tăng nhẹ (2,3%) so với năm 2006, trong đó có 5/6 vùng tăng, còn TN giảm nhẹ (-0,15%). Cả nước có chưa đến 5% hộ sử dụng đất trồng trọt quy mô lớn (trên 2 ha), tăng 1% so với năm 2006, tập trung chủ yếu ở ĐNB (đạt 20,8%) và TN (16,8%). Các vùng còn lại chiếm một tỷ lệ rất thấp và nhìn chung không có biến động lớn so với năm 2006.

Kết quả TĐT cho một số kết luận như sau về quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm như sau:

- Năm 2011 với gần 5,1 triệu đơn vị, nhóm hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm chiếm gần 1/2 tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN cho thấy tầm quan trọng của hoạt động sản xuất này trong lĩnh vực trồng trọt ở nước ta. Tuy nhiên, sản xuất cây lâu năm vẫn ở mức quy mô nhỏ: nhóm hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm phần đông (gần 77%). Quy mô đất của một hộ thấp, nhất là các vùng phía Bắc và miền Trung gây nhiều hạn chế và bất cập đối với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là cà phê, cao su.

- Tuy tỷ lệ hộ sử dụng dưới 0,5 ha đất có xu hướng giảm, tỷ lệ sử dụng trên 0,5 ha có xu hướng tăng, nhất là hộ sử dụng trên 2 ha nhưng xu hướng chuyển dịch còn chậm và chưa đều giữa các vùng.

Quy mô sử dụng đất trồng cây cà phê của hộ. Năm 2011, cả nước có trên 635 nghìn hộ trồng cà phê, tăng gần 1/3 so với năm 2006. Trong 5 vùng có trồng cà phê, vùng tập trung chủ yếu các hộ trồng cà phê là TN với khoảng 545 nghìn hộ (chiếm tỷ trọng gần 86% tổng số hộ

trồng cà phê cả nước), tăng 27,5% so với năm 2006. Về quy mô diện tích của hộ sử dụng đất trồng cà phê, nhóm các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm 31,3%; nhóm từ 0,5 đến dưới 1 ha chiếm 30,1%; nhóm từ 1 ha đến dưới 2 ha chiếm 28%, nhóm sử dụng từ 2 ha trở lên chiếm hơn 10%.

Số liệu TĐT năm 2011 cho thấy ở vùng trọng điểm trồng cà phê TN vào năm 2011, ba nhóm sử dụng đất quy mô nhỏ (dưới 0,5 ha), trung bình (từ 0,5 ha đến dưới 1 ha) và khá (1 đến dưới 2 ha) đều chiếm từ 29 đến 30% tổng số hộ sử dụng đất trồng cà phê. Các nhóm sử dụng nhiều đất (từ 2 ha trở lên) chiếm một tỷ lệ đáng ghi nhận 11,4%, trong đó gần 1/3 là các hộ sử dụng từ 3 ha trở lên.

Quy mô sử dụng đất trồng cao su của hộ. Năm 2011, cả nước có hơn 258 nghìn hộ trồng cao su (tăng hơn 43% so với năm 2006), trong đó 3 vùng trọng điểm là ĐNB chiếm 56% tổng số hộ có sử dụng đất trồng cao su (tăng 118% so với năm 2006); TN chiếm 22% (+290%) và BTBDHMT chiếm gần 20% (+103,6%). TDMNPB chủ yếu mới phát triển trong những năm gần đây (có 5,2 nghìn hộ). Trên phạm vi cả nước vào năm 2011, nhóm các hộ sử dụng từ 1 đến dưới 2 ha đất trồng cao su chiếm 30% tổng số hộ sử dụng đất trồng cao su. Hai nhóm sử dụng dưới 0,5 ha và nhóm từ 0,5 đến dưới 1 ha đều chiếm trên 20%. Hai nhóm sử dụng nhiều đất cao su (từ 2 đến dưới 3 ha và từ 3 ha trở lên) cũng chiếm một tỷ lệ đáng ghi nhận, lần lượt là 13% và 14%.

Quy mô chăn nuôi lợn của hộ. Tính đến thời điểm 01/7/2011 cả nước có trên 4,13 triệu hộ có chăn nuôi lợn. Tính chung 3 vùng ở miền Bắc và miền Trung chiếm hơn 80% tổng số hộ có nuôi lợn: BTBDHMT (30%), TDMNPB (29,1%) và ĐBSH (21,1%). Trong 3 vùng còn lại, ĐBSCL chiếm 12%, TN chiếm 5,1% và ĐNB chiếm 2,7%.

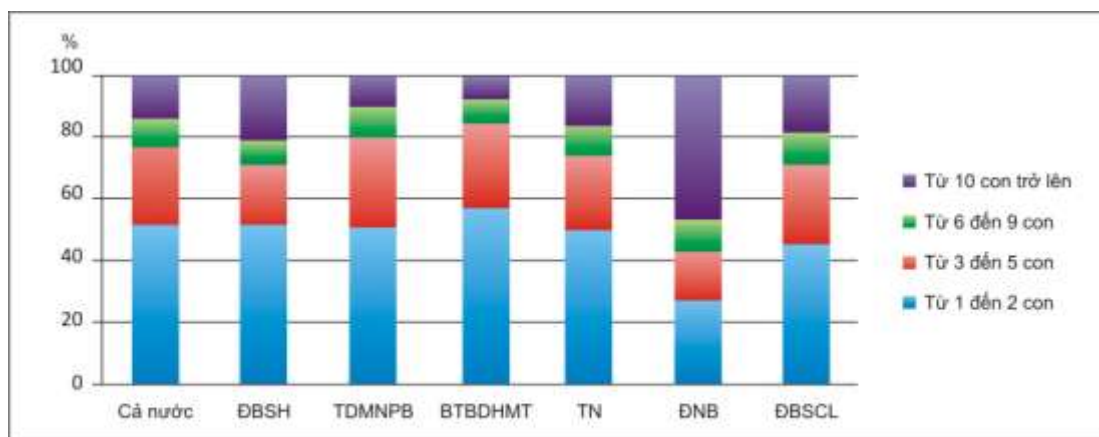
Bảng 6. Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi lợn theo quy mô số con lợn của từng vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

	Số lượng hộ có chăn nuôi lợn (1000 hộ)					Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%)			
	Tổng số	Chia theo quy mô số con lợn				1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	Từ 10 con trở lên
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	Từ 10 con trở lên				
Cả nước	4131,6	2144,0	1060,0	367,2	560,4	100,0	100,0	100,0	100,0
ĐBSH	870,7	454,4	170,4	66,1	179,9	21,1	21,2	16,1	18,0
TDMNPB	1204,3	615,5	351,0	120,6	117,2	29,1	28,7	33,1	32,8
BTBDHMT	1238,8	709,9	343,4	95,5	90,0	30,0	33,1	32,4	26,0
TN	210,8	106,3	50,7	20,5	33,3	5,1	5,0	4,8	5,6
ĐNB	110,2	30,1	17,5	11,7	51,0	2,7	1,4	1,7	3,2
ĐBSCL	496,7	227,9	127,0	52,8	89,0	12,0	10,6	12,0	14,4

So với năm 2006, số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm rất mạnh (2,2 triệu hộ, gần 35%). Hộ chăn nuôi lợn giảm ở tất cả 6 vùng, trong đó ĐBSH giảm nhiều nhất đến 52%, kể đến là

ĐBSCL giảm gần 37%; BTBDHMT giảm gần 34%; ĐNB giảm hơn 1/3. TDMNPB và TN cũng giảm trong phạm vi từ 16-18% Số hộ chăn nuôi lợn giảm chủ yếu ở nhóm hộ nuôi quy mô nhỏ - nuôi dưới 10 con: Cả nước có 3,6 triệu hộ nuôi dưới 10 con, giảm 2,2 triệu hộ (-38,5%) so với năm 2006. Số hộ nuôi từ 10 đến 49 con tăng 3,4%; đặc biệt đã có trên 32 nghìn hộ nuôi từ 50 con trở lên tăng gần 80% so với năm 2006.

Về cơ cấu của các nhóm chăn nuôi theo vùng, nhóm hộ nuôi nhỏ lẻ từ 1 đến 2 con vẫn chiếm đến trên 50% trên phạm vi cả nước. Tỷ lệ số hộ nuôi 1-2 con cao nhất là vùng BTBDHMT (57,3%) và thấp nhất là ĐNB (30%).



Hình 14. Cơ cấu hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi trong từng vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

Nhóm có quy mô nhỏ (từ 3 đến 5 con) cũng chiếm đến hơn 1/4 số hộ có chăn nuôi lợn trên phạm vi cả nước.

Từ kết quả TĐT năm 2011 có thể kết luận về quy mô hộ chăn nuôi lợn như sau:

- Đến năm 2011, số hộ nuôi nhỏ lẻ, quy mô nhỏ (từ 1- 5 con) còn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số hộ có chăn nuôi lợn ở nước ta (77,5%), trong đó BTBDHMT có đến 85%. Điều này thể hiện chăn nuôi lợn của các hộ ở nước ta phổ biến vẫn là nhỏ lẻ. ĐNB vẫn tiếp tục là vùng trọng điểm về chăn nuôi lợn với tỷ trọng nhóm hộ có qui mô chăn nuôi lớn cao hơn hẳn các vùng khác.

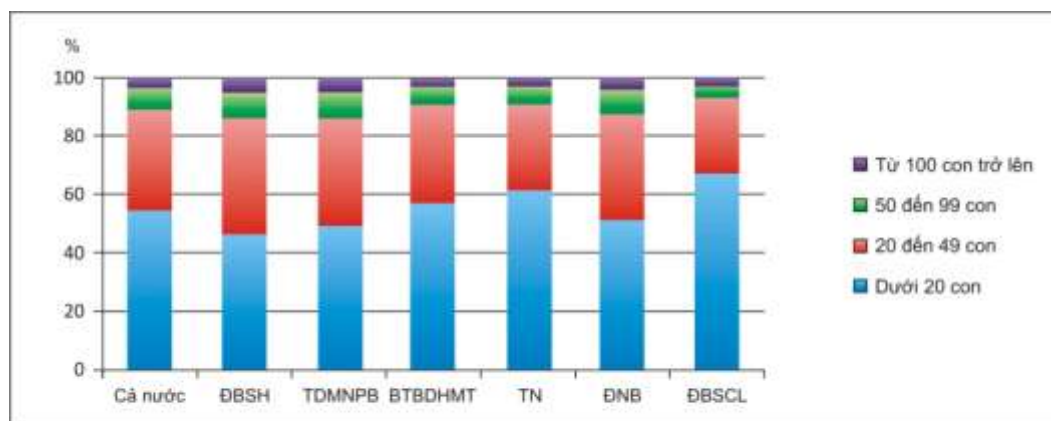
- Chăn nuôi lợn nước ta đang có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô lớn. So với năm 2006, mặc dù số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm gần 35% song chủ yếu là ở nhóm các hộ nuôi nhỏ lẻ. Do đó, tổng đàn lợn cả nước năm 2011 vẫn đạt xấp xỉ năm 2006 và sản lượng thịt lợn hơi tăng gần 24% trong 5 năm. Đó là xu hướng tiến bộ đáng ghi nhận vì phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật chăn nuôi, tăng số lứa xuất chuồng cũng như khả năng phòng trừ dịch bệnh.

Hộ chăn nuôi gà. Năm 2011, cả nước có hơn gần 7,9 triệu hộ có nuôi gà. Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà tập trung đến 73% ở miền Bắc và miền Trung: BTBDHMT (28,5%), ĐBSH (22,7%) và TDMNPB (21,9%). Ba vùng còn lại, ĐBSCL, ĐNB và TN lần lượt chiếm 15%, 6,7% và 5,1%.

Bảng 7. Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi gà theo quy mô số con gà chia theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Hộ có chăn nuôi gà (1000 hộ)					Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%)			
	Tổng	Chia theo quy mô số con gà				Dưới 20 con	20 - 49 con	50 - 99 con	Từ 100 con trở lên
		Dưới 20 con	20 - 49 con	50 - 99 con	Từ 100 con trở lên				
Cả nước	7864,7	4301,9	2745,0	562,9	255,0	100,0	100,0	100,0	100,0
ĐBSH	1785,9	830,1	721,8	150,2	83,8	19,3	26,3	26,7	32,9
TDMNPB	1726,1	852,1	644,1	158,5	71,4	19,8	23,5	28,2	28,0
BTBDHMT	2243,1	1288,7	763,1	143,0	48,3	30,0	27,8	25,4	18,9
TN	527,4	327,8	155,2	31,4	13,0	7,6	5,7	5,6	5,1
ĐNB	399,0	206,7	145,6	33,2	13,5	4,8	5,3	5,9	5,3
ĐBSCL	1183,2	796,5	315,2	46,5	25,0	18,5	11,5	8,3	9,8

Hình 15 mô tả cơ cấu của các nhóm chăn nuôi gà theo vùng. Tính chung cả nước, nhóm nuôi nhỏ lẻ (1 đến 19 con) chiếm gần 55% tổng số hộ nuôi gà; nhóm có quy mô vừa (20 đến 49 con) cũng chiếm đến gần 35%; nhóm quy mô khá (50 đến 99 con) và nhóm có quy mô lớn lần lượt chiếm 7,2% và 3,2%.



Hình 15. Cơ cấu hộ nuôi gà theo quy mô nuôi trong từng vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

ĐBSCL đứng thứ tư về số hộ nuôi gà trong cả nước lại là vùng có tỷ lệ hộ nuôi nhỏ lẻ lớn nhất (67,3%). Hai vùng ĐBSH và TN có số hộ nuôi gà ít nhất cả nước song lại có nhóm hộ nuôi nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ lớn (lần lượt trên 57,45% và 62%). Đối với nhóm quy mô vừa (20 đến 49 con), xu hướng lại ngược lại: ĐBSH và BTBDHMT có tỷ lệ cao hơn các vùng khác, lần lượt là 40,4% và 37,3%. ĐBSCL thấp nhất so với các vùng khác (chỉ đạt 26,6%). Xu hướng này cũng diễn ra đối với 2 nhóm có quy mô lớn.

So với năm 2006, số hộ chăn nuôi gà cả nước tăng nhẹ (0,8%), song xét giữa các nhóm hộ theo quy mô đầu con thì xu hướng tăng chủ yếu ở nhóm có quy mô lớn và giảm đối với các nhóm hộ có quy mô nhỏ. Số hộ nuôi có quy mô từ 100 con trở lên năm 2011 cả nước tăng 145% so với năm 2006 và tăng đều tất cả 6 vùng. Đây là nhóm hộ gia đình nuôi gà quy mô lớn, cận trang trại và trang trại, chủ yếu theo phương pháp nuôi gà công nghiệp, có hiệu quả kinh tế khá cao nên đã phát triển mạnh trong những năm gần đây. Đặc biệt, năm 2011 cả nước có trên 16,6 nghìn hộ nuôi gà quy mô rất lớn (trên 1000 con), tăng 4,32 lần so với năm 2006. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo mô hình trang trại nên tuy chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn (0,21%) trong cơ cấu tổng hộ chăn nuôi gà, việc tăng nhanh so với năm 2006 của nhóm hộ này là đáng ghi nhận.

Quy mô hộ chăn nuôi gà có thể khái quát từ kết quả Tổng điều tra năm 2011 như sau:

- Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà tập trung đến 73% ở 2 vùng thuộc khu vực miền Bắc và vùng BTBDHMT.
- So với năm 2006, trái ngược với xu hướng giảm mạnh của hộ chăn nuôi lợn, có một xu hướng tăng nhẹ trong số hộ có chăn nuôi gà, tập trung ở nhóm các hộ có quy mô lớn; đặc biệt tăng mạnh ở nhóm các hộ có quy mô chăn nuôi rất lớn (từ 1000 con gà), tập trung ở ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL và TDMNPB. Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã có xu hướng giảm rõ nét. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo phương thức thả vườn, quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu là chính, khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn nên xu hướng giảm dần là hợp lý.

4. Lao động NLTS tiếp tục giảm nhanh, cơ cấu lao động trong khu vực NLTS tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS được nâng cao nhưng vẫn còn chậm

Về số lượng lao động NLTS. Theo kết quả TĐT năm 2011, cả nước có 20,56 triệu lao động NLTS trong độ tuổi lao động¹⁵, chia ra: lao động NN chiếm đa số (92,2%), lao động TS chiếm 7% và lao động LN chiếm hơn 0,7%. So với năm 2006, lao động NLTS năm 2011 giảm 2,37 triệu người, giảm hơn 10%, chia ra: NN và TS lần lượt giảm 10,8% và 7,6%, LN tăng 53%. Nếu so với năm 2001, lao động NLTS năm 2011 giảm tới 3,97 triệu (-16,2%). Đây là xu hướng tích cực về chuyển dịch lao động ở nước ta, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hoá NN, NT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT của Đảng và Nhà nước.

Năm 2011 cả nước có 18,96 triệu lao động NN, giảm 2,3 triệu người (-10,8%) so với năm 2006; bình quân mỗi năm giảm 474 nghìn lao động. Tỷ lệ lao động NN so với tổng số lao động NLTS đạt 92,22%, giảm không đáng kể (0,5%) so với năm 2006. Dưới góc độ vùng ĐBSH giảm 1,16 triệu người (-27,3% so với năm 2006); BTBDHMT giảm 660 nghìn người (-13,6%); ĐBSCL giảm 609,8 nghìn người (-12,3%); ĐNB giảm 164 nghìn người (-12,1%). Lao động NN tăng ở 2 vùng còn lại: TDMNPB tăng 71 nghìn người (+1,7%) và TN tăng 221 nghìn người (+13,3%).

¹⁵ Người trong độ tuổi lao động được hiểu là: Nam từ 15 đến 60 tuổi; nữ từ 15 đến 55 tuổi

Bảng 8. Số lượng và cơ cấu lao động NLTS qua 3 kỳ TĐT 2001, 2006 và 2011

	2001	2006	2011
1. Lao động NLTS (Nghìn người)	24 530,1	22 928,9	20 558,3
Nông nghiệp	23 318,8	21 263,9	18 959,9
Lâm nghiệp	73,6	98,1	150,1
Thủy sản	1 137,7	1566,9	1 448,3
2. Cơ cấu lao động NLTS (%)	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	95,06	92,74	92,22
Lâm nghiệp	0,30	0,43	0,73
Thủy sản	4,64	6,83	7,05

Số lao động LN năm 2011 cả nước là 150,1 nghìn người, tăng 52,1 nghìn (+53%) so với năm 2006, bình quân hàng năm tăng gần 10%. Lao động lâm nghiệp tăng ở 4/6 vùng, trong đó tăng nhiều nhất là vùng BTBDHMT, hơn 44 nghìn người (gấp 2,2 lần); TDMNPB 12,3 nghìn người (+53,8%); TN tăng 1,5 nghìn người (+48,6%); ĐBSCL và ĐNB có lao động lâm nghiệp giảm so 2006 với tốc độ -33,8% và - 3,8% cho từng vùng tương ứng.

Số lao động TS cả nước năm 2011 là 1,45 triệu người, giảm gần 119 nghìn (-7,6%). Như vậy, sau nhiều năm liên tục tăng nhanh, đến thời kỳ 2006-2011, lao động TS có xu hướng giảm và giảm ở 4/6 vùng, trong đó nhiều nhất là ĐBSCL giảm đến 91,3 nghìn người (-9,8%). Đáng chú ý là lao động TS giảm nhiều ở 3 vùng sản xuất thủy sản tập trung (ĐBSCL, BTBDHMT và ĐNB). Nguyên nhân chủ yếu do nuôi trồng TS, nhất là nuôi cá tra, tôm sú những năm gần đây gặp nhiều khó khăn vì giá bán sản phẩm không ổn định và dịch bệnh phát sinh nhiều dẫn đến tình trạng nhiều đơn vị sản xuất bị thua lỗ.

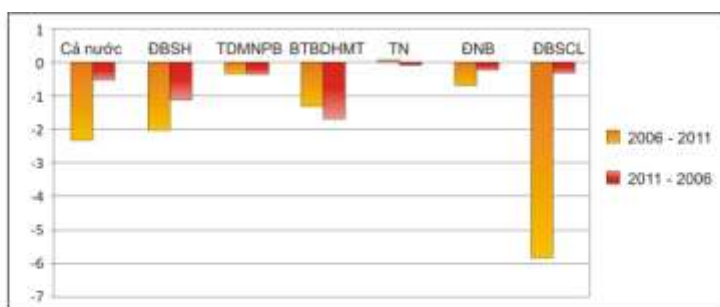
Xét về cơ cấu của lao động trong độ tuổi lao động theo ngành sản xuất chính trong khu vực NLTS, Hình 16 thể hiện xu hướng chuyển dịch với một dạng thức khác: lao động NN giảm, lao động LN và lao động TS tăng qua các kỳ Tổng điều tra trên phạm vi cả nước cũng như ở từng vùng. Tốc độ tăng/giảm ở giai đoạn 2006-2011 đã kém hẳn so với giai đoạn 5 năm trước đó ở 2 khu vực sử dụng nhiều lao động là NN và TS, song khu vực LN thì ngược lại.

Lao động NN (chiếm đại đa số trong tổng lao động NLTS), nếu giai đoạn 2001-2006 giảm -2,3% thì đến giai đoạn sau giảm rất nhẹ (-0,5%). Ở góc độ vùng, chênh lệch lớn nhất về tốc độ giảm của 2 thời kỳ xảy ra ở ĐBSCL: giảm mạnh ở giai đoạn đầu (-5,8%) và chậm hẳn ở giai đoạn sau (-0,3%). Trong giai đoạn 2006-2011, tốc độ giảm lớn nhất xảy ra ở 2 vùng BTBDHMT và ĐBSH, song cũng không quá 2%.

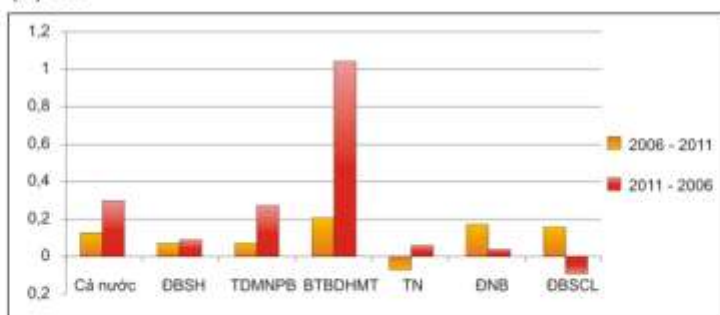
Lao động LN giai đoạn 2001-2006 tăng 0,13%, đến giai đoạn sau tăng 0,3%, song tăng mạnh nhất là BTBDHMT cũng chỉ hơn 1%.

Lao động TS tăng gần 2,2% ở giai đoạn 2001-2006, song chỉ còn 0,2% ở giai đoạn 2006-2011. Chênh lệch lớn nhất trong mức tăng cơ cấu của 2 thời kỳ xảy ra ở 2 vùng trọng điểm về

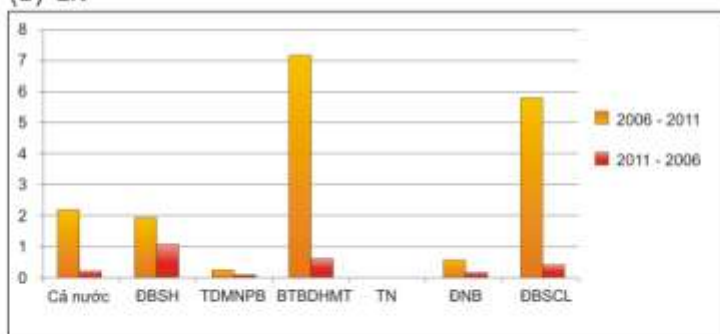
TS là BTBDHMT (7,2% ở giai đoạn 2001-2006 xuống còn 0,6% ở giai đoạn 2006-2011) và ĐBSCL (5,8 và 0,4). Mức tăng lớn nhất của thời kỳ 2006-2011 xảy ra ở ĐBSH song rất nhẹ (khoảng 1%).



(A) NN



(B) LN



(C) TS

Hình 16. Mức tăng/giảm về cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động theo ngành sản xuất chính NN, LN và TS qua 2 giai đoạn 2001-2006 và 2006-2011 chia theo vùng

Tóm lại, trong 5 năm 2006-2011, trong cơ cấu lao động NLTS việc giảm tỷ trọng lao động NN (-0,5%) và tăng tỷ trọng lao động LN (0,3%) và lao động TS (0,2%) là một tốc độ quá chậm, lại chưa đều giữa các vùng, lao động tăng nhưng tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn giảm. Xu hướng chuyển dịch lao động từ NN sang LN và TS diễn ra chậm và không đều do nhiều yếu tố không thuận lợi tác động trong những năm gần đây như: quy hoạch sản xuất, sử dụng đất đai, mặt nước, rừng, tập quán và kinh nghiệm sản xuất của lao động NN, vốn đầu tư cho trồng và nuôi rừng, thị trường và giá cả, nhất là thị trường, giá cả, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm thế giới về thủy sản,... chưa theo kịp yêu cầu của sản xuất hàng hoá trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

Về trình độ chuyên môn của lao động NLTS. Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS năm 2011 đã được nâng lên so với năm 2006. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 2,95% (năm 2006 là 2,48%). Vùng có tỷ lệ cao nhất về tỷ lệ lao động được đào tạo tay nghề từ sơ cấp trở lên là ĐNB đạt 5,25%. Thấp nhất là ĐBSCL chỉ đạt mức 1,71%. Tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp là 1,23% (năm 2006 là 0,89%); trình độ đại học đạt 0,21% (năm 2006 là 0,11%).

Tuy đạt được những kết quả và tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NLTS vẫn còn thấp so với yêu cầu sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường, đồng thời lại có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, các địa phương. Khả năng chuyển đổi ngành nghề từ NN sang CN và dịch vụ còn chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Lao động NN dư thừa nhiều nhưng ít lao động chuyển đổi sang LN, TS cũng như CNXD và dịch vụ phi NN. Các khu CN thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực NN. Lao động NN dư thừa chủ yếu là lao động phổ thông: Năm 2011 có đến 97% lao động NLTS chưa được đào tạo tay nghề, chưa có chứng chỉ chuyên môn là bằng chứng cụ thể cho thực trạng đội ngũ lao động NLTS hiện nay.

5. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, LN và thủy sản

(Ngày 13 tháng 4 năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại¹⁶. Theo tiêu chí mới này, số lượng trang trại ở nước ta giảm mạnh từ 146 nghìn trang trại vào năm 2010 xuống còn hơn 20 nghìn trang trại vào thời điểm 01/7/2012. Do đó, Báo cáo này không so sánh các chỉ tiêu thống kê về trang trại giữa 2 kỳ TĐT 2006 và 2011).

Loại hình sản xuất trang trại đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất NN, LN và thủy sản.

Tại thời điểm 01/7/2011, cả nước có 20.028 trang trại theo tiêu chí trang trại mới. Các vùng có nhiều trang trại là ĐBSCL (6267 trang trại); ĐNB (5387 trang trại) và TN (2528 trang trại). Tính chung cả 3 vùng này có 14.182 trang trại, chiếm trên 70% số trang trại cả nước. Đây là 3 vùng có nhiều đất đai, mặt nước thuận lợi để mở rộng quy mô trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, trong đó, ĐBSCL chiếm hơn 31% số trang trại cả nước, chủ yếu là trang trại trồng lúa nước. Các vùng còn lại có số trang trại rất ít (gần 30%). Chia theo loại hình sản xuất của trang trại: Trang trại trồng trọt nhiều nhất có 8665 trang trại, chiếm 43,3% trang trại cả nước; trang trại chăn nuôi có 6348 trang trại (31,7%); trang trại nuôi trồng thủy sản có 4522 trang trại (22,6%)...

¹⁶ Cá nhân, hộ gia đình sản xuất NN, LN, nuôi trồng TS đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng TS, sản xuất tổng hợp phải đạt:
 - Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:
 - 3,1 ha đối với vùng ĐNB và ĐBSCL;
 - 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.
 - Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.
- Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;
- Đối với cơ sở sản xuất LN phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Các trang trại sử dụng đất đai với số lượng lớn, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động, tạo ra nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hoá NLTS.

Đến thời điểm 01/7/2011, các trang trại đang sử dụng 154,9 nghìn ha diện tích đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản, trong đó có 36,6 nghìn ha đất trồng cây hàng năm; 77,1 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 8,9 nghìn ha đất LN và 32,2 nghìn ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. Vùng có nhiều diện tích đất do trang trại sử dụng là ĐNB với 60,6 nghìn ha.

Các trang trại sử dụng gần 95 nghìn lao động song số chưa qua đào tạo chiếm đến 73,9%; số còn lại có trình độ như sau: đào tạo nhưng không có chứng chỉ học nghề 12,5%; đào tạo có trình độ sơ cấp nghề 7,3%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp 3,4%; cao đẳng nghề gần 0,4%; cao đẳng gần 0,6% và đại học chỉ có gần 2%.

Về kết quả sản xuất, năm 2011, các trang trại đã tạo ra gần 39,1 nghìn tỷ đồng giá trị thu từ NLTS, chia ra: Từ NN hơn 31,2 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 80%); từ thủy sản gần 7,8 nghìn tỷ đồng (19,9%); từ LN 125 tỷ đồng (0,3%). Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, LN và thủy sản bán ra đạt gần 38,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 97,6% tổng giá trị thu từ NLTS tạo ra trong năm.

Quy mô đất đai, lao động và doanh thu của trang trại năm 2011 phụ thuộc vào loại hình trang trại và điều kiện cụ thể của vùng, từng địa phương. Đất NLTS bình quân 1 trang trại là 7,7 ha, trong đó nhiều nhất là vùng ĐNB đạt 11,2 ha; thấp nhất là ĐBSH 3,5 ha.

Quy mô lao động bình quân 1 trang trại NN chung cả nước là 4,8 người, trong đó cao nhất là ĐNB 5,9 người còn 5 vùng còn lại đều xấp xỉ với mức bình quân chung. Khi phân theo loại hình trang trại, quy mô lao động có khác nhau: Bình quân số lao động 1 trang trại trồng trọt là 5,3 người; trang trại TS là 4,3 người; trang trại chăn nuôi là 4,2 người.

Quy mô về giá trị thu từ NLTS trong 12 tháng qua bình quân 1 trang trại là 1952 triệu đồng, trong đó ĐBSH là 2547 triệu đồng; TDMNPB là 2889 triệu đồng; BTBDHMT là 1607 triệu đồng; TN là 1314 triệu đồng; ĐNB là 2398 triệu đồng và ĐBSCL 1499 triệu đồng.

Kinh tế trang trại nói chung đạt hiệu quả kinh tế cao hơn hộ gia đình.

Thu nhập và hiệu quả của trang trại. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào loại hình và quy mô của trang trại. Đối với trang trại trồng trọt, giá trị thu từ các hoạt động NLTS bình quân 1 trang trại năm 2010 là 1263 triệu đồng. Nếu tính bình quân trên 1 ha đất trồng trọt, giá trị thu từ NLTS của trang trại trồng trọt năm 2010 cả nước là 103,5 triệu đồng. Vùng có thu nhập cao nhất là ĐBSH đạt 318,5 triệu đồng; TN đạt 124 triệu đồng; TDMNPB đạt 185 triệu đồng; ĐBSCL đạt 89,7 triệu đồng; ĐNB đạt 102 triệu đồng; BTBDHMT 105 triệu đồng.

Nếu tính riêng giá trị thu từ trồng trọt, bình quân 1 ha đất trồng trọt chung cả nước là 100 triệu đồng. ĐBSH đạt 260 triệu đồng; TDMNPB đạt 173 triệu đồng; TN đạt 124 triệu đồng.

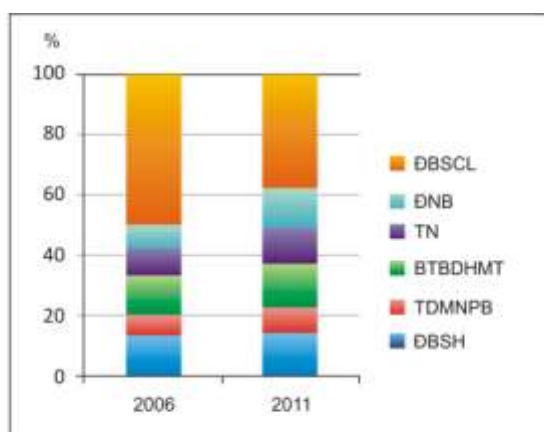
Nếu so với hộ thì hiệu quả sử dụng đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của trang trại cao hơn hẳn thể hiện qua mức thu trên 1 ha. Chung cả nước, so với hộ, các trang trại trồng trọt cao hơn đến 38,5% giá trị thu từ 1 ha đất trồng trọt; các trang trại nuôi trồng thủy sản thu cao hơn 88% thu từ 1ha nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, đến nay trang trại vẫn còn nhiều khó khăn. Kết quả điều tra cho thấy gần 17% số trang trại thiếu đất sản xuất; hơn 1/2 trang trại thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật; hơn 60% trang trại thiếu vốn, khoảng 30% trang trại thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm; 15% trang trại thiếu giống; gần 1/3 trang trại thiếu dịch vụ hỗ trợ sản xuất; hơn 1/5 trang trại thiếu lao động; 22,4% trang trại khó tiêu thụ sản phẩm. Trang trại vùng ĐBSCL hiệu quả thấp hơn kinh tế hộ là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu và tìm giải pháp để phát huy lợi thế của vùng. Nguyên vọng của các trang trại là 20% muốn được cấp giấy quyền sử dụng đất; 31,1% muốn hỗ trợ dịch vụ giống, cây, con; 36,1% muốn hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; 31,2% muốn hỗ trợ đào tạo kiến thức quản lý; 63,4% muốn hỗ trợ lãi suất ngân hàng và 55% cần được hỗ trợ khoa học kỹ thuật sản xuất và sơ chế sản phẩm.

6. Doanh nghiệp nông LN và thủy sản tiếp tục đóng vai trò trong phát triển sản xuất của khu vực NN song nhìn chung vẫn là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

(TĐT NTNN 2011 không bao hàm doanh nghiệp NLTS. Do đó, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các DN NLTS)

Tại thời điểm 31/12/2010 cả nước có 2536 DN NLTS, tăng 400 đơn vị (+18,7%) so với năm 2006. Xét về các loại hình DN, trong tổng số DN NLTS cả nước có 170 DN nhà nước, giảm 347 đơn vị (-67,1%) do thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN nhà nước, chuyển một số DN sang công ty TNHH nhà nước. Công ty TNHH nhà nước có 186 đơn vị, tăng 166 đơn vị (9,3 lần). DN tư nhân có 1027 đơn vị, giảm 126 đơn vị (-10,9%) so năm 2006. Doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài có 89 DN, tăng 19 DN (27%)... Theo 3 ngành sản xuất chính: DN NN có 955 đơn vị, DN LN có 434 đơn vị và DN TS có 1147 đơn vị.



Hình 17. Cơ cấu DN NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

Phân bố các DN NLTS theo vùng kinh tế qua 2 năm 2006 và 2011 được thể hiện tại Hình 17. Vùng ĐBSCL có chiếm tỷ trọng rất lớn về số DN NLTS song có một xu hướng giảm rõ rệt

(năm 2006 chiếm khoảng 50%, năm 2011 chỉ còn khoảng 37%), trong khi các vùng khác đều tăng nhẹ, trong đó lớn nhất là ĐNB tăng gần 5%, còn thấp nhất là ĐBSH chỉ tăng 0,8% so với năm 2006.

Về sản xuất kinh doanh. Năm 2010 các DN NLTS có tổng vốn tài sản trên 92,1 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần năm 2006. Tổng nguồn vốn cuối năm 2010 đạt 92,1 nghìn tỷ đồng, trong đó nợ phải trả là 32,3 nghìn tỷ đồng, bằng 35% tổng nguồn vốn hiện có, tăng 41,5% so năm 2006. Do vậy, vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 DN NLTS đến cuối năm 2010 cũng chỉ đạt 36,3 tỷ đồng, trong đó nợ phải trả là 12,7 tỷ đồng. Bình quân 1 lao động trong DN NLTS có 380 triệu đồng vốn cộng các nguồn, trong đó DN NN có 397 triệu đồng, DN LN có 509 triệu đồng và DN TS có 239 triệu đồng vốn cộng các nguồn. Số vốn này là rất thấp so với yêu cầu đầu tư chiều sâu để tăng năng suất, giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm, nhất là trong lĩnh vực chủ yếu là chế biến nông lâm sản TS xuất khẩu.

Về lao động, việc làm. Theo kết quả điều tra, đến ngày 31/12/2010, các DN NLTS sử dụng 240,2 nghìn người, giảm 20,6 nghìn lao động (-7,9%) so với 1/7/2006¹⁷. (Năm 2006 giảm 28 nghìn lao động (-9,7%) so với năm 2001). Bình quân 1 DN sử dụng 95 lao động, giảm 27 người so với năm 2006.

Về đất đai sử dụng. Theo kết quả điều tra, đến ngày 31/12/2010, các DN NLTS sử dụng 2.309 nghìn ha đất, chia ra: Gần 77 nghìn ha đất trồng cây hàng năm (chiếm 3,3%); 376 nghìn ha đất trồng cây lâu năm (16,3%); 1.835 nghìn ha đất LN (79,5%); gần 21 nghìn ha đất nuôi trồng TS (0,9%). Diện tích đất sử dụng chia theo 3 loại hình DN như sau: DN NN sử dụng 518,1 nghìn ha (chiếm 22,4%); DN LN sử dụng 1763,6 nghìn ha (76,4%); DN TS sử dụng 27,3 nghìn ha (1,2%).

Diện tích đất sử dụng bình quân 1 DN và bình quân 1 lao động năm 2010 phân theo từng loại hình DN như sau:

- DN NN: Bình quân 1 DN là 53 ha đất cây hàng năm (giảm 32,8% so với năm 2005); 358 ha cây lâu năm (-41,5%); 125 ha đất LN (+36,6%); 6,5 ha đất nuôi trồng thủy sản (-64,3%). Quy mô diện tích đất 1 DN NN như trên là lớn (542,5 ha); bình quân 1 lao động trong các DN NN sử dụng 2,7 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm là 0,3 ha; cây lâu năm là 1,8 ha, đất LN là 0,6 ha; đất nuôi trồng TS là 0,03 ha.

- DN LN: Bình quân 1 lao động trong các DN LN sử dụng 117,3 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 1,4 ha; cây lâu năm là 2,2 ha; đất LN là 113,5 ha; đất nuôi trồng TS là 0,1 ha.

- DN TS: Bình quân 1 lao động trong các DN TS sử dụng 0,7 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 0,14 ha; đất LN là 0,25 ha; đất nuôi trồng TS là 0,35 ha.

Điều đặc biệt là kết quả TĐT cho thấy so với năm 2005, diện tích đất sử dụng bình quân 1 DN NN tăng 36,6% ở đất LN, giảm 64,3% ở đất nuôi trồng TS, giảm 32,8% ở đất trồng cây hàng năm.

¹⁷ Năm 2006, Kết quả điều tra DN do Tổng cục Thống kê công bố tại thời điểm 1/7/2006

Hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng hợp kết quả kinh doanh của các DN NLTS năm 2010 cho thấy bình quân doanh thu của 1 DN NLTS là 19,5 tỷ đồng (gấp 2 lần so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 37,9 tỷ đồng (+ 49,6%); DN LN 5,2 tỷ đồng (-9,6%); DN TS đạt 9,5 tỷ đồng (+ 4 lần).

Bình quân 1 lao động của các DN NLTS đạt 205 triệu đồng (tăng 167% so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 192 triệu đồng (+ 154%); DN LN đạt 150 triệu đồng (+130%); DN TS đạt cao nhất gần 300 triệu đồng (+208%). DN LN vừa đạt thấp nhất lại có tốc độ tăng chậm nhất. Nguyên nhân chủ yếu gồm: tổ chức và quản lý của các DN LN những năm qua còn nhiều bất cập, nhất là các lâm trường và các công ty LN do địa phương quản lý; đất LN, kể cả đất rừng bình quân 1 lao động LN còn quá lớn, vượt khả năng quản lý và bảo vệ của cán bộ, công nhân LN; vốn đầu tư cho trồng rừng và các hoạt động duy tu, tái sinh rừng, bảo vệ rừng còn hạn chế; hoạt động kiểm lâm còn nhiều bất cập...

Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 DN NLTS là 3 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2005. Riêng DN NN đạt 9 tỷ đồng (tăng 65,3%); DN LN 347,9 triệu đồng (+115%); DN TS đạt 644 triệu đồng (+3 lần). Bình quân 1 lao động DN NLTS đạt 39,6 triệu đồng (tăng 185% so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 45,7 triệu đồng (+181%); DN LN 10 triệu đồng (+5 lần): DN TS đạt 20,3 triệu đồng (+146%). Như vậy bình quân 1 lao động DN LN năm 2010 chỉ tạo ra 10 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, bằng 22% DN NN, bằng 50% DN TS dù có tốc độ tăng cao nhất.

Kết quả sản xuất kinh doanh của các DN NLTS năm 2010 tuy đạt khá so với năm 2005, thu nhập của lao động trong các DN đã được cải thiện đáng kể song thu nhập bình quân của lao động còn chênh lệch lớn giữa các loại hình DN, giữa các vùng và giữa 3 ngành sản xuất chủ yếu, trong đó thấp nhất là lao động trong DN LN, kể đến là DN TS.

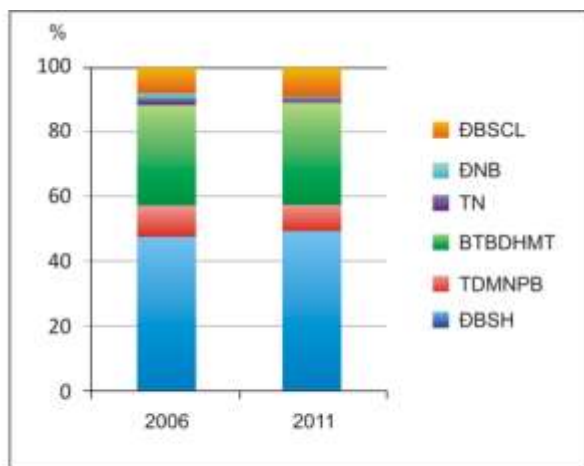
Tóm lại, trong những năm qua các DN NLTS tiếp tục góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của các ngành và của cả nền kinh tế; tạo thêm hàng hoá dịch vụ; tạo thêm nhiều việc làm tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người lao động; tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước. Phát triển tốt các DN NLTS không những góp phần to lớn vào sự phát triển KT-XH NT mà còn tạo sự ổn định chính trị, xã hội trong nước. Tuy nhiên, nhìn chung các DN NLTS chủ yếu là vừa và nhỏ. Ở một nước mà phần lớn lao động làm trong lĩnh vực NLTS như Việt Nam thì DN NLTS là tác nhân và động lực thúc đẩy sự nghiệp chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Do đó, DN NLTS cần được các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện về cơ chế chính sách, tiếp cận vốn, môi trường cạnh tranh lành mạnh, xúc tiến đầu tư mở rộng thị trường, để DN NLTS phát triển mạnh hơn.

7. Các hợp tác xã nông, LN và thủy sản giảm về số lượng song tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất, củng cố quan hệ kinh tế NT

(TĐT NTNN 2011 không bao hàm hợp tác xã NLTS. Do đó, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm,

đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các HTX NLTS).

Tại thời điểm 31/12/2010, cả nước có 6302 HTX NLTS, Trong tổng số các HTX NLTS đang hoạt động có 6072 HTX NN (chiếm 96,3%); 197 HTX TS (3,2%) và 33 HTX LN (0,5%). Số HTX năm 2011 đã giảm 935 (-12,9%) so với năm 2006 và giảm 1211 (-16%) so năm 2001. Các tỷ lệ này không thay đổi so với chu kỳ 2001-2006 nhưng xu hướng chung là giảm về số lượng ở cả 3 ngành. Các HTX thành lập mới có 1388 đơn vị, chiếm 1/5, số còn lại chuyển đổi từ các HTX cũ. Hình 18 mô tả phân bố của HTX theo vùng. Nhìn chung, ĐBSH có số lượng HTX chiếm tỷ trọng lớn ở cả 2 năm và có xu hướng tăng song không đáng kể (năm 2006 chiếm gần 48% và năm 2011 chiếm gần 50%). BTBDHMT đứng thứ hai và đều xoay quanh 31,6%. Các vùng còn lại đều thấp dưới 10% ở cả năm 2006 và 2011, trong đó TN và ĐNB đều chiếm dưới 2% tổng số HTX NLTS cả nước và giảm nhẹ từ 2006 qua 2011.



Hình 18. Cơ cấu HTX NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

Mặc dù số HTX giảm đi so với năm 2006, kinh tế hợp tác trong khu vực NLTS ở nước ta những năm qua cũng có những dấu hiệu tích cực trong quản lý, sử dụng đất đai, lao động, vốn, tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trên một số lĩnh vực.

Về đất đai, đến 31/12/2010, các HTX NLTS đã quản lý và sử dụng 228,2 nghìn ha đất cây hàng năm; 17,38 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 55,3 nghìn ha đất LN và 47,6 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX NLTS sử dụng 36,2 ha đất cây hàng năm, 2,8 ha đất trồng cây lâu năm, 8,8 ha đất LN và 7,6 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Phân theo loại hình HTX, quy mô sử dụng đất như sau:

Các HTX NN quản lý và sử dụng 227,3 nghìn ha đất cây hàng năm, 15,5 nghìn ha đất trồng cây lâu năm, 49,8 nghìn ha đất LN và 24 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX NN sử dụng 37,4 ha đất cây hàng năm; 2,6 ha đất trồng cây lâu năm; 8,2 ha đất LN; 4,0 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Các HTX LN quản lý và sử dụng 824 ha đất cây hàng năm, 785 ha đất trồng cây lâu năm, 5283 ha đất LN. Bình quân 1 HTX sử dụng 25 ha đất cây hàng năm; 23,8 ha đất trồng cây lâu năm; 160 ha đất LN.

Các HTX TS quản lý và sử dụng 137 nghìn ha đất cây hàng năm; 1078 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 243 nghìn ha đất LN; 23,6 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX TS sử dụng 0,7 ha đất cây hàng năm; 5,5 ha đất trồng cây lâu năm; 1,2 ha đất LN; 120 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Về lao động. Các HTX NLTS sử dụng 136,1 nghìn lao động thường xuyên (tăng 7,8% so với năm 2006), trong đó có 128 nghìn (chiếm 94,1%) là xã viên và 8,1 nghìn (5,9%) là lao động thuê ngoài. Quy mô lao động thường xuyên bình quân một HTX là 21,6 người, tăng 24,1% so với năm 2006, trong đó xã viên là 20,3 người, tăng 24,5%. Có 5/6 vùng có lao động thường xuyên bình quân 1 HTX tăng so với năm 2006, chỉ ĐBSH giảm từ 21,6 người vào năm 2006 xuống còn 21 người vào năm 2011. Vùng có tốc độ tăng cao nhất là TN từ 14,5 người 2006 lên 33,3 người năm 2011, tăng 130%.

Về vốn. Vốn bình quân 1 lao động trong HTX NLTS năm 2010 đạt 59,8 triệu đồng (tăng 13,9% so năm 2005), trong đó HTX NN đạt 62,2 triệu đồng (+21,6%); HTX LN 53,8 triệu đồng (+21%); HTX TS 58,6 triệu đồng (-37%).

Kết quả sản xuất kinh doanh của HTX NLTS 2010 có tăng so với năm 2005 nhưng vẫn còn thấp. Chung cả nước, các HTX có doanh thu bình quân 1 lao động đạt 38,3 triệu đồng (tăng 33,4% so với năm 2005) trong đó HTX NN đạt 35,4 triệu đồng (+27,8%); HTX LN đạt 71 triệu đồng (+291%) và HTX TS đạt 81,2 triệu đồng (+42%).

Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 lao động NLTS đạt 3,7 triệu đồng (tăng 31% so năm 2005), trong đó: HTX NN đạt 2,5 triệu đồng (+7,4%) HTX LN đạt 2,8 triệu đồng (-30%) và HTX TS đạt 23,2 triệu đồng (+58,6%).

Các kết quả trên đây cho thấy sự chuyển biến về sản xuất kinh doanh của các HTX NLTS đến 2010 tuy có tăng so với năm 2005 nhưng vẫn còn chậm và không đều, không vững, nhất là HTX LN. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá¹⁸ thì các chỉ tiêu về kết quả sản xuất và lợi nhuận năm 2010 giảm so với năm 2005.

Tóm lại, sau 5 năm 2005-2010, hoạt động của các HTX NLTS đã có những chuyển biến trên một số mặt. Các HTX đã làm được một số khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất NLTS. Hoạt động kinh doanh của nhiều HTX NN là vừa bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Tuy nhiên, HTX NLTS còn không ít khó khăn, bất cập: Số HTX giảm so với năm 2005, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển sản xuất. Vai trò HTX dịch vụ cho kinh tế hộ còn mờ nhạt. HTX tổ chức hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Quy mô HTX còn quá nhỏ, vốn bình quân có tăng nhưng còn rất thấp và thiếu; máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng; doanh thu và lợi nhuận của

¹⁸ Chỉ số giá tiêu dùng năm 2010 so với năm 2005 là 164,32%

các HTX NLTS cũng như các HTX dịch vụ chuyên ngành còn rất thấp. Thu nhập bình quân 1 lao động HTX NLTS 1 tháng năm 2010 chỉ đạt 293 nghìn đồng, trong đó HTX NN đạt 201 nghìn đồng, HTX LN đạt 231 nghìn đồng và HTX TS đạt 1799 nghìn đồng. Do đó HTX chưa thu hút được sự quan tâm của các hộ gia đình nông dân, ngư dân, nhất là các vùng phía Nam như TN, ĐNB, ĐBSCL.

Các cấp, các ngành cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ hỗ trợ để kinh tế hợp tác NLTS phát triển, hoàn thành tốt vai trò cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ; đóng vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi, xoá đói giảm nghèo, xây dựng NTM; góp sức xây dựng kết cấu hạ tầng; góp phần củng cố quan hệ kinh tế NT, tạo việc làm tăng thu nhập cho xã viên.

KẾT LUẬN

Kết quả TĐT NT NN và thủy sản năm 2011 cùng với nguồn số liệu về đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều tra doanh nghiệp năm 2011 và Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê cung cấp một bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển NT, NN nước ta trong 5 năm qua đã có những chuyển biến tích cực và khá toàn diện, thể hiện trên các điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, kết cấu hạ tầng KT-XH NT đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Diện mạo 4 yếu tố cơ bản của kết cấu hạ tầng NT như: điện, đường, trường, trạm trên địa bàn các xã đã có nhiều khởi sắc. Các điều kiện hỗ trợ, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh của trang trại, hộ gia đình NT, nhất là hộ nông dân, làng nghề, được Nhà nước quan tâm đầu tư cao hơn trước. Hạ tầng CNTT tại trụ sở của nhiều UBND xã đã tăng cường một bước, phục vụ tốt hơn cho yêu cầu cải cách hành chính ở NT.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã đã được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, có trình độ văn hoá và trẻ hoá là một trong những yếu tố quan trọng đáp ứng tốt hơn yêu cầu lãnh đạo và quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT đã có nhiều tiến bộ và cơ bản là đúng hướng. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và lưu thông chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản tiếp tục được Nhà nước đầu tư xây dựng mới và nâng cấp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân NT ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và tương đối bền vững được quốc tế đánh giá cao.

Thứ tư, xu hướng phát triển của sản xuất NLTS năm 2011 so với các năm trước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cơ cấu ngành nghề và lao động trong nội bộ ngành đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng hộ NN giảm dần, hộ LN và hộ TS tăng dần, đặc biệt tỷ trọng hộ TS tăng nhanh. Xu hướng chuyển dịch về quy mô đất đai, lao động của hộ NLTS đã có dấu hiệu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, đặc biệt là vùng ĐBSCL và ĐNB. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực NLTS bình quân thời 2006-2011 tăng khá. Sản lượng lương thực năm 2011 vượt xa mục tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm

2006-2010 và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001- 2010. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh...

Tuy chưa phải là tất cả song bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển KT-XH ở khu vực NT và NLTS nước ta từ 2006-2011 có nhiều điểm sáng, là thành tựu to lớn rất cơ bản trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT thời kỳ 2001-2010, Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 khoá X về NN, nông dân và NT, Chương trình Quốc gia về xây dựng NTM.

Nguyên nhân của những kết quả và tiến bộ trên đây có nhiều. Trước hết đó là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua việc ban hành các đường lối, chính sách phát triển KT-XH nông nghiệp, nông thôn như đã nêu trên. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về NN, NT đồng bộ và hiệu quả hơn các thời kỳ trước. Sự tham gia tích cực của người dân NT vào quá trình triển khai các chương trình, dự án của Nhà nước. Sự hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế và các DN trong nước thông qua các Chương trình, dự án về hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, môi trường NT.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả TĐT NTNN 2011 cũng cho thấy thực trạng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Kết cấu hạ tầng NT, nhất là giao thông, thủy lợi, cơ sở y tế, hệ thống trường học NT... chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ở nhiều địa bàn cấp xã trên phạm vi cả nước. Một số chỉ tiêu quan trọng về xã hội và môi trường NT không đạt được mục tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2001-2005 và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001-2010 và có khoảng cách khá xa so với các mục tiêu của Chương trình xây dựng NTM về kết cấu hạ tầng, về văn hoá, giáo dục, y tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT. Đến 01/7/2011 chưa có xã nào đạt được đầy đủ bộ tiêu chí NTM. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp. Thu nhập và đời sống dân cư NT một số vùng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vẫn còn thấp và chưa ổn định. Môi trường sinh thái NT vẫn còn ô nhiễm nhưng chậm được cải thiện.

Sản xuất NLTS vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương. TS phát nhanh nhưng chưa vững và những năm gần đây đã có xu hướng chậm lại, trong đó số lượng và lao động trong DN TS giảm. LN vẫn là ngành chiếm tỷ trọng bé nhưng chuyển dịch rất chậm, kể cả ở vùng trọng điểm LN như TN. Quy mô đất đai và lao động bình quân 1 hộ NLTS còn quá nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất NLTS hàng hoá lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Trình độ lao động NLTS chưa được đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn. Lao động thừa, việc làm thiếu và thu nhập của lao động trong khu vực quan trọng này còn thấp. Tỷ trọng LN trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm vẫn còn quá nhỏ so với tiềm năng đất đai, rừng và khí hậu của các vùng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của thủy sản tuy tăng nhanh nhưng đã có xu hướng chậm lại.

Hạn chế và bất cập tuy còn nhiều, song đó là những khó khăn trong quá trình phát triển và chuyển đổi từ nền NN (nghĩa rộng) từ sản xuất nhỏ, phân tán, lấy tăng năng suất, sản lượng làm

mục tiêu sang nền NN bền vững, lấy tăng hiệu quả KT-XH làm mục tiêu. Tuy nhiên, đó là những khó khăn tạm thời, không cơ bản trong quá trình phát triển, khó tránh khỏi đối với một nước trình độ NT có điểm xuất phát thấp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ đang chuyển mạnh sang giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và hội nhập kinh tế thế giới./.

PART I
OVERVIEW ON RURAL, AGRICULTURAL
AND FISHERY SITUATION IN 2011

BACKGROUND

In recent years, Vietnam's agricultural production and rural areas have developed in the context of implementation of the 10-year National Socio-economic Development Strategy (2001 - 2010) and the 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010), with major orientations, goals to 2010: promoting comprehensive reform, actively and positively integrating into the international economy, maintaining social and political stability, soon taking the country out of underdevelopment situation; several specific objectives: 5-year GDP from 2006 to 2010 increases annually from 7.5 to 8.0% on average; in 2010 AFF sector accounted for 15-16% of GDP; poverty rate according to new standard 10-11% ...

On the view of agricultural and rural development, Resolution of Congress X of the Party (2006) asserted: Continue to implement the Resolution of the 5th Conference of the Central Party Committee (Session IX) (February 2002) on accelerating industrialization of agriculture and rural areas with a view: Industrialization of agriculture and rural areas is one of the most important tasks of industrialization and modernization of the country. To create strong changes in agricultural production, the rural economy and improve people's life. Now and for years to come, the issue of agriculture, farmers and rural areas have special strategic importance. Always to attach great importance to promote the industrialization of agriculture and rural areas towards building a large-scale commodity agriculture, diversity, rapid and sustainable development, high yield, high quality and competitiveness; step-by-step to facilitate the development of clean agriculture, striving to increase the value added in agriculture, forestry and fishery reached 3-3.2% per year. To link economic development with building the new rural society, better address the relationship between rural and urban areas, between regions, contributing to the socio-political stability.

To concretize Resolution of Congress X, the 7th Conference of the Central Party Committee (session X) issued Resolution No. 26-NQ/TW on agriculture, farmers and rural areas. Resolution stated: "Agriculture, farmers, rural areas have strategic position in the industrialization, modernization, construction and defense of the country, be the basis and important force for sustainable development of economy - society, political stability, security and defense; preserve and promote national cultural identity, protect the ecological environment of the country". Resolution defined the goal of building a new rural society in 2020. In order to create practical basis for directing of building the new rural society, the Secretariat of the Party Central Committee has directed 11 communes which represent the cultural and economic areas across the country to pilot new rural society. Implementation of the resolutions of the Party, the Government issued Decision 491/QD-TTg dated April 26th, 2009 promulgated a new set of national criteria on new rural society, Decision No. 800/QD-TTg dated June 4th, 2010 approving the National Target Program on building the new rural society in the period 2010-2012.

Thus, it is clear that in the 5-year cycle from the 2006 Census to the 2011 Census, Vietnam's agriculture and rural areas has developed in the context of the positive impact of the policies of the Party and the Government and that is very fundamental advantages. But besides that there are many difficulties and challenges. In the country, the process of promoting industrialization and modernization of the country has taken place on a large scale, accelerating the urbanization rate with rapid increase of industrial parks, industrial clusters, new urban areas, leading to shrinking agricultural land, surplus agricultural employees, employment in rural areas even more difficult. Rural environment, soil and water are being polluted. The process of integration into the world economy enters in a new stage also directly impacts agriculture and rural economy and society. In 2007, Vietnam officially became an official member of the World Trade Organization (WTO), in addition to expansion of import and export of agricultural products, agricultural materials, also has appeared many new difficulties such as reduction of import duties on hundreds of agricultural, forestry and fishery products in accordance with the schedule of the WTO, competition on agricultural markets became more severe

In the world, the financial crisis and global economic downturn in 2009-2011 taking place on a global scale, has have the direct impact on Vietnam's economy in general, agriculture and rural economy in particular. Prices of fertilizers, agricultural materials and agricultural exports have been unstable ... Climate change and sea level rise took place across the world and the region have had a direct impact on agricultural production of the country under the different levels

Hereinafter is an overview on the situation and trends of rural areas and agriculture based on the results of the 2011 Census

A. OVERVIEW ON RURAL

As of July 1st, 2011, in the whole country, there are 9071 communes with 80904 villages and hamlets. If compared to the 9073 communes of 2006, it is almost no change in the number of commune-level administrative units in five years. There are 80,904 villages and hamlets, do not increase significantly (0.35%) compared to 2006's 80,620 villages. Rural areas have 15.3 million households with approximately 32 million people in working age, increased 11.4% of household numbers and 4.5% of the workforce compared to the 2006 Census.

In five years, the rural reform, along with the urbanization of rural areas, many communes have been upgraded into wards or townships along with the splitting, merging of the administrative units at provincial, district, commune levels in accordance with the National Assembly's Resolution, the Government's Decree. This leads to the shifting of socio-economic infrastructure, in statistical point of view, from rural areas to urban areas, from a local to other. Therefore, please note that, in this book, the comparison of some statistical indicators over the period of the 2001, 2006 and 2011 Census, most indicators related to the socio-economic infrastructure at commune level, mainly are presented in percentages rather than absolute numbers.

1. The rural infrastructure continues to be constructed and upgraded with both width and depth, enabling production development; the rural aspect goes through many changes

1.1. Fast development of the rural electricity network has created favorable conditions for rural and agricultural electrification, facilitating production and people's life

One of the most important contents of the industrialization and modernization of agriculture and rural areas is electrification. Hence, in Resolution of the Central V (session IX) on accelerating the industrialization of agriculture and rural development stated: Develop the electricity system to provide efficient high quality for production and living needs in rural areas. For areas that do not have access national power grid, the government implements the investment policy to support development of power sources in place, to ensure that by 2010, all communes have electricity. Resolution of Congress X also emphasized: supply sufficient electricity to meet the development needs, including mountainous areas, remote areas, islands... Implementation of the Resolution of the Party, in recent years, the government has focused to direct industries, sectors at all levels for implementation of the rural electrification program and achieved good results and new development steps.

As of July 1st, 2011, 9054 communes have access to electricity, making up 99.8% of the total number and increasing 0.9% compared to 2006. In the six socio-economic regions¹, 3 regions have the percentage of 100% communes with electricity: CH, SE and MRD. Regions with more increasing in proportion of communes having electricity are NMMA 3%, NCCCA 0.6%, CH 0.5%.

If compared to the 2001 Census, the number of communes with electricity at the time July 1st, 2011 increases by 1044 communes (+13%), raises the proportion of communes with electricity from 89.7% to 99.8%. Regions with the highest increase of the number of communes with electricity in 10 years are: CH has increased by 217 communes (+57%), raising the proportion of communes with electricity from 75.5% to 100%; NMMA, increased by 537 communes (+31%), lifting the proportion of communes with electricity from 76.6% to 99.7%; NCCCA increased by 262 communes (+11.9%), increasing the proportion of communes with electricity from 90% to 99.7%; MRD increased by 95 communes (+7.9%), increasing the proportion of communes with electricity from 99% to 100%; SE increased 23 communes (+5%), rising the proportion of communes electricity from 99.8% to 100%.

To July 1st, 2011, in the country, 77.3 thousand villages have access to electricity, equivalence of 95.5% of the villages (77.2% in 2001, 92.4% in 2006), increasing by 2820 villages (+3.2%) compared to 2006 and by 15.1 thousand villages (+24.4%) compared to 2001. Regions with high proportion of villages with electricity are: MRD 99.4%; RRD 99.3%. Compared to 2006, regions with the highest growth rate are: CH (+8.7%), NMMA (+5.1%)

¹ According to Decree No. 92/2006/ND-CP dated September 7th, 2006 of the Government on the Formulation, Approval and Management of Master Plan for Socio-economic Development, there were six socio-economic regions: the Northern Midland and Mountainous Areas (NMMA); the Red River Delta (RRD); the North Central and Central Coast Areas (NCCCA); the Central Highlands (CH); the South East (SE); and the Mekong River Delta (MRD).

Proportion of villages with electricity from the national power grid in 2011 is 93.4%. This number is much higher than 2006 (87.8%) and 2001 (70.7%).

Comparing among the 3 censuses of 2001, 2006 and 2011, the proportion of rural households using electricity has increased significantly over the years: in 2001 only was 79%, in 2006 was 94.2%, in 2011 increases up to 98%. The proportion of rural households using electricity has increased in all six regions. In particular, this number in RRD through 3 Census is 98.3%, 99.8% and 99.9%, respectively; NMMA from 66.8% to 88.4% and 94.5%; NCCCA from 86.6% to 97.0% and 98.9%; CH from 52% to 97% and 97%; SE from 75.2% to 93.9% and 98.7%, MRD gains the fastest rising from 61.9% to 90.2% and 97.1%.

As of July 1st, 2011, the proportion of communes with electricity is approximately 100%, basically achieving the objective set out in the 10-year National Socio-economic Development Strategy as well as the 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010). The proportion of villages with electricity reaches nearly 96%, mainly from the national power grid so be more stable than the previous year. The proportion of rural households using electricity also increases, this is an important condition for the development of agricultural production, processing industry and service sectors in rural areas, and improvement of people's material and cultural, spiritual life. Especially NMMA, CH, MRD which were three regions with difficulties in building and upgrading the national power grid in the previous year, now they achieve the fastest rate of rural electrification in 5 years 2006-2011 in all the 3 indicators: number of communes, villages and households using electricity.

Table 1. Number of communes, villages with electricity divided by socio-economic regions, as July 1st, 2011

	Communes with electricity		Villages with electricity	
	Numbers	Percentage (%)	Numbers	Percentage (%)
Whole country	9054	99.80	77 305	95.55
RRD	1941	99.85	15140	99.34
NMMA	2264	99.69	23909	89.19
NCCCA	2469	99.72	20727	98.14
CH	598	100.00	5 965	98.04
SE	479	100.00	2 970	98.67
MRD	1303	100.00	8 594	99.44

Not only number of villages with electricity increases, the quality of rural power supply, represented by the percentage of communes, villages and households having access to electricity from the national power grid in 2011 increases in comparison to 2006 and 2001. Mainly fall into the extremely difficult communes in the high, remote, border and island, number of communes without electricity only is 17, has dropped more than 100 communes in

2006 and 924 communes in 2001. It is said that, rural electrification is the most remarkable highlights in the overall picture of the constructing and upgrading of rural infrastructure in the country in 5 years 2006-2010. That achievement has important implications for social and economic development of rural and improvement of the material and spiritual life of the rural population, thus contributes to narrow the gap between rural and urban areas.

However, besides the achievements and prosperity, rural electrification still have obstacles to be overcome. Many villages and hamlets in highland, remote, ethnic minority areas and in the main national power supply areas such as Hoa Binh, Tuyen Quang, Son La, Yen Bai, Nghe An, Quang Nam... still have no access to electricity. In Yen Binh district of Yen Bai province, some villages and hamlets around Thac Ba lake have no access to the national power grid.

1.2. Rural traffic have many profound changes in both quantity and quality in the commune roads, inter-village roads and infield roads, but in remote, mountainous areas are still many difficulties

Continue to implement the principle “joint efforts by the State and the public”, rural transportation system has grown in number and improved in terms of quality, contributing to create favorable conditions to attract investors to rural areas, create employment, reduce poverty and resolve many social and economic issues.

To July 1st, 2011, there are 8944 communes with car-roads connected to the commune people’s committee (CPC) offices, accounts for 98.6% of total communes (reached 94.2% in 2001 and 96.9% in 2006). There are 5 per 6 of socio-economic regions in the country reaching 99% of communes with car-roads to the CPC offices, only MRD reaches the lowest level (93.0%). In some communes with car-roads to the CPC offices in 2011, 8813 communes (accounting for 97,2 %) have all-around-the-year accessible car-roads (93.6% in 2006).

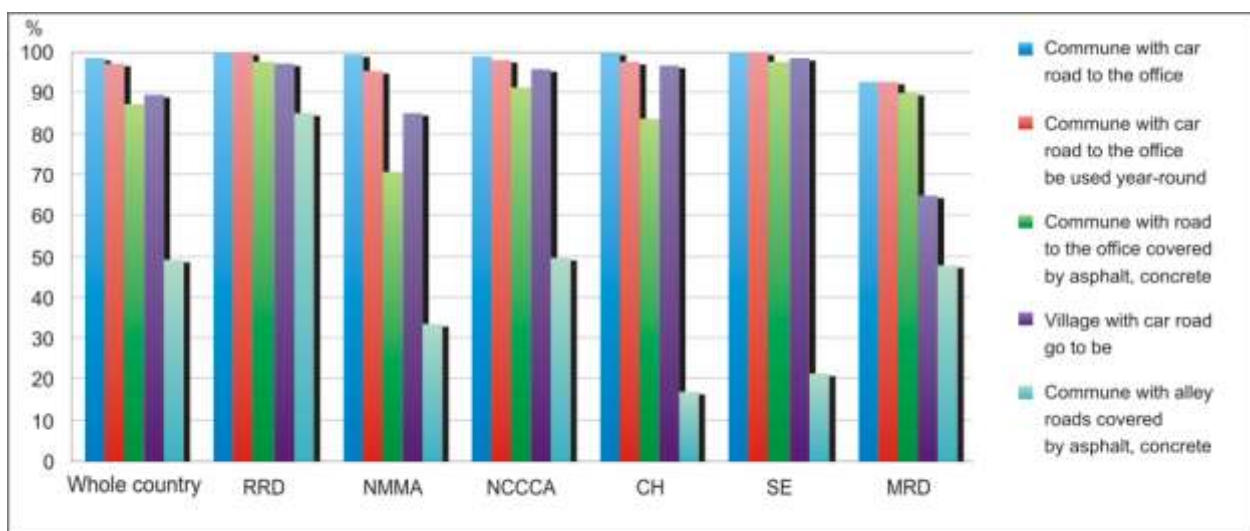


Figure 1. Commune, village level rural roads divided into six socio-economic regions, as of July 1st, 2011

Quality of rural roads are also upgraded with high speed compared to the previous year. Figure 2 shows the proportion of car-roads to CPC offices are paved with asphalt or concrete increasing rapidly over 10 year period (2001 - 2011), but the increase is not uniform across

economic regions. The Census results show that as of July 1st, 2011, the number of communes with asphalt or concrete car-roads connected to CPC offices increased by 1572 communes (+24.7%) compared to 2006; accounting to 87.4% of the total communes and increasing twice compared to 2001 (42.4%)

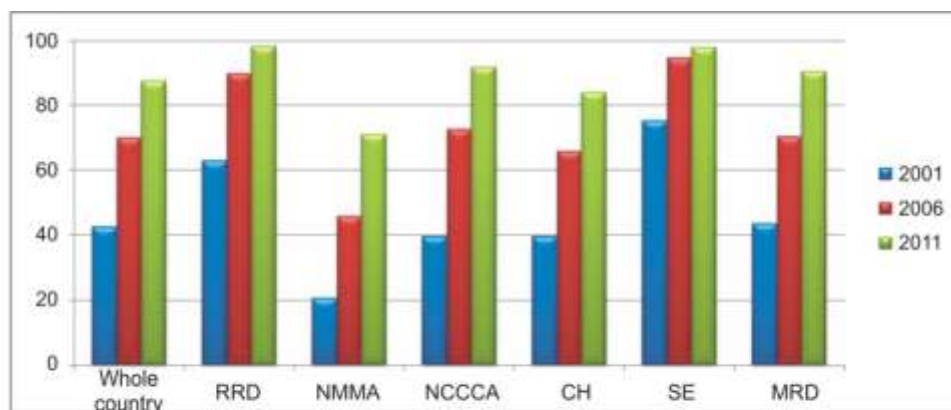


Figure 2. Proportion (%) of car-roads to CPC offices are paved with asphalt or concrete divided into six socio-economic regions through the 2001, 2006 and 2011 rural, agricultural and fishery Census

The rate of asphalt, concrete car-roads is highest in RRD with 97.9%, followed by SE 97.7%, NCCCA 91.5%, MRD 90.3 %, the lowest is NMMA with 71%.

Notably, the traffic system at village level is focused to develop strongly which cars can go to 89.6% of villages. This condition is very convenient for transport infrastructure for agricultural production, services and activities of rural residents, building the new rural society.

Proportion of communes with rural roads paved with asphalt or concrete (a criteria of the new rural society) are focused on investment and upgrading by local authorities, hence the results are fairly. In 2011 there are 6.1 thousand communes, reaching 67.7%. High-rate regions: RRD to 91%, NCCCA over 74%, MRD over 75%

Number of communes with alley road covered by asphalt or concrete (new rural society criteria) in 2011 are 4484, accounting for 49.4% of the total number of communes, including communes in plains and midlands 66.5%, mountainous 40.4%, highland reach nearly 19% .

Besides these achievements, the system of rural roads in remote, mountainous areas, islands is still inadequate, limited but slowly overcome, causing difficulties for the production and circulation goods, business and daily life of the rural population.

1.3. Irrigation system is focused on building new and upgrading, but uneven and not solid

In recent years, implementing the direction of accelerating industrialization and modernization in agriculture and rural areas, the Government has prioritized investment in new construction and upgrading of irrigation systems for AFF production. More cultivated area is

irrigated, contributing to increased productivity and production crop yields. By 2011 there are nearly 16 thousand pumping stations serving the AFF production in the commune, increasing 7130 stations (+81%) compared to 2001. In 2011, on average one commune has 1.8 pumping stations (1.5 stations in 2006), in which: the most numerous is RRD (3.7 stations/commune), MRD with 2.5 stations/commune, NCCCA with 1.4 stations/commune, the lowest is CH, SE with only 0.2 stations. Implementation of the policy on canal solidification, over the years, the canal system operated by communes/cooperatives has been solidified over 40 thousand km, accounting for 23.2% of the total length of the canal (12.4% in 2001, 18.8% in 2006); in which some regions had the high proportion such as NMMA nearly 42%, CH 41%, SE 34.1%, NCCCA 31%.

To compare with the objectives on irrigation in the National Target Program of building the new rural society, to July 1st, 2011, 6682 communes, accounting for 73.6% of total communes nationwide have basic irrigation systems meeting requirements of production and people's living, including plain, midland communes 85.4%, mountainous communes 67.6%, upland communes 53.9% and island nearly 25.5%. Divided by six socio-economic regions, the proportion is as follows: RRD 86.8%; NMMA 67.4%; NCCCA nearly 71%; CH 49.2%; SE 45.5% and MRD 92%.

1.4. The system of school at all levels in rural areas is being constructed new, upgraded and temporary primitive schools and classes is being basically eliminated

In the years 2006-2011, implementing the government's policy on educational socialization, the school system at all levels in the rural areas has been constructed new, upgraded and achieve higher results than the previous period.

By 2011, there are 9020 communes with primary schools, allocated on 99.5% of the total communes in the country (reaching 99.3% in 2006). Proportion of communes with lower secondary schools also increases: 92.9% in 2011 compared to 90.8% in 2006. Upper secondary schools in communes are not much, but over the years has tended to increase rapidly: in 2011, have 1165 communes, accounting for 12.8% (in 2006, reached 10.8%; in 2001, reached 8.5%).

Along with the development of the school system at the commune level, kindergarten, child care facilities have developed and extended to the village level. Proportion of communes with schools, kindergarten in 2011 is 96.3%, rapidly increase compared to 88.7% in 2006. Number of communes with pre-school facilities in 2011 is 4712, accounting for nearly 52%; 46% of villages has kindergartens. The opening of a school point in the village has created favorable conditions for pupils to not have to go far, contributing to reduced dropout, especially in upland, remote and minor ethnic communes.

Besides progress in increasing the number of schools at all grades, movement of building and upgrading permanent and semi-permanent schools, removing temporary schools, classes has achieved encouraging results. Through the 3 census, there are increasing trend in proportion of permanent schools, reducing the number of semi-permanent and temporary schools in the commune. Proportion of schools built permanent and semi-permanent in the school year 2011

according to the type of school: primary schools 73% and 26% (reached 52.2% and 46.3% in 2006 and 30.8% and 63.7% in 2001); lower secondary schools 85% and 14,2% (reached 70.1% and 28.7% in 2006; 44.4% and 51.5 % in 2001); upper secondary schools 92.6% and 7.0% (reached 87% and 11.7% in 2006; 73% and 25% in 2001).

Besides these advances, the construction and upgrading of the school system at all levels have still revealed many shortcomings. The construction and expansion of the school system at all levels is not uniform across regions and locals as follow:

- In the whole country, 99.4% of communes have primary schools, of which so many provinces, 100% of communes have primary schools. However, up to July 1st, 2011 in some provinces the proportion of communes which do not have a primary school accounts for over 3% (Cao Bang, Bac Kan, Gia Lai, Quang Nam). Percentage of communes with child care facilities in 2011 is still low (52%), in the five-year period 2006-2011 increased only 4% (in the period 2001 - 2006 was 13%). The country has 46% of villages having kindergarten but the development of the private kindergarten is limited with 1.4% of villages having private kindergarten.

- As of July 1st, 2011, the country has 73% of primary schools in rural areas are permanently built, in many provinces this proportion is over 95% but also in many locals, the proportion of permanent schools is less than 50% (Tuyen Quang, Tay Ninh Binh Thuan, Tra Vinh, Vinh Long, Hau Giang, ...). Notably, in a number of provinces, the proportion of not be permanent and semi-permanent primary schools accounts for over 5% (Tuyen Quang, Son La, Dien Bien, Hau Giang).

1.5. Rural health care system continues to be enhanced quite comprehensive, truly becomes the rural residents' crucial initial health care system.

The commune health care system continues to grow both in terms of number of health stations, qualification of health service providers as well as the physical facilities. By 2011 there are 9027 communes with health stations, reaching 99.5% (99.3% in 2006). By 2011, the proportion of permanent and semi-permanent health stations is 57.1% and 41.6%. The number of commune health stations complying with national standards is 7031 communes (77.5% of total communes).

To implement policy of bringing doctors to the commune, the number of doctors working in the commune health stations has increased rapidly in recent years. The 2011 census shows that on July 1st 2011 there are nearly 6,6 thousands doctors, an increase of over 900 doctors (+15.9%) compared to 2006 and more than 2000 doctors (+45%) compared to 2001. Thus the number of doctors per ten thousand rural population has increased from 0.8 in 2001 to 1.0 in 2006 and 1.1 in 2011. Through the 3 Census of 2001, 2006 and 2011, regions with the number of doctors per ten thousand rural population has increased rapidly and reached the highest level is NMMA from 0.7 persons to 1.1 persons and 1.6 persons. The three southern regions achieve lower rate than the northern and grow slowly.

Table 2. Number of communes with permanent, semi-permanent health stations by socio-economic regions, as of July 1st 2011

	Communes with health stations		Number of permanent, semi-permanent health stations		Number of doctors in commune	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Whole country	9013	9027	8856	8903	5689	6592
RRD	1995	1944	1988	1923	1496	1600
NMMA	2249	2254	2193	2207	1026	1467
NCCCA	2469	2463	2430	2435	1412	1654
CH	549	596	533	590	312	361
SE	483	479	468	470	350	376
MRD	1268	1291	1244	1278	1093	1134
	Percentage (%) of total communes				On average per 10 thousand people	
Whole country	99.3	99.5	97.6	98.2	0.97	1.12
RRD	100.0	100.0	99.7	98.9	1.1	1.2
NMMA	99.8	99.2	97.3	97.2	1.1	1.6
NCCCA	99.4	99.5	97.8	98.3	1.0	1.2
CH	96.3	99.7	93.5	98.7	0.9	1.0
SE	99.4	100.0	96.3	98.1	0.7	0.7
MRD	98.7	99.1	96.8	98.1	0.8	0.9

In order to better serve and provide health care services to rural community, the grass root health system continues to be attended and extended to the village level. According to the census results, by 2011 there are 93.9% of villages with village health workers (89.8% in 2006). Along with the expansion of the Government's health care network, the private healthcare system has formed, importantly contributed to community health care. By 2011, 2769 communes, accounting for 30.5% of total communes have private health care establishments in the place, 68.0% of the communes, and 18% of villages has pharmacies.

Besides achievements, the system of health services, health care in rural areas has revealed many shortcomings which the most evident is the uneven development between regions. Poor conditions in infrastructure and qualification of health care workers in many rural mountainous and remote areas has slowly overcome. Some doctors to commune do not meet requirements, many commune health stations had no doctors...

1.6. Providing clean water and sanitation to rural areas has seen improvement but still a pressing problem in many rural areas, especially deep, remote areas

The 2011 Census data indicate that 4216 communes (46.5% of total communes) have centralized water supply system, an increase of 10% compared to 2006, an important contribution in improving quality of life and protect the health of rural residents. In the six socio-economic regions, MRD reaches 81.1% of communes with centralized water supply system; followed by NMMA 59.1%. The rest is below the national average: CH (45%); NCCCA (33.8%) and lowest RRD is only 24.5%.

Up to July 1st, 2011, in the country, 1674 communes and 6891 villages have constructed common sewage drainage system, accounting for 18.5% of communes and 8.5% of villages (reached 12.2 % of communes and 5.6% of villages in 2006). The region reaching the highest level is RRD: 37.6% of communes and 26.6% of villages; and the lowest level is CH: 3.9 % of communes and 1.3% of villages; Although the proportion of communes building common sewage drainage systems is generally low in most regions, but it is a remarkable progress in changing perception and actions of all level authorities, sectors, as well as rural households on the protection of the environment through waste water treatment in the rural areas, especially in the areas with handicraft villages, industrial parks, industrial clusters, husbandry farms.

The waste collection activities in rural areas in recent years have been paid attention by many locals. By 2011, there are 3996 communes organizing or using hired labor to collect waste, accounting for 44% (28.4% in 2006) and 25.8% of villages organizing or using hired labor to collect waste. Although the results are still low and uneven between regions and locals, but the general trend is increasing compared to the previous years. The region reaching the highest results on the two indicators is RRD: 81.6% and 66.2% and lowest is NMMA: 12.7% and 4.4%.

Proportion of rural households with toilets increases from 88.8% in 2006 to 91.4% in 2011, in which septic tank toilets from 16.9% to 44.1%. Waste treatment in rural areas has improved although there are many difficulties, however, proportion of households with waste pick up services reaches nearly 25% in 2011

Despite achieving progress compared to 5 years ago, but the environment in the rural areas is still one of the few areas with many limitations and weaknesses in the overall picture on economic and social prosperity of Vietnam's rural areas. Results such as less than one fifth of communes and less than one tenth of villages having common sewerage drainage system; less than 45% of communes and less than one third of the villages organizing or using rent labor to collect waste, nearly one fourth households having garbage collection from the 2011 Census evidence that. The underdevelopment on infrastructure of sewage drainage system and waste collection services occurs especially in NMMA and CH.

1.7. The information and culture network has been quickly developed contributing to enhance the people's spiritual life

Communication systems in rural areas has been upgraded, completed to better serve the needs of management, business activities at all levels, sectors, enterprises, cooperatives and rural

households. Over 10 years, the proportion of rural households with phones has increased from 5.3% in 2001 to 86.6% in 2011 in the whole country, in which: RRD from 5% to 86%; NMMA from 1.5% to 85%; NCCCA from 4% to 83%; CH from 4% to 86%; SE from 13% to 93%; MRD from 7% to 89%.

Network of private Internet service points in rural areas is also growing very fast. Proportion of communes with private Internet service points in 2011 is 53.7% (32.5% in 2006), in which the SE reaches the highest proportion of 90.2%, followed by MRD 82.5%; and lowest is NMMA 25%.

System of communal culture houses / public gathering houses in communes, villages continue to develop rapidly, providing places for people in the village to attend meetings and cultural activities. By 2011 there are over 3.5 thousands communes with culture houses, reaching nearly 39% of the total communes (30.6% in 2006 and 15% in 2001). The proportion of communes with culture houses in RRD is 51.4%, higher than 47.4% in 2006 and 28.3% in 2001. The corresponding figures through the 3 Census in other regions respectively as follows: NMMA is 31.5%, 25.5% and 8.7%; NCCCA is 41%, 29% and 14.3%; CH 24%, 21% and 9.7%; SE 49%, 43% and 16.4%; MRD 32%, 18% and nearly 7%. In 2011, there are 1050 communes with library, increasing by more than 170 communes compared to 2006 and increasing by over 380 communes compared to 2001. Proportion of communes with the library in 2011 for the whole country is 11.6% (reached 9.7% in 2006 and 7.5% in 2001). In 2011, there are about 8.8 thousands communes with law bookshelves, reaching the proportion of 97% (95.6% in 2006). Proportion of communes with local loudspeaker system linked to villages increases from 56.8% in 2001 to 81.4% in 2011.

The above findings show that, in recent years, all sectors, levels, especially the commune, village authorities has paid attention on construction and development of cultural facilities contributing to raising the education, enhancing the spiritual life of the rural population, in line with the policy of building the new rural areas.

Besides the above achievements, the results from the census shows that there are still limitations. System of communal culture houses / public gathering houses in communes and village in the remote areas in 2011 is still low: in CH every 4 communes have less than one communal culture houses / public gathering houses. In NCCCA, the rate has not reached 1/3. In the whole country in 2011, percentage of communes with the library is 11.6%, not increased significantly over the 10 years (9.7% in 2006 and 7.5% in 2001).

1.8. System of AFF processing establishments has developed in both quantity and service capacity, step-by-step associated production with processing and consumption of agricultural products in rural areas

Number of AFF processing establishments has increased rapidly in the past 10 years: 252 thousand establishments in 2001; 428 thousand establishments in 2006, an increase of 69.9% compared to 2001; in 2011 the number amounts to 501 thousand establishments, an increase of 17% compared to 2006 and a 2-fold increase compared to 2001.

In 2011, there are nearly 8.1 thousands communes with agricultural processing establishments, accounting for 89.2% of communes (83.4% in 2006 and 72.3% in 2001). The region with the highest proportion is RRD, reaching 95.2% and lowest is NMMA, reaching 81%. Census data also reveal that fishery processing establishments, although not as much as the number of agriculture and forestry establishments, but the growth speed is also high in the last 5 years.

Figure 3 shows the superiority in the number of communes having agricultural and forestry processing establishments in comparison with fishery processing establishments in all regions through the 2 Census of 2006 and 2011. In terms of regions, NMMA enjoys remarkable increase in the percentage of communes with agricultural and forestry processing establishments.

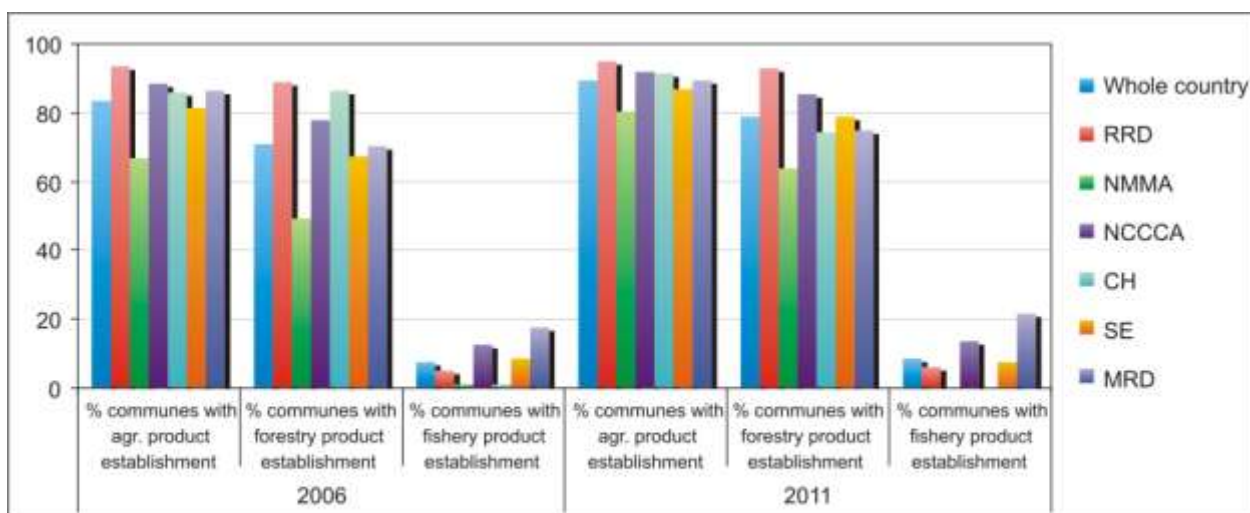


Figure 3. Comparing the percentage of communes with AFF processing establishments by types, through the 2 Census of 2006 and 2011

The rapid rise in number of communes with processing establishments in recent years has contributed to better serve requirements on preparation and processing of agricultural, forestry and fishery products, step-by-step associated production with processing and consumption of these products, created more jobs and increased incomes of farming, fishery households, developed the service sector, accelerated the process of economic restructuring, labor, development of rural handicraft/trade villages. Hence, the number and types of goods in the rural market, especially rural market places are so plentiful and diverse.

1.9. Rural market places have been solidified a step, but proportion of commune markets meet criteria of new rural society market places is low

Rural market places play an important role for the development of the commodity economy, promotes the exchange of goods between regions and within the province or local. In 2011 there are more than 5.2 thousands communes with market, reaching 57.6% of total communes.

The number of permanent and semi-permanent market places increases in comparison to 2006. In 2011 the number of permanent and semi-permanent market places is 66.6% (53.3% in 2006). The proportion of permanent and semi-permanent market places is uneven in regions. In the mountain areas, highlands and islands even if there are many difficulties but in 2011 the percentage of communes with market places reaches as follows: 54.5% in mountainous communes; 31% in highland communes and 37% in island communes, of which: percentage of permanent and semi-permanent markets places is 65%, 73% and 69% respectively. Thus, ethnic population in mountainous areas, highlands and islands have more favorable conditions for the exchange of goods and cultural exchanges with other communes within the province or local as well as with the plains, contributing to the development of production, improvement of the people's material, cultural and spiritual life, building the new rural areas.

However, the market place which meet standards of the Ministry of Construction are very low. Results of the 2011 Census show that up to July 1st, 2011 there are only 240 rural market places meeting standards, accounting for 3.5% of the total rural market places. Especially, there is no region reaches over 8% as stipulated by the criteria on new rural areas, percentage of markets meeting standards of the Ministry of construction in mountain areas, highlands and islands are very low (1.7%, 4.1% and 3.5% respectively).

1.10. Rural people's credit system continues to increase, creating favorable conditions for the population access to credit for production, business and life.

To create conditions for the rural population to participate in credit activities, curb usury, in recent years, many commercial bank branches and credit institutions have opened branches in the communes. By 2011, in rural areas, there are 953 communes with operating commercial bank branches, accounting for 10.5% of the total communes. The region with the highest percentage of communes with bank branches is SE, 18.4%, lowest is NMMA 7.1%. In 2011, there are 1049 communes with people's credit funds. Regions with many people's credit funds: RRD has 508 communes, reaches 26%; NMMA and CH are regions with low percentage of communes with people's credit funds (5%).

However, results of census show that the number of people's credit funds has not increased in the last 5 years: The percentage of communes with people's credit funds in 2011 reach 11.6%, did not increase significantly compared with 10.1% in 2006.

1.11. Rural handicraft/trade villages have been rehabilitated and developed, creating jobs, contributing to the production and rural economic restructuring, but environmental issues in the handicraft/trade villages has revealed several limiting factors and weakness.

Along with the development of the industrial parks, industrial clusters, many handicraft/trade villages have been restored and developed which attract a lot of capital sources in the population, create jobs in place for tens of thousands of employees and train and foster the unskilled employees to technical workers. By 2011, in the rural areas, there are 961 communes with handicraft/trade villages, accounting for 11% of the total communes (the

respective proportion of 2001 and 2006 was 6% and 8%). In addition, the number of handicraft/trade villages also increases: in 2011 the number of handicraft/trade villages is 1322 (in which 976 traditional handicraft/trade villages) compared with 1077 handicraft/trade villages in 2006 and 710 handicraft/trade villages in 2001.

Handicraft/trade villages have attracted 327 thousand households and 767 thousand regular employees (256 thousand households and 655 thousand employees in 2006). On average, one handicraft/trade village has 248 households and 580 employees compared to 238 households and 609 employees in 2006. The region having more communes with handicraft/trade villages and the most number of handicraft/trade villages is RRD: 485 communes, accounting for 50.5% of the total communes with handicraft/trade villages, 706 handicraft/trade villages accounting for 53% of total handicraft/trade villages throughout the country, with the participation of 222 thousand households, 505 thousand employees. Next is NCCCA, having 237 communes with 305 handicraft/trade villages with the participation of 46.7 thousand households, 108 thousand regular employees. MRD has 117 communes, 132 handicraft/trade villages, attracting more than 31 thousand households and nearly 93 regular employees. In the rest regions, number of the communes with handicraft/trade villages and the number of handicraft/trade villages grow slowly, with few new villages.

However, the downside of the rural handicraft/trade villages are also many, especially the issue of rural environmental pollution. Especially waste water, waste generated by handicraft/trade villages in the countryside polluting water, air, soil, plants and animals are very popular. According to the 2011 census results, the proportion of handicraft/trade villages using water, toxic waste treatment devices, accounts for 4.1% and this situation clearly shows that the risk of environmental pollution of the handicraft/trade villages are very high in rural areas in Vietnam.

1.12. The commune level authorities have continued to consolidate and strengthen, being decisive factors for the success of the implementation of policies on agriculture and rural development.

The commune is the grass root level that plays a very important role in the implementation of guidelines and policies of the Party and the Government in agriculture and rural areas. The Census results show that the commune level authorities² over the years have been many positive changes.

In general, out of key commune officers, over the census periods, though men still account for the vast majority, but the proportion of women in 2011 increases slightly to 5.4% compared to 3.9% in 2006.

² This census has collected information on positions: Party Secretary, President, Vice President of people's committee

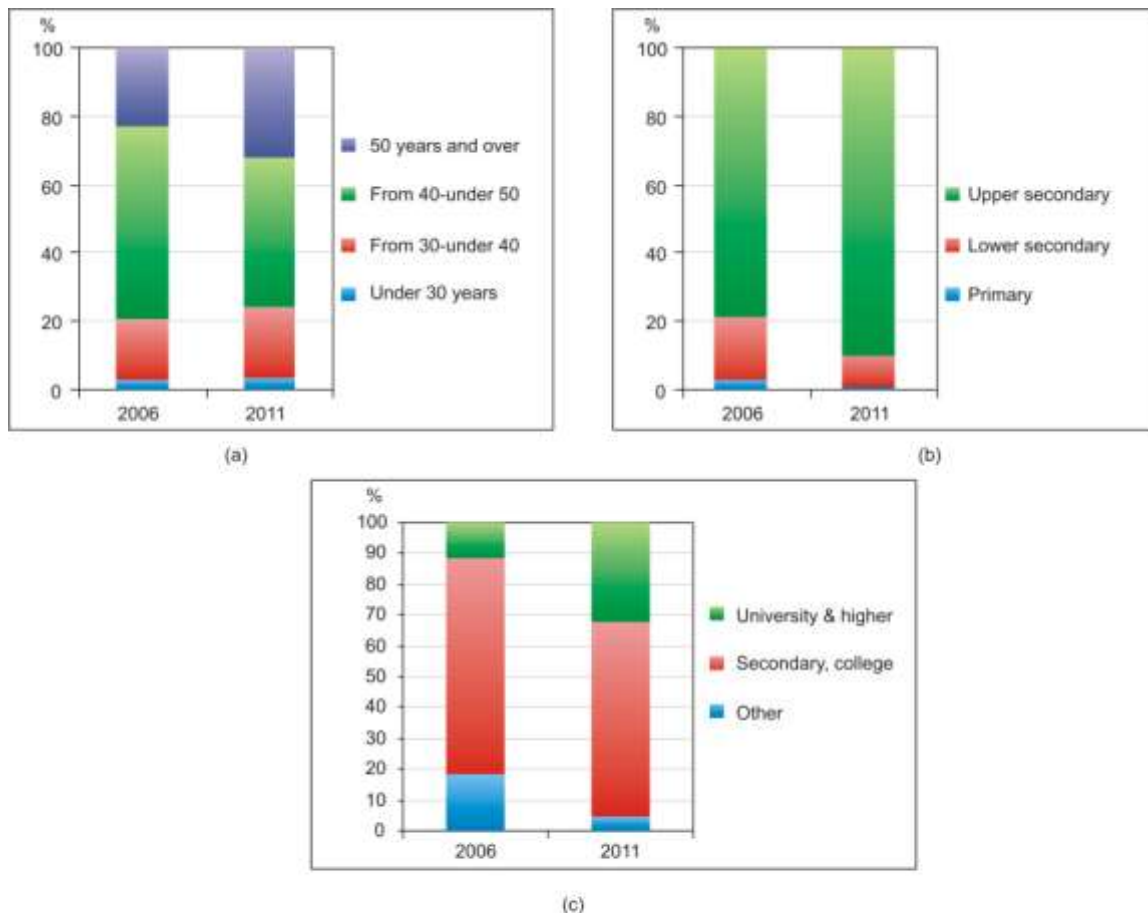


Figure 4. Structure of commune level officers by age (Figure a), by level of common education (Figure b) and professional qualifications (Figure c)

Figure 4 (a) shows the trend of increasing proportion of the commune level key officers in low and high age groups, decreasing proportion of group aged 40-50 years through the 2 Census of 2006 and 2011, detail as follow: in the country, in 2011 group under the age of 30 reaches 3.3% (2.6% in 2006), group aged 30-40 years reaches 21% (18.2% in 2006), group aged 40-50 years reaches 43.5% (56.4% in 2006); group aged from 50 and over reaches 32.2% (22.8% in 2006).

Figure 4 (b) and Figure 4 (c) show that the tendency on level of education and professional qualifications of key commune officers continues to rise over 5 years. The Census results show that almost 90.3% of the commune level key officers graduated from upper secondary school (78.6% in 2006). On the professional level, in 2011, 95.5% of key commune officers has secondary vocational or higher degrees (81.7% in 2006). Notably, the proportion of key commune officers with a university or higher degrees has increased rapidly over the past 5 years from 11.7% in 2006 to 32.4% in 2011. High percentage of key commune officers with a university degrees is in regions: SE (54.5%), MRD (43.6%) and lowest is in NMMA (21%).

Country as a whole, the number of key officers, though men still account for the vast majority of census, the percentage of women in 2011 increased slightly, 5.4% in comparison with 3.9% in 2006. MRD is the region having high proportion of female key commune officers, rapid rejuvenation, professional level from secondary vocational to higher education. Female ratio is 8.9% (4.7% in 2006 and 2% in 2001). On age, women officers under 30 years old is 7.1%, the rate in 2006 and 2001 was respectively 4.8% and 2.3%. Regarding educational level, women key commune officers with upper secondary education reaching 97.5% compared to 88.8% in 2006 and 66.5% in 2001. On professional level, women officers with secondary vocational level and higher being 97.1% (87.6% in 2006, respectively).

Together with strengthening of staff, working office of the commune authorities is upgraded and modernized step-by-step, creating favorable conditions for the management, direction and operating be smoothly, timely between levels, sectors as well as other benefits. Count to 2011, the percentage of commune people's committee offices which is permanently and semi-permanently built reaches 98.6% (in which permanently built reaches 72.4%), 99.5% of commune people's committee offices has computers, compared to 92.7% in 2006. Especially three quarters of commune people's committee offices has computers connected to the Internet, much higher than the one twentieth of the commune people's committee offices in 2006.

Besides the above achievements, the biggest existence in this field is level of qualifications of key commune officers as well as the working conditions of communes in the regions, the provinces also has significant differences. Working conditions of commune officers in highlands are much lower than other communes such as: nearly two thirds of commune offices are built permanently; 46.6% people's committees of communes with internet connection. In many provinces, qualification, political theory or state management qualification of key commune officers are limited. In particular, a number of provinces with more than 10% of the officers without training of profession, political theory, state management qualification, such as: Lao Cai, Lai Chau, Cao Bang. The number of key commune officers with the qualification on profession or political theory at university degree or higher are very low. This is significant obstacles on the way of agricultural and rural industrialization and modernization.

2. The occupation structure among rural households have shifted in a positive direction, but still not overcome the big difference between the socio-economic regions

Economic and rural labor restructuring is big policies of the Party and Government in the period of accelerating industrialization and modernization of the country, including a focus on industrialization and modernization in agriculture and rural areas.

The 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010) in the Resolution of the Party Congress X has targeted "to promote the restructuring of rural labor, rapidly reduce the proportion of employees in agriculture, increase the proportion of employees in industry and

services”³. Implementation of the Resolution of the Party, the Government has issued many policies on economic and rural labor restructuring. The results in 5 years from 2006 to 2010 on this important part have been reflected in the results of the 2011 rural, agricultural and fishery Census.

2.1. Restructuring occupations of rural households have made progress in both SE and RRD

Number of rural households throughout the country at the time of July 1st, 2011 is 15.34 million, an increase of 1.58 million households (+11.4%) compared to 2006, of which rapid increase is in SE (+26.6%) and CH (+17.4%). Growth rate of rural households in the period 2006 - 2011 is much higher than in the period 2001 - 2006 (the period with an increase of 0.7 million households or 5.4%), due to the demographic increase⁴ and household separation which cause household size in rural areas decreases markedly.

Census data shows that in the 5 years 2006 - 2011 occupation structure of rural households have shifted rapidly in a positive direction: Reduce the number and share of agricultural, forestry and fishery households; increase the number and share of industrial, constructional and service households.

About the number of households, as of July 1st, 2011, number of AFF households in rural areas is 9.53 million, decreasing by 248 thousand households (-2.54%) compared with 2006. Number of industrial and constructional households reaches 2.3 million, an increase of 903 thousand households, or 64% and the number of service households is 2.82 million households, an increase of 771 thousand households, or 37.5% in the corresponding period. If include the two types of industrial, constructional and service households up to July 1st, 2011, there are 5.13 million households, an increase of 1.67 million (+48.5%) compared to 2006.

On structure, the share of AFF rural households in 2011 is 62.2% compared to 71.1% in 2006 and 80.9% in 2001; the share of industrial and constructional households are 15%, 10.2% and 5.76%, respectively, and the share of service households reaches 18.4% compared to 14.9% and 10.6% in the 3 respective years. If included both groups of industrial, constructional and service households, the share of two non-AFF sectors from 2006 to 2011 has increased by 8.3% (from 25.1% to 33.4%). If compared to 2001, this share in 2011 increases by 17.1% (from 16.3% to 33.4%), and share of AFF households decreases by 18.8% (from 80.93% to 62.15%).

Figure 5 shows a trend of restructuring in rural households in three occupational groups (AFF; industrial and constructional; service groups) through the 3 census of 2001, 2006 and 2011 in the whole country as well as in the 6 socio-economic regions.

³ (Documents of Congress X, page 195)

⁴ The national average population in 2009 was 86.025 million; including the rural population of 60.440 million; The estimate of the national average population in 2010 is 86.928 million, of which 60.703 million rural residents. Preliminary estimate of population growth rate in rural areas in is 0.44%. (Source: Statistical Yearbook 2010, Statistical Publishing House).

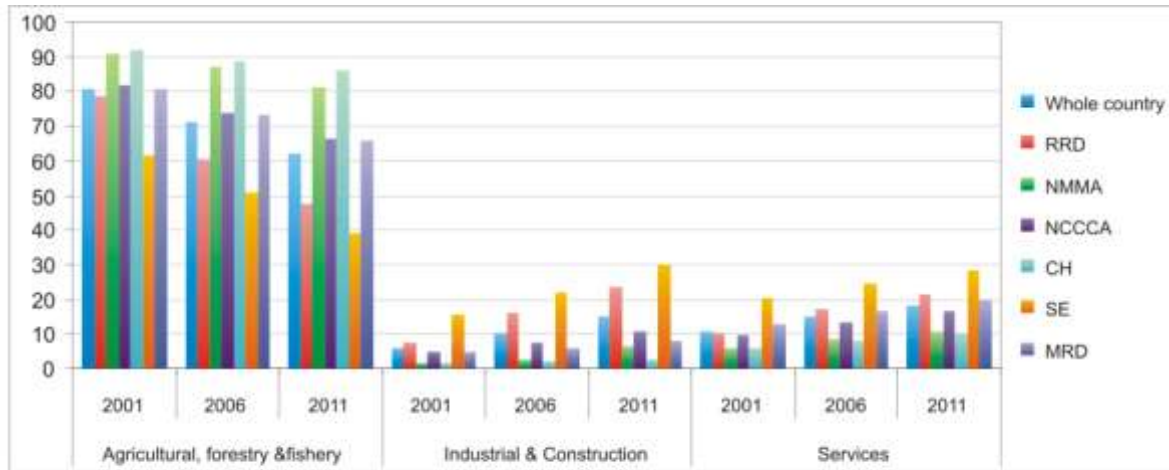


Figure 5. Percentage (%) of rural households by three groups of occupations and socio-economic regions in the 3 census of 2001, 2006 and 2011

In the whole country, in the period 2001-2011, the number of AFF households has decreased from 9% to 10% in every 5 years, whereas 2 areas of industry, construction and services have increased: the industrial, constructional sectors increases by 4.5 - 5%, the service sector increases at a slower rate from 3.5 - 4.5%. Notably, in 2011, 13 per 63 provinces (20.6%) reach the share of industrial, constructional households and service households over 40% of rural households (in 2006 only 5 per 63 provinces).

Figure 5 also shows that on a regional scale, the speed of restructuring rural household from agriculture, forestry and fishery to industry, construction and services most clearly occurred in SE and followed by RRD. In these two regions, AFF households are below 50% of rural households, particularly in SE this number is less than 40%. SE is also the region with the number of industrial, constructional households reaches approximately 30%, and the same as service households. In contrast, the speed of restructuring rural households from agriculture, forestry and fishery to industry, construction and services over the 10 years from 2001 to 2011 has taken place in NMMA and CH, but the decrease is not significant. The share of industrial, constructional and service households in NMMA only increases from 11.3% to 16.6%; in CH from 10.2% to 12.3%. Notable is in CH share of industrial, constructional and service households is virtually unchanged. This is the region where the number of AFF households is overwhelming (over 80%).

Structure of rural households by main income tends to shift similarly with occupations. According to the 2011 census results, the proportion of households with main income from agricultural, forestry and fishery sector accounts for 57.1%, (decreases by 10.7% compared with 2006). The proportion of households with main income from industrial, constructional activities attains 17.3% (+6%); The proportion of households with main income from services reaches 19.4% (+4.2%). This trend occurs in all six regions at different levels.

2.2. The occupation structure of rural labor shifts faster than the occupation structure of the household

The shift in occupation structure of rural households directly relates to the scale and speed of the labor restructuring in this area. In 2011 the number of people in labor force in rural areas is 32 million people, an increase of 1.4 million people, (+4.5%) compared to 2006. The percentage of people in labor force actually working in the last 12 months by the main activities in 2011 are as follows: agricultural, forestry and fishery employees accounts for 59.6%, significantly lower than the 70.4 percent in 2006 and 79.6% of 2001; of which agriculture employees accounts for 55.2% (65.5% in 2006 and 75.9% in 2001); industrial, constructional employees accounts for 18.4% (12.5% in 2006 and 7.4 % in 2001); service employees accounts for 20.5% (15.9% in 2006 and 11.9% in 2001).

Table 3. Restructuring of rural labor through the three occupational groups divided by the socio-economic regions through the 3 Census of 2001, 2006 and 2010

	%								
	Agriculture, forestry and fishery			Industry and construction			Services		
	2001	2006	2011	2001	2006	2011	2001	2006	2011
The whole country	79.61	70.41	59.59	7.36	12.46	18.40	11.51	15.95	20.52
RRD	77.26	60.48	42.63	10.50	20.36	31.26	11.67	18.31	25.18
NMMA	91.15	86.50	79.74	2.27	4.33	8.48	6.33	8.81	11.47
NCCCA	80.28	71.95	62.64	6.93	11.16	15.52	11.36	15.73	20.47
CH	91.94	88.38	85.28	1.55	2.52	3.04	6.22	8.84	11.42
SE	58.46	49.06	36.07	16.06	23.37	31.45	20.02	24.43	28.5
MRD	79.23	71.81	62.17	7.83	9.74	14.33	12.64	16.89	21.33

Table 3 shows the trend of restructuring in rural labor between regions, but is not uniform across regions. Results on the restructuring of rural labor by main sectors in the whole country and the regions in 2011 show progress comparing to 2001 and 2006 but is still slower and lags a longer distance than requirement. In the 10 years from 2001 to 2010, the share of AFF labor has decreased by 20% from around 80% in 2001 to 60% in 2011, an annual average reduction of 2%. In the period 2006-2011, proportion of labor in this area reduces 10.9% with the annual average reduction of 2.19%, is too slow, especially in CH, NMMA and MRD.

Although the results of rural labor restructuring over the years are still slow compared to requirements, not sustainable and uneven between regions and provinces but there are also new trends such as diversification of labor in rural areas is increasing. Solely agricultural employees account for 46% of the total number of people in working ages involved in agricultural production in the last 12 months, agricultural employees who also do other extra non-

agricultural activities account for 32.1% and non-agricultural employees who sometimes do agricultural production account for 21.9%. The proportion of solely agricultural employees is highest in plain communes (62.9%), agricultural employees who do other extra non-agricultural activities is highest highland communes (48.9%). Apart from the employees in the formal working ages, there are also 4.1 million people over the working ages but still working in the rural areas.

2.4. The professional qualifications of rural employees have been improved a step, but still very low as required

On vocational training for farmers, the Resolution of the 10th National Party Congress (2006) has emphasized: “Focus on the job training, job creation for farmers and rural employees, especially in areas which the government revoked land for the construction of infrastructure and non-agricultural establishments...” (Ibid page195).

Implementation of the Resolution of the Party, in recent years, the government has issued a number of policies and programmes on vocational training for farmers. With the support of the government in the free vocational training, professional qualifications of rural employees have increased. The workable people in working ages with professional qualifications from primary, technical worker and higher in 2011 account for 11.2% (8.2% in 2006 and 6.2% in 2001), of which: secondary, vocational level is 4.3% (3% and 2.5%); university level is 2.2% (1.1% and 0.7%). Regions with the highest proportion of rural employees from secondary, vocational level are by RRD 12.7%; SE 8.9%; NCCCA 8.9%; NMMA 7.5%; CH nearly 5.4%. The lowest is MRD 5%.

Although achieve results and progress compared to previous years, the professional qualifications of the rural employees remains very low comparing to commodity production requirements in the market economy. This leads to the ability to switch from AFF sector to industry and construction sector and service sector has been slow and uneven between regions and provinces, especially in mountainous and ethnic minority areas. Surplus rural employees are more but very little employees shift to industry and services. This is a real evidence that the industrial zones are in need of a lot of technicians and skilled workers, but could not attract a large number of surplus employees in rural areas.

3. Rural economy continues to grow, income and accumulation of rural households have increased.

Vietnam’s economic growth over the past 5 years has achieved an average of 7%, GDP per capita in 2010 reached 1168 USD. Almost all industries, sectors are growing quite good. The steady development of the agricultural sector, especially food production, exceeds the goals of the 10-year National Socio-economic Development Strategy (2001 - 2010) and the 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010), ensures national food security, so people’s life in general and rural resident’s life have been improved, income have been increased. This has created the conditions for rural residents increase accumulation.

According to the census results, the average accumulated capital of one rural household at the time of July 1st, 2011 reaches 17.4 million VND, an increase of 2,6 times compared to July 1st, 2006. If spiraling price⁵ factor is excluded, indicators on average accumulated capital of one rural household in 2011 increased 41% compared to 2006, higher than the growth rate of Vietnam's economy in the period 2006-2011 (nearly 40%).

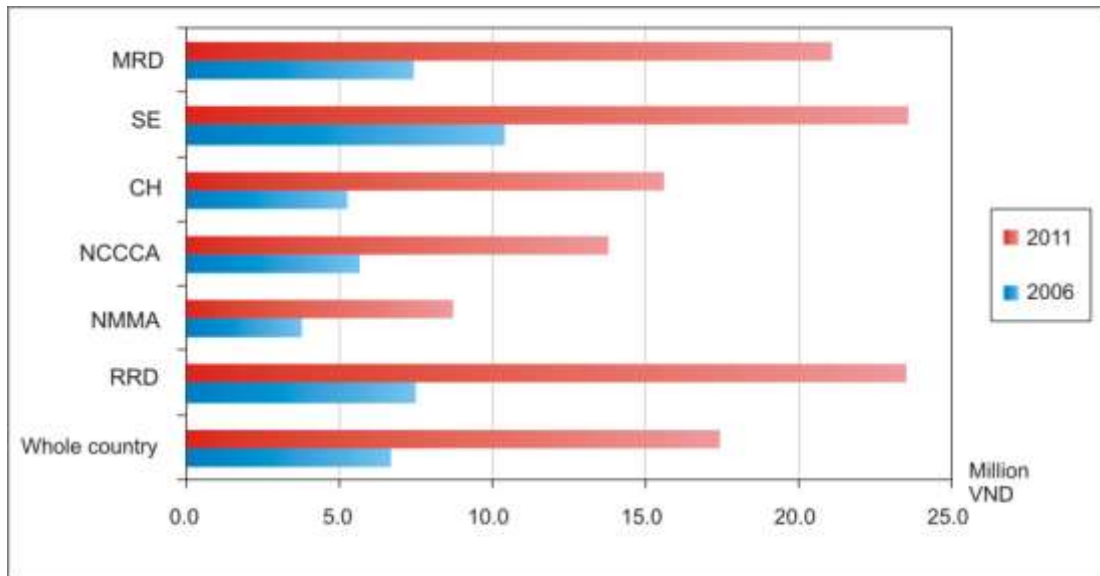


Figure 6. Accumulated capital per 1 household (million VND) through the 2 of the Census of 2006 and 2011 by socio-economic regions

Figure 6 shows the nationwide average growth of accumulated capital of one household in 2011 is relatively high compared to 2006, but the degree of difference among regions is still large. SE has the highest average accumulated capital, reaching nearly 23.6 million VND per household (increase 126% compared to 2006). The two largest granary have higher rates: RRD reaches 23.5 million VND, increased over times compared to 2006; MRD reaches 21.1 million VND, increased nearly 3 times. Three regions have low average accumulation, of which NMMA reaches 8.7 million VND per household, increased 2.3 times compared to 2006; NCCCA reaches 13.8 million VND, increased of 2.4 times compared to 2006.

Figure 7 shows that in 2011 the average accumulated capital among household types are also differences. The group of service business households has higher average accumulated capital, including: trading households have the highest average accumulated capital (34.9 million VND per household), followed by other service households reach 25.2 million VND per household. Fishery households also peak at 25.2 million VND, followed by transportation and industrial households reach 20.7 million VND. The group of households with average accumulated capital less than 15 million VND, including: constructional households (14.8 million VND); agricultural households (12.9 million VND); Forestry households (7.8 million VND); Salt production households have the lowest average accumulated capital, only 6 million VND, equally 35% of the average accumulated capital of one rural household. Income of

⁵ CPI in 2011 was increased by 184.26% compared to the year 2006.

trading households are more than 5.8 times of salt production households, 4.5 times of forestry households, and nearly 2.7 times of agricultural households. Lower accumulation partly reflects income and life of salt production, forestry, and agricultural households is difficult compared with other groups of occupations.

The 2011 census results also reflect the interest in the implementation of social policies, welfare policies of Government in the past years. According to 2011 census data, in 2010, rural areas have over 259 thousand households, accounting for 1.7% of rural households are supported to build and repair the house. The region with high rate of support is NMMA (3.4%), followed by CH (2.9%). Thus, housing and furniture of rural households have improved⁶. The Census data also indicate that the total number of 3.33 million rural households, accounting for 21.6 %, get preferential loans under programs and projects, including support for people entitled to social policies, the poor, ethnic minority households to build and renovate housing.

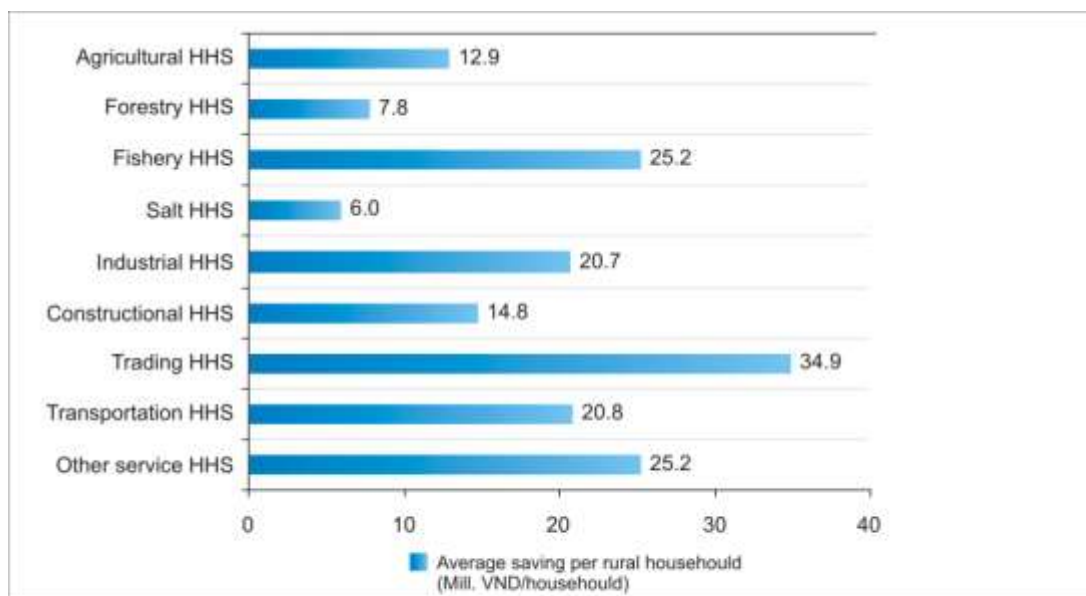


Figure 7: Accumulated capital per 1 household (million VND) divided by types of households at time of July 1st, 2011

4. Rural situation in 2011 shows that the proportion of locals achieving criteria of building the new rural society is still low

The rural areas have made remarkable progress. However, in order to implement the contents of the National Target Program on building the new rural society, it is needed to maximize the power and resources from the Government and the people in the future. The results of the 2011 Census show that the current situation and the implementation of a number of criteria in the national criteria on the new rural society as follows:

⁶ According to the results of Living Standard Survey in 2010: Rate of permanent houses increase from 17% in 2006 to 50.5%, semi-permanent houses decrease from 63.7% in 2006 to 32.9%, rate of less-permanent and simple houses decrease from 19.3% in 2006 to 7.2%. Average area per capita increase from 13.9m² to 16.7m²

- Most of the communes (77%) reach 2 to 5 of the 13 collected criteria in this Census; of which RRD reach 87%, MRD reach 80%, SE reach nearly 84%; particular NMMA has only 69% of communes reaching 2-5 criteria.

- Country as a whole, the proportion of communes reach more 1 criteria (nearly 11%); in some regions this proportion is over: CH (22.2%), NMMA (18.3%).

- At each criterion aspect, a number of criteria are achieved over 50% by communes as: Post office; Forms of production organization; The strong system of political and social institutions. However, many criteria are achieved just under 10% by communes as: Transportation; The school system; Rural market places; Labor structure.

Table 4. Proportion of communes achieves criteria of the new rural society⁷ (%)

	Communes achieved 1 criterion	Communes achieved 2 criteria	Communes achieved 3 criteria	Communes achieved 4 criteria	Communes achieved 5 criteria	Communes achieved 6 criteria	Communes achieved 7 criteria	Communes achieved 8 criteria	Communes achieved 9 criteria	Communes achieved 10 criteria
Whole country	10.97	19.30	23.50	21.39	13.16	5.49	1.82	0.40	0.06	0.01
RRD	4.78	16.46	30.71	26.39	13.73	5.30	1.39	0.21	0.05	
NMMA	18.27	25.06	21.80	14.75	7.71	3.43	1.63	0.53	0.13	0.04
NCCCA	13.13	22.13	22.05	20.80	11.23	3.72	1.21	0.20	0.04	
CH	20.23	24.25	25.42	13.38	6.69	2.51	0.84	0.17		
SE	4.59	15.87	25.47	25.89	16.70	7.52	1.88	0.63		
MRD	1.46	7.14	16.88	28.63	27.17	13.35	4.37	0.84		

With the above situation, though it is only assess at 13 criteria, the implementation of building the new rural society poses many challenges for competent agencies and branches at levels in the implementation of Resolution No. 26 of the Central Committee of the Communist Party Congress 7th in “agriculture, farmers and rural areas”, striving to reach 20% of households in the country meet the new rural society criteria in 2015 and 50% of households meet this criteria in 2020. In 2015, Hanoi and Ho Chi Minh City should reach 35 - 40% of households meeting the new rural society criteria and 70% in 2020.

B. OVERVIEW ON, AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY SITUATION IN 2011

Overview on Agriculture, forestry and fishery situation

Agriculture (in a broad sense, including forestry and fishery) plays a very important role in economic development and political and social stability for Vietnam. By the year 2011, with

⁷ The Census collected information to preliminarily assess the current situation in rural areas according to 13 criteria: (1) The planning and implementation of the plan; (2) Transportation; (3) Irrigation; (4) The school system; (4) Cultural facilities; (6) Rural market places; (7) Post office; (8) Poor households; (9) Labor structure; (10) Forms of production organization; (11) Health; (12) Culture; (13) The strong system of political and social institutions

nearly 70% of population live in the rural areas and 50% of rural labor forces are agricultural laborers, thus, agricultural development is both a goal, motivation and the most effective tool and solution of the Party and Government in poverty reduction and living improvement of the rural people, environmental protection and implementation of Millennium Development Goals.

In terms of economic units, there are 10.37 million households operating in agricultural field (in a broad sense) as of 1 July 2011, according to the Census results, accounting for 44.8% in the total households nationwide. And based on Results of the 2011 Enterprise Survey, as of 1 January 2011, there are 2536 enterprises, 6302 AFF cooperatives.

In terms of land, agriculture, forestry and fishery use 26.23 million hectares of agricultural area, accounting for nearly 75% of total natural area of the whole country, according to data source from Ministry of Natural Resources and Environment

In terms of employment, according to the census results, as of July 1st, 2011 number of AFF workable employment in working age is 20.5 million people, making up 45% of total workable employment of the whole country.

In terms of business and production results, in 2011, according to GSO Statistical Yearbook, in 2011, the AFF industry creates an added value of 558.3 trillion VND by current price (of which, 79.1% for agriculture, 3.1% for forestry and 17.8% for fishery) or equivalent to 94.2 trillion VND by 1994 constant price. In the structure of GDP, the AFF sector accounts for 22%; contributing to 0.66 point of increasing level of 5.89% of Vietnam GDP in 2011. The important products in 2011 are increased significantly compared to the year 2001: i.e. 42.3 million tonnes of rice output, increasing 10.2 million tonnes (+31.8%); 3.1 million tonnes of living weight of pigs, an increase of 103% compared to the year 2001; 4.7 cubic meters of production of wood, up by 95.8%; 5.43 million tonnes of fishery production, increasing by 122.5%, etc.

In the implementation of the Party policies and resolutions on agricultural and rural industrialization and modernization, AFF production in the period 2001- 2011 has been developed comprehensively and this sector has played a vital role in the national economy and strived for the agriculture with merchandized characteristics, advanced technique, multi-sector economical structure and stable growth.

Following is main results on AFF production of Viet Nam in 2011 from the Rural, Agriculture and Fishery Census and conjunction with official information disseminated by the authorised agency.

1. Number of households and cooperatives are decreased and number of enterprises are increased in comparison with 5 years ago but their changes are not significantly

Enumeration unit in the 2011 Census could be divided into 2 groups: (i) AFF enterprises, AFF cooperatives and AFF households in both urban and rural areas (commonly so-called AFF unit); and (ii) non-agriculture, forestry and fishery households in the rural areas. This part is only focused on the group of AFF unit.

AFF household is the most important production group in the agriculture, forestry and fishery sector on aspects of land use, labor forces, produced goods, etc. However, in order to have a panorama on agriculture, forestry and fishery industry nationwide, results of the annual Enterprise survey, especially results from the 2011 Enterprise survey conducted by the General Statistics Office is used in this report to supplement information on Agriculture, forestry and fishery enterprises (AFF enterprises or Enterprises for short), agriculture, forestry and fishery cooperatives (AFF cooperatives or Cooperatives for short). AFF households, enterprises and cooperatives are commonly called AFF units.

Table 5. Agriculture, forestry and fishery units in 2 years 2006 and 2011

	2006		2011		Increase/decrease in 2011 compared to year 2006	
	No. of unit	Structure (%)	No. of unit	Structure (%)	Quantity	Rate (%)
Enterprises	2,136	100.00	2,536	100.00	400	18.73
Agriculture	608	28.46	955	37.66	347	57.07
Forestry	296	13.86	434	17.11	138	46.62
Fishery	1,232	57.68	1,147	45.23	-85	-6.90
Cooperatives	7,237	100.00	6,302	100.00	-935	-12.92
Agriculture	6,971	96.32	6,072	96.35	-899	-12.90
Forestry	30	0.41	33	0.52	3	10.00
Fishery	236	3.26	197	3.13	-39	-16.53
Households	10,462,367	100.00	10,368,143	100.00	-94,205	-0.90
Agriculture	9,740,160	93.10	9,591,696	92.51	-148,442	-1.52
Forestry	34,223	0.33	56,692	0.55	22,467	65.65
Fishery	687,984	6.57	719,755	6.94	31,770	4.62

Table 5 shows that as of January 1st, 2011 there are 2,536 enterprises nationwide, of which, agriculture enterprises account for nearly 37.7%; forestry enterprises make up 17.1% and fishery enterprises are 45.2%. The whole country has 6,302 cooperatives, of which agriculture cooperatives account for the vast majority (nearly 96.4%). In comparison with the year 2006, number of enterprises in 2011 is increased by 400 units (18.7%), number of cooperatives is declined by 935 units (-12.9%), number of households is reduced by 94.2 thousand households (-0.9%).

In the whole country (including urban and rural areas), in the period 2006-2011, the agricultural households account for the vast majority of nearly 9.6 million households in 2011 (92.5%), reducing by 149 thousand households (-1.5%) compared to the year 2006. After agriculture, the fishery ranks the second position with 720 thousand households, accounting for

6.94% and increasing nearly 32 thousand households (+4.6%) compared to the year 2006. The forestry households have nearly 57 thousand households, accounting for 0.55% and increase nearly 23 thousand households (+65.6%) compared to the year 2006.

As of 1st July 2011, there are 10.37 million AFF households, including agriculture households (Agri households for short) which account for great majority with 9.6 million households (92.5%); fishery households (Fis households for short) with nearly 720 thousand households (6.94%); forestry households (Fores household for short) with nearly 57 thousand households (0.55%). In comparison with the year 2006, number of AFF households is reduced by 0.9%, of which Agri households with a reduction of 1.5%, an increase of 4.6% and 65.6% for Fores households and Fis households respectively.

Figure 8 expresses the distribution of agriculture, forestry and fishery units by type of unit and economic zone in 2 years 2006 and 2011.

Enterprises. The most outstanding feature is MRD which accounts for large quantity of AFF enterprises but it has significant tendency of reduction (50% in 2006 but in 2011, just only 37%), while in other regions, number of enterprises are increased slightly, of which the SE has the highest of increase nearly 5% and the RRD has the lowest of increase only 0.8% compared to the year 2006.

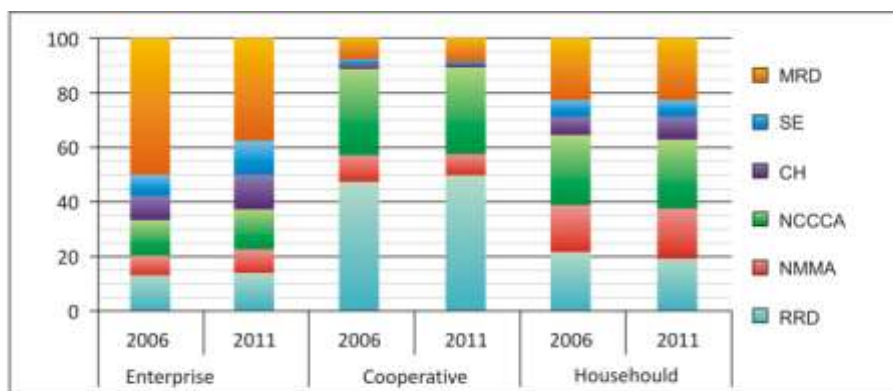


Figure 8. Structure of enumeration units operating in AFF field in 2006 and 2011 by regions

Cooperatives. Cooperatives in the RRD account for large quantity in the 2 years and tend to increase but not significantly (48% in 2006 and 50% in 2011). The NCCCA rank the second position and around 31.5%. The rest areas are under 10% in the 2 years 2006 and 2011, of which the CH and the SE account for under 2% of total number of AFF enterprises nationwide and decrease slightly from the year 2006 to the year 2011.

Agriculture, forestry and fishery households. This is the most important group of production units in AFF field on aspects of land usage, labor forces and produced goods. Through 5 years 2006-2011, the changing tendency of AFF households is positive but unevenly among regions.

From Figure 8, it can be seen that changes in rate of AFF households of each region in total AFF households in 2006 and 2011 Census have not been significantly. In the 3 regions with big rate such as the RRD, the NCCCA and the MRD (ranging from 21% to 25%), the highest reduction is 2.3% in the RRD. The NMMA are in the middle with the reduction rate of 1.1% from 18.4% in 2006 to 17.3% in 2011. Contrary to the 4 regions above, rate of AFF households in the rest of 2 regions is very small (under 9%) and level of changes in period 2006-2011 is also small: The CH has the lowest rate but its increase is the highest (from 7.2% to 8.3%); the SE reduces insignificantly (from 5.9% to 5.8%).

2. Agricultural land in period 2006-2011 has been changed in new tendency with reduction of paddy land and increase of land for perennial crops

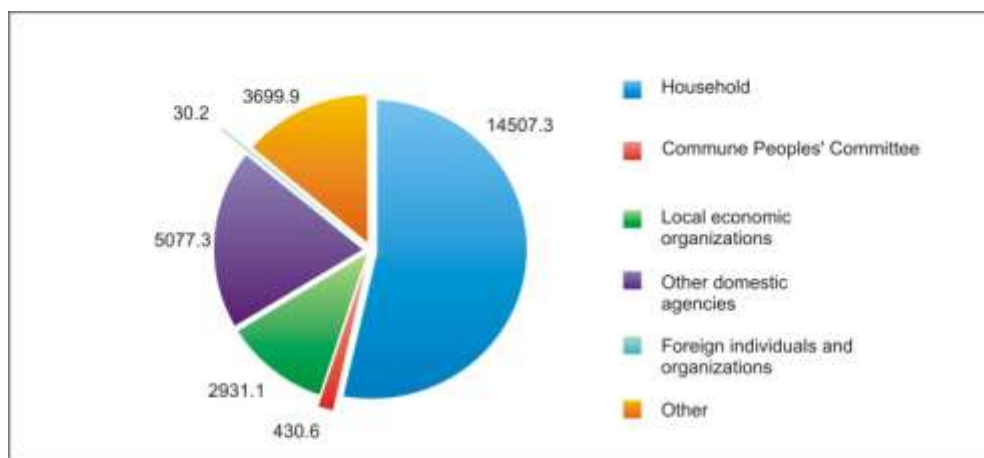


Figure 9. Agricultural land (1000 ha) divided by main users as of 01/01/2011

*Agricultural land*⁸. According to data from Situation of using land as of January 1st, 2011 of Ministry of Natural Resources and Environment, the total agricultural land is nearly 26.21 million ha, accounting for nearly 75% of total natural land area nationwide, dividing: agricultural production land with nearly 10.13 million ha (38.64%); forestry land with nearly 15.37 million ha (58.63%); aquaculture land with nearly 690 thousand ha (2.63%) and other agricultural land with 26.1 thousand ha (0.1%). Figure 9 describes that the area of agricultural land is divided by main users. Households use more than 1.4 million ha, accounting for more than a half (53.6%). The rest of land is distributed as follows: Commune Peoples' Committee uses 430.6 thousand ha (1.64%), local economic organizations use 0.29 million ha (11.2%); other domestic agencies use 0.5 million ha (19.36%); foreign individuals and organizations uses 30.2 thousand hectares (0.12%).

In period 2006-2011, the changing tendency of agricultural land has been diversified depending on each type of land and region and the most important land is agricultural production land.

⁸ Agricultural land includes: agricultural production land, forestry land, aquaculture land and other agricultural land

*Agricultural production land*⁹. In 2011, the total agricultural production land area nationwide is 10.1 million ha, distributing for 6 regions as follows: the RRD with 5.4%; the NMMA with 27.7%, the NCCCA with 28.3%, the CH with 18.4%, the SE with 7.3% and the MRD with 13.0%. In comparison with the year 2006, the whole country is increased nearly 714 thousand ha (+7.6%) in comparison with the year 2006. Figure 10 shows that all regions have a common increasing tendency except for the RRD. The CH has the highest increase of 356 thousand ha (+22.3%) in comparison with the year 2006. The RRD has nearly 780 thousand ha, a decrease of 36 thousand ha (-4.3%) compared to the year 2006. It is one of reasons leading to free emigration from other regions to the CH in recent years and ongoing years. The RRD with narrow land and crowded people, is reduced by 4.3% in comparison with the year 2006. And its tendency is quite concerned.

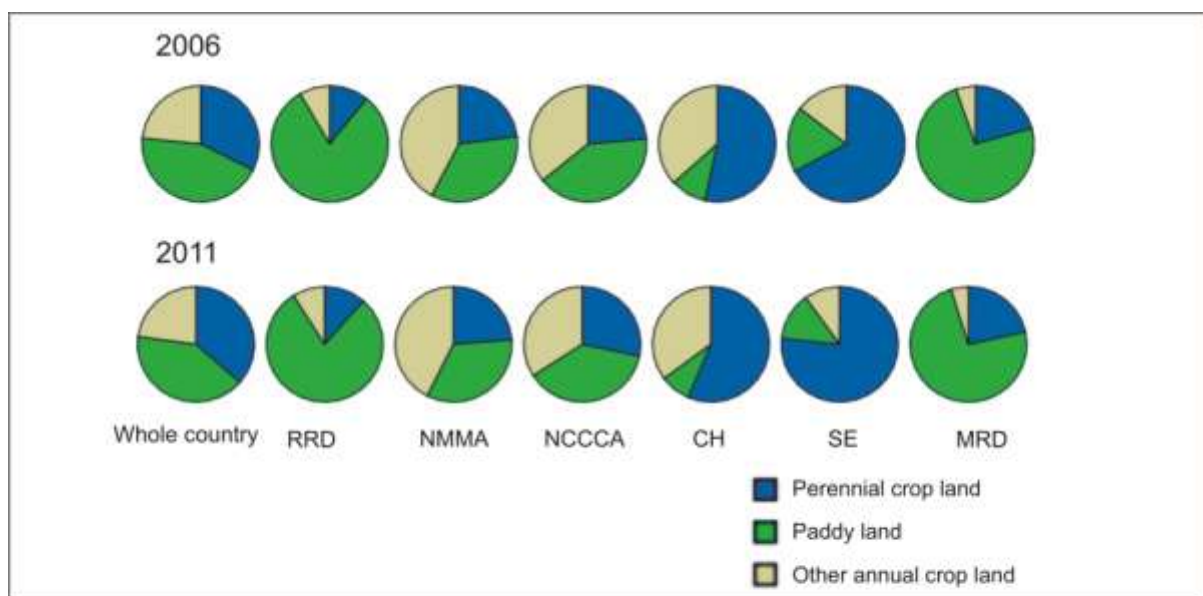


Figure 10. Structure (%) of paddy land (green), land for other annual crops (brown) and land for perennial crops (blue) in the total agricultural production land area in 2006 (above row) and in 2011 (below row) by socio-economic regions

*Land for annual crops*¹⁰. By the year 2011, the whole country has 6437.6 thousand ha, an increase of 79 thousand ha (+1.2%) in comparison with the year 2006.

Paddy land. It directly relates to national food security, paddy land is considered the most important one and accounts for the biggest rate in the land for annual crops. Data from the Ministry of National Resources and Environment show that as of 1 January 2011, the whole country has 4.12 million ha of paddy land, a decrease of nearly 32 thousand ha (-0.76%) compared to the year 2006. Figure 11 shows the decreasing tendency of all regions as follows: the largest reduction in the SE, by 48.3 thousand ha (-21%); 38.3 thousand ha in the RRD

⁹ Agricultural production land includes: annual crops land, perennial crops land.

¹⁰ Land for annual crops include: paddy land and land for other annual crops

(-5.8%); the NCCCA with a reduction of 10.7 thousand ha (-1.5%). Paddy land area in the rest of 3 other regions is increased: by 36 thousand ha (+7.2%) in the NMMA; by over 7 thousand ha (+4.6%) in the CH and by 23 thousand ha (+1.2%) in the MRD.

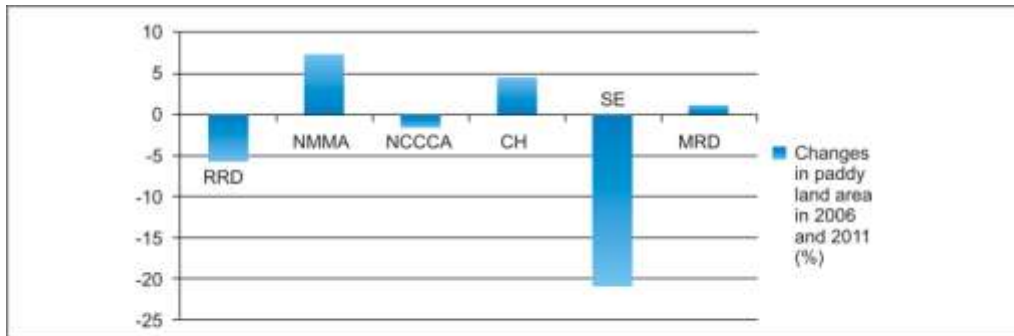


Figure 11. Changes in paddy land area in 2006 and 2011 by socio-economic regions

The average paddy land per household has big difference among regions. The MRD has prominent paddy land per household compared to others (in 2011 with 14 thousand square meters per household) while the RRD, the second largest granary of the country, has the lowest average paddy land of 2.1 thousand square meters per household. In comparison with the year 2006, two regions with the largest average area of paddy land and significant increasing trend are the MRD with an increase of 1.2 thousand square meter per household and the SE with an increase of 1.1 thousand square meter per household. Changes in the rest regions are not significant.

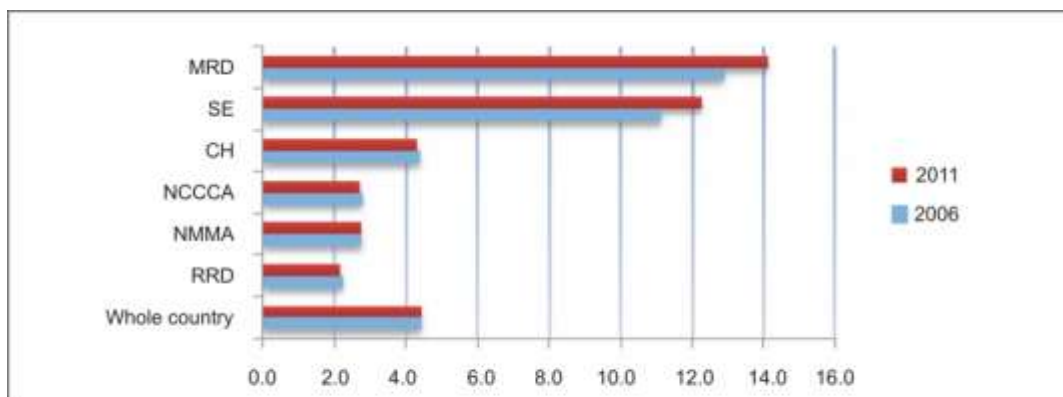


Figure 12. Average paddy land area per one household (thous.m²/household) with rice cultivation in 2011 and in 2006 by socio-economic zones

*Land for perennial crops*¹¹. In 2011, the whole country has nearly 3.7 million ha of land for perennial crops, distributed as follows: the RRD with 2.4%; the NMMA with 10.1%; the NCCCA with 14.2%; the CH with nearly 30%; the SE with 28.1% and the MRD with 15.3%.

¹¹ Land for perennial crops includes land for perennial industrial crops and land for perennial fruit-trees

Tendency of increasing land for perennial crops in 5 years 2006-2011 has been happened dramatically in all 6 regions. The land for perennial crops nationwide has increased by 634.4 thousand ha (nearly 21%) in comparison with the year 2006 and the increasing tendency among regions can be seen in the Figure 10: the CH has the largest increase with 29.2%; the NCCCA is ranked the fourth in area but the second in speed of increasing (27.1%). Two largest granaries in the country have slight increase, of which the RRD with the least increase of 2.1 thousand ha (+2.3%). Reasons for this is movement of land use purposes from other types of land, even forestry land into land for perennial crops such as coffee trees, rubber trees and fruit-trees. (Forestry land in the CH is reduced by 202 thousand ha, the SE with a decrease of 157 thousand ha, etc).

*Forestry land*¹². As of January 1st, 2011 the whole country has nearly 15.37 million ha of forestry land, an increase of 929 thousand ha (+6.44%). The changing tendency of forestry land is very different among regions. The NMMA has 5662 thousand ha in 2011, an increase of 639.5 thousand ha (+ 12.7%) in comparison with the year 2006. The CH has 2865 thousand ha, a decrease of 202 thousand ha (-6.6%), etc. The reason is partly due to speed of urbanization, industrialization and changing purpose of land use from forestry land into agricultural land.

*Aquaculture land*¹³. As of January 1st, 2011, the whole country has nearly 690 thousand ha of aquaculture land, a decrease of 11.8 thousand ha (-1.7%) in comparison with the year 2006. Region with the largest land for aquaculture is the MRD whose land is reduced from 502.9 thousand ha in 2006 to 468 thousand ha in 2011, a decrease of 35 thousand ha (-6.9%). Reasons are reduction of some area of shrimp and fish cultivation in Ca Mau province and Bac Lieu province because of cutting down consumption market and unfavorable changes of prices, increasing price of foods, ineffective production leading to many aquaculture households to have to change purpose of land use. The rest of regions, however, have an increase of area of water surface for aquaculture but its scope is not big.

3. Structure of land and livestock and poultry of households have initially been moved into orientation of producing goods but slowly and unevenly among regions

*Structure of using agricultural production land of households*¹⁴.

According to the 2011 Census results, the whole country has 11.95 million households using agricultural production land, an increase of 295 thousand households (+2.5%) in comparison with the year 2006. In general, land scale of households has hardly changed in comparison with the year 2006 and the changes are normally minor. By the year 2011, there are still 69% of households using agricultural production land with scale under 0.5 ha (68.8% in 2006); 34.7% households with land scale under 0.2 ha. This has been made obstacles in

¹² Forestry land includes: production forestry land, protective forestry land and specialized forestry land.

¹³ Land for aquaculture includes: land for aquaculture in brackish water, salted water and in fresh water.

¹⁴ Households here include agriculture, forestry and fishery and non-agriculture, forestry and fishery in rural area and agricultural, forestry and fishery in urban areas using agricultural production land

applying advanced science and technology in agricultural production. However, by the year 2011, the whole country has nearly 740 thousand households (accounting for 6.2%) having scale of agricultural production land from 2 ha and over, an increase of 55 thousand households (+8.1%) in comparison with the year 2006. This is positive trend of accumulating land to meet requirements of mass production of goods in AFF.

Scale of using land for annual crops of households. In 2011, there are nearly 10.36 million households using land for annual crops, each household uses on average of 0.62 ha. Number of households using land under 0.2 ha for annual crops account for nearly 40% and number of households using under 1 ha of land make up 88.3% of total households using land for annual crops. While group of households using from 1 to 2 ha accounts for 7.7%, an increase of 1.16% in comparison with the year 2006. Group of households who use over 2 ha accounts for 4.07 %, an increase of 0.08% compared to the year 2006.

From results of the 2011 Census, it can be concluded preliminarily on the scale of using land for annual crops of households as follows:

- In 2011 with nearly 10.36 million units, group of households using land for annual crops accounts for a large rate (86.6%) in total group of households using agricultural production land, but generally the scale of using land for annual crops (under 1 hectare) accounts for the vast majority (88.3%). It represents that production of annual crops has still minor and movement to the way of accumulating land through 5 years has been still slow. This tendency is described clearly in 3 regions: the RRD, the NMMA and the NCCCA. Land scale of households cultivating annual crops is too small, making limitations in applying advanced science and technology in production.

- Group of households using land for annual crops from 1 hectare and over accounts for a small rate (11.7%) and level of increase is not much in period 2006-2011, but the moderate increasing tendency is seen in the CH and areas in the South, representing a progressive tendency in using land for annual crops in 3 largest regions which produce agricultural products of the country during many past years.

Scale of using paddy land of households. In 2011, the country has nearly 9.3 million households using paddy land, a decrease of 12 thousand households (-0.13%) in comparison with the year 2006; on average, each household uses 0.44 hectares of paddy land, there is no changes in comparison with the year 2006.

Structure of households using paddy land in 2011 by area scale is demonstrated in the Figure 13 as follows:

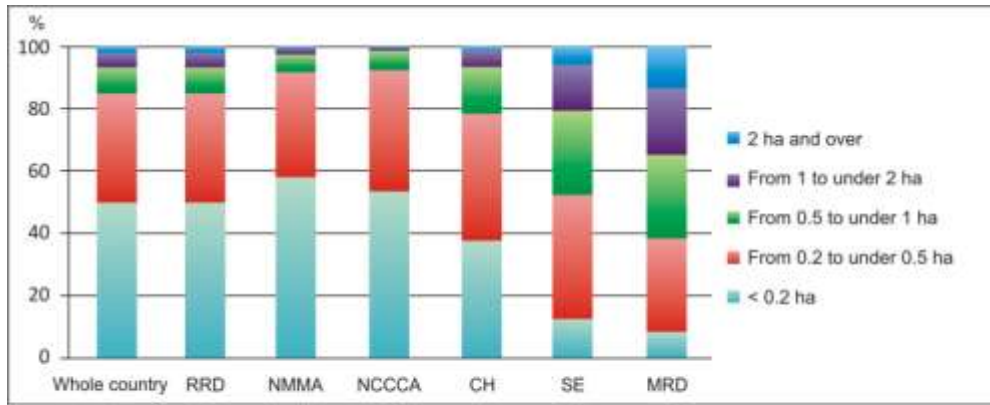


Figure 13. Structure of households by scale of using paddy land by socio-economic zones, as of July 1st, 2011

In general, groups of households using very small and small land scale account for a vast majority, of which households using under 0.2 ha make up for a half of total households using paddy land; households using from 0.2 ha to under 0.5 ha account for 35%. In total, the households using under 0.5 ha account for 85% of total households using paddy land. Group of households using 0.5 ha to under 1 ha is 8.5%. And 4.4 % for group of households with medium scale of paddy land (from 1 to under 2 ha) and the group of households with large scale (using over 2 ha) makes up 2.3%.

Figure 13 shows that there are clear characteristics in each region. Group of households using from 0.2 ha to under 0.5 ha is quite even among regions. Group of households using under 0.2 ha of paddy land mainly belongs to regions in the North and the Central and the rate is gradually reduced in the CH and the South - where group of households with moderate land scale (from 0.5 ha to under 1ha) is quite big. And groups of households using medium scale of paddy land (from 1 ha to under 2 ha) and large scale (over 2 ha) are appeared in 2 regions in the South. The MRD reaches 13% and the SE is 5.6%.

Some typical characteristics of scale of households using paddy land can be drawn from the Census results as follows:

- With over 9.27 million units, households using paddy land account for vast majority in total households using agricultural production land in generally (77.6%) as well as in total households using land for annual crops in particularly (86.7%), but the trend is reduced slightly through 5 years. Area of paddy land is reduced while number of households using paddy land is also cut down which makes average area of paddy land per household in period 2006-2011 hardly changed.

- Scale of using paddy land of almost households is very small (85% of total households using paddy land under 0.5 ha, of which, 50% of households only using under 0.2 ha) reflecting that agriculture in general and rice production in particular has so far been in a small state,

especially in the RRD and the NCCCA and the NMMA. Policy for developing model of large sample fields in the RRD and regions in the North and Central will be difficult.

- In the context of paddy households with small scale account for great majority, the largest paddy region of the country is the MRD which has prospered with high percent of households using large scale of paddy land (accounting for 87% of households using from 2 ha and over) that makes prerequisite for accumulating paddy land, implementing policy of developing large sample fields.

Scale of using land for perennial crops of households. In 2011, the country has nearly 5.1 million households cultivating perennial crops, an decrease of over 22 thousand households in comparison with the year 2006 (- 4.2%), of which the households in the CH are reduced mostly with 20.2%; the RRD with a reduction of 15.7%; the NMMA with a reduction of 11.8%. Scale of households using perennial crops land by groups in 2011 as follows: Group of households using under 0.2 ha accounts for nearly two thirds of total households using land for perennial crops, a reduction of 3.4% compared to the year 2006. Group of households using from 0.2 ha to 0.5 ha is 17.1%, and there has not changed through 5 years. Group of households using medium scale of land (from 0.5 ha to under 2 ha) is 18.4%, a slight increase of 2.3% in comparison with the year 2006, of which 5 in 6 regions increase and only the CH reduces slightly (-0.15%). There is nearly 5% households using large scale of arable land (over 2 ha), an increase of 1% in comparison with the year 2006, mainly in the SE and the CH: 20.8% in the SE; 16.8% in the CH; the rest of regions account for a small rate and in generally there is no big change in comparison with the year 2006.

The Census Results provide some conclusions on scale of using land for perennial crops as follows:

- In 2011, with nearly 5.1 million units, households using land for perennial crops account for nearly a half of total households using agricultural production land which shows the importance of this production activity in cultivating industry in the country. However, production of perennial crops is still in small scale: group of households using under 0.5 ha accounts for a vast majority (nearly 77%). The land scale of one household is low, especially in the North and the Central causing limitations and shortcomings towards demand of mass production of goods related to processing and consuming products, especially coffee, rubber.

- Although rate of households using under 0.5 ha of land has a tendency of reduction, the rate of households using over 0.5 ha tends to be increased, especially households using over 2 ha but this trend is shifted slowly and unevenly among regions.

Scale of using coffee land of households. In 2011, the whole country has over 635 thousand coffee-cultivated households, an increase of one third compared to the year 2006. Among

5 regions with coffee cultivation activity, the region with most households growing coffee trees is the CH with 545 thousand households (accounting for 86% of total households cultivating coffee nationwide) and an increase of 27.5% compared to the year 2006. Regarding to area scale of households using coffee land, the households using under 0.5 ha account for 31.3%; from 0.5 ha to under 1 ha and from 1 ha to under 2 ha are 30.1% and 28% respectively, group of households using from 2 ha and over makes up more than 10%.

The 2011 Census data show that in 2011 in the largest coffee-cultivated region - CH, three groups of households using small land scale (under 0.5 ha), medium scale (from 0.5 ha to under 1 ha) and moderate scale (1 to under 2 ha) make up from 29% to 30% of total households using coffee land. Group of households using most land (from 2 ha and over) accounts for a significant rate of 11.4%, of which nearly 1/3 are households using from 3 ha and over.

Scale of using land for rubber of households. In 2011, the whole country has over 258 thousand households growing rubber (an increase of 43% compared to the year 2006). Of which, 3 key regions are the SE accounting for 56% total households using rubber land (increasing by 118% compared to the year 2006); the CH making up 22% (+290%) and the NCCCA accounting for nearly 20% (+103.6%). The NMMA have only developed in recent years (with 5.2 thousand households). In 2011, group of households using from 1 to under 2 ha rubber land accounts for 30% total households using rubber land nationwide. Two groups using under 0.5 ha and from 0.5 ha to under 1 ha account for over 20%. Two groups using much rubber land (from 2 to under 3ha and from 3 ha and over) also make up a significant rate with 13% and 14% respectively.

Scale of pig-breeding households. As of July 1st, 2011 the whole country has over 4.13 million pig-breeding households. In sum, 3 regions in the North and the Central areas account for over 80% total pig-breeding households: the NCCCA (30%), the NMMA (29.1%) and the RRD (21.1%). In the 3 rest regions, the MRD accounts for 12%, the CH makes up 5.1% and the SE accounts for 2.7%.

In comparison with the year 2006, number of pig-breeding households is decreased sharply (2.2 million households, nearly 35%). The decrease level is seen in all 6 regions, of which the RRD reduces by 52%, the MRD reduces by 37%, the NCCCA with a reduction of 34%, the SE reduces more than one third. The NMMA and the CH are reduced from 16-18%. Number of pig-breeding households is reduced mainly in group of households breeding pigs in a small scale - less than 10 pigs: the whole country has 3.6 million pig-breeding households with less than 10 pigs, a reduction of 2.2 million households (-38.5%) in comparison with the year 2006. Number of households breeding from 10 to 49 pigs is increased by 3.4%; especially there are 32 thousand households breeding from 50 pigs and over, an increase of nearly 80% compared to the year 2006.

Table 6. Quantity and structure of pig-breeding households by scale of pigs of each socio-economic regions, as of July 1st, 2011

	Pig-breeding households (1000 households)					Structure of households by Scale of breeding in each group (%)			
	By scale								
	Total	1 -2 pigs	3 -5 pigs	6 -9 pigs	More than 10 pigs	1 -2 pigs	3- 5 pigs	6 -9 pigs	More than 10 pigs
Whole country	4131.6	2144.0	1060.0	367.2	560.4	100.0	100.0	100.0	100.0
RRD	870.7	454.4	170.4	66.1	179.9	21.1	21.2	16.1	18.0
NMMA	1204.3	615.5	351.0	120.6	117.2	29.1	28.7	33.1	32.8
NCCCA	1238.8	709.9	343.4	95.5	90.0	30.0	33.1	32.4	26.0
CH	210.8	106.3	50.7	20.5	33.3	5.1	5.0	4.8	5.6
SE	110.2	30.1	17.5	11.7	51.0	2.7	1.4	1.7	3.2
MRD	496.7	227.9	127.0	52.8	89.0	12.0	10.6	12.0	14.4

Referring to the structure of animal husbandry by regions, Figure 14 shows that group of households breeding 1-2 pigs accounts for over 50% nationwide. Percentage of households breeding 1-2 pigs is focused in the NCCCA (57.3%) and the region with least households breeding 1-2 pigs is the SE (30%).

Group with small scale (3-5 pigs) accounts for more than 1/4 number of households breeding pigs nationwide.

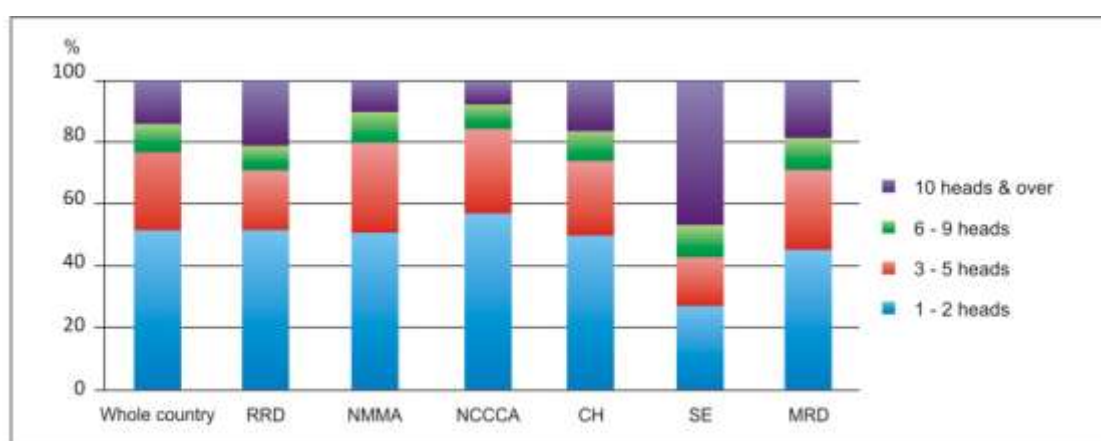


Figure 14. Structure of pig-breeding households in each socio-economic zone, as of July 1st, 2011

From the 2011 Census Results, it can be concluded about structure of pig-breeding households as follows:

- By the year 2011, number of pig-breeding households with a small scale (1-5 pigs) still accounts for a vast majority of total pig-breeding households nationwide (77.5%), of which the NCCCA with 85%. It shows that small scale of pig-breeding households in the country is very popular. The SE is continuously a key pig-breeding region with a rate of households with large scale of pig-breeding higher than other regions.

- Pig-breeding in the country has been moved from small scale to large scale. In comparison with the year 2006, although number of pig-breeding households in 2011 is reduced by 35% but mainly focused on group of households with small scale. Therefore, total pig population nationwide in 2011 is similar to 2006 and output of living weight of pig is increased by nearly 24% through 5 years. The progressive tendency is recognized because of suitability with demand of animal husbandry applied by industrial method and advanced science and technology about animal husbandry in order to increase number of living animals as well as capability of anti-diseases.

Chicken-breeding households. In 2011, there are nearly 7.9 million chicken-breeding households nationwide. Similarly to pig-breeding, number of chicken-breeding households is focused in the North and the Central with 73%, including the NCCCA (28.5%), the RRD (22.7%) and the NMMA (21.9%). The 3 rest regions, the MRD, the SE and the CH account for 15%, 6.7% and 5.1% respectively.

Table 7. Number and structure of chicken-breeding households by regions as of 1st July 2011

	Chicken-breeding households (1000 hsh)					Structure of households by breeding scale in each group (%)			
	Total	By number of chickens				Under 20 chickens	20 - 49 chickens	50 - 99 chickens	From 100 chickens and over
		Under 20 chickens	20 - 49 chickens	50 - 99 chickens	From 100 chickens and over				
Whole country	7864.7	4301.9	2745.0	562.9	255.0	100.0	100.0	100.0	100.0
RRD	1785.9	830.1	721.8	150.2	83.8	19.3	26.3	26.7	32.9
NMMA	1726.1	852.1	644.1	158.5	71.4	19.8	23.5	28.2	28.0
NCCCA	2243.1	1288.7	763.1	143.0	48.3	30.0	27.8	25.4	18.9
CH	527.4	327.8	155.2	31.4	13.0	7.6	5.7	5.6	5.1
SE	399.0	206.7	145.6	33.2	13.5	4.8	5.3	5.9	5.3
MRD	1183.2	796.5	315.2	46.5	25.0	18.5	11.5	8.3	9.8

Figure 15 describes structure of groups of chicken-breeding households by regions. For the whole country, group with small scale (1-19 chickens) accounts for nearly 55% total chicken-breeding households; group with medium scale (20-49 chickens) also makes up 35%; group with moderate scale (50-99 chickens) and group with large scale account for 7.2% and 3.2% respectively.

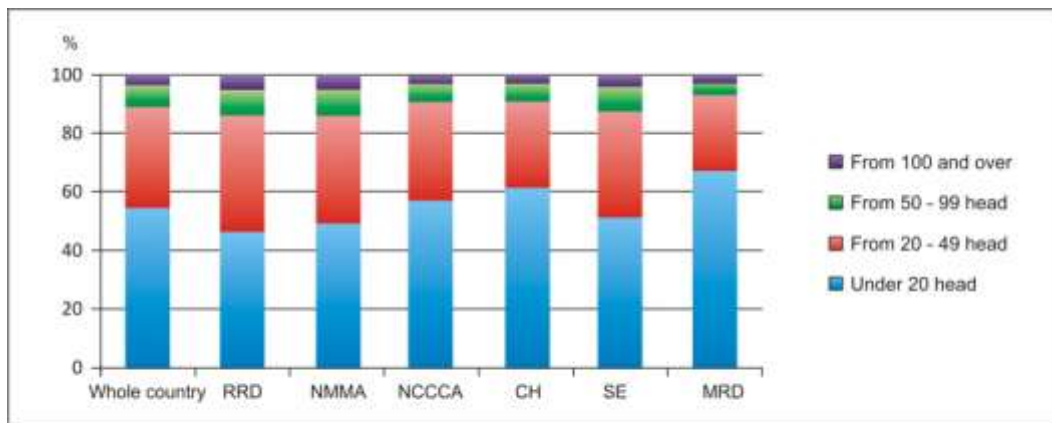


Figure 15. Structure of chicken-breeding households by breeding scale in each socio-economic regions as of 1 July 2011

The MRD which ranks the fourth in number of chicken-breeding households nationwide is the region with biggest rate of households with small scale (67.3%) The MRD and the CH have the least number of chicken-breeding households but they belong to group with large rate of households breeding chicken in small scale (57.45% and 62% respectively). For group with medium scale (20-49 chickens), the trend is reverse: the RRD and the NCCCA have a higher rate of households than other regions with 40.4% and 37.3% respectively. The MRD has the lowest rate compared to other regions (only 26.6%). This trend is seen in 2 groups with large scale.

In comparison with the year 2006, number of chicken-breeding households nationwide is increased slightly (0.8%), but if referring to groups of households by scale of chicken heads, increasing tendency is mainly seen in group with large scale and decreasing trend is focused on group of households with small scale. Number of households with scale from 100 chickens and over in 2011 is increased by 145% nationwide in compared to the year 2006 and even increase is seen in all 6 regions. This is group of chicken-breeding households with large scale, near-farm and farm with methods of breeding industrialized chickens with high economic efficiency, thus, breeding industrialized chickens has been developed strongly in recent years. Particularly, in 2011, there are over 16.6 thousand chicken-breeding households with very large scale (over 1000 chickens), an increase of 4.32 times compared to the year 2006. This is group of chicken-breeding households by farm model. Thus, it only accounts for a modest rate (0.21%) in the structure of total chicken-breeding households, fast increase against the year 2006 of this group is recognized.

Scale of chicken- breeding households can be concluded from the 2011 Census as follows:

- Similarly to pig-breeding, number of chicken-breeding households is 73% in 2 regions of the North and the NCCCA.

- In comparison the year 2006, contrary to sharp reduction trend of pig-breeding households, there is slight increase tendency among chicken-breeding households, focused on group of households with large scale; especially fast increase is seen in group of households with very large scale (from 1000 chickens), in the RRD, the SE, the MRD and the NMMA. Households with small scale have a clear decreasing tendency. This is chicken-breeding group by method of breeding in the garden, in a small scale, home production and therefore ability of transmitting vast avian flu leading trend of reduction.

4. Agriculture, forestry and fishery labor forces have been reduced quickly, labor structure has had positive changes and its technical qualifications have been improved but still slowly

Number of AFF labor forces. According to the Census results, the whole country in 2011 has 20.56 million AFF employees in the working age¹⁵, dividing: Agriculture employment accounts for a vast majority (92.2%), fishery employment makes up 7% and forestry employment is over 0.7%. In comparison with the year 2006, AFF employment is reduced over 10% (over 2.37 million people) with 10.8% and 7.6% of reduction in agriculture and fishery sector respectively and an increase of 53% in forestry sector. If compared to the year 2001, agriculture, forestry and fishery employees have reduced by 3.97 million (-16.2%). This is a positive trend on labor movements in the country, reflecting the results of agricultural and rural industrialization and modernization as well as rural economic structure shift, supported by the Communist Party and the Government.

In 2011, there are totally 18.96 million agricultural employees in the whole country, declined by 2.3 million (-10.8%) compared to the year 2006; reduced by 474 thousand employees on average every year. Percentage of agriculture employees against total AFF employees reaches 92.22%, a very small reduction rate (0.5%) compared to the year 2006. By the regions, the RRD has a reduction of 1.16 million employees (-27.3% compared to the year 2006), followed by the NCCCA with a reduction of 660 thousand employees (-13.6%), the MRD with a reduction of 609.8 thousand employees (-12.3%), the SE with a reduction of 164 thousand employees (-12.1%). Agricultural labor force is increased in the 2 regions: the NMMA with up 71 thousand people (+1.7%) and the CH with up 221 thousand people (+13.3%).

¹⁵ People in working age are understood: Male from 15-60 years old and female from 15 -55 years old

Table 8. Quantity and structure of agriculture, forestry and fishery employees in 2001, 2006 and 2011

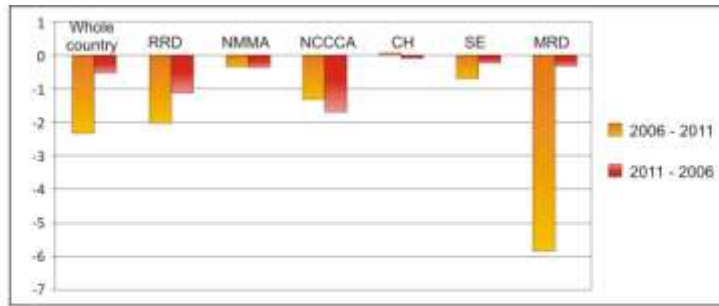
	2001	2006	2011
1. AFF employees (Thousand persons)	24, 530.1	22, 928.9	20, 558.3
- Agriculture	23, 318.8	21,263.9	18, 959.9
- Forestry	73.6	98.1	150.1
- Fishery	1, 137.7	1,566.9	1,448.3
2. Structure of AFF employees (%)	100.00	100.00	100.00
- Agriculture	95.06	92.74	92.22
- Forestry	0.30	0.43	0.73
- Fishery	4.64	6.83	7.05

The number of forestry employees in 2011 are 150.1 thousand people across the country, increased by 52.1 thousand (+53%) in comparison with the year 2006, an increase of 10% on average every year. The forestry labor force is increased in 4 of 6 regions, of which the highest increase is seen in the NCCCA with an increase of more than 44 thousand people (doubled), the NMMA with an increase of 12.3 thousand (+53.8%); an increase of 1.5 thousand (+48.6%) in the CH; the MRD and the SE have a reduction of forestry employees in comparison with the year 2006 with -33.8% and -3.8% respectively.

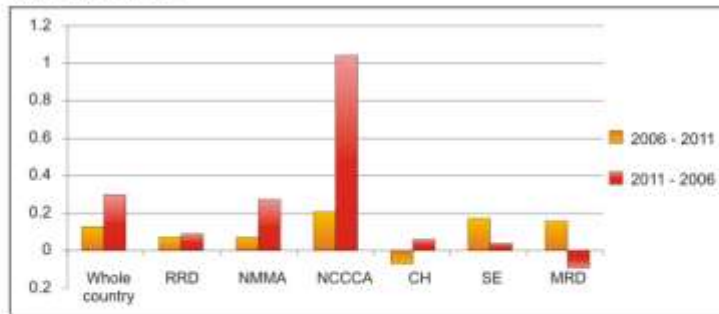
The number of fishery employees in 2011 is 1.45 million people, a reduction of nearly 119 thousand people (-7.6%). So, after many years of increasing, in the period 2006-2011, the fishery employees have a tendency of reduction. The fishery labor force is reduced in 4 of 6 regions, of which the highest reduction is seen in the MRD by 91.3 thousand people (-9.8%). Significantly, the fishery employees are reduced much in 3 centralized aquaculture production regions (MRD, NMMA and SE). The main reason is difficulty in aquaculture such as catfish, shrimp in recent years because unstable selling price of their products and many arising diseases have made production units be suffered losses.

Regarding to employment structure in working age by main production industries in the AFF sector, there is movement trend with a different mode: reduction in agricultural employment, increase in forestry and fishery employment via Censuses nationwide as well as in each region. Increase/Decrease in period 2006-2011 is lower than 5-previous year period in 2 regions using many agriculture and fishery employment but the forestry is converse.

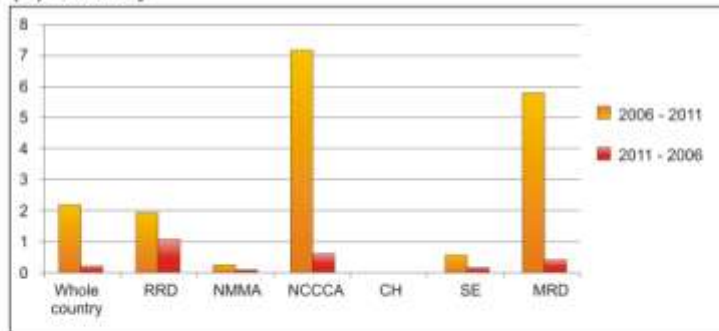
If agriculture employment (accounting for vast majority in total AFF labor forces), is reduced by -2.3% in period 2001-2006, the rate is reduced very slightly (-0.5%) in the next period. By regions, the biggest difference on speed of decreasing of 2 periods is seen in the MRD: robust reduction in the former period (-5.8%) and slow reduction in the latter period (-0.3%). In the period 2006-2011, speed of biggest reduction is seen in the NCCCA and the RRD, but not exceeding 2%.



(A) Agriculture



(B) Forestry



(C) Fishery

Figure 16. Increase/Decrease in labor structure in working age by main AFF production activities in 2 periods 2001-2006 and 2006-2011 by regions

Forestry employees in period 2001-2006 are increase by 0.13%, in period 2006 - 2011 are increase by 0,3% but the robust increase is in the NCCCA with over 1%.

Fishery employees are increased by 2.2% in period 2001-2006, but only 0.2% in period 2006-2011. The biggest difference in level of increasing structure of 2 periods is seen in key fishery regions, the NCCCA (from 7.2% in period 2001-2006 to 0.6% in period 2006-2011) and the MRD (5.8% and 0.4%). The biggest increase of period 2006-2011 is seen in the RRD but slightly (about 1%).

In sum, in 5 years 2006-2011, in the AFF labor structure, reducing share of agriculture employment (-0.5%) and increasing share of forestry employment (0.3%) and fishery employment (0.2%) are too low speed and uneven among regions, the increase in agriculture, forestry and fishery sector is even happened in the CH and the NMMA. Tendency of shifting from agriculture to forestry and fishery has been slow and uneven due to many unfavorable

conditions in recent years, such as: production planning, land use, water surface, forest, habits and production experiences of agricultural labor, investment capital in planting and foresting, market and prices, especially the international market, price, food safety standards on fisheries products, etc, have not been kept up with the requirements of commodity production in the context of global economic integration.

Technical qualification of AFF labor. In general, the technical qualification of AFF employment in 2011 has been raised from 2006. Workable people in the working age with technical qualification from primary technical worker upwards in 2011 account for 2.95% (2.48% in 2006). Region with the highest percentage rate of skilled workers from primary technical worker upwards is the SE with 5.25%. The lowest percentage is in the MRD with only 1.71%. Percentage of employees with secondary vocational level is 1.23% (0.89% in 2006); university level with 0.21% (0.11% in 2006).

Although results and improvements have been achieved much against the previous years, qualification of AFF labor forces is still low compared to the requirements of production of goods in the market mechanism and there is a big difference among the regions, the localities. The ability of changing career from agriculture to industry and service sector has been slow and uneven among the regions and the localities, especially in the mountainous area and ethnic minority areas. Agricultural labor is redundant but few of them move to forestry, fishery as well as industry and construction and non-agricultural services. The industrial parks lack a lot of technical employees and skilled workers but they cannot attract a large number of redundant employees in the agricultural sector. The redundant agricultural employees are mainly unskilled workers: in 2011 more 97% of AFF workers have not been trained, and have not had professional certificate as evidence for the AFF workforce situation today.

5. Farming economy continues its growth and plays more important role in agricultural, forestry and fishery production

(The Ministry of Agriculture and Rural Development on 13 April 2011 issued Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT regulating criteria and procedures for granting certificates of farming economy¹⁶. According to the new criteria, number of farms in the country is dropped sharply from 146 thousand farms in 2010 to more than 20 thousand farms as of July 1st, 2012. Consequently, this report does not compare the statistical indicators on farms between the 2006 and the 2011 Censuses).

¹⁶ Individuals, households with agriculture, forestry, and aquaculture which gained farming economy standards must satisfy the following conditions:

1. For units which have cultivation, aquaculture and general production must be achieved:
 - a) Area above the land area limitation, at a minimum:
 - 3.1 ha for the South East and the Mekong River Delta;
 - 2.1 ha for the remaining provinces
 - b) The output value of goods reached 700 million / year.
2. For livestock units which have output value of goods from billion / year or more;
3. For forestry production units which have minimum area of 31 hectare and the average output value of goods reached 500 million VND/year

The diversified production activities of farms contribute to the structural movement of AFF production.

As of July 1st, 2011 according to the criteria of new farm, there are 20028 farms. The MRD has most farms with 6267 ones. The SE is followed with 5387 farms and the CH with 2528 farms. For three regions, there are 14182 farms, accounting for over 70% of total farms in the country. These regions with more land, water surface are convenient to expand the scale of cultivation, animal husbandry and aquaculture, of which the MRD accounts for more than 31% of total farms nationwide, mainly paddy farm. Farms of the rest of the regions are few (nearly 30%). Dividing by type of production of farms, there are 8665 crops farms, accounting for 43.3% of the country's total farms, 6348 animal husbandry farms (31.7%); 4522 aquaculture farms (22.6%) etc.

The farms use land in large quantity, providing many jobs for labors, creating a variety of AFF products and commodities

By the year 01/7/2011, the farms are using 154.9 thousand ha of land, water surface for aquaculture, of which 36.6 thousand ha of annual crops; 77.1 thousand ha of perennial crops; 8.9 thousand ha of forestry land and 32.2 thousand ha of water surface for aquaculture. Region with large area used by farms is the SE with 60.6 thousand ha.

The farms employ nearly 95 thousand employees, of which: 73.9% of untrained workers; 12.5% of trained workers without certificates; 7.3% of primary vocational training; 3.4% of secondary vocational training and professional secondary school; 0.4% of college vocational certificate and 0.6% of college qualifications and nearly 2% of university level.

As production results, in 2011, the farms have generated nearly 39.1 trillion VND from AFF, dividing: 31.2 trillion (nearly 80%) from agriculture; 7.8 trillion VND (19.9%) from fishery; 125 billion VND (0.3%) from forestry. Value of AFF products and services for sale is nearly 38.2 trillion VND, representing 97.6% of total revenue from AFF in the year.

Structure of land, labor and revenue from farms in 2011 depend on the type of farms and specific conditions of each region or locality. Average AFF land per one farm is 7.7 ha, of which the most area is belonged to the SE with 11.2 hectares and the least area is the RRD with 3.5 ha.

The average employee scale per one agricultural farm across the country is 4.8 persons, of which the highest scale is 5.9 persons in the SE and the remaining five regions are approximately at the average rate. However, if dividing by type of farm, the employee scale is different. Average employee of one crops farm is 5.3 persons; 4.3 persons for fishery farm and 4.2 persons for animal husbandry farm.

The value size obtained from AFF for past 12 months was 1952 million VND on average per one farm, of which the RRD with 2547 million; the NMMA with 2889 million VND, the NCCCA with 1607 million VND; the CH with 1314 million VND; the SE with 2398 million VND and the MRD with 1499 million VND.

Farms' economics in general achieves higher economic efficiency than households'

Income and effectiveness of farms. This index depends on the type and size of farms. For crop farms, the output value obtained from the AFF activities of 1 farm on average in 2010 was 1263 million VND. If calculation is based on the average value per one ha of cultivated land, the output value from AFF activities of crop farms in 2010 was 103.5 million VND. The region with highest-output value is the RRD with 318.5 million VND; the CH with 124 million VND; the NMMA with 185 million VND; the MRD with 89.7 million VND; the SE with 102 million VND; and the NCCCA with 105 million VND.

If calculating value obtained from cultivation alone, the average value per 1 ha of cultivated land in the whole country is 100 million VND. The RRD reaches 260 million VND; the NMMA reach 173 million VND and the CH with 124 million VND.

In comparison with households, the efficiency of usage of cultivated land and aquaculture of farms is obviously higher which showed through the output value per 1 ha. In the whole country, crops farms are 38.5% higher than households in terms of output value from 1 ha of cultivated land; aquaculture farms are 88% higher than households' as output value from 1 ha of aquaculture.

Besides these achievements, farms have so far been in difficulties. The Census results show that nearly 17% number of farms lacking production land; more than 1/2 of the farms lacking scientific and technical knowledge; over 60% of the farms lacking funds, about 30% of the farms lacking information on product consuming market; 15% of the farms missing breeds; nearly 1/3 of the farms lacking production support services; more than 1/5 of the farms with labor shortage; 22.4% of the farms with difficulty in product consumption. In the MRD, the effectiveness of farms is lower than economic households and it is a matter of concern and research in order to find out solutions to promoting advantages of the region. Expectation of the farms is divided as follows: 20% of the farms want to be granted the right of using land, 31.1% would like to be supported with plants and breeds; 36.1% want to be supported product consumption, 31.2% want to have training on management knowledge, 63.4% want to be supported the bank interest rate and 55% want to be supported science and technology in producing and processing products.

6. AFF enterprises continue to play a role in production development of agricultural sector but they generally are small and medium-scale enterprises

(The 2011 Rural, Agriculture Census does not include AFF enterprises. Therefore, in order to have a panorama of the AFF field of the country, results of annual Enterprise Surveys, especially in Enterprise Survey in 2011 conducted by the GSO are used in this reports to supplement information on AFF enterprises).

As of December 31st, 2010 there were 2536 AFF enterprises, an increase of 400 units (18.7%) compared to the year 2006. In terms of types of enterprises, as of December 31st, 2010 the country has 170 state-owned enterprises in the total AFF enterprises, a reduction of 347

enterprises (-67.1%) due to the policy of privatization, reorganization and renewal, development and improvement of efficiency of state-owned enterprises to transit some enterprises into state limited companies. There are 186 State limited companies, an increase of 166 enterprises and 9.3 times higher. Private enterprises are 1027, a decrease of 126 enterprises (-10.9%) against 2006. FDI enterprises with 100% foreign capital are 89 companies, increased by 19 companies (27%). There are 955 agriculture enterprises, 434 forestry enterprises and 1147 fishery enterprises by 3 major production industries.

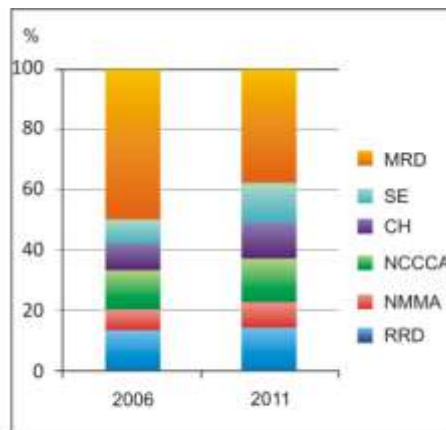


Figure 17. Structure of AFF in 2006 and 2011 by regions

Distribution of AFF enterprises by economic regions in 2006 and 2011 is shown in the Figure 17. The MRD accounts for very big rate in terms of AFF enterprises but it has significant reducing tendency (50% in 2006 but 37% in 2011) while other regions have a slight increase rate, of which the SE with an increase of nearly 5% and the RRD with the lowest increasing rate of 0.8% compared to the year 2006.

Production and business. In 2010, AFF enterprises had total assets of 92.1 trillion VND, increasing more than two times compared to the year 2006. The total capital at the end of 2010 reached 92.1 trillion VND, a significant increase, including liabilities of 32.3 trillion VND, equal to 35% total existing capital source, up 41.5% over the year 2006. Therefore, the average business capital of 1 AFF enterprise at the end of 2010 was only 36.3 billion VND, of which the liabilities are 12.7 billion VND. On average, one employee in one AFF enterprise has 380 million VND capital, of which, agriculture enterprise with 397 million VND, forestry enterprise with 509 million VND and fishery enterprise with 239 million VND of capital from all sources. This capital is very low compared to the deep investment requirements to increase productivity, reduce costs, and improve product quality, especially in the field of processing agriculture, forestry and seafood for exports.

Labor and employment. According to the Census results, as of December 31, 2010, AFF enterprises use 240.2 thousand people, a reduction of 20.6 thousand employees (-7,9%)

compared to July 1st, 2006¹⁷. (Reduced by 28 thousand employees in 2006 (-9.7%) compared to the year 2001). On average, one enterprise uses 95 employees, declined by 27 employees against the year 2006.

Land use. According to the census results, as of December 31st, 2010 AFF enterprises used 2309 thousand ha, including nearly 77 thousand ha of land for annual crops (3.3%); 376 thousand ha of perennial crops (16.3%); 1835 thousand ha of forest land (79.5%); nearly 21 thousand ha of aquaculture (0.9%). Land area used by three types of enterprise is as follows: Agriculture enterprise using 518.1 thousand ha (22.4%); forestry enterprise using 1763 thousand ha (76.4%); fishery enterprise using 27.3 thousand ha (1.2%).

Average land area used by one enterprise and average employee in 2010 was divided by each type of enterprise as follows:

- Agriculture enterprise: On average, one enterprise is 53 ha of annual crops (down 32.8% compared to the year 2005); 358 ha of perennial crops (-41.5%); 125 ha of forest land (+36.6%); 6.5 ha of aquaculture (-64.3%). Land area scale of one agriculture enterprise is large (542.5 ha); one employee in agriculture enterprises uses 2.7 ha on average, of which 0.3 ha of annual crops; 1.8 ha of perennial crops, 0.6 ha of forest land; 0.03 ha of aquaculture land.

- Forestry enterprise: On average, one employee in forestry enterprises uses 117.3 ha, including: 1.4 ha of annual crops; 2.2 ha of perennial crops; 113.5 ha of forest land and 0.1 ha of aquaculture land.

- Fishery enterprise: On average, one employee in fishery enterprises uses 0.7 ha, including: 0.14 ha of annual crops; 0.25 ha of forest land and 0.35 ha of aquaculture land.

Especially, the Census results show that the average area of land use of one agriculture enterprise is increased by 36.6% in forest land, reduced by 64.3% in aquaculture land and, 32.8% in land for annual crops compared to the year 2005.

Production and business activities. Summing up the business results of AFF enterprises in 2010 showed that the average revenue of one AFF enterprise was 19.5 billion VND (2 times higher than in 2005), of which, agriculture enterprise reached 37.9 billion VND (+49.6%); forestry enterprise reached 5.2 billion VND (-9.6%); Fishery enterprises reached 9.5 billion VND (+4 times).

On average, one employee of AFF enterprises achieves 205 million VND (an increase of 167% compared to the year 2005), of which 192 million VND (+154%) for agriculture enterprise; 150 million VND (+130%) for forestry enterprise; peak rate of near 300 million VND (+208%) for fishery enterprise. The forestry enterprise has achieved the lowest rate and has the slowest growth rate. Major reasons include: the organization and management of the forestry enterprises over the years have still been insufficient, especially in forestry and forestry

¹⁷ In 2006, Enterprise Survey conducted by the GSO regulated data at time 1 July 2006

companies managed by local authority; forestry land, including forest land per one forestry worker is too large, beyond the ability of management and protection of the forestry officers and workers; investment for forestation and maintenance activities, reforestation, forest protection are limited; forest management is still insufficient etc.

Average pre-tax profit of one enterprise is 3 billion VND, two times higher than that in 2005. The agriculture enterprises alone reach 9 billion VND (up 65.3%); forestry enterprises reach 347.9 million VND (+115%); fishery enterprises reach 644 million VND (+3 times). On average, one AFF enterprises' employee reaches 39.6 million VND (up 185% compared to the year 2005), of which 45.7 million VND (+181%) for agriculture enterprises; 10 million (+5 times) for forestry enterprises and 20.3 million VND (+146%) for fishery enterprises. Thus, one fishery employee in 2010 only created 10 million VND of pre-tax profit on average, equal to 22% of agriculture enterprises and 50% of fishery enterprises although that it has the highest growth rate.

Though the production and business results of the AFF enterprises in 2010 have achieved much more than 2005, the income of workers in the enterprise has improved significantly, the average income of employees has big difference among types of enterprises, in regions and in three major production industries in which the lowest rate is in forestry enterprises and followed by fishery enterprises.

In sum, the AFF enterprise in recent years has continuously contributed to speed up development of industries and of the whole economy; creating goods and services, creating more jobs, increasing income and improving living for employment; providing important source of revenue for the State budget. Growing up AFF enterprises does not only makes a great contribution to agricultural socio-economic development but also creates political and social stability. However, the AFF enterprises are generally small and medium-sized enterprises. In a country with vast majority of AFF employment like Vietnam, the AFF enterprises are an agent and motivation to accelerate movement of economic structure by orientation of modernization and industrialization. Therefore, the AFF enterprises need to be paid attention from all levels and agencies as well to create good conditions on policies, mechanisms, funds approach, fairly competitive environment, investment promotion for expanding market for the AFF enterprises.

7. AFF cooperatives are decreased in number but continue to play an important role in providing services for production development and strengthening rural economic relations

(The 2011 Rural, Agriculture Census does not include AFF cooperatives. Therefore, in order to have a panorama of the AFF field of the country, results of annual Enterprise Surveys, especially in Enterprise Survey in 2011 conducted by the GSO are used in this reports to supplement information on AFF cooperatives).

As of December 31st, 2010 there are 6302 AFF cooperatives. Of the total active AFF cooperatives, there are 6072 agricultural cooperatives (accounting for 96.3%); 197 fishery

cooperatives (3.2%); 33 forestry cooperatives (0.5%). Number of cooperatives in 2011 is reduced by 935 (-12.9%) in comparison with the year 2006 and down by 1211 (-16%) compared to the year 2001. There is no change about this rate from the period 2001-2006, but the general trend is to reduce quantity in all 3 sectors. There are 1388 newly established cooperatives, accounting for one fifth; the remaining cooperatives are transited from old cooperatives. Figure 18 describes distribution of cooperatives by regions. In general, number of cooperatives in the RRD accounts for a large rate in 2 years and has an increasing trend but insignificantly (48% in 2006 and nearly 50% in 2011). The NCCCA ranks the second and around 31.6%. The rest regions are under 10% in 2006 and 2011, of which, the CH and the SE with their rates of under 2% of total AFF cooperatives nationwide and reduced slightly from 2006 to 2011.

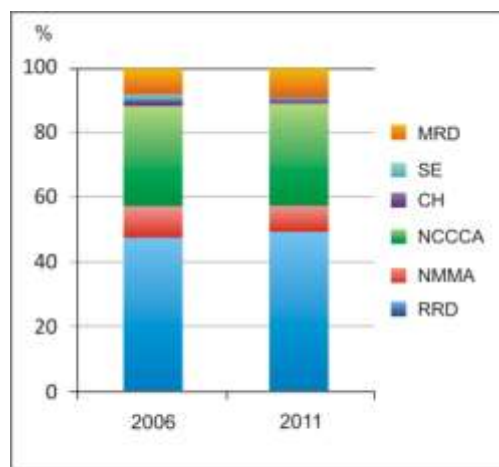


Figure 18. Structure of AFF cooperatives in 2006 and 2011 by regions

Although the number of cooperatives is decreased in comparison with the year 2006, cooperative economy in the AFF sector in the country over the years has had positive signs in management and land use, labor, capital, production organization, provision of services, results and effectiveness in business and production in some fields.

Land. As of December 31st, 2010 the AFF cooperatives managed and used 228.2 thousand ha of land for annual crops; 17.38 thousand ha of perennial crops; 55.3 thousand ha of forest land and 47.6 thousand ha of aquaculture land. On average, one AFF cooperative uses 36.2 ha of land for annual crops, 2.8 ha of perennial crops, 8.8 ha of forestry land and 7.6 ha of aquaculture land.

Dividing by types of cooperatives, scale of using land is as follows:

The agriculture cooperatives manage and use 227.3 thousand ha of land for annual crops, 15.5 thousand ha of perennial crops, 49.8 thousand ha of forestry land and 24 thousand ha of aquaculture

thousand land. On average, one agriculture cooperative uses 37.4 ha of land for annual crops; 2.6 ha of perennial crops; 8.2 ha of forestry land; 4.0 ha of aquaculture land.

The forestry cooperatives manage and use 824 hectares of land for annual crops, 785 hectares of perennial crops, 5283 hectares of forestry land. On average, one forestry cooperative uses 25 hectares of land for annual crops; 23.8 hectares of perennial crops; 160 hectares of forestry land.

The fishery cooperatives manage and use 137 thousand ha of land for annual crops, 1078 thousand ha of perennial crops, and 243 thousand ha of forestry land and 23.6 thousand ha of aquaculture land. On average, one fishery cooperative uses 0.7 ha of land for annual crops; 5.5 ha of perennial crops; 1.2 ha of forestry land; 120 ha of aquaculture land.

Employment. AFF cooperatives use 136.1 thousand permanent employees (an increase of 7.8% compared to the year 2006), of which 128 thousand people (94.1%) are cooperative members and 8.1 thousand people (5.9%) are outsourced. Regular employee size of a cooperative on average is 21.6 people, an increase of 24.1% compared to the year 2006, of which cooperative members are 20.3 people, an increase of 24.5%. Average permanent labor per one cooperative in 5 of 6 regions is increased in comparison with the year 2006. Only the RRD is reduced from 21.6 people in 2006 to 21 people in 2011. Region with the highest growth rate is the CH from 14.5 people in 2006 to 33.3 people in 2011, an increase of 130%.

Capital. Average capital per one employee in the AFF cooperatives in 2010 reached 59.8 million VND (up 13.9% against 2005), of which agriculture cooperative is 62.2 million VND (+21.6%); forestry cooperative reaches 53,8 million (+21%); fishery cooperatives is 58.6 million (-37%).

Business results of AFF cooperatives in 2010 were increased against the year 2005 but it is still low. The cooperatives nationwide with average turnover per one employee reaches 38.3 million VND (up 33.4% compared to the year 2005) of which agriculture cooperatives reach 35.4 million VND (+27.8%); forestry cooperatives reach 71 million VND (+291%) and fishery cooperatives reach 81.2 million VND (+42%).

Profit before tax per one AFF employee reaches 3.7 million VND (up 31% from 2005), of which: agriculture cooperatives reaches 2.5 million VND (+7.4%) forestry cooperatives are 2.8 million VND (-30%) and fishery cooperatives reach 23 million VND (+58.6%).

The above results show that the changes in business and production of AFF cooperatives by 2010 have increased in comparison with the year 2005 but still slowly and unevenly, especially in forestry cooperatives. If spiraling price¹⁸ factor is excluded, indicators on production results and profits in 2010 were reduced against the year 2005.

In sum, after five years 2005-2010, operations of AFF cooperatives have been changed in some aspects. The cooperatives have provided some basic service phases for AFF production. Business activities of many agriculture cooperatives ensure the balanced principle between

¹⁸ CPI in 2010 was increased by 164.32% compared to the year 2005.

revenue and expenditure and create foundation for production, household economy and general development of the community.

However, the AFF cooperatives are still facing with many difficulties: number of cooperatives is decreased against the year 2005, and it does not commensurate with requirements of production development. Role of cooperatives as a service provider for household economy is not clear. The cooperatives provide services but most of services are not effective because percentage of households using them is very low. Cooperative scale is too small, the average capital is increased, but still very low and inadequate; machinery, means of production of cooperatives are less in quantity, and bad in quality. Therefore, the revenue and profit of AFF cooperatives as well as of specialized service cooperatives are still very low. Average income per one employee of AFF cooperatives in one month in 2010 was only 293 thousand VND of which, the agriculture cooperatives with 201 thousand VND, forestry cooperatives with 231 thousand VND and fishery cooperative with 1799 thousand VND. Therefore, the cooperatives have not attracted attention of the farmer households, fishermen, especially in the southern regions, such as the Central Highlands, the SE and the MRD.

All levels and agencies need to have synchronous supporting policies and solutions for the AFF cooperatives to develop and fulfill their role of providing services for household economy; playing positive role in transiting economic structure of plants and livestock, poverty reduction, building new rural areas; making contribution to infrastructure, rural economic relations, creating jobs to increase income for cooperative members.

CONCLUSION

The 2011 Rural areas, agriculture, fishery census results with data on land from Ministry of Natural Resources and Environment and the 2011 Enterprise Survey and the Statistical Yearbook of the GSO show the panorama on the rural and agricultural status and development trend of country in the last 5 years which have had positive and comprehensive changes, presented on the following main points:

Firstly, the socio-economic infrastructure in rural areas has been newly constructed and upgraded widely and deeply. Appearance of four basic factors of rural infrastructure such as electricity, roads, schools, stations in communes has prospered. The supporting conditions to ensure production and business of the farms, rural households, especially farmer households, trade villages are paid attention by the State with higher investment. ICT infrastructure in many People's Committees' headquarters are strengthened and better serving requirements of administrative reform in rural areas.

Secondly, key staff at commune level has been trained in professional, educational background and are rejuvenated, which is one of important factors to further meet the requirements of the State leadership and management in the communes.

Thirdly, economic restructuring and rural employees have made progress and basically on the right track. Technical infrastructure systems for production and processing of agriculture,

forestry and fishery products are continuously invested by the Government in way of new construction and upgrades. The material and spiritual life of the rural people are increasingly improved. Rate of poverty households is reduced quickly and quite sustainably and appreciated by international communities.

Fourthly, the development trend of AFF production in 2011 compared to previous years has had many positive changes. Job structure and employment in this sector has transited in a positive direction. The proportion of agricultural households is descending while forestry and fishery households are increasing quickly, especially proportion of fishery households. Tendency of transferring to land and labor scale of AFF households has a sign to move towards production of goods, especially in the MRD and the SE. The growth rate of production value and added value of AFF sector in the period 2006-2011 has been increased significantly. Food output in 2011 goes beyond the objectives of the five-year socio-economic development plan (2006-2010) and 10 year socio-economic development strategy from 2001 to 2010. Value of crops and aquaculture products per one hectare of cultivation and aquaculture land is also increased quickly.

The results are not all but present an overall picture on status and tendency of socio-economic development in rural areas and AFF in the country from 2006-2011 with many bright spots. It is a great achievement in the implementation of the Central Resolution 5 (session IX) on accelerating agricultural and rural industrialization and modernization in the period 2001-2010, Resolution of the tenth Party Congress, Resolution of the 7th Party Central Executive Committee, Legislation X on agriculture, farmers and rural areas, the National Program for the new rural construction.

There are many reasons for the above results and progress. First of all, it is the great interest of the Party and the Government by promulgating guidelines and socio-economic development policies in rural areas and agriculture as described above. The leadership and direction of all levels and agencies in the implementation of the resolutions of the Party and the Government's policies and laws on agriculture, rural areas are more effective and comprehensive than previous periods. Rural people actively participate in the process of implementing the programs and projects of the State. The assistance of the international organizations and local enterprises is seen through programs and projects to support socio-economic development, and rural environment.

In addition to these achievements, the results of the 2011 rural areas, agriculture and fishery census also show that there remain limitations and shortcomings. Rural infrastructure, especially transportation, irrigation, health facilities, rural school system, etc have not met the requirements of industrialization and modernization of agriculture and rural areas in many communes nationwide. Some important indicators on social and rural environment have not been achieved the proposed objectives of the 2001-2005 socio-economic development plan, and 10-year socio-economic development strategy from 2001 to 2010 and there is a quite long distance against the objectives of the program of building new rural areas in terms of

infrastructure, culture, education, health and economic restructuring and rural workers. By 1st July 2011, there is not any commune which has gained set of criteria of new rural areas. Rate of trained labor is too low. Income and living of rural people in some areas, especially in the remote and ethnic minority areas are still low and unstable. Rural ecological environment is still polluted and its improvement has been slow.

AFF production is still many limitations and shortcomings. Economic structure and labor have been moved slowly and unevenly among regions and localities. Fisheries develop fast, but not stably and the trend in recent years has been slowed, in which number of fishery enterprises and their labor have been declined. Forestry sector still accounts for small rate but its movement is very slow, including in key forestry areas such as the Central Highlands. Land scale and average labor per one AFF household are too small which do not meet the requirements of agriculture and aquaculture production with large scale related to processing and exporting. Qualifications of AFF unskilled workers account for a big proportion. Redundant labor, job shortage and income of employees in this important sector are low. The forestry proportion in the structure of production value and added value is still too small compared to the potential of land, forests and climate of the regions. The growth rate of production value, added value of fisheries however, are increased but tend to slow down.

Though limitations and shortcomings still remain a lot, there are difficulties in the process of development and transition from agriculture (in a broad sense), from the small and scattered production, taking increase of productivity and output as target into sustainable agriculture, taking increase of socio-economic efficiency as goals. However, these are temporary and inadequate problems in the development process and it is unavoidable for a rural country with low starting point, inconsistent infrastructure which is transiting to the stage of promoting industrialization and modernization of agriculture and rural development and global economic integration.

PHẦN II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU
PART II. TABLES OF DATA

	Trang Page
A	
Những chuyển biến của nông thôn Việt Nam thời kỳ 2006-2011 <i>Changes of Vietnam's rural area in the period 2006-2011</i>	121
I	
Chuyển biến về kết cấu hạ tầng nông thôn <i>Changes in infrastructures of rural area</i>	123
II	
Thực trạng hệ thống điện, đường, trường, trạm và vệ sinh môi trường nông thôn <i>Status of power systems, roads, schools, health care system and sanitation in rural area</i>	173
III	
Thực trạng nông thôn mới <i>Current status of new rural</i>	209
IV	
Hộ nông thôn <i>Rural household</i>	225
V	
Lao động nông thôn <i>Employee in rural area</i>	239
B	
Thực trạng và chuyển biến trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2006-2011 <i>Actual situation and changes of agriculture, forestry and fishery in the period 2006-2011</i>	257
I	
Thông tin về các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Information on agricultural, forestry and fishery units</i>	259
II	
Hiện trạng và biến động đất nông nghiệp <i>Actual situation and changes of agricultural land</i>	285
III	
Chuyển biến về lao động <i>Changes of employee</i>	295
IV	
Máy móc, thiết bị chủ yếu <i>Major machinery and equipments</i>	311
V	
Quy mô sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery production by size</i>	321
VI	
Vốn, kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Capital and productive result</i>	345

**A. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG THÔN VIỆT NAM
THỜI KỲ 2006 - 2011**

***CHANGES OF VIETNAM'S RURAL AREA
IN THE PERIOD 2006-2011***

I. CHUYỂN BIẾN VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN

CHANGES IN INFRASTRUCTURES OF RURAL AREA

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
1	Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn <i>Number of communes, villages, households and labours in rural area</i>	125
2	Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện <i>Number of communes, villages and households with electricity</i>	127
3	Hệ thống giao thông nông thôn - <i>Transportation system in rural area</i>	131
4	Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học - <i>Number and construction quality of primary schools</i>	133
5	Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở <i>Number and construction quality of lower secondary schools</i>	136
6	Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông <i>Number and construction quality of upper secondary schools</i>	139
7	Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ - <i>Number communes with kindergarten, nursery school</i>	142
8	Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật <i>Number of communes with post-culture house, cultural house, library, law - book bookshelves</i>	143
9	Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	145
10	Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại - <i>Number of commune offices, households with telephone</i>	146
11	Số trụ sở xã có máy vi tính, có kết nối internet <i>Number of commune offices with computer, internet connection</i>	148
12	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	149
13	Số xã có trạm y tế, số bác sỹ - <i>Number of communes with medical station, number of doctors</i>	150
14	Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân - <i>Number of communes with private clinic</i>	152
15	Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	153
16	Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	154
17	Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of communes, villages with sewage drainage system</i>	155
18	Số xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt - <i>Number of communes with garbage collection</i>	157
19	Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	158
20	Số xã có chi nhánh ngân hàng - <i>Number of communes with bank branch</i>	159
21	Số xã có quỹ tín dụng nhân dân - <i>Number of communes with people's credit fund</i>	160
22	Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments</i>	161
23	Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề <i>Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals</i>	165
24	Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ <i>Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification</i>	168

1 Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn

Number of communes, villages, households and labours in rural area

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852	1 575 380	11,44
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	30 615 090	31 995 954	1 380 864	4,51
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071	-2	-0,02
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	80 620	80 904	284	0,35
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157	331 082	9,43
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	6 939 289	7 018 370	79 081	1,14
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944	-51	-2,56
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	15 648	15 241	-407	-2,60
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826	232 711	11,68
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	4 673 407	5 151 700	478 293	10,23
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271	18	0,80
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	26 685	26 807	122	0,46
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327	280 672	8,31
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	6 921 219	6 934 166	12 947	0,19
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476	-8	-0,32
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	21 040	21 120	80	0,38

1 (Tiếp theo) Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn (Cont.) Number of communes, villages, households and labours in rural area

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Tây Nguyên - Central Highlands					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	734 607	862 681	128 074	17,43
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	1 649 457	1 930 942	281 485	17,07
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598	28	4,91
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	5 865	6 084	219	3,73
5. Đông Nam Bộ - South East					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582	299 890	26,55
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	2 700 042	3 216 517	516 475	19,13
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479	-7	-1,44
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	2 967	3 010	43	1,45
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279	302 951	10,01
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	7 731 676	7 744 259	12 583	0,16
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303	18	1,40
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	8 415	8 642	227	2,70

2 Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện

Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				<i>Percentage</i> (%)		
				2006	2011	
2.1. SỐ XÃ CÓ ĐIỆN						
NUMBER OF COMMUNES WITH ELECTRICITY						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	8 973	9 054	98,90	99,81	0,91
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 941	100,00	99,85	-0,15
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 179	2 264	96,72	99,69	2,98
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 462	2 469	99,11	99,72	0,60
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	567	598	99,47	100,00	0,53
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479	100,00	100,00	0,00
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Số xã có điện <i>Number of communes with electricity</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 284	1 303	99,92	100,00	0,08

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2.2. SỐ THÔN CÓ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA <i>NUMBER OF VILLAGES COVERED BY NATIONAL ELECTRICITY NETWORK</i>						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	80 620	80 904			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	74 485	77 305	92,39	95,55	3,16
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	70 757	75 537	87,77	93,37	5,60
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	15 648	15 241			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	15 401	15 140	98,42	99,34	0,92
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	15 286	15 105	97,69	99,11	1,42
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	26 685	26 807			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	22 441	23 909	84,10	89,19	5,09
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	19 578	22 631	73,37	84,42	11,05
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	21 040	21 120			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	20 296	20 727	96,46	98,14	1,68
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	19 674	20 303	93,51	96,13	2,62

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	5 865	6 084			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	5 241	5 965	89,36	98,04	8,68
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	5 170	5 946	88,15	97,73	9,58
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	2 967	3 010			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	2 866	2 970	96,60	98,67	2,08
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	2 856	2 964	96,26	98,47	2,21
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	8 415	8 642			
- Số thôn có điện <i>Number of villages with electricity</i>	Thôn/Village	8 240	8 594	97,92	99,44	1,52
- Số thôn có điện lưới quốc gia <i>Number of villages covered by national electricity network</i>	Thôn/Village	8 193	8 588	97,36	99,38	2,01
2.3. SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NUMBER OF HOUSEHOLDS WITH ELECTRICITY						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	12 971 088	15 036 527	94,21	98,00	3,79
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	3 505 646	3 838 736	99,85	99,91	0,07

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	1 761 434	2 102 688	88,42	94,51	6,09
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	3 274 481	3 616 260	97,00	98,90	1,90
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	734 607	862 681			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	640 991	837 133	87,26	97,04	9,78
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	1 061 149	1 410 216	93,93	98,65	4,71
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	2 727 387	3 231 494	90,15	97,09	6,94

3 Hệ thống giao thông nông thôn Transportation system in rural area

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	8 792	8 944	96,90	98,60	1,70
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	6 356	7 928	70,05	87,40	17,35
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 984	1 942	99,45	99,90	0,45
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 787	1 904	89,57	97,94	8,37
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 240	2 259	99,42	99,47	0,05
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 031	1 612	45,76	70,98	25,22
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 445	2 455	98,43	99,15	0,72
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 801	2 266	72,50	91,52	19,01

3 (Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) *Transportation system in rural area*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	569	598	99,82	100,00	0,18
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	374	502	65,61	83,95	18,33
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	485	478	99,79	99,79	0,00
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	460	468	94,65	97,70	3,05
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Number of communes with car road to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 069	1 212	83,19	93,02	9,83
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - <i>Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office</i>	Xã/ <i>Commune</i>	903	1 176	70,27	90,25	19,98

4 Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học

Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 006	9 020	99,26	99,44	0,18
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	13 066	12 880			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6 821	9 404	52,20	73,01	20,81
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6 044	3 362	46,26	26,10	-20,15
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	201	114	1,54	0,89	-0,65
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 993	1 941	99,90	99,85	-0,05
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	2 279	2 188			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	1 958	2 081	85,91	95,11	9,19
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	315	99	13,82	4,52	-9,30
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6	8	0,26	0,37	0,10
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 229	2 256	98,93	99,34	0,40
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	2 730	2 817			

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/School	1 503	2 094	55,05	74,33	19,28
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	1 122	666	41,10	23,64	-17,46
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/School	105	57	3,85	2,02	-1,82
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/Commune	2 479	2 459	99,80	99,31	-0,49
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/School	3 470	3 272			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/School	1 869	2 563	53,86	78,33	24,47
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	1 559	691	44,93	21,12	-23,81
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/School	42	18	1,21	0,55	-0,66
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/Commune	544	588	95,44	98,33	2,89
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/School	897	973			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/School	306	584	34,11	60,02	25,91
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	579	385	64,55	39,57	-24,98
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/School	12	4	1,34	0,41	-0,93

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	483	475	99,38	99,16	-0,22
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	941	902			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	247	539	26,25	59,76	33,51
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	690	358	73,33	39,69	-33,64
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	4	5	0,43	0,55	0,13
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 278	1 301	99,46	99,85	0,39
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	2 749	2 728			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	938	1 543	34,12	56,56	22,44
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	1 779	1 163	64,71	42,63	-22,08
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	32	22	1,16	0,81	-0,36

5 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở

Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	8 237	8 425	90,79	92,88	2,09
- Tổng số trường THCS Total lower secondary school	Trường/School	8 593	8 827			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	6 024	7 513	70,10	85,11	15,01
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	2 465	1 251	28,69	14,17	-14,51
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	104	63	1,21	0,71	-0,50
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	1 975	1 925	99,00	99,02	0,03
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	2 025	1 971			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	1 766	1 863	87,21	94,52	7,31
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	253	101	12,49	5,12	-7,37
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	6	7	0,30	0,36	0,06
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	2 069	2 160	91,83	95,11	3,28
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	2 159	2 260			

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	1 529	1 897	70,82	83,94	13,12
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	565	329	26,17	14,56	-11,61
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	65	34	3,01	1,50	-1,51
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	2 179	2 193	87,72	88,57	0,85
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	2 223	2 229			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	1 533	1 942	68,96	87,12	18,16
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	670	274	30,14	12,29	-17,85
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	20	13	0,90	0,58	-0,32
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	506	570	88,77	95,32	6,55
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	554	635			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	307	506	55,42	79,69	24,27
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	244	128	44,04	20,16	-23,89
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	3	1	0,54	0,16	-0,38

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	415	428	85,39	89,35	3,96
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	442	470			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	227	364	51,36	77,45	26,09
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	212	103	47,96	21,91	-26,05
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	3	3	0,68	0,64	-0,04
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	1 093	1 149	85,06	88,18	3,12
- Tổng số trường THCS Total lower secondary school	Trường/School	1 190	1 262			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	662	941	55,63	74,56	18,93
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	521	316	43,78	25,04	-18,74
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	7	5	0,59	0,40	-0,19

6 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông

Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	976	1 165	10,76	12,84	2,09
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	1 012	1 210			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	882	1 121	87,15	92,64	5,49
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	118	84	11,66	6,94	-4,72
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	12	5	1,19	0,41	-0,77
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	233	273	11,68	14,04	2,36
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	247	299			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	227	280	91,90	93,65	1,74
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	20	18	8,10	6,02	-2,08
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>		1	0,00	0,33	0,33
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	187	213	8,30	9,38	1,08
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	191	218			

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	165	202	86,39	92,66	6,27
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	19	15	9,95	6,88	-3,07
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	7	1	3,66	0,46	-3,21
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	261	293	10,51	11,83	1,33
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	270	300			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	234	278	86,67	92,67	6,00
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	35	21	12,96	7,00	-5,96
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	1	1	0,37	0,33	-0,04
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	48	80	8,42	13,38	4,96
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	48	81			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	46	77	95,83	95,06	-0,77
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	2	4	4,17	4,94	0,77
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School			0,00	0,00	0,00

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) *Number and construction quality of upper secondary schools*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	83	100	17,08	20,88	3,80
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	86	103			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	72	94	83,72	91,26	7,54
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	13	7	15,12	6,80	-8,32
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	1	2	1,16	1,94	0,78
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	164	206	12,76	15,81	3,05
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	170	209			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	138	190	81,18	90,91	9,73
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	29	19	17,06	9,09	-7,97
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	3		1,76	0,00	-1,76

7 Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ Number communes with kindergarten, nursery school

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	8 953	9 015	98,68	99,38	0,71
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	4 323	4 712	47,65	51,95	4,30
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	1 993	1 944	99,90	100,00	0,10
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	1 720	1 623	86,22	83,49	-2,73
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	2 234	2 249	99,16	99,03	-0,13
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	867	997	38,48	43,90	5,42
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	2 469	2 476	99,40	100,00	0,60
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	1 208	1 412	48,63	57,03	8,40
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	561	592	98,42	99,00	0,58
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	157	205	27,54	34,28	6,74
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	480	474	98,77	98,96	0,19
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	193	216	39,71	45,09	5,38
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	1 216	1 280	94,63	98,23	3,60
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	178	259	13,85	19,88	6,03

8 Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật Number of communes with post-culture house, cultural house, library, law-book bookshelves

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	7 757	7 467	85,50	82,32	-3,18
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	2 777	3 531	30,61	38,93	8,32
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	880	1 048	9,70	11,55	1,85
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	8 697	8 801	95,86	97,02	1,17
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	1 787	1 685	89,57	86,68	-2,90
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	945	1 000	47,37	51,44	4,07
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	237	285	11,88	14,66	2,78
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	1 969	1 918	98,70	98,66	-0,03
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	1 949	1 904	86,51	83,84	-2,67
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	569	716	25,26	31,53	6,27
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	155	139	6,88	6,12	-0,76
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	2 153	2 174	95,56	95,73	0,17
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	2 153	2 078	86,67	83,93	-2,75
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	709	1 014	28,54	40,95	12,41
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	194	250	7,81	10,10	2,29
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	2 323	2 383	93,52	96,24	2,73

8 (Tiếp theo) **Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật**
 (Cont.) **Number of communes with post-culture house, cultural house, library, law-book bookshelves**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	490	483	85,96	80,77	-5,20
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	117	141	20,53	23,58	3,05
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	Xã/ <i>Commune</i>	29	25	5,09	4,18	-0,91
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	523	565	91,75	94,48	2,73
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	340	305	69,96	63,67	-6,28
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	207	237	42,59	49,48	6,89
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	xã/ <i>commune</i>	88	122	18,11	25,47	7,36
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	476	475	97,94	99,16	1,22
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 038	1 012	80,78	77,67	-3,11
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	230	423	17,90	32,46	14,56
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	Xã/ <i>Commune</i>	177	227	13,77	17,42	3,65
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 253	1 286	97,51	98,70	1,19

9 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân

Number of communes with private internet service supplier

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage of communes with private internet (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	2 952	4 871	32,54	53,70	21,16
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	1 063	1 327	53,28	68,26	14,98
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	373	567	16,56	24,97	8,41
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	762	1 146	30,68	46,28	15,61
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	177	324	31,05	54,18	23,13
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	292	432	60,08	90,19	30,11
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân Number of communes with private internet service supplier	Xã/Commune	285	1 075	22,18	82,50	60,32

10 Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại

Number of commune offices, households with telephone

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
10.1. SỐ TRỤ SỞ XÃ CÓ MÁY ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH <i>COMMUNE OFFICES WITH FIXED TELEPHONE</i>						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	8 518	8 725	93,88	96,19	2,30
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	1 985	1 926	99,50	99,07	-0,42
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	1 879	2 062	83,40	90,80	7,40
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	2 365	2 393	95,21	96,65	1,44
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	522	569	91,58	95,15	3,57
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	486	479			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	483	477	99,38	99,58	0,20
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại <i>Number of commune offices with telephone</i>	Xã/Commune	1 284	1 298	99,92	99,62	-0,31

10 (Tiếp theo) Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại (Cont.) Number of commune offices, households with telephone

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
10.2. SỐ HỘ CÓ ĐIỆN THOẠI NUMBER OF HOUSEHOLDS WITH TELEPHONE						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	2 924 303	13 281 425	21,24	86,56	65,32
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	868 075	3 305 238	24,72	86,03	61,30
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	219 520	1 898 163	11,02	85,32	74,30
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	585 441	3 052 806	17,34	83,49	66,15
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	734 607	862 681			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	119 320	738 846	16,24	85,65	69,40
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	456 672	1 329 386	40,42	92,99	52,57
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	675 275	2 956 986	22,32	88,84	66,52

11 Số trụ sở xã có máy vi tính, có kết nối internet

Number of commune offices with computer, internet connection

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	8 411	9 027	92,70	99,51	6,81
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	490	6 835	5,40	75,35	69,95
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 986	1 942	99,55	99,90	0,35
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	125	1 728	6,27	88,89	82,62
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 722	2 250	76,43	99,08	22,64
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	34	1 150	1,51	50,64	49,13
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	2 378	2 456	95,73	99,19	3,46
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	62	1 927	2,50	77,83	75,33
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	559	598	98,07	100,00	1,93
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	15	421	2,63	70,40	67,77
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	486	479	100,00	100,00	0,00
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	124	461	25,51	96,24	70,73
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 280	1 302	99,61	99,92	0,31
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	130	1 148	10,12	88,10	77,99

12 Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn

Number of communes with loudspeaker system linked to villages

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	6 844	7 380	75,43	81,36	5,93
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 941	1 920	97,29	98,77	1,47
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	937	1 199	41,59	52,80	11,21
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 934	2 064	77,86	83,36	5,50
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	398	478	69,82	79,93	10,11
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	452	471	93,00	98,33	5,33
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 182	1 248	91,98	95,78	3,79

13 Số xã có trạm y tế, số bác sỹ

Number of communes with medical station, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số xã Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	9 013	9 027	99,34	99,51	0,18
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	8 856	8 903	97,61	98,15	0,54
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	5 689	6 592			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	0,97	1,12			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	1 995	1 944	100,00	100,00	0,00
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	1 988	1 923	99,65	98,92	-0,73
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 496	1 600			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,1	1,2			
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	2 249	2 254	99,82	99,25	-0,57
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	2 193	2 207	97,34	97,18	-0,16
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 026	1 467			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,1	1,6			
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	2 469	2 463	99,40	99,47	0,08
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	2 430	2 435	97,83	98,34	0,52
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 412	1 654			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,0	1,2			

13 (Tiếp theo) Số xã có trạm y tế, số bác sỹ (Cont.) Number of communes with medical station, number of doctors

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số xã <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có trạm y tế <i>Number of communes with medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	549	596	96,32	99,67	3,35
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with permanent and semi-permanent medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	533	590	93,51	98,66	5,15
- Số bác sỹ - <i>Number of doctors</i>	Người/ <i>Person</i>	312	361			
- Số bác sỹ trên 10000 dân <i>Number of doctors per 10000 inhabitant</i>	Người/ <i>Person</i>	0,9	1,0			
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có trạm y tế <i>Number of communes with medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	483	479	99,38	100,00	0,62
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with permanent and semi-permanent medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	468	470	96,30	98,12	1,82
- Số bác sỹ - <i>Number of doctors</i>	Người/ <i>Person</i>	350	376			
- Số bác sỹ trên 10000 dân <i>Number of doctors per 10000 inhabitant</i>	Người/ <i>Person</i>	0,7	0,7			
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có trạm y tế <i>Number of communes with medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 268	1 291	98,68	99,08	0,40
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of communes with permanent and semi-permanent medical station</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 244	1 278	96,81	98,08	1,27
- Số bác sỹ - <i>Number of doctors</i>	Người/ <i>Person</i>	1 093	1 134			
- Số bác sỹ trên 10000 dân <i>Number of doctors per 10000 inhabitant</i>	Người/ <i>Person</i>	0,8	0,9			

14 Xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân

Number of communes with private clinic

Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở/phòng khám, chữa bệnh tư nhân Percentage of communes with private clinic (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)	
			2006	2011		
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	3 348	2 769	36,90	30,53	-6,37
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	923	638	46,27	32,82	-13,45
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	263	196	11,67	8,63	-3,04
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	707	563	28,46	22,74	-5,72
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	137	138	24,04	23,08	-0,96
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	373	346	76,75	72,23	-4,52
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	945	888	73,54	68,15	-5,39

15 Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y

Number of communes with medical pharmacy

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	5 040	6 149	55,55	67,79	12,24
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 460	1 651	73,18	84,93	11,75
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	684	919	30,36	40,47	10,11
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 273	1 621	51,25	65,47	14,22
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	255	371	44,74	62,04	17,30
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	423	459	87,04	95,82	8,79
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	Xã/ <i>Commune</i>	945	1 128	73,54	86,57	13,03

16 Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Number of communes with centralized water supply

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	3 308	4 216	36,46	46,48	10,02
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	327	476	16,39	24,49	8,09
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	919	1 342	40,79	59,09	18,30
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	662	837	26,65	33,80	7,15
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	238	269	41,75	44,98	3,23
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	208	235	42,80	49,06	6,26
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	Xã/ <i>Commune</i>	954	1 057	74,24	81,12	6,88

17 Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung

Number of communes, villages with sewage drainage system

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
17.1. SỐ XÃ CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG						
NUMBER OF COMMUNES WITH SEWAGE DRAINAGE SYSTEM						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 108	1 674	12,21	18,45	6,24
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	595	730	29,82	37,55	7,73
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	63	124	2,80	5,46	2,66
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	130	260	5,23	10,50	5,27
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	5	23	0,88	3,85	2,97
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	65	114	13,37	23,80	10,43
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of communes with sewage drainage system</i>	Xã/ <i>Commune</i>	250	423	19,46	32,46	13,01

17 (Tiếp theo) Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung (Cont.) Number of communes, villages with sewage drainage system

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
17.2. SỐ THÔN CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG NUMBER OF VILLAGES WITH SEWAGE DRAINAGE SYSTEM						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	80 620	80 904			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	4 516	6 891	5,60	8,52	2,92
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	15 648	15 241			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	2 974	4 049	19,01	26,57	7,56
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	26 685	26 807			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	251	416	0,94	1,55	0,61
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	21 040	21 120			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	704	1 387	3,35	6,57	3,22
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	5 865	6 084			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	8	79	0,14	1,30	1,16
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	2 967	3 010			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	234	345	7,89	11,46	3,58
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	8 415	8 642			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - <i>Number of villages with sewage drainage system</i>	Thôn/Village	345	615	4,10	7,12	3,02

18 Số xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt

Number of communes with garbage collection

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 577	3 996	28,40	44,05	15,65
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 037	1 587	51,98	81,64	29,66
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	158	288	7,01	12,68	5,67
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	600	968	24,15	39,10	14,94
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	53	145	9,30	24,25	14,95
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	259	336	53,29	70,15	16,85
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt <i>Number of communes with garbage collection</i>	Xã/ <i>Commune</i>	470	672	36,58	51,57	15,00

19 Số xã có chợ

Number of communes with market

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ xã có chợ <i>Percentage of communes with market (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	5 336	5 228	58,81	57,63	-1,18
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 317	1 260	66,02	64,81	-1,20
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	965	971	42,83	42,76	-0,08
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 484	2 476			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 574	1 538	63,37	62,12	-1,25
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	199	202	34,91	33,78	-1,13
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	348	331	71,60	69,10	-2,50
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có chợ <i>Number of communes with market</i>	Xã/ <i>Commune</i>	933	926	72,61	71,07	-1,54

20 Số xã có chi nhánh ngân hàng (*)

Number of communes with bank branch (*)

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng Percentage of communes with bank branch (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	1 100	953	12,12	10,51	-1,62
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	297	277	14,89	14,25	-0,64
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	199	160	8,83	7,05	-1,79
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	278	205	11,19	8,28	-2,91
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	65	56	11,40	9,36	-2,04
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	100	88	20,58	18,37	-2,20
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	161	167	12,53	12,82	0,29

* Ghi chú: Trừ chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội

* Note: Excluding bank branch for social policy

21 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with people's credit fund (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	920	1 049	10,14	11,56	1,42
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	423	508	21,20	26,13	4,93
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	77	113	3,42	4,98	1,56
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	242	224	9,74	9,05	-0,70
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	30	30	5,26	5,02	-0,25
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	41	61	8,44	12,73	4,30
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	107	113	8,33	8,67	0,35

22 Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	7 563	8 091	83,36	89,20	5,84
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	227 514	261 746			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	6 433	7 167	70,90	79,01	8,11
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	189 121	223 528			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	701	783	7,73	8,63	0,91
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	11 804	15 429			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 866	1 850	93,53	95,16	1,63
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	96 250	96 784			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 777	1 804	89,07	92,80	3,73
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	121 764	133 658			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	102	114	5,11	5,86	0,75
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 417	3 108			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 501	1 829	66,62	80,54	13,91
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	35 835	55 788			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 115	1 454	49,49	64,02	14,54
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	12 275	20 702			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	19	14	0,84	0,62	-0,23
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	233	75			
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	2 199	2 283	88,53	92,21	3,68
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	68 847	70 867			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 929	2 111	77,66	85,26	7,60
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	37 538	48 381			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	310	335	12,48	13,53	1,05
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	8 587	9 043			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	491	548	86,14	91,64	5,50
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	5 679	6 813			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	379	446	66,49	74,58	8,09
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 816	3 529			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	5		0,88	0,00	-0,88
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	23				
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	396	416	81,48	86,85	5,37
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	3 555	5 162			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	328	377	67,49	78,71	11,22
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	3 659	3 709			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	42	37	8,64	7,72	-0,92
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	346	352			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				Percentage of communes with processing establishment (%)		
				2006	2011	
6. Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 110	1 165	86,38	89,41	3,03
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	17 348	26 332			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	905	975	70,43	74,83	4,40
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	12 069	13 549			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	223	283	17,35	21,72	4,37
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 198	2 851			

23 Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	702	961	259	36,89
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	8	11	2,85	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	1 077	1 322	245	22,75
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	951	976	25	2,63
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	256 045	327 380	71 335	27,86
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Person	655 806	767 273	111 467	17,00
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	366	485	119	32,51
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	18	25	6,60	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	615	706	91	14,80
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	566	521	- 45	-7,95
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	167 868	222 685	54 817	32,65
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Person	412 228	505 026	92 798	22,51
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	29	98	69	237,93
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	1	4	3,03	

23 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	43	152	109	253,49
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	31	98	67	216,13
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	8 492	21 526	13 034	153,49
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Person	20 196	49 295	29 099	144,08
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/Commune	203	237	34	16,75
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	8	10	1,40	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	289	305	16	5,54
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	240	231	- 9	-3,75
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	54 248	46 754	-7 494	-13,81
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Persons	143 835	108 255	-35 580	-24,74
4. Tây Nguyên - Central Highlands					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/Commune	6	9	3	50,00
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	1	2	0,46	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	7	9	2	28,57
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	7	8	1	14,29
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	292	529	237	81,16
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Person	474	837	363	76,58

23 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Đông Nam Bộ - South East					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	9	15	6	66,67
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	2	3	1,28	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	11	18	7	63,64
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	9	15	6	66,67
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	3 938	4 409	471	11,96
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Persons	9 361	10 980	1 619	17,30
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	89	117	28	31,46
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	7	9	2,05	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	112	132	20	17,86
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	98	103	5	5,10
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	21 207	31 477	10 270	48,43
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Person	69 712	92 880	23 168	33,23

24 Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ

Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ	
	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:	Structure of female key officer (%)	
	Total	Nữ In which: Female	Total	Nữ In which: Female	2006	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	810	128	1 013	232	10,51	13,78
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	5 678	290	6 510	577	23,81	34,26
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	17 541	662	13 509	661	54,35	39,25
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	7 091	138	10 034	214	11,33	12,71
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	577	10	149	2	0,82	0,12
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	6 062	160	2 853	62	13,14	3,68
- Trung học phổ thông Upper secondary school	24 481	1 048	28 064	1 620	86,04	96,20
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	21 796	803	19 576	987	65,93	58,61
- Đại học trở lên - University and Higher	3 632	167	10 076	628	13,71	37,29
- Khác - Other	5 692	248	1 414	69	20,36	4,10
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	18		10	2		1,10
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	591	22	579	34	12,02	18,68
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	3 938	125	2 870	87	68,31	47,80
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	2 155	36	3 167	59	19,67	32,42
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	1		4			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	621	9	222	1	4,92	0,55
- Trung học phổ thông Upper secondary school	6 080	174	6 400	181	95,08	99,45

24 (Tiếp theo) Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ
(Cont.) *Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification*

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	2006	2011
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	4 974	140	4 422	106	76,50	58,24
- Đại học trở lên - University and Higher	787	25	2 008	70	13,66	38,46
- Khác - Other	941	18	196	6	9,84	3,30
II. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	184	13	234	21	5,46	6,40
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 196	40	1 546	94	16,81	28,66
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	4 420	154	3 153	155	64,71	47,26
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 690	31	2 543	58	13,02	17,68
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	316	3	96	2	1,26	0,61
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	2 736	65	1 517	35	27,31	10,67
- Trung học phổ thông Upper secondary school	4 438	170	5 863	291	71,43	88,72
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	5 164	159	5 425	224	66,81	68,29
- Đại học trở lên - University and Higher	419	23	1 567	91	9,66	27,74
- Khác - Other	1 907	56	484	13	23,53	3,97
III. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	199	26	238	38	9,32	10,33
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 366	60	1 550	121	21,51	32,88
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	4 824	158	3 690	158	56,63	42,93
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 964	35	2 790	51	12,54	13,86

24 (Tiếp theo) Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ
(Cont.) *Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification*

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>In which: Female</i>	2006	2011
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Tiểu học - <i>Primary school</i>	143	5	23		1,79	
- Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1 340	30	562	8	10,75	2,17
- Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	6 870	244	7 683	360	87,46	97,83
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary vocational school, college</i>	5 661	197	5 025	233	70,61	63,32
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	1 266	30	2 889	122	10,75	33,15
- Khác - <i>Other</i>	1 426	52	354	13	18,64	3,53
IV. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
1. Phân theo độ tuổi - <i>By age group</i>	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - <i>Under 30 years old</i>	106	15	94	20	15,15	15,04
- 30 đến dưới 40 tuổi <i>30 to under 40 years old</i>	444	26	582	51	26,26	38,35
- 40 đến dưới 50 tuổi <i>40 to under 50 years old</i>	1 025	50	877	48	50,51	36,09
- Từ 50 tuổi trở lên - <i>50 and over</i>	395	8	508	14	8,08	10,52
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông <i>By general education</i>	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Tiểu học - <i>Primary school</i>	96	2	22		2,02	
- Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	658	32	395	12	32,32	9,02
- Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1 216	65	1 644	121	65,66	90,98
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng <i>Secondary vocational school, college</i>	1 248	58	1 357	99	58,59	74,44
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	152	7	527	23	7,07	17,29
- Khác - <i>Other</i>	570	34	177	11	34,34	8,27

24 (Tiếp theo) Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ
(Cont.) *Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification*

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	2006	2011
V. Đông Nam Bộ - South East						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	71	30	92	43	15,79	17,70
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	416	58	534	95	30,53	39,09
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	969	81	790	91	42,63	37,45
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	342	21	372	14	11,05	5,76
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	6		3			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	187	7	36		3,68	
- Trung học phổ thông Upper secondary school	1 605	183	1 749	243	96,32	100,00
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	1 204	113	753	92	59,47	37,86
- Đại học trở lên - University and Higher	340	46	974	143	24,21	58,85
- Khác - Other	254	31	61	8	16,32	3,29
VI. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	232	44	345	108	19,21	25,12
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 665	84	1 719	182	36,68	42,33
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	2 365	94	2 129	122	41,05	28,37
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	545	7	654	18	3,06	4,18
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	15		1			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	520	17	121	6	7,42	1,40
- Trung học phổ thông Upper secondary school	4 272	212	4 725	424	92,58	98,60
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	3 545	136	2 594	233	59,39	54,19
- Đại học trở lên - University and Higher	668	36	2 111	179	15,72	41,63
- Khác - Other	594	57	142	18	24,89	4,18

**II. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐIỆN, ĐƯỜNG, TRƯỜNG, TRẠM
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
*STATUS OF POWER SYSTEMS, ROADS, SCHOOLS, HEALTH CARE SYSTEM
AND SANITATION IN RURAL AREA*

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
25	Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện chia theo địa phương <i>Number of communes, villages and households with electricity by province</i>	175
26	Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương <i>Commune with road to the commune's committee office by province</i>	178
27	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương <i>Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/concret by province</i>	181
28	Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province</i>	184
29	Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of primary schools by construction quality and province</i>	187
30	Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng địa phương <i>Number of lower secondary schools by construction quality and province</i>	190
31	Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn chia theo địa phương <i>Post office, telecommunications access in rural area by province</i>	193
32	Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Health medical station of communes by construction quality and province</i>	196
33	Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương <i>Environment, sanitation in rural area by province</i>	199
34	Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương <i>Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province</i>	202
35	Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương <i>Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province</i>	205

25 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện chia theo địa phương

Number of communes, villages and households with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC <i>WHOLE COUNTRY</i>	9 054	99,81	77 305	95,55	15 036 527	98,00
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 941	99,85	15 140	99,34	3 838 736	99,91
Hà Nội	401	100,00	2 541	99,96	942 503	99,99
Vĩnh Phúc	112	100,00	1 090	100,00	198 578	99,99
Bắc Ninh	100	100,00	557	100,00	219 054	100,00
Quảng Ninh	124	97,64	934	91,30	136 746	98,30
Hải Dương	229	100,00	1 091	100,00	401 742	99,97
Hải Phòng	143	100,00	1 128	99,03	282 652	99,97
Hung Yên	145	100,00	768	100,00	283 558	99,98
Thái Bình	267	100,00	1 600	100,00	498 018	99,95
Hà Nam	103	100,00	1 124	100,00	209 510	99,94
Nam Định	194	100,00	2 939	100,00	456 244	99,97
Ninh Bình	123	100,00	1 368	100,00	210 131	99,95
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands</i> <i>and mountain areas</i>	2 264	99,69	23 909	89,19	2 102 688	94,51
Hà Giang	177	100,00	1 441	80,73	104 250	81,85
Cao Bằng	176	98,32	1 690	78,97	78 291	87,18
Bắc Kạn	112	100,00	1 116	88,92	56 481	95,15
Tuyên Quang	129	100,00	1 718	95,18	155 420	97,91
Lào Cai	143	100,00	1 377	83,10	93 941	90,98
Yên Bái	159	100,00	1 565	95,49	141 513	97,04
Thái Nguyên	143	100,00	2 259	98,35	221 902	99,17
Lạng Sơn	207	100,00	1 949	91,16	131 529	95,48
Bắc Giang	206	99,52	2 285	99,61	373 166	99,77
Phú Thọ	249	100,00	2 542	98,83	290 938	99,46
Điện Biên	97	98,98	1 096	75,64	69 248	80,46
Lai Châu	89	100,00	722	71,56	48 943	78,60
Sơn La	186	98,94	2 439	81,27	177 400	87,83
Hoà Bình	191	100,00	1 710	96,83	159 666	98,49

25 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện**
chia theo địa phương
(Cont.) Number of communes, villages and households
with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and</i> <i>Central coastal areas</i>	2 469	99,72	20 727	98,14	3 616 260	98,90
Thanh Hoá	585	100,00	5 424	98,87	777 498	99,25
Nghệ An	430	98,85	5 181	96,68	621 637	98,08
Hà Tĩnh	235	100,00	2 489	100,00	294 883	99,91
Quảng Bình	141	100,00	1 048	95,71	179 301	98,97
Quảng Trị	117	100,00	833	97,09	106 051	98,33
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	826	99,64	149 019	99,57
Đà Nẵng	11	100,00	118	100,00	30 158	99,96
Quảng Nam	213	100,00	1 424	97,60	301 984	98,02
Quảng Ngãi	164	98,80	840	96,22	272 866	98,50
Bình Định	129	100,00	879	99,77	290 518	99,74
Phú Yên	91	100,00	490	99,80	179 111	99,38
Khánh Hoà	99	100,00	485	99,79	157 224	99,35
Ninh Thuận	47	100,00	253	100,00	86 989	98,88
Bình Thuận	96	100,00	437	98,65	169 021	98,09
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	598	100,00	5 965	98,04	837 133	97,04
Kon Tum	81	100,00	660	98,36	65 739	98,05
Gia Lai	186	100,00	1 686	99,18	206 162	98,47
Đắk Lắk	152	100,00	2 001	97,18	294 200	96,57
Đắk Nông	61	100,00	655	96,18	93 592	93,53
Lâm Đồng	118	100,00	963	98,97	177 440	97,72
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	479	100,00	2 970	98,67	1 410 216	98,65
Bình Phước	92	100,00	692	96,65	162 953	93,83
Tây Ninh	82	100,00	439	100,00	238 523	99,42
Bình Dương	60	100,00	363	100,00	147 759	99,77
Đồng Nai	136	100,00	766	99,22	418 713	98,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	338	99,71	120 767	99,47
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	372	97,64	321 501	99,90

25 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện**
chia theo địa phương
(Cont.) Number of communes, villages and households
with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	100,00	8 594	99,44	3 231 494	97,09
Long An	166	100,00	874	99,32	303 288	98,62
Tiền Giang	145	100,00	868	100,00	383 575	99,81
Bến Tre	147	100,00	897	100,00	325 897	98,42
Trà Vinh	85	100,00	679	99,12	202 531	93,32
Vĩnh Long	94	100,00	768	100,00	225 031	98,01
Đồng Tháp	119	100,00	574	100,00	343 331	98,96
An Giang	120	100,00	651	98,79	346 160	94,76
Kiên Giang	118	100,00	742	98,28	281 148	95,69
Cần Thơ	36	100,00	290	100,00	95 506	98,74
Hậu Giang	54	100,00	407	100,00	140 730	98,48
Sóc Trăng	87	100,00	641	99,69	231 596	93,47
Bạc Liêu	50	100,00	421	100,00	139 114	95,61
Cà Mau	82	100,00	782	98,36	213 587	97,22

26 Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>		Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8 944	98,60	8 813	97,16	7 928	87,40
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 942	99,90	1 940	99,79	1 904	97,94
Hà Nội	401	100,00	401	100,00	395	98,50
Vĩnh Phúc	112	100,00	112	100,00	111	99,11
Bắc Ninh	100	100,00	100	100,00	92	92,00
Quảng Ninh	125	98,43	125	98,43	126	99,21
Hải Dương	229	100,00	229	100,00	225	98,25
Hải Phòng	143	100,00	143	100,00	143	100,00
Hưng Yên	145	100,00	143	98,62	145	100,00
Thái Bình	267	100,00	267	100,00	267	100,00
Hà Nam	103	100,00	103	100,00	99	96,12
Nam Định	194	100,00	194	100,00	188	96,91
Ninh Bình	123	100,00	123	100,00	113	91,87
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 259	99,47	2 171	95,60	1 612	70,98
Hà Giang	177	100,00	177	100,00	150	84,75
Cao Bằng	178	99,44	177	98,88	93	51,96
Bắc Kạn	112	100,00	111	99,11	83	74,11
Tuyên Quang	129	100,00	124	96,12	77	59,69
Lào Cai	143	100,00	139	97,20	65	45,45
Yên Bái	159	100,00	155	97,48	130	81,76
Thái Nguyên	143	100,00	143	100,00	125	87,41
Lạng Sơn	207	100,00	193	93,24	122	58,94
Bắc Giang	207	100,00	206	99,52	191	92,27
Phú Thọ	249	100,00	248	99,60	205	82,33
Điện Biên	98	100,00	85	86,73	55	56,12
Lai Châu	86	96,63	77	86,52	55	61,80
Sơn La	180	95,74	149	79,26	98	52,13
Hoà Bình	191	100,00	187	97,91	163	85,34

26 (Tiếp theo) Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương (Cont.) Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the commune's committee office</i>	Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>	Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>			
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 455	99,15	2 432	98,22	2 266	91,52
Thanh Hoá	584	99,83	579	98,97	522	89,23
Nghệ An	433	99,54	425	97,70	362	83,22
Hà Tĩnh	235	100,00	235	100,00	230	97,87
Quảng Bình	141	100,00	140	99,29	140	99,29
Quảng Trị	117	100,00	117	100,00	101	86,32
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	111	100,00	111	100,00
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	200	93,90	191	89,67	171	80,28
Quảng Ngãi	165	99,40	165	99,40	165	99,40
Bình Định	128	99,22	128	99,22	128	99,22
Phú Yên	91	100,00	91	100,00	85	93,41
Khánh Hoà	96	96,97	96	96,97	97	97,98
Ninh Thuận	47	100,00	47	100,00	47	100,00
Bình Thuận	96	100,00	96	100,00	96	100,00
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	598	100,00	584	97,66	502	83,95
Kon Tum	81	100,00	75	92,59	71	87,65
Gia Lai	186	100,00	186	100,00	144	77,42
Đắk Lắk	152	100,00	151	99,34	132	86,84
Đắk Nông	61	100,00	58	95,08	49	80,33
Lâm Đồng	118	100,00	114	96,61	106	89,83
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	478	99,79	478	99,79	468	97,70
Bình Phước	92	100,00	92	100,00	85	92,39
Tây Ninh	82	100,00	82	100,00	82	100,00
Bình Dương	60	100,00	60	100,00	60	100,00
Đồng Nai	136	100,00	136	100,00	135	99,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	51	100,00	51	100,00
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	57	98,28	55	94,83

26 (Tiếp theo) Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương (Cont.) Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the Commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>		Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 212	93,02	1 208	92,71	1 176	90,25
Long An	161	96,99	159	95,78	97	58,43
Tiền Giang	144	99,31	144	99,31	137	94,48
Bến Tre	147	100,00	147	100,00	142	96,60
Trà Vinh	85	100,00	85	100,00	85	100,00
Vĩnh Long	94	100,00	94	100,00	91	96,81
Đồng Tháp	117	98,32	117	98,32	115	96,64
An Giang	119	99,17	119	99,17	115	95,83
Kiên Giang	98	83,05	97	82,20	102	86,44
Cần Thơ	31	86,11	31	86,11	36	100,00
Hậu Giang	49	90,74	49	90,74	52	96,30
Sóc Trăng	76	87,36	75	86,21	83	95,40
Bạc Liêu	36	72,00	36	72,00	49	98,00
Cà Mau	55	67,07	55	67,07	72	87,80

27 Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/ concret by province

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 838	42,31	864	9,52
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 230	63,28	218	11,21
Hà Nội	264	65,83	48	11,97
Vĩnh Phúc	72	64,28	16	14,29
Bắc Ninh	51	51,00	11	11,00
Quảng Ninh	58	45,66	12	9,45
Hải Dương	135	58,96	32	13,97
Hải Phòng	123	86,01	8	5,59
Hung Yên	72	49,65	9	6,21
Thái Bình	205	76,79	27	10,11
Hà Nam	55	53,40	12	11,65
Nam Định	135	69,59	25	12,89
Ninh Bình	60	48,79	18	14,63
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	513	22,59	143	6,30
Hà Giang	37	20,91	14	7,91
Cao Bằng	22	12,29	8	4,47
Bắc Kạn	35	31,25	9	8,04
Tuyên Quang	22	17,05	7	5,43
Lào Cai	26	18,18	1	0,70
Yên Bái	43	27,04	6	3,77
Thái Nguyên	51	35,67	9	6,29
Lạng Sơn	39	18,84	16	7,73
Bắc Giang	57	27,53	18	8,70
Phú Thọ	61	24,50	27	10,84
Điện Biên	13	13,27	4	4,08
Lai Châu	5	5,62	5	5,62
Sơn La	30	15,96	5	2,66
Hoà Bình	72	37,70	14	7,33

27 (Tiếp theo) Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương (Cont.) *Communes with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concret by province*

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	950	38,37	299	12,08
Thanh Hoá	230	39,32	65	11,11
Nghệ An	120	27,58	43	9,89
Hà Tĩnh	83	35,32	39	16,60
Quảng Bình	43	30,49	13	9,22
Quảng Trị	40	34,20	11	9,40
Thừa Thiên - Huế	64	57,66	17	15,32
Đà Nẵng	9	81,82	2	18,18
Quảng Nam	71	33,33	27	12,68
Quảng Ngãi	54	32,53	16	9,64
Bình Định	73	56,58	25	19,38
Phú Yên	32	35,16	8	8,79
Khánh Hoà	62	62,63	15	15,15
Ninh Thuận	26	55,31	6	12,77
Bình Thuận	43	44,79	12	12,50
Tây Nguyên - Central Highlands	205	34,28	52	8,70
Kon Tum	39	48,15	9	11,11
Gia Lai	57	30,65	16	8,60
Đắk Lắk	54	35,53	13	8,55
Đắk Nông	13	21,31	6	9,84
Lâm Đồng	42	35,59	8	6,78
Đông Nam Bộ - South East	217	45,30	38	7,93
Bình Phước	37	40,23	5	5,43
Tây Ninh	32	39,02	7	8,54
Bình Dương	23	38,33	4	6,67
Đồng Nai	60	44,11	15	11,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	30	58,83	4	7,84
TP. Hồ Chí Minh	35	60,35	3	5,17

27 (Tiếp theo) **Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương**
 (Cont.) **Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/concret by province**

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	723	55,49	114	8,75
Long An	28	16,87	3	1,81
Tiền Giang	85	58,62	15	10,34
Bến Tre	89	60,54	15	10,20
Trà Vinh	60	70,58	8	9,41
Vĩnh Long	58	61,70	11	11,70
Đồng Tháp	63	52,95	13	10,92
An Giang	64	53,33	9	7,50
Kiên Giang	43	36,44	15	12,71
Cần Thơ	23	63,89	4	11,11
Hậu Giang	39	72,22	4	7,41
Sóc Trăng	70	80,45	5	5,75
Bạc Liêu	39	78,00	2	4,00
Cà Mau	62	75,60	10	12,20

28 Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương Number of Nursery schools/Kindergartens by construction quality and province

Trường - School

	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5.787	56,58	4 129	40,37	312	3,05
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1.708	77,43	458	20,76	40	1,81
Hà Nội	448	82,96	87	16,11	5	0,93
Vĩnh Phúc	98	73,14	34	25,37	2	1,49
Bắc Ninh	94	87,04	14	12,96		
Quảng Ninh	113	81,29	24	17,27	2	1,44
Hải Dương	179	76,83	47	20,17	7	3,00
Hải Phòng	104	69,33	46	30,67		
Hung Yên	89	59,33	58	38,67	3	2,00
Thái Bình	205	75,37	56	20,59	11	4,04
Hà Nam	68	66,02	32	31,07	3	2,91
Nam Định	211	87,56	25	10,37	5	2,07
Ninh Bình	99	72,79	35	25,74	2	1,47
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.377	59,33	792	34,12	152	6,55
Hà Giang	117	64,28	56	30,77	9	4,95
Cao Bằng	59	48,76	54	44,63	8	6,61
Bắc Kạn	58	51,78	44	39,29	10	8,93
Tuyên Quang	41	31,30	77	58,78	13	9,92
Lào Cai	119	72,12	36	21,82	10	6,06
Yên Bái	116	72,50	38	23,75	6	3,75
Thái Nguyên	95	60,90	57	36,54	4	2,56
Lạng Sơn	65	45,45	67	46,86	11	7,69
Bắc Giang	143	61,90	82	35,50	6	2,60
Phú Thọ	155	56,57	112	40,88	7	2,55
Điện Biên	67	54,47	29	23,58	27	21,95
Lai Châu	63	55,27	41	35,96	10	8,77
Sơn La	110	53,66	65	31,71	30	14,63
Hoà Bình	169	82,84	34	16,67	1	0,49

28 (Tiếp theo) Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương

(Cont.) *Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1.401	52,04	1 249	46,40	42	1,56
Thanh Hoá	511	84,60	83	13,74	10	1,66
Nghệ An	234	49,47	222	46,94	17	3,59
Hà Tĩnh	145	53,31	124	45,59	3	1,10
Quảng Bình	91	58,71	60	38,71	4	2,58
Quảng Trị	51	40,80	73	58,40	1	0,80
Thừa Thiên - Huế	86	52,44	77	46,95	1	0,61
Đà Nẵng	12	70,59	5	29,41		
Quảng Nam	87	39,01	136	60,99		
Quảng Ngãi	58	34,12	108	63,53	4	2,35
Bình Định	38	29,92	88	69,29	1	0,79
Phú Yên	24	25,81	68	73,11	1	1,08
Khánh Hoà	43	40,57	63	59,43		
Ninh Thuận	17	32,69	35	67,31		
Bình Thuận	4	3,60	107	96,40		
Tây Nguyên - Central Highlands	304	42,16	398	55,20	19	2,64
Kon Tum	53	60,92	34	39,08		
Gia Lai	76	36,36	132	63,16	1	0,48
Đắk Lắk	75	36,95	121	59,60	7	3,45
Đắk Nông	28	38,36	42	57,53	3	4,11
Lâm Đồng	72	48,32	69	46,31	8	5,37
Đông Nam Bộ - South East	372	49,34	365	48,41	17	2,25
Bình Phước	52	48,60	53	49,53	2	1,87
Tây Ninh	25	25,25	73	73,74	1	1,01
Bình Dương	26	30,95	58	69,05		
Đồng Nai	124	54,15	101	44,10	4	1,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	41	41,84	49	50,00	8	8,16
TP. Hồ Chí Minh	104	75,91	31	22,63	2	1,46

28 (Tiếp theo) **Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương**
 (Cont.) **Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province**

Trường - School

	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	625	40,74	867	56,52	42	2,74
Long An	100	48,08	105	50,48	3	1,44
Tiền Giang	60	41,67	83	57,64	1	0,69
Bến Tre	60	36,81	103	63,19		
Trà Vinh	23	27,06	60	70,59	2	2,35
Vĩnh Long	10	5,62	158	88,76	10	5,62
Đồng Tháp	79	43,17	91	49,73	13	7,10
An Giang	97	62,99	55	35,71	2	1,30
Kiên Giang	38	52,05	34	46,58	1	1,37
Cần Thơ	16	28,57	36	64,29	4	7,14
Hậu Giang	27	44,26	30	49,18	4	6,56
Sóc Trăng	31	32,98	61	64,89	2	2,13
Bạc Liêu	43	84,31	8	15,69		
Cà Mau	41	48,81	43	51,19		

29 Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of primary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC <i>WHOLE COUNTRY</i>	9 404	73,01	3 362	26,10	114	0,89
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2 081	95,11	99	4,52	8	0,37
Hà Nội	435	93,95	28	6,05		
Vĩnh Phúc	132	92,96	10	7,04		
Bắc Ninh	116	97,48	2	1,68	1	0,84
Quảng Ninh	129	91,49	10	7,09	2	1,42
Hải Dương	233	98,31	4	1,69		
Hải Phòng	144	97,30	4	2,70		
Hung Yên	139	91,45	13	8,55		
Thái Bình	265	97,07	7	2,56	1	0,37
Hà Nam	121	95,28	6	4,72		
Nam Định	240	93,75	12	4,69	4	1,56
Ninh Bình	127	97,69	3	2,31		
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 094	74,33	666	23,64	57	2,02
Hà Giang	171	85,93	24	12,06	4	2,01
Cao Bằng	144	61,54	89	38,03	1	0,43
Bắc Kạn	64	54,70	53	45,30		
Tuyên Quang	58	36,48	86	54,09	15	9,43
Lào Cai	182	90,10	15	7,43	5	2,48
Yên Bái	153	82,70	31	16,76	1	0,54
Thái Nguyên	147	79,46	37	20,00	1	0,54
Lạng Sơn	160	60,15	103	38,72	3	1,13
Bắc Giang	220	89,43	26	10,57		
Phú Thọ	225	81,52	50	18,12	1	0,36
Điện Biên	116	73,89	32	20,38	9	5,73
Lai Châu	87	66,92	39	30,00	4	3,08
Sơn La	176	68,48	68	26,46	13	5,06
Hoà Bình	191	93,63	13	6,37		

29 (Tiếp theo) Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Number of primary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 563	78,33	691	21,12	18	0,55
Thanh Hoá	634	92,96	43	6,30	5	0,73
Nghệ An	374	71,37	142	27,10	8	1,53
Hà Tĩnh	242	86,43	37	13,21	1	0,36
Quảng Bình	176	89,80	20	10,20		
Quảng Trị	130	88,44	17	11,56		
Thừa Thiên - Huế	162	91,01	16	8,99		
Đà Nẵng	19	95,00	1	5,00		
Quảng Nam	153	61,20	96	38,40	1	0,40
Quảng Ngãi	168	77,78	46	21,30	2	0,93
Bình Định	158	79,00	42	21,00		
Phú Yên	99	69,72	43	30,28		
Khánh Hoà	84	65,63	44	34,38		
Ninh Thuận	73	67,59	34	31,48	1	0,93
Bình Thuận	91	45,27	110	54,73		
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	584	60,02	385	39,57	4	0,41
Kon Tum	70	67,31	34	32,69		
Gia Lai	139	63,47	80	36,53		
Đắk Lắk	176	51,31	164	47,81	3	0,87
Đắk Nông	58	52,25	52	46,85	1	0,90
Lâm Đồng	141	71,94	55	28,06		
Đông Nam Bộ - South East	539	59,76	358	39,69	5	0,55
Bình Phước	71	50,00	70	49,30	1	0,70
Tây Ninh	97	41,81	135	58,19		
Bình Dương	37	44,58	46	55,42		
Đồng Nai	166	69,75	70	29,41	2	0,84
Bà Rịa - Vũng Tàu	71	78,02	18	19,78	2	2,20
TP. Hồ Chí Minh	97	83,62	19	16,38		

29 (Tiếp theo) Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Number of primary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 543	56,56	1 163	42,63	22	0,81
Long An	164	71,00	66	28,57	1	0,43
Tiền Giang	139	67,80	66	32,20		
Bến Tre	97	56,73	74	43,27		
Trà Vinh	64	33,51	123	64,40	4	2,09
Vĩnh Long	81	33,06	164	66,94		
Đồng Tháp	155	48,29	160	49,84	6	1,87
An Giang	249	81,37	54	17,65	3	0,98
Kiên Giang	152	58,91	106	41,09		
Cần Thơ	25	31,65	54	68,35		
Hậu Giang	46	35,38	77	59,23	7	5,38
Sóc Trăng	114	45,78	134	53,82	1	0,40
Bạc Liêu	88	72,13	34	27,87		
Cà Mau	169	76,82	51	23,18		

30 Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of lower secondary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố		Số trường trung học cơ sở được xây khác	
	<i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	<i>Percentage</i>	<i>Number of lower secondary schools with Semi-permanent construction</i>	<i>Percentage</i>	<i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	<i>Percentage</i>
	<i>Number of schools</i>	<i>Percentage (%)</i>	<i>Number of schools</i>	<i>Percentage (%)</i>	<i>Number of schools</i>	<i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7 513	85,12	1 251	14,17	63	0,71
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 863	94,52	101	5,12	7	0,36
Hà Nội	389	93,06	29	6,94		
Vĩnh Phúc	108	96,43	4	3,57		
Bắc Ninh	101	99,02	1	0,98		
Quảng Ninh	123	97,62	3	2,38		
Hải Dương	218	95,61	10	4,39		
Hải Phòng	138	96,50	4	2,80	1	0,70
Hung Yên	139	95,86	6	4,14		
Thái Bình	236	91,48	19	7,36	3	1,16
Hà Nam	99	93,40	7	6,60		
Nam Định	196	92,89	13	6,16	2	0,95
Ninh Bình	116	95,08	5	4,10	1	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 897	83,94	329	14,56	34	1,50
Hà Giang	168	94,38	9	5,06	1	0,56
Cao Bằng	130	80,75	29	18,01	2	1,24
Bắc Kạn	64	71,11	26	28,89		
Tuyên Quang	88	64,70	43	31,62	5	3,68
Lào Cai	156	96,90	2	1,24	3	1,86
Yên Bái	139	87,97	19	12,03		
Thái Nguyên	115	77,18	34	22,82		
Lạng Sơn	155	77,50	43	21,50	2	1,00
Bắc Giang	189	89,57	22	10,43		
Phú Thọ	184	83,26	33	14,93	4	1,81
Điện Biên	85	85,86	6	6,06	8	8,08
Lai Châu	72	72,00	22	22,00	6	6,00
Sơn La	171	84,65	28	13,86	3	1,49
Hoà Bình	181	93,30	13	6,70		

30 (Tiếp theo) Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng (Cont.) Number of lower secondary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with Semi-permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây khác <i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 942	87,13	274	12,29	13	0,58
Thanh Hoá	548	93,84	32	5,48	4	0,68
Nghệ An	308	77,00	86	21,50	6	1,50
Hà Tĩnh	153	91,07	14	8,33	1	0,60
Quảng Bình	126	90,65	13	9,35		
Quảng Trị	93	92,08	8	7,92		
Thừa Thiên - Huế	83	98,81	1	1,19		
Đà Nẵng	11	100,00				
Quảng Nam	135	72,97	50	27,03		
Quảng Ngãi	135	88,82	17	11,18		
Bình Định	104	90,43	11	9,57		
Phú Yên	74	85,06	13	14,94		
Khánh Hoà	56	86,15	9	13,85		
Ninh Thuận	40	85,11	7	14,89		
Bình Thuận	76	83,51	13	14,29	2	2,20
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	506	79,68	128	20,16	1	0,16
Kon Tum	71	85,54	12	14,46		
Gia Lai	147	77,78	42	22,22		
Đắk Lắk	130	73,45	47	26,55		
Đắk Nông	53	80,30	13	19,70		
Lâm Đồng	105	87,50	14	11,67	1	0,83
Đông Nam Bộ - South East	364	77,45	103	21,91	3	0,64
Bình Phước	56	69,14	25	30,86		
Tây Ninh	58	62,37	35	37,63		
Bình Dương	30	73,17	11	26,83		
Đồng Nai	119	85,61	19	13,67	1	0,72
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	90,20	5	9,80		
TP. Hồ Chí Minh	55	84,61	8	12,31	2	3,08

30 (Tiếp theo) Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng (Cont.) Number of lower secondary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with Semi-permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây khác <i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	941	74,56	316	25,04	5	0,40
Long An	104	84,55	19	15,45		
Tiền Giang	87	76,31	26	22,81	1	0,88
Bến Tre	75	58,14	54	41,86		
Trà Vinh	57	68,68	25	30,12	1	1,20
Vĩnh Long	60	65,93	31	34,07		
Đồng Tháp	97	77,60	28	22,40		
An Giang	109	89,34	13	10,66		
Kiên Giang	107	70,39	45	29,61		
Cần Thơ	17	62,96	10	37,04		
Hậu Giang	33	71,74	11	23,91	2	4,35
Sóc Trăng	71	76,34	22	23,66		
Bạc Liêu	53	89,83	6	10,17		
Cà Mau	71	72,45	26	26,53	1	1,02

31 Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn chia theo địa phương

Post office, telecommunications access in rural area by province

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 603	94,84	2 175	23,98
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 916	98,56	437	22,48
Hà Nội	399	99,50	98	24,44
Vĩnh Phúc	111	99,11	9	8,04
Bắc Ninh	100	100,00	20	20,00
Quảng Ninh	122	96,06	26	20,47
Hải Dương	224	97,82	57	24,89
Hải Phòng	141	98,60	16	11,19
Hưng Yên	144	99,31	41	28,28
Thái Bình	261	97,75	56	20,97
Hà Nam	103	100,00	39	37,86
Nam Định	194	100,00	57	29,38
Ninh Bình	117	95,12	18	14,63
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 063	90,84	255	11,23
Hà Giang	148	83,62	13	7,34
Cao Bằng	161	89,94	16	8,94
Bắc Kạn	112	100,00	13	11,61
Tuyên Quang	123	95,35	24	18,60
Lào Cai	135	94,41	17	11,89
Yên Bái	158	99,37	21	13,21
Thái Nguyên	138	96,50	19	13,29
Lạng Sơn	147	71,01	17	8,21
Bắc Giang	203	98,07	12	5,80
Phú Thọ	245	98,39	44	17,67
Điện Biên	90	91,84	7	7,14
Lai Châu	64	71,91	5	5,62
Sơn La	152	80,85	13	6,91
Hoà Bình	187	97,91	34	17,80

31 (Tiếp theo) Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn
 chia theo địa phương
 (Cont.) *Post office, telecommunications access in rural area by province*

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 355	95,11	685	27,67
Thanh Hoá	579	98,97	285	48,72
Nghệ An	406	93,33	109	25,06
Hà Tĩnh	233	99,15	35	14,89
Quảng Bình	117	82,98	36	25,53
Quảng Trị	112	95,73	23	19,66
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	27	24,32
Đà Nẵng	11	100,00	7	63,64
Quảng Nam	178	83,57	42	19,72
Quảng Ngãi	157	94,58	30	18,07
Bình Định	127	98,45	32	24,81
Phú Yên	87	95,60	17	18,68
Khánh Hoà	96	96,97	21	21,21
Ninh Thuận	45	95,74	20	42,55
Bình Thuận	96	100,00	1	1,04
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	551	92,14	113	18,90
Kon Tum	74	91,36	8	9,88
Gia Lai	173	93,01	23	12,37
Đắk Lắk	139	91,45	33	21,71
Đắk Nông	47	77,05	13	21,31
Lâm Đồng	118	100,00	36	30,51
Đông Nam Bộ - South East	464	96,87	207	43,22
Bình Phước	92	100,00	23	25,00
Tây Ninh	81	98,78	32	39,02
Bình Dương	57	95,00	21	35,00
Đồng Nai	134	98,53	75	55,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	84,31	20	39,22
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	36	62,07

31 (Tiếp theo) Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn
 chia theo địa phương
 (Cont.) *Post office, telecommunications access in rural area by province*

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 254	96,24	478	36,68
Long An	161	96,99	29	17,47
Tiền Giang	141	97,24	51	35,17
Bến Tre	145	98,64	51	34,69
Trà Vinh	80	94,12	34	40,00
Vĩnh Long	93	98,94	30	31,91
Đồng Tháp	119	100,00	29	24,37
An Giang	112	93,33	42	35,00
Kiên Giang	116	98,31	45	38,14
Cần Thơ	32	88,89	10	27,78
Hậu Giang	49	90,74	24	44,44
Sóc Trăng	82	94,25	38	43,68
Bạc Liêu	46	92,00	37	74,00
Cà Mau	78	95,12	58	70,73

32 Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Health medical station of communes by construction quality and province

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	5 152	57,08	3 751	41,55	124	1,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 537	79,06	386	19,86	21	1,08
Hà Nội	308	76,81	91	22,69	2	0,50
Vĩnh Phúc	98	87,50	14	12,50		
Bắc Ninh	83	83,00	17	17,00		
Quảng Ninh	102	80,31	17	13,39	8	6,30
Hải Dương	185	80,79	41	17,90	3	1,31
Hải Phòng	112	78,32	31	21,68		
Hưng Yên	92	63,45	50	34,48	3	2,07
Thái Bình	227	85,02	37	13,86	3	1,12
Hà Nam	80	77,67	23	22,33		
Nam Định	156	80,41	37	19,07	1	0,52
Ninh Bình	94	76,43	28	22,76	1	0,81
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 275	56,56	932	41,35	47	2,09
Hà Giang	158	97,53	4	2,47		
Cao Bằng	68	37,99	106	59,22	5	2,79
Bắc Kạn	43	38,39	65	58,04	4	3,57
Tuyên Quang	24	18,60	97	75,20	8	6,20
Lào Cai	94	65,73	45	31,47	4	2,80
Yên Bái	99	62,26	60	37,74		
Thái Nguyên	98	68,53	41	28,67	4	2,80
Lạng Sơn	111	53,62	96	46,38		
Bắc Giang	107	51,69	99	47,83	1	0,48
Phú Thọ	147	59,28	100	40,32	1	0,40
Điện Biên	50	51,02	38	38,78	10	10,20
Lai Châu	41	46,59	42	47,73	5	5,68
Sơn La	76	40,43	107	56,91	5	2,66
Hoà Bình	159	83,25	32	16,75		

32 (Tiếp theo) Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Health medical station of communes by construction quality and province*

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 292	52,45	1 143	46,41	28	1,14
Thanh Hoá	400	68,38	182	31,11	3	0,51
Nghệ An	155	35,88	265	61,34	12	2,78
Hà Tĩnh	97	41,28	136	57,87	2	0,85
Quảng Bình	105	74,47	36	25,53		
Quảng Trị	56	47,86	61	52,14		
Thừa Thiên - Huế	105	94,59	6	5,41		
Đà Nẵng	10	90,91	1	9,09		
Quảng Nam	73	35,10	131	62,98	4	1,92
Quảng Ngãi	48	29,44	113	69,33	2	1,23
Bình Định	42	32,56	87	67,44		
Phú Yên	43	47,78	47	52,22		
Khánh Hoà	94	94,95	5	5,05		
Ninh Thuận	10	21,74	36	78,26		
Bình Thuận	54	56,25	37	38,54	5	5,21
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	207	34,73	383	64,26	6	1,01
Kon Tum	45	55,56	36	44,44		
Gia Lai	58	31,18	126	67,74	2	1,08
Đắk Lắk	4	2,63	147	96,71	1	0,66
Đắk Nông	32	53,33	25	41,67	3	5,00
Lâm Đồng	68	58,12	49	41,88		
Đông Nam Bộ - South East	281	58,66	189	39,46	9	1,88
Bình Phước	62	67,39	23	25,00	7	7,61
Tây Ninh	27	32,93	54	65,85	1	1,22
Bình Dương	9	15,00	51	85,00		
Đồng Nai	103	75,74	33	24,26		
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	62,75	18	35,29	1	1,96
TP. Hồ Chí Minh	48	82,76	10	17,24		

32 (Tiếp theo) Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Health medical station of communes by construction quality and province*

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	560	43,37	718	55,62	13	1,01
Long An	73	43,98	92	55,42	1	0,60
Tiền Giang	32	22,07	112	77,24	1	0,69
Bến Tre	29	19,73	117	79,59	1	0,68
Trà Vinh	13	15,66	68	81,93	2	2,41
Vĩnh Long	44	46,81	50	53,19		
Đồng Tháp	83	69,75	36	30,25		
An Giang	96	80,00	22	18,33	2	1,67
Kiên Giang	69	62,73	41	37,27		
Cần Thơ	6	16,67	25	69,44	5	13,89
Hậu Giang	14	25,93	40	74,07		
Sóc Trăng	32	37,65	53	62,35		
Bạc Liêu	30	60,00	20	40,00		
Cà Mau	39	47,56	42	51,22	1	1,22

33 Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương

Environment, sanitation in rural area by province

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
TOÀN QUỐC <i>WHOLE COUNTRY</i>	1 674	18,45	6 891	8,52	3 996	44,05
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	730	37,55	4 049	26,57	1 587	81,64
Hà Nội	256	63,84	1 466	57,67	382	95,26
Vĩnh Phúc	58	51,79	377	34,59	77	68,75
Bắc Ninh	99	99,00	501	89,95	95	95,00
Quảng Ninh	26	20,47	102	9,97	59	46,46
Hải Dương	63	27,51	211	19,34	192	83,84
Hải Phòng	63	44,06	363	31,87	106	74,13
Hung Yên	28	19,31	110	14,32	133	91,72
Thái Bình	57	21,35	268	16,75	242	90,64
Hà Nam	17	16,50	114	10,14	80	77,67
Nam Định	52	26,80	462	15,72	151	77,84
Ninh Bình	11	8,94	75	5,48	70	56,91
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	124	5,46	416	1,55	288	12,68
Hà Giang	9	5,08	21	1,18	22	12,43
Cao Bằng	2	1,12	2	0,09	13	7,26
Bắc Kạn	2	1,79	3	0,24	4	3,57
Tuyên Quang	6	4,65	16	0,89	14	10,85
Lào Cai	5	3,50	10	0,60	10	6,99
Yên Bái	5	3,14	12	0,73	15	9,43
Thái Nguyên	16	11,19	38	1,65	23	16,08
Lạng Sơn	9	4,35	30	1,40	21	10,14
Bắc Giang	27	13,04	96	4,18	88	42,51
Phú Thọ	16	6,43	87	3,38	37	14,86
Điện Biên	3	3,06	8	0,55	4	4,08
Lai Châu	15	16,85	63	6,24	2	2,25
Sơn La	5	2,66	22	0,73	12	6,38
Hoà Bình	4	2,09	8	0,45	23	12,04

33 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương (Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	260	10,50	1 387	6,57	968	39,10
Thanh Hoá	104	17,78	760	13,85	273	46,67
Nghệ An	61	14,02	363	6,77	150	34,48
Hà Tĩnh	14	5,96	99	3,98	67	28,51
Quảng Bình	1	0,71	1	0,09	46	32,62
Quảng Trị					39	33,33
Thừa Thiên - Huế	10	9,01	21	2,53	43	38,74
Đà Nẵng	9	81,82	24	20,34	10	90,91
Quảng Nam	17	7,98	25	1,71	86	40,38
Quảng Ngãi	4	2,41	8	0,92	55	33,13
Bình Định	18	13,95	29	3,29	39	30,23
Phú Yên	2	2,20	4	0,81	36	39,56
Khánh Hoà	7	7,07	31	6,38	47	47,47
Ninh Thuận	2	4,26	4	1,58	21	44,68
Bình Thuận	11	11,46	18	4,06	56	58,33
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	23	3,85	79	1,30	145	24,25
Kon Tum	1	1,23	2	0,30	4	4,94
Gia Lai	1	0,54	1	0,06	21	11,29
Đắk Lắk	7	4,61	13	0,63	68	44,74
Đắk Nông	6	9,84	36	5,29	11	18,03
Lâm Đồng	8	6,78	27	2,77	41	34,75
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	114	23,80	345	11,46	336	70,15
Bình Phước	14	15,22	21	2,93	36	39,13
Tây Ninh	22	26,83	34	7,74	46	56,10
Bình Dương	6	10,00	15	4,13	46	76,67
Đồng Nai	37	27,21	126	16,32	106	77,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	21,57	36	10,62	44	86,27
TP. Hồ Chí Minh	24	41,38	113	29,66	58	100,00

33 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương (Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	423	32,46	615	7,12	672	51,57
Long An	65	39,16	82	9,32	92	55,42
Tiền Giang	50	34,48	82	9,45	101	69,66
Bến Tre	44	29,93	55	6,13	83	56,46
Trà Vinh	24	28,24	35	5,11	31	36,47
Vĩnh Long	32	34,04	42	5,47	59	62,77
Đồng Tháp	49	41,18	68	11,85	85	71,43
An Giang	58	48,33	102	15,48	76	63,33
Kiên Giang	35	29,66	46	6,09	30	25,42
Cần Thơ	13	36,11	14	4,83	19	52,78
Hậu Giang	11	20,37	17	4,18	26	48,15
Sóc Trăng	23	26,44	45	7,00	37	42,53
Bạc Liêu	11	22,00	16	3,80	19	38,00
Cà Mau	8	9,76	11	1,38	14	17,07

34 Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương

Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province

	Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỷ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỷ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỷ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỷ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	24,89	4,58	62,1	8	0,43
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	60,98	9,27	26,15	3,38	0,22
Hà Nội	80,09	7,76	9,64	2,39	0,12
Vĩnh Phúc	40,75	6,14	45,33	7,57	0,21
Bắc Ninh	67,23	16,44	13,45	2,45	0,43
Quảng Ninh	28,06	2,15	63,45	6,16	0,18
Hải Dương	61,17	8,95	27,91	1,86	0,11
Hải Phòng	49,45	7,05	40,22	3,11	0,17
Hưng Yên	68,11	9,80	18,68	3,11	0,30
Thái Bình	67,07	8,78	21,74	2,24	0,17
Hà Nam	47,75	11,28	35,73	5,09	0,15
Nam Định	51,78	14,24	29,07	4,51	0,40
Ninh Bình	33,78	7,50	52,94	5,23	0,55
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4,27	2,27	72,27	20,62	0,57
Hà Giang	1,45	0,48	63,85	33,21	1,01
Cao Bằng	1,71	0,35	56,76	40,77	0,41
Bắc Kạn	1,19	1,49	73,90	22,33	1,09
Tuyên Quang	3,27	1,08	84,17	11,04	0,44
Lào Cai	1,71	1,18	50,35	45,91	0,85
Yên Bái	2,43	1,76	78,82	16,48	0,51
Thái Nguyên	3,61	0,84	85,41	9,8	0,34
Lạng Sơn	3,60	0,84	76,69	18,01	0,86
Bắc Giang	11,54	7,57	70,55	9,91	0,43
Phú Thọ	6,34	2,04	80,70	10,42	0,50
Điện Biên	0,54	1,71	33,82	63,43	0,50
Lai Châu	0,77	0,94	30,95	66,68	0,66
Sơn La	0,54	0,97	73,53	24,37	0,59
Hoà Bình	2,24	1,19	84,86	11,16	0,55

34 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương (Cont.) Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province

	Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỷ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỷ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỷ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỷ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,22	5,20	70,17	6,72	0,69
Thanh Hoá	28,59	4,87	58,92	6,99	0,63
Nghệ An	14,95	8,60	66,03	9,50	0,92
Hà Tĩnh	9,23	2,28	83,70	4,53	0,26
Quảng Bình	28,11	2,57	60,75	8,37	0,20
Quảng Trị	19,80	4,71	63,23	11,69	0,57
Thừa Thiên - Huế	9,28	7,67	76,71	6,18	0,16
Đà Nẵng	13,80	29,8	54,45	1,75	0,20
Quảng Nam	12,07	2,71	78,65	6,00	0,57
Quảng Ngãi	8,77	2,96	77,64	8,35	2,28
Bình Định	7,27	1,99	85,96	4,26	0,52
Phú Yên	14,73	3,15	77,97	3,90	0,25
Khánh Hoà	15,72	14,35	66,10	3,62	0,21
Ninh Thuận	24,51	4,81	62,06	8,24	0,38
Bình Thuận	21,82	3,32	70,55	3,27	1,04
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	6,38	2,25	79,03	12,10	0,24
Kon Tum	2,72	1,19	69,93	25,96	0,20
Gia Lai	3,42	1,04	74,26	21,08	0,20
Đắk Lắk	6,66	2,32	84,18	6,64	0,20
Đắk Nông	3,73	2,11	80,73	12,86	0,57
Lâm Đồng	12,12	3,99	78,35	5,37	0,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	36,66	2,39	59,73	1,12	0,10
Bình Phước	5,62	2,16	87,75	4,24	0,21
Tây Ninh	6,14	0,59	92,77	0,46	0,04
Bình Dương	42,37	4,35	53,00	0,26	0,02
Đồng Nai	37,64	2,84	58,24	1,15	0,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,00	2,89	64,25	0,80	0,06
TP. Hồ Chí Minh	73,99	2,17	23,35	0,40	0,09

34 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương (Cont.) *Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province*

	Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỷ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỷ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỷ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỷ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5,18	1,56	84,57	8,21	0,48
Long An	7,35	1,08	88,21	3,16	0,20
Tiền Giang	8,75	1,82	88,23	1,17	0,03
Bến Tre	5,03	0,90	93,65	0,38	0,04
Trà Vinh	1,62	1,16	92,69	4,29	0,24
Vĩnh Long	4,45	2,46	86,47	6,24	0,38
Đồng Tháp	7,55	2,33	80,87	8,94	0,31
An Giang	9,30	2,72	78,90	8,47	0,61
Kiên Giang	1,89	1,15	66,45	29,22	1,29
Cần Thơ	3,77	1,07	86,96	7,94	0,26
Hậu Giang	1,59	0,71	95,79	1,64	0,27
Sóc Trăng	3,12	1,38	79,29	15,51	0,70
Bạc Liêu	1,68	0,52	88,50	7,37	1,93
Cà Mau	1,74	1,33	83,94	12,35	0,64

35 Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương

Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy <i>Percentage of households with gutter with cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở <i>Percentage of households with gutter without cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác <i>Percentage of households with other type</i>	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải <i>Percentage of households without sewage drainage system</i>
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	17,43	33,26	22,08	27,23
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	35,85	44,40	12,74	7,01
Hà Nội	54,61	38,12	4,72	2,55
Vĩnh Phúc	14,01	56,83	12,91	16,25
Bắc Ninh	42,03	53,36	3,84	0,77
Quảng Ninh	17,16	49,88	17,04	15,92
Hải Dương	27,43	47,74	11,82	13,01
Hải Phòng	31,48	49,32	14,05	5,15
Hung Yên	32,32	51,66	11,49	4,53
Thái Bình	31,23	44,04	17,41	7,32
Hà Nam	27,47	41,33	21,19	10,02
Nam Định	36,55	41,50	19,61	2,34
Ninh Bình	22,78	35,43	22,20	19,59
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7,02	41,27	19,49	32,22
Hà Giang	1,96	33,65	20,84	43,55
Cao Bằng	1,49	22,04	13,02	63,45
Bắc Kạn	3,75	39,79	32,58	23,88
Tuyên Quang	8,49	48,37	22,85	20,29
Lào Cai	5,69	30,21	18,54	45,56
Yên Bái	9,04	48,14	25,07	17,75
Thái Nguyên	9,92	54,64	17,79	17,65
Lạng Sơn	4,30	44,79	20,63	30,28
Bắc Giang	9,60	66,79	10,34	13,27
Phú Thọ	11,99	48,76	21,57	17,68
Điện Biên	2,46	15,04	9,54	72,96
Lai Châu	1,82	9,90	9,62	78,66
Sơn La	1,70	4,85	31,06	62,39
Hoà Bình	7,24	29,94	22,92	39,90

35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương**
(Cont.) **Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province**

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy <i>Percentage of households with gutter with cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở <i>Percentage of households with gutter without cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác <i>Percentage of households with other type</i>	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải <i>Percentage of households without sewage drainage system</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	8,87	29,59	15,51	46,03
Thanh Hoá	10,27	44,84	22,03	22,86
Nghệ An	7,05	45,32	22,38	25,25
Hà Tĩnh	5,58	30,80	21,51	42,11
Quảng Bình	4,93	22,39	10,37	62,31
Quảng Trị	0,98	7,25	5,49	86,28
Thừa Thiên - Huế	6,69	18,73	3,31	71,27
Đà Nẵng	16,01	16,80	13,43	53,76
Quảng Nam	5,17	13,01	10,24	71,58
Quảng Ngãi	6,78	11,19	11,01	71,02
Bình Định	13,46	23,41	10,50	52,63
Phú Yên	9,45	17,37	7,37	65,81
Khánh Hoà	17,39	18,07	8,96	55,58
Ninh Thuận	19,99	22,74	6,54	50,73
Bình Thuận	12,60	30,05	17,21	40,14
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	13,55	28,77	14,39	43,29
Kon Tum	6,09	19,66	14,00	60,25
Gia Lai	9,29	17,58	4,52	68,61
Đắk Lắk	17,44	31,72	17,75	33,09
Đắk Nông	11,80	33,83	23,05	31,32
Lâm Đồng	15,64	37,28	15,49	31,59
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	38,68	35,73	12,04	13,55
Bình Phước	18,52	43,68	19,38	18,42
Tây Ninh	18,39	47,45	6,92	27,24
Bình Dương	43,33	43,56	9,61	3,50
Đồng Nai	42,68	31,38	14,08	11,86
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,43	36,85	10,97	17,75
TP. Hồ Chí Minh	58,86	24,39	10,75	6,00

35 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương
(Cont.) *Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province*

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy <i>Percentage of households with gutter with cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở <i>Percentage of households with gutter without cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác <i>Percentage of households with other type</i>	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải <i>Percentage of households without sewage drainage system</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,42	19,18	48,10	28,30
Long An	6,35	24,27	36,74	32,64
Tiền Giang	4,95	19,32	71,72	4,01
Bến Tre	3,98	11,53	69,02	15,47
Trà Vinh	2,37	18,65	48,94	30,04
Vĩnh Long	3,02	15,28	68,41	13,29
Đồng Tháp	7,04	19,47	32,15	41,34
An Giang	7,34	12,27	31,02	49,37
Kiên Giang	3,21	14,85	17,02	64,92
Cần Thơ	3,19	12,20	75,50	9,11
Hậu Giang	2,48	43,98	48,26	5,28
Sóc Trăng	3,78	24,08	41,16	30,98
Bạc Liêu	1,89	17,99	53,54	26,58
Cà Mau	1,76	26,91	56,41	14,92

III. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN MỚI

CURRENT STATUS OF NEW RURAL

DANH MỤC BIỂU - <i>LIST OF TABLES</i>		Trang Page
36	Số lượng xã đạt tiêu chí Nông thôn mới <i>Number of communes achieved the criteria for new Rural</i>	211
37	Xã đạt tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới <i>Number of communes achieved the criteria for new rural planning</i>	212
38	Xã đạt tiêu chí về giao thông <i>Number of communes achieved the criteria for transportation</i>	213
39	Xã đạt tiêu chí về thủy lợi <i>Number of communes achieved the criteria for irrigation</i>	214
40	Xã đạt tiêu chí về trường học <i>Number of communes achieved the criteria for schools</i>	215
41	Xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa <i>Number of communes achieved the criteria for cultural facilities</i>	216
42	Xã đạt tiêu chí về chợ nông thôn <i>Number of communes achieved the criteria for rural markets</i>	217
43	Xã đạt tiêu chí về bưu điện <i>Number of communes achieved the criteria for post offices</i>	218
44	Xã đạt tiêu chí về hộ nghèo <i>Number of communes achieved the criteria for poor households</i>	219
45	Xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động <i>Number of communes achieved the criteria for labour structure</i>	220
46	Xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất <i>Number of communes achieved the criteria for forms of production organization</i>	221
47	Xã đạt tiêu chí về y tế <i>Number of communes achieved the criteria for health care</i>	222
48	Xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Number of communes achieved the criteria for culture</i>	223
49	Xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh <i>Number of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations</i>	224

36 Số lượng xã đạt tiêu chí Nông thôn mới

Number of communes achieved the criteria for new Rural

Xã - Communes

	Tổng số xã <i>Total communes</i>	Xã đạt 1 tiêu chí <i>Communes achieved 1 criterion</i>	Xã đạt 2 tiêu chí <i>Communes achieved 2 criteria</i>	Xã đạt 3 tiêu chí <i>Communes achieved 3 criteria</i>	Xã đạt 4 tiêu chí <i>Communes achieved 4 criteria</i>	Xã đạt 5 tiêu chí <i>Communes achieved 5 criteria</i>	Xã đạt 6 tiêu chí <i>Communes achieved 6 criteria</i>	Xã đạt 7 tiêu chí <i>Communes achieved 7 criteria</i>	Xã đạt 8 tiêu chí <i>Communes achieved 8 criteria</i>	Xã đạt 9 tiêu chí <i>Communes achieved 9 criteria</i>	Xã đạt 10 tiêu chí <i>Communes achieved 10 criteria</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	995	1 751	2 132	1 940	1 194	498	165	36	5	1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	93	320	597	513	267	103	27	4	1	0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	415	569	495	335	175	78	37	12	3	1
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	325	548	546	515	278	92	30	5	1	0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	121	145	152	80	40	15	5	1	0	0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	22	76	122	124	80	36	9	3	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	19	93	220	373	354	174	57	11	0	0

* Ghi chú: Kết quả cuộc điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, đánh giá 13/19 tiêu chí trong bộ chỉ tiêu nông thôn mới. Cụ thể:

* Note: Results of the Rural, Agriculture and Fishery Census in 2011, 13/19 criteria in the new rural indicators had been rated. Specifically:

- | | |
|--|---|
| 1. Tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới - <i>The criteria on new rural planning</i> | 8. Tiêu chí về hộ nghèo - <i>The criteria on poor households</i> |
| 2. Tiêu chí về giao thông - <i>The criteria on transportation</i> | 9. Tiêu chí về cơ cấu lao động - <i>The criteria on labour structure</i> |
| 3. Tiêu chí về thủy lợi - <i>The criteria on irrigation</i> | 10. Tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất - <i>The criteria on forms of production organization</i> |
| 4. Tiêu chí về trường học - <i>The criteria on schools</i> | 11. Tiêu chí về y tế - <i>The criteria on health care</i> |
| 5. Tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa - <i>The criteria on cultural facilities</i> | 12. Tiêu chí về văn hóa - <i>The criteria on culture</i> |
| 6. Tiêu chí về chợ nông thôn - <i>The criteria on rural markets</i> | 13. Tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh - <i>The criteria of strongly social and political organizations</i> |
| 7. Tiêu chí về bưu điện - <i>The criteria on post offices</i> | |

Kết quả biểu trên đánh giá số lượng tiêu chí nông thôn mới của các xã đạt được trong số 13 tiêu chí thu được từ kết quả điều tra.

The results of above table assess number of criteria on new rural of communes which achieved within 13 criteria obtained from Census

37 Xã đạt tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới

Number of communes achieved the criteria for new rural planning

xã - Commune

	Tổng số xã <i>Total Communes</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch NTM <i>Percentage of communes achieved the planning criteria and implemented new rural planning (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
			Xã có quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ <i>Communes with land use and essential infrastructure planning for the development of agricultural goods, industrial products, services</i>	Xã có quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp <i>Communes with the development planning for newly residential areas and renovation of existing residential areas</i>	Xã có quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi trường theo chuẩn mới <i>Communes with the development planning of socio-economic infrastructure according to new standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	30,69	37,87	36,30	36,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	41,77	50,41	47,79	48,56
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	21,18	25,54	24,75	25,32
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	28,39	36,11	32,67	33,20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	29,93	34,78	37,79	34,62
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	18,58	28,60	32,57	24,84
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	39,91	48,81	46,89	48,50

38 Xã đạt tiêu chí về giao thông Number of communes achieved the criteria for transportation

	Tổng số xã (Xã) Total communes (Commune)	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về giao thông Percentage of communes achieved the criteria for transportation (%)	Trong đó - In which			
			Xã có tỷ lệ đường trục xã, liên xã được nhựa, bê tông hóa đạt 100% Communes with percentage of communal roads, inner communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	Xã có tỷ lệ đường trục thôn, xóm được cứng hóa Communes with percentage of village's roads, alley's roads being hardened (%)	Xã có đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa Communes with Alley's roads clean and not muddy in the rainy season (%)	Xã có đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện Commune with Inner- field's main roads having been hardened, motor vehicles travel conveniently (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	0,14	8,81	15,74	3,11	2,69
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 944	0,21	10,85	21,19	2,37	2,62
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 271	0,00	2,99	8,45	0,97	0,62
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 476	0,12	9,37	17,97	3,92	2,83
Tây Nguyên - Central Highlands	598	0,17	12,54	13,88	3,85	1,17
Đông Nam Bộ - South East	479	1,04	30,90	37,16	9,60	15,87
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 303	0,00	4,99	9,06	3,68	2,00

39 Xã đạt tiêu chí về thủy lợi Number of communes achieved the criteria for irrigation

	Tổng số xã (Xã) Total Communes (Commune)	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi Percentage of communes achieved the criteria for irrigation (%)	Trong đó - In which	
			Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh Percentage of communes with irrigation system basically meeting the requirements of production and people's life (%)	Tỷ lệ xã có kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa Percentage of communes with irrigation channels solidified and managed by communes (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	12,14	73,66	15,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	3,03	86,78	3,29
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	32,94	67,37	43,15
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	4,44	70,80	5,49
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	21,07	49,16	29,93
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	8,35	45,51	9,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	1,38	92,10	1,38

40 Xã đạt tiêu chí về trường học Number of communes achieved the criteria for schools

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia (Xã) <i>Communes with percentage of schools at all levels achieving national standards (Commune)</i>	Tỷ lệ xã có trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia <i>Percentage of communes with schools at all levels achieving national standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	731	8,06
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	273	14,04
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	143	6,30
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	242	9,77
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	5	0,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	14	2,92
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	54	4,14

41 Xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa

Number of communes achieved the criteria for cultural facilities

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa <i>Percentage of communes achieved the criteria for cultural facilities (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Xã có Trung tâm văn hóa, thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL <i>Communes with cultural centers, commune sports recognized as standards of the Ministry of Culture - Sports and Tourism (%)</i>	Xã có thôn có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL <i>Communes with villages having culture houses - village sports achieved criteria stipulated by the Ministry of Culture, Sport and Tourism (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	0,09	1,10	0,63
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	0,21	1,08	1,44
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	0,00	0,31	0,40
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	0,04	1,29	0,48
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	0,00	0,17	0,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	0,21	5,43	0,42
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	0,15	1,00	0,38

42 Xã đạt tiêu chí về chợ nông thôn Number of communes achieved the criteria for rural markets

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (Xã) <i>Communes with market achieving standards of the Ministry of Construction (Commune)</i>	Tỷ lệ xã có chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng <i>Percentage of communes with markets achieving standards of the Ministry of Construction (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	222	2,45
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	52	2,67
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	17	0,75
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	39	1,58
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	18	3,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	29	6,05
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	67	5,14

43 Xã đạt tiêu chí về bưu điện Number of communes achieved the criteria for post offices

	Tổng số xã (Xã) Total communes (Commune)	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về bưu điện Percentage of communes achieved the criteria for post office (%)	Trong đó - In which	
			Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông Percentage of communes with the telecommunication service (%)	Tỷ lệ xã có Internet đến thôn Percentage of communes with internet connection connected to village (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	53,70	94,84	53,70
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	68,26	98,56	68,26
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	24,97	90,84	24,97
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	46,28	95,11	46,28
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	54,18	92,14	54,18
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	90,19	96,87	90,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	82,50	96,24	82,50

44 Xã đạt tiêu chí về hộ nghèo

Number of communes achieved the criteria for poor households

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã đạt tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo (Xã) <i>Communes achieved the criteria for poor households (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về hộ nghèo <i>Percentage of communes achieved the criteria for poor households (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	1 058	11,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	133	6,84
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	272	11,98
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	112	4,52
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	54	9,03
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	159	33,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	328	25,17

45 Xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động Number of communes achieved the criteria for labour structure

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (Xã) <i>Communes with proportion of labors in working age in the field of agriculture, forestry and fisheries (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp <i>Percentage of communes achieved the criteria for labour structure in the field of agriculture, forestry and fisheries (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	736	8,11
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	268	13,79
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	87	3,83
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	161	6,50
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	2	0,33
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	107	22,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	111	8,52

46 Xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất Number of communes achieved the criteria for forms of production organization

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (Xã) <i>Communes with co-operatives running efficiently (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất <i>Percentages of communes achieved the criteria for forms of production organization (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	4 602	50,73
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	1 516	77,98
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	674	29,68
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	1 252	50,57
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	100	16,72
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	172	35,91
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	888	68,15

47 Xã đạt tiêu chí về y tế Number of communes achieved the criteria for health care

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về y tế <i>Percentage of communes achieved the criteria for health care (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Tỷ lệ xã có người dân tham gia các hình thức BHYT <i>Percentage of communes with people getting involved in forms of health insurance (%)</i>	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã <i>Percentage of communes recognized as national standards on commune health (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	39,36	56,25	77,51
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	8,69	9,62	89,04
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	60,11	89,04	69,57
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	40,19	59,73	74,11
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	45,99	82,27	58,19
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	7,1	7,72	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	56,18	67,92	83,81

48 Xã đạt tiêu chí về văn hóa Number of communes achieved the criteria for culture

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Communes achieved the criteria for culture (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Percentages of communes achieved the criteria for culture (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	3 281	36,17
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	697	35,85
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	452	19,90
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	840	33,93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	142	23,75
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	256	53,44
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	894	68,61

49 Xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

Number of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations

	Tổng số xã (Xã) <i>Total Communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh <i>Percentage of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>			
			Xã có cán bộ xã đạt chuẩn <i>Communes with commune officials achieving standards (%)</i>	Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở <i>Communes with enough organization s in locally political system (%)</i>	Xã có Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh <i>Communes with Party, commune authorities achieving the title: "good" (%)</i>	Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên <i>Communes with political organizations achieving the title: advanced or higher (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	67,60	83,40	99,40	90,45	82,63
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	74,33	89,04	99,74	90,64	86,93
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	57,55	75,43	98,72	87,76	75,83
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	69,31	87,32	99,6	89,22	81,26
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	49,16	72,74	99,00	89,46	71,57
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	83,72	92,9	99,79	94,78	93,95
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	74,37	82,81	99,77	96,09	91,56

IV. HỘ NÔNG THÔN **RURAL HOUSEHOLDS**

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES	Trang Page
50 Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of rural households by kinds of economic activity</i>	227
51 Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương <i>Number of rural households by kinds of economic activity and province</i>	231
52 Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính <i>Number of rural households by main income source</i>	234
53 Tích lũy/để dành của hộ nông thôn <i>Savings of rural households</i>	237

50 Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề

Number of rural households by kinds of economic activity

Hộ - Household

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo ngành nghề		Tăng/giảm so với 2006 (2006-2011) (%)
			Structure of rural households by kinds of economic activity (%)		
			2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of rural households by kinds of economic activity</i>	13 768 472	15 343 852	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery households</i>	9 783 644	9 535 548	71,06	62,15	-8,91
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural households</i>	9 149 118	8 866 510	66,45	57,79	-8,66
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry households</i>	31 566	51 862	0,23	0,34	0,11
- Hộ thủy sản - <i>Fishery households</i>	602 960	617 176	4,38	4,02	-0,36
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	1 401 943	2 305 794	10,18	15,03	4,85
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	1 004 768	1 522 939	7,30	9,93	2,63
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	397 175	782 855	2,88	5,10	2,22
Hộ dịch vụ - <i>Services households</i>	2 054 193	2 825 423	14,92	18,41	3,49
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading households</i>	1 178 840	1 240 663	8,56	8,09	-0,47
- Hộ vận tải - <i>Transportation households</i>	192 241	264 796	1,40	1,73	0,33
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services households</i>	683 112	1 319 964	4,96	8,60	3,64
Hộ khác - <i>Other</i>	528 692	677 087	3,84	4,41	0,57
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of rural householdss by kinds of economic activity</i>	3 511 075	3 842 157	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery households</i>	2 124 275	1 822 682	60,50	47,44	-13,06
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural households</i>	2 053 400	1 749 654	58,48	45,54	-12,94
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry households</i>	2 763	3 080	0,08	0,08	0,00
- Hộ thủy sản - <i>Fishery households</i>	68 112	69 948	1,94	1,82	-0,12
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	564 910	902 186	16,09	23,48	7,39
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	403 625	592 581	11,50	15,42	3,92
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	161 285	309 605	4,59	8,06	3,47
Hộ dịch vụ - <i>Services households</i>	594 750	820 919	16,94	21,37	4,43
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading households</i>	333 058	376 388	9,49	9,80	0,31
- Hộ vận tải - <i>Transportation households</i>	60 903	93 880	1,73	2,44	0,71
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services households</i>	200 789	350 651	5,72	9,13	3,41
Hộ khác - <i>Others</i>	227 140	296 370	6,47	7,71	1,24

50 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề (Cont.) Number of rural householdss by kinds of economic activity

Hộ - Households

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Structure of rural householdss by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011) (%)</i>
			2006	2011	
			TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS		
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of rural householdss by kinds of economic activity</i>					
	1 992 115	2 224 826	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery households</i>	1 733 331	1 807 146	87,01	81,23	-5,78
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural households</i>	1 720 330	1 788 546	86,36	80,39	-5,97
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry households</i>	7 429	10 625	0,37	0,48	0,11
- Hộ thủy sản - <i>Fishery households</i>	5 572	7 975	0,28	0,36	0,08
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	57 632	138 246	2,89	6,21	3,32
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	40 772	82 888	2,05	3,73	1,68
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	16 860	55 358	0,85	2,49	1,64
Hộ dịch vụ - <i>Services households</i>	168 332	240 121	8,45	10,79	2,34
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading households</i>	70 272	93 094	3,53	4,18	0,65
- Hộ vận tải - <i>Transportation households</i>	10 692	20 649	0,54	0,93	0,39
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services households</i>	87 368	126 378	4,39	5,68	1,29
Hộ khác - <i>Other</i>	32 820	39 313	1,65	1,77	0,12
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of rural householdss by kinds of economic activity</i>					
	3 375 655	3 656 327	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery households</i>	2 488 382	2 421 102	73,72	66,21	-7,51
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural households</i>	2 302 937	2 215 308	68,22	60,58	-7,64
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry households</i>	12 439	30 400	0,37	0,83	0,46
- Hộ thủy sản - <i>Fishery households</i>	173 006	175 394	5,13	4,80	-0,33
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	260 587	399 330	7,72	10,92	3,20
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	171 047	223 978	5,07	6,13	1,06
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	89 540	175 352	2,65	4,80	2,15

50 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề (Cont.) Number of rural householdss by kinds of economic activity

Hộ - Households

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo ngành nghề Structure of rural householdss by kinds of economic activity (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			2006	2011	
Hộ dịch vụ - Services households	449 358	609 729	13,31	16,68	3,37
- Hộ thương nghiệp - Trading households	244 106	263 487	7,23	7,21	-0,02
- Hộ vận tải - Transportation households	36 344	54 605	1,08	1,49	0,41
- Hộ dịch vụ khác - Other services households	168 908	291 637	5,00	7,98	2,98
Hộ khác - Other	177 328	226 166	5,25	6,19	0,94
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề Number of rural householdss by kinds of economic activity					
	734 607	862 681	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery households					
	652 657	744 661	88,84	86,31	-2,53
- Hộ nông nghiệp - Agricultural households	651 357	742 854	88,67	86,10	-2,57
- Hộ lâm nghiệp - Forestry households	847	1 287	0,12	0,15	0,03
- Hộ thủy sản - Fishery households	453	520	0,06	0,06	0,00
Hộ công nghiệp và xây dựng Industrial, construction households					
	15 638	22 564	2,13	2,62	0,49
- Hộ công nghiệp - Industrial households	9 942	12 389	1,35	1,44	0,09
- Hộ xây dựng - Construction households	5 696	10 175	0,78	1,18	0,40
Hộ dịch vụ - Services households					
	59 651	85 802	8,12	9,95	1,83
- Hộ thương nghiệp - Trading households	30 655	36 788	4,17	4,26	0,09
- Hộ vận tải - Transportation households	3 436	5 389	0,47	0,62	0,15
- Hộ dịch vụ khác - Other services households	25 560	43 625	3,48	5,06	1,58
Hộ khác - Other	6 661	9 654	0,91	1,12	0,21
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề Number of rural householdss by kinds of economic activity					
	1 129 692	1 429 582	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản Agricultural, forestry, fishery households					
	573 264	557 180	50,75	38,97	-11,78
- Hộ nông nghiệp - Agricultural households	551 109	536 716	48,78	37,53	-11,25
- Hộ lâm nghiệp - Forestry households	1 910	2 080	0,17	0,15	-0,02
- Hộ thủy sản - Fishery households	20 245	18 384	1,79	1,29	-0,50

50 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề (Cont.) Number of rural householdss by kinds of economic activity

Hộ - Households

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo ngành nghề <i>Structure of rural householdss by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011) (%)</i>
			2006	2011	
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	247 761	428 217	21,93	29,95	8,02
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	195 554	348 215	17,31	24,36	7,05
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	52 207	80 002	4,62	5,60	0,98
Hộ dịch vụ - <i>Services households</i>	279 302	406 942	24,72	28,47	3,75
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading households</i>	164 034	155 426	14,52	10,87	-3,65
- Hộ vận tải - <i>Transportation households</i>	27 895	38 459	2,47	2,69	0,22
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services households</i>	87 373	213 057	7,73	14,90	7,17
Hộ khác - <i>Other</i>	29 365	37 243	2,60	2,61	0,01
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA					
Hộ nông thôn chia theo ngành nghề Number of rural householdss by kinds of economic activity					
	3 025 328	3 328 279	100,00	100,00	
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry, fishery households</i>	2 211 735	2 182 777	73,11	65,58	-7,53
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural households</i>	1 869 985	1 833 432	61,81	55,09	-6,72
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry households</i>	6 178	4 390	0,20	0,13	-0,07
- Hộ thủy sản - <i>Fishery households</i>	335 572	344 955	11,09	10,36	-0,73
Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial, construction households</i>	255 415	415 251	8,44	12,48	4,04
- Hộ công nghiệp - <i>Industrial households</i>	183 828	262 888	6,08	7,90	1,82
- Hộ xây dựng - <i>Construction households</i>	71 587	152 363	2,37	4,58	2,21
Hộ dịch vụ - <i>Services households</i>	502 800	661 910	16,62	19,89	3,27
- Hộ thương nghiệp - <i>Trading households</i>	336 715	315 480	11,13	9,48	-1,65
- Hộ vận tải - <i>Transportation households</i>	52 971	51 814	1,75	1,56	-0,19
- Hộ dịch vụ khác - <i>Other services households</i>	113 114	294 616	3,74	8,85	5,11
Hộ khác - <i>Other</i>	55 378	68 341	1,83	2,05	0,22

51 Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương

Number of rural households by kinds of economic activity and province

%

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính của hộ <i>Structure of households by kinds of economic activity of households</i>			
		Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery households</i>	Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial and Constructional households</i>	Hộ dịch vụ <i>Services households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	15 343 852	62,14	15,03	18,42	4,41
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 842 157	47,44	23,48	21,37	7,71
Hà Nội	942 639	32,56	28,98	32,59	5,87
Vĩnh Phúc	198 603	57,61	18,83	19,13	4,43
Bắc Ninh	219 062	36,12	38,04	19,58	6,26
Quảng Ninh	139 108	59,20	13,09	22,59	5,12
Hải Dương	401 855	58,69	18,64	13,74	8,93
Hải Phòng	282 747	42,83	27,68	22,19	7,30
Hưng Yên	283 618	52,11	19,05	20,43	8,41
Thái Bình	498 292	53,98	20,79	15,50	9,73
Hà Nam	209 632	45,00	24,80	19,63	10,57
Nam Định	456 362	53,82	20,73	16,58	8,87
Ninh Bình	210 239	60,08	15,56	14,91	9,45
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 224 826	81,22	6,22	10,79	1,77
Hà Giang	127 363	93,89	0,79	5,15	0,17
Cao Bằng	89 801	92,98	1,06	5,44	0,52
Bắc Kạn	59 363	88,08	2,17	9,22	0,53
Tuyên Quang	158 733	82,53	3,85	11,86	1,76
Lào Cai	103 252	85,30	2,82	10,71	1,17
Yên Bái	145 824	83,73	5,06	9,67	1,54
Thái Nguyên	223 755	77,10	7,21	12,79	2,90
Lạng Sơn	137 758	87,38	1,75	10,09	0,78
Bắc Giang	374 008	70,74	13,41	13,39	2,46
Phú Thọ	292 531	68,53	13,24	14,33	3,90
Điện Biên	86 069	91,40	0,85	6,82	0,93
Lai Châu	62 270	92,22	1,03	6,36	0,39
Sơn La	201 985	91,98	0,75	6,73	0,54
Hoà Bình	162 114	80,78	5,08	13,07	1,07

51 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương (Cont.) Number of rural households by kinds of economic activity and province

%

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính của hộ <i>Structure of households by kinds of economic activity of households</i>			
		Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery households</i>	Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial and Constructional households</i>	Hộ dịch vụ <i>Services households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 656 327	66,20	10,93	16,68	6,19
Thanh Hoá	783 360	71,17	9,58	14,20	5,05
Nghệ An	633 825	73,34	6,48	14,54	5,64
Hà Tĩnh	295 153	72,67	5,52	11,96	9,85
Quảng Bình	181 165	64,69	11,02	17,40	6,89
Quảng Trị	107 850	70,73	7,46	15,90	5,91
Thừa Thiên - Huế	149 661	53,30	15,52	21,26	9,92
Đà Nẵng	30 171	39,41	25,63	28,70	6,26
Quảng Nam	308 091	62,02	14,00	16,70	7,28
Quảng Ngãi	277 010	66,33	8,19	18,55	6,93
Bình Định	291 274	52,53	21,29	19,56	6,62
Phú Yên	180 237	61,29	15,44	17,55	5,72
Khánh Hoà	158 247	52,90	18,50	25,45	3,15
Ninh Thuận	87 972	66,47	9,97	19,19	4,37
Bình Thuận	172 311	68,77	8,31	19,34	3,58
Tây Nguyên - Central Highlands	862 681	86,32	2,62	9,94	1,12
Kon Tum	67 045	88,19	2,31	8,06	1,44
Gia Lai	209 362	88,99	1,94	8,09	0,98
Đắk Lắk	304 636	84,94	2,90	11,05	1,11
Đắk Nông	100 064	88,43	1,54	9,30	0,73
Lâm Đồng	181 574	83,70	3,62	11,28	1,40
Đông Nam Bộ - South East	1 429 582	38,97	29,96	28,46	2,61
Bình Phước	173 669	77,95	5,88	14,76	1,41
Tây Ninh	239 907	50,67	20,87	25,49	2,97
Bình Dương	148 102	38,84	38,18	21,05	1,93
Đồng Nai	424 676	36,46	35,03	25,76	2,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	121 408	47,46	19,86	29,35	3,33
TP. Hồ Chí Minh	321 820	9,41	43,04	44,74	2,81

51 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương (Cont.) Number of rural households by kinds of economic activity and province

%

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính của hộ <i>Structure of households by kinds of economic activity of households</i>			
		Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery households</i>	Hộ công nghiệp và xây dựng <i>Industrial and Constructional households</i>	Hộ dịch vụ <i>Services households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 328 279	65,58	12,48	19,89	2,05
Long An	307 529	48,87	26,92	21,73	2,48
Tiền Giang	384 318	61,58	14,03	22,10	2,29
Bến Tre	331 122	65,79	12,38	19,44	2,39
Trà Vinh	217 029	66,24	13,29	18,33	2,14
Vĩnh Long	229 589	62,13	13,24	22,64	1,99
Đồng Tháp	346 950	63,72	12,98	20,94	2,36
An Giang	365 321	57,45	14,55	25,39	2,61
Kiên Giang	293 803	76,46	6,44	15,38	1,72
Cần Thơ	96 729	70,18	9,53	18,76	1,53
Hậu Giang	142 900	76,26	7,28	14,87	1,59
Sóc Trăng	247 787	74,05	8,07	16,02	1,86
Bạc Liêu	145 503	67,89	7,58	22,91	1,62
Cà Mau	219 699	80,51	4,78	14,12	0,59

52 Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính

Number of rural households by main income source

Hộ - Household

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính - Structure of rural households by main income source (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính <i>Rural households by main income source</i>	13 768 472	15 343 852	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	9 338 930	8 755 381	67,83	57,06	-10,77
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	1 554 829	2 660 402	11,29	17,34	6,05
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	2 092 748	2 980 984	15,20	19,43	4,23
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	781 965	947 085	5,68	6,17	0,49
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính <i>Rural households by main income source</i>	3 511 075	3 842 157	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	1 876 631	1 413 184	53,45	36,78	-16,67
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	667 226	1 106 119	19,00	28,79	9,79
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	611 217	916 376	17,41	23,85	6,44
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	356 001	406 478	10,14	10,58	0,44
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính <i>Rural households by main income source</i>	1 992 115	2 224 826	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>From agriculture, forestry and fishery</i>	1 666 621	1 676 489	83,66	75,36	-8,30
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng <i>From industry and construction</i>	77 519	199 179	3,89	8,95	5,06
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - <i>From services</i>	189 071	273 730	9,49	12,30	2,81
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác <i>From other sources</i>	58 904	75 428	2,96	3,39	0,43

52 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính (Cont.) Number of rural households by main income source

Hộ - Household

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính - Structure of rural households by main income source (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			2006	2011	
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính Rural households by main income source	3 375 655	3 656 327	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản From agriculture, forestry and fishery	2 365 477	2 190 521	70,08	59,91	-10,17
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng From industry and construction	291 559	489 154	8,64	13,38	4,74
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - From services	472 075	653 190	13,98	17,86	3,88
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	246 544	323 462	7,30	8,85	1,55
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính Rural households by main income source	734 607	862 681	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản From agriculture, forestry and fishery	651 433	743 132	88,68	86,14	-2,54
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng From industry and construction	15 507	22 848	2,11	2,65	0,54
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - From services	59 143	84 061	8,05	9,74	1,69
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	8 524	12 640	1,16	1,47	0,31
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính Rural households by main income source	1 129 692	1 429 582	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản From agriculture, forestry and fishery	572 182	557 100	50,65	38,97	-11,68
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng From industry and construction	247 001	425 143	21,86	29,74	7,88
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - From services	277 233	401 770	24,54	28,10	3,56
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	33 276	45 569	2,95	3,19	0,24

52 (Tiếp theo) Số hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính (Cont.) Number of rural households by main income source

Hộ - Household

	2006	2011	Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính - Structure of rural households by main income source (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			2006	2011	
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA					
Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập chính Rural households by main income source	3 025 328	3 328 279	100,00	100,00	
- Hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp, thủy sản From agriculture, forestry and fishery	2 206 586	2 174 955	72,94	65,34	-7,60
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ công nghiệp, xây dựng From industry and construction	256 017	417 959	8,46	12,56	4,10
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ - From services	484 009	651 857	16,00	19,59	3,59
- Hộ có nguồn thu nhập chính từ nguồn khác From other sources	78 716	83 508	2,60	2,51	-0,09

53 Tích lũy/ để dành của hộ nông thôn

Savings of rural households

Nghìn đồng - Thousand dong

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	6 690	17 387	10 697	159,89
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	5 962	15 558	9 596	160,97
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	7 537	23 530	15 992	212,18
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	6 614	20 311	13 697	207,10
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	3 825	8 729	4 904	128,20
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	3 171	7 307	4 136	130,45
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	5 654	13 795	8 141	143,97
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	5 018	12 187	7 169	142,85
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	5 342	15 618	10 276	192,36
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	4 259	13 285	9 026	211,91
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	10 442	23 639	13 197	126,39
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	9 816	22 561	12 745	129,84
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA				
- Tích lũy bình quân 1 hộ - <i>Savings per household</i>	7 447	21 079	13 632	183,06
- Tích lũy tiền mặt và các khoản khác bình quân 1 hộ <i>Cash and other savings per household</i>	6 875	19 676	12 800	186,17

V. LAO ĐỘNG NÔNG THÔN EMPLOYEE IN RURAL AREA

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
54	Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Number of workable people in labouring age in rural area by qualification</i>	241
55	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương <i>Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province</i>	244
56	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo ngành nghề <i>Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity</i>	247
57	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương <i>Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province</i>	251

54 Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Number of workable people in labouring age in rural area by qualification

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			Structure of number of workable people in labouring age by qualification (%)		
			2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	30 615 090	31 995 954	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	28 116 659	28 425 414	91,84	88,84	-3,00
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	909 895	899 808	2,97	2,81	-0,16
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	908 749	1 360 270	2,97	4,25	1,28
- Cao đẳng - <i>College</i>	348 045	617 318	1,14	1,93	0,79
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	331 742	693 144	1,08	2,17	1,09
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	6 939 289	7 018 370	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	6 120 868	5 790 602	88,20	82,51	-5,69
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	330 850	335 033	4,77	4,77	0,00
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	276 103	454 931	3,98	6,48	2,50
- Cao đẳng - <i>College</i>	105 991	222 983	1,53	3,18	1,65
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	105 477	214 821	1,52	3,06	1,54
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	4 673 407	5 151 700	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	4 328 688	4 635 152	92,63	89,98	-2,65
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	111 369	131 021	2,38	2,54	0,16

54 (Tiếp theo) **Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by qualification**

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ <i>Structure of number of workable people in labouring age by qualification (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
			2006	2011	
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	153 139	231 859	3,28	4,50	1,22
- Cao đẳng - <i>College</i>	45 512	84 995	0,97	1,65	0,68
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	34 699	68 673	0,74	1,33	0,59
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG <i>NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	6 921 219	6 934 166	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	6 352 749	6 125 073	91,79	88,33	-3,46
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	184 335	191 992	2,66	2,77	0,11
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	220 425	312 340	3,18	4,50	1,32
- Cao đẳng - <i>College</i>	87 142	147 608	1,26	2,13	0,87
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	76 568	157 153	1,11	2,27	1,16
TÂY NGUYÊN - <i>CENTRAL HIGHLANDS</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - <i>Number of workable people in labouring age by qualification</i>	1 649 457	1 930 942	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	1 560 667	1 794 020	94,61	92,91	-1,70
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	26 699	32 393	1,62	1,68	0,06
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	36 755	54 898	2,23	2,84	0,61
- Cao đẳng - <i>College</i>	14 191	22 811	0,86	1,18	0,32
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	11 145	26 820	0,68	1,39	0,71

54 (Tiếp theo) **Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by qualification**

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
			Structure of number of workable people in labouring age by qualification (%)		
			2006	2011	
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	2 700 042	3 216 517	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	2 408 221	2 813 249	89,18	87,47	-1,71
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	117 104	116 170	4,34	3,61	-0,73
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	93 857	135 723	3,48	4,22	0,74
- Cao đẳng - <i>College</i>	33 684	56 988	1,25	1,77	0,52
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	47 176	94 387	1,75	2,93	1,18
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo trình độ chuyên môn - Number of workable people in labouring age by qualification	7 731 676	7 744 259	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng chứng chỉ chuyên môn <i>No training and no degree/certificate</i>	7 345 466	7 267 318	95,01	93,84	-1,17
- Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	139 538	93 199	1,80	1,20	-0,60
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	128 470	170 519	1,66	2,20	0,54
- Cao đẳng - <i>College</i>	61 525	81 933	0,80	1,06	0,26
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	56 677	131 290	0,73	1,70	0,97

55 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương
Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employee by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	31 995 954	88,84	2,81	4,25	1,93	2,17
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7 018 370	82,51	4,77	6,48	3,18	3,06
Hà Nội	1 923 608	77,69	4,66	8,03	3,94	5,68
Vĩnh Phúc	412 995	84,30	5,08	5,98	2,58	2,06
Bắc Ninh	409 509	83,50	4,27	6,09	3,12	3,02
Quảng Ninh	285 866	82,77	4,41	7,68	3,06	2,08
Hải Dương	685 105	84,45	5,42	5,35	2,89	1,89
Hải Phòng	541 839	80,43	5,33	7,99	3,09	3,16
Hưng Yên	508 940	84,64	4,94	5,52	2,90	2,00
Thái Bình	778 262	84,96	5,04	5,32	3,09	1,59
Hà Nam	351 912	85,28	4,60	5,60	2,97	1,55
Nam Định	758 943	86,93	4,42	4,50	2,49	1,66
Ninh Bình	361 391	83,94	3,93	7,08	2,85	2,20
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5 151 700	89,98	2,54	4,50	1,65	1,33
Hà Giang	337 063	94,56	1,23	2,65	0,79	0,77
Cao Bằng	219 272	89,71	1,72	5,97	1,44	1,17
Bắc Kạn	146 004	88,93	2,51	5,44	1,69	1,43
Tuyên Quang	366 891	89,31	2,31	5,32	1,58	1,47
Lào Cai	259 245	93,18	1,42	3,54	1,18	0,69
Yên Bái	342 856	91,72	2,41	3,74	1,20	0,94
Thái Nguyên	470 009	85,94	3,57	6,14	2,22	2,14
Lạng Sơn	345 966	91,23	1,69	4,12	1,73	1,24
Bắc Giang	779 830	87,41	3,88	4,62	2,43	1,67
Phú Thọ	586 065	85,81	4,36	5,95	1,97	1,91
Điện Biên	212 997	93,35	1,46	3,09	1,27	0,83
Lai Châu	164 029	94,63	1,48	2,63	0,78	0,48
Sơn La	521 664	93,97	1,37	2,92	0,97	0,77
Hoà Bình	399 809	89,53	1,99	5,07	1,95	1,46

55 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province**

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employee by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	6 934 166	88,33	2,77	4,50	2,13	2,27
Thanh Hoá	1 543 997	88,32	2,81	4,84	2,17	1,86
Nghệ An	1 199 019	88,10	2,92	4,32	2,29	2,37
Hà Tĩnh	454 164	87,92	2,51	5,19	2,01	2,37
Quảng Bình	339 657	85,97	3,30	5,75	2,18	2,80
Quảng Trị	192 945	86,77	3,48	5,04	2,05	2,66
Thừa Thiên Huế	274 456	88,32	2,71	3,99	1,95	3,03
Đà Nẵng	57 763	79,94	5,18	7,22	3,20	4,46
Quảng Nam	557 180	86,34	3,07	5,40	2,67	2,52
Quảng Ngãi	507 011	88,51	2,22	4,92	2,48	1,87
Bình Định	527 941	89,53	3,56	3,21	1,28	2,42
Phú Yên	356 842	89,58	1,88	4,01	2,26	2,27
Khánh Hoà	350 994	88,83	2,52	3,82	2,26	2,57
Ninh Thuận	195 093	92,69	1,44	2,85	1,35	1,67
Bình Thuận	377 104	90,93	2,22	3,34	1,64	1,87
Tây Nguyên - Central Highlands	1 930 942	92,91	1,68	2,84	1,18	1,39
Kon Tum	148 603	92,96	2,35	2,57	1,05	1,07
Gia Lai	488 956	94,11	1,88	2,33	0,75	0,93
Đắk Lắk	682 734	92,01	1,64	3,26	1,44	1,65
Đắk Nông	218 655	93,83	1,25	2,54	1,02	1,36
Lâm Đồng	391 994	92,47	1,47	3,03	1,39	1,64
Đông Nam Bộ - South East	3 216 517	87,47	3,61	4,22	1,77	2,93
Bình Phước	380 807	88,31	5,32	3,34	1,33	1,70
Tây Ninh	546 811	90,96	2,93	2,90	1,23	1,98
Bình Dương	315 294	83,07	8,57	4,50	1,54	2,32
Đồng Nai	965 772	87,66	2,72	4,68	2,01	2,93
Bà Rịa - Vũng Tàu	260 321	88,12	2,23	4,65	2,14	2,86
TP. Hồ Chí Minh	747 512	85,83	2,79	4,77	2,06	4,55

55 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và địa phương**
 (Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by qualification and province**

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employee by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7 744 259	93,85	1,20	2,20	1,05	1,70
Long An	690 924	91,57	1,96	3,24	1,48	1,75
Tiền Giang	842 790	92,53	1,40	3,02	1,28	1,77
Bến Tre	659 214	92,06	1,72	2,84	1,40	1,98
Trà Vinh	499 533	93,67	1,14	2,02	1,23	1,94
Vĩnh Long	497 006	91,94	1,57	2,61	1,38	2,50
Đồng Tháp	822 560	94,19	0,77	2,01	1,01	2,02
An Giang	890 499	94,40	1,32	1,83	0,78	1,67
Kiên Giang	711 496	94,89	1,16	1,70	0,74	1,51
Cần Thơ	244 028	94,48	1,01	1,98	1,06	1,47
Hậu Giang	346 836	93,74	1,43	2,14	0,98	1,71
Sóc Trăng	608 384	96,08	0,60	1,55	0,87	0,90
Bạc Liêu	382 442	95,80	0,63	1,58	0,75	1,24
Cà Mau	548 547	95,85	0,58	1,50	0,75	1,32

56 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn
 chia theo ngành nghề
*Number of workable people in labouring age in rural area
 by kind of economic activity*

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of number of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
			2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	30 615 090	31 995 954	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	20 065 462	17 667 349	65,55	55,21	-10,34
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	91 671	140 558	0,30	0,44	0,14
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	1 396 372	1 257 322	4,56	3,93	-0,63
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	2 820 901	3 990 236	9,21	12,47	3,26
- Xây dựng - <i>Construction</i>	992 255	1 896 984	3,24	5,93	2,69
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	2 718 094	2 670 959	8,88	8,35	-0,53
- Vận tải - <i>Transportation</i>	426 837	562 148	1,39	1,76	0,37
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1 736 975	3 334 062	5,67	10,42	4,75
- Không làm việc - <i>Not work</i>	366 523	476 336	1,20	1,49	0,29
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	6 939 289	7 018 370	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4 048 460	2 854 607	58,35	40,68	-17,67
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	8 985	8 026	0,13	0,11	-0,02
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	139 126	129 533	2,00	1,85	-0,15
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	1 022 249	1 466 731	14,73	20,90	6,17
- Xây dựng - <i>Construction</i>	390 305	727 368	5,62	10,36	4,74
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	699 321	767 852	10,08	10,94	0,86
- Vận tải - <i>Transportation</i>	125 980	192 121	1,82	2,74	0,92
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	444 979	807 376	6,41	11,50	5,09
- Không làm việc - <i>Not work</i>	59 884	64 756	0,86	0,92	0,06

56 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo ngành nghề
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity*

Người - Person

			Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of number of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
	2006	2011	2006	2011	
	TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC <i>NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS</i>				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	4 673 407	5 151 700	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4 006 140	4 057 127	85,71	78,76	-6,95
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	21 269	32 802	0,46	0,64	0,18
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	15 235	18 173	0,33	0,35	0,02
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	135 262	252 571	2,89	4,90	2,01
- Xây dựng - <i>Construction</i>	67 106	184 130	1,44	3,57	2,13
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	152 238	194 145	3,26	3,77	0,51
- Vận tải - <i>Transportation</i>	27 948	53 344	0,60	1,04	0,44
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	231 425	343 300	4,95	6,66	1,71
- Không làm việc - <i>Not work</i>	16 784	16 108	0,36	0,31	-0,05
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG <i>NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS</i>					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	6 921 219	6 934 166	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4 620 981	3 961 637	66,76	57,15	-9,61
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	34 281	77 315	0,50	1,11	0,61
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	324 428	304 661	4,69	4,39	-0,30
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	533 140	621 607	7,70	8,96	1,26
- Xây dựng - <i>Construction</i>	239 438	454 716	3,46	6,56	3,10
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	582 899	575 173	8,42	8,29	-0,13
- Vận tải - <i>Transportation</i>	80 602	117 372	1,16	1,69	0,53
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	425 467	727 023	6,15	10,48	4,33
- Không làm việc - <i>Not work</i>	79 983	94 662	1,16	1,37	0,21

56 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo ngành nghề
(Cont.) *Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity*

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of number of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
			2006	2011	
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	1 649 457	1 930 942	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 453 894	1 641 056	88,13	84,99	-3,14
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	2 830	4 168	0,17	0,22	0,05
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	1 295	1 522	0,08	0,08	0,00
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	28 291	33 379	1,72	1,73	0,01
- Xây dựng - <i>Construction</i>	13 305	25 332	0,81	1,31	0,50
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	67 602	80 366	4,10	4,16	0,06
- Vận tải - <i>Transportation</i>	8 297	13 656	0,50	0,71	0,21
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	69 872	126 554	4,24	6,55	2,31
- Không làm việc - <i>Not work</i>	4 071	4 909	0,25	0,25	0,00
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>	2 700 042	3 216 517	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1 275 547	1 119 999	47,24	34,81	-12,43
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	5 823	5 607	0,22	0,17	-0,05
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	43 256	34 433	1,60	1,07	-0,53
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	520 840	851 109	19,29	26,46	7,17
- Xây dựng - <i>Construction</i>	110 261	160 487	4,08	4,99	0,91
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	373 761	322 847	13,84	10,04	-3,80
- Vận tải - <i>Transportation</i>	57 964	71 289	2,15	2,22	0,07
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	227 800	523 172	8,44	16,27	7,83
- Không làm việc - <i>Not work</i>	84 790	127 574	3,14	3,97	0,83

56 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn chia theo ngành nghề**
 (Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity**

Người - Person

			Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of number of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
	2006	2011	2006	2011	
	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA				
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo ngành nghề - <i>Number of workable people in labouring age by kinds of economic activity</i>					
	7 731 676	7 744 259	100,00	100,00	
- Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4 660 440	4 032 923	60,28	52,08	-8,20
- Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	18 483	12 640	0,24	0,16	-0,08
- Thủy sản - <i>Fishery</i>	873 032	769 000	11,29	9,93	-1,36
- Công nghiệp - <i>Industry</i>	581 119	764 839	7,52	9,88	2,36
- Xây dựng - <i>Construction</i>	171 840	344 951	2,22	4,45	2,23
- Thương nghiệp - <i>Trading</i>	842 273	730 576	10,89	9,43	-1,46
- Vận tải - <i>Transportation</i>	126 046	114 366	1,63	1,48	-0,15
- Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	337 432	806 637	4,36	10,42	6,06
- Không làm việc - <i>Not work</i>	121 011	168 327	1,57	2,17	0,60

57 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương

Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>			
		Nông nghiệp <i>Agricultural households</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry households</i>	Thủy sản <i>Fishery households</i>	Diêm nghiệp <i>Salt households</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	31 995 954	55,22	0,44	3,93	0,11
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	7 018 370	40,67	0,11	1,85	0,12
Hà Nội	1 923 608	30,90	0,04	0,84	
Vĩnh Phúc	412 995	48,85	0,10	1,15	
Bắc Ninh	409 509	29,94	0,01	1,52	
Quảng Ninh	285 866	49,30	2,01	9,55	0,01
Hải Dương	685 105	47,47	0,02	2,81	
Hải Phòng	541 839	34,99	0,02	2,73	0,18
Hưng Yên	508 940	44,33	0,01	0,79	
Thái Bình	778 262	46,68	0,02	1,75	0,07
Hà Nam	351 912	40,04	0,03	1,19	
Nam Định	758 943	46,51	0,01	1,66	0,92
Ninh Bình	361 391	54,59	0,11	1,81	0,01
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5 151 700	78,75	0,64	0,35	
Hà Giang	337 063	92,59	0,50	0,08	
Cao Bằng	219 272	89,92	0,34	0,01	
Bắc Kạn	146 004	85,86	1,01	0,11	
Tuyên Quang	366 891	80,70	0,76	0,27	
Lào Cai	259 245	86,33	0,36	0,31	
Yên Bái	342 856	79,26	2,21	0,52	
Thái Nguyên	470 009	73,70	0,23	0,07	
Lạng Sơn	345 966	84,76	1,17	0,02	
Bắc Giang	779 830	64,09	0,22	0,70	
Phú Thọ	586 065	61,68	0,73	0,87	
Điện Biên	212 997	91,58	0,18	0,21	
Lai Châu	164 029	92,29	0,25	0,10	
Sơn La	521 664	91,72	0,15	0,25	
Hoà Bình	399 809	76,31	1,21	0,31	

57 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province**

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động chia theo ngành nghề <i>Structure of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)</i>			
		Nông nghiệp <i>Agricultural households</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry households</i>	Thủy sản <i>Fishery households</i>	Diêm nghiệp <i>Salt households</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	6 934 166	57,13	1,11	4,39	0,26
Thanh Hoá	1 543 997	64,00	1,13	2,50	0,26
Nghệ An	1 199 019	67,79	0,60	1,99	0,54
Hà Tĩnh	454 164	67,48	0,85	2,77	0,38
Quảng Bình	339 657	49,78	3,09	7,34	0,01
Quảng Trị	192 945	63,29	1,04	3,60	0,01
Thừa Thiên - Huế	274 456	38,53	2,65	6,59	
Đà Nẵng	57 763	28,35	1,63	0,29	
Quảng Nam	557 180	52,35	1,07	3,01	0,01
Quảng Ngãi	507 011	52,53	1,87	6,47	0,17
Bình Định	527 941	43,89	1,30	7,16	0,37
Phú Yên	356 842	50,33	0,55	8,35	0,19
Khánh Hoà	350 994	39,62	0,51	7,56	0,13
Ninh Thuận	195 093	56,84	0,60	6,75	0,70
Bình Thuận	377 104	58,76	0,23	6,00	0,09
Tây Nguyên - Central Highlands	1 930 942	84,99	0,22	0,08	
Kon Tum	148 603	88,14	0,19	0,06	
Gia Lai	488 956	88,56	0,17	0,03	
Đắk Lắk	682 734	83,01	0,16	0,12	
Đắk Nông	218 655	87,22	0,15	0,09	
Lâm Đồng	391 994	81,54	0,42	0,07	
Đông Nam Bộ - South East	3 216 517	34,82	0,17	1,07	0,07
Bình Phước	380 807	75,63	0,10	0,16	
Tây Ninh	546 811	47,84	0,09	0,45	
Bình Dương	315 294	36,93	0,09	0,16	
Đồng Nai	965 772	32,16	0,31	0,77	
Bà Rịa - Vũng Tàu	260 321	36,42	0,25	5,08	0,31
TP. Hồ Chí Minh	747 512	6,50	0,11	1,36	0,19

57 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương**
 (Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province**

	Tổng số (Người) Total (Person)	Cơ cấu người trong độ tuổi lao động chia theo ngành nghề Structure of workable people in labouring age by kinds of economic activity (%)			
		Nông nghiệp Agricultural households	Lâm nghiệp Forestry households	Thủy sản Fishery households	Diêm nghiệp Salt households
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7 744 259	52,08	0,16	9,93	0,08
Long An	690 924	43,08	0,42	2,57	0,00
Tiền Giang	842 790	55,00	0,06	1,82	0,02
Bến Tre	659 214	51,55	0,04	8,17	0,54
Trà Vinh	499 533	54,36	0,12	7,72	0,10
Vĩnh Long	497 006	57,43	0,02	0,65	
Đồng Tháp	822 560	59,55	0,06	1,84	
An Giang	890 499	53,02	0,12	2,12	
Kiên Giang	711 496	59,94	0,25	12,75	
Cần Thơ	244 028	64,05	0,03	1,64	
Hậu Giang	346 836	72,33	0,07	0,93	
Sóc Trăng	608 384	59,44	0,24	11,31	0,04
Bạc Liêu	382 442	27,91	0,09	35,56	0,47
Cà Mau	548 547	20,22	0,51	55,32	0,04

57 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province**

%

	Chia theo ngành nghề - <i>By kinds of economic activity</i>					
	Công nghiệp <i>Industrial households</i>	Xây dựng <i>Constructional households</i>	Thương nghiệp <i>Trading households</i>	Vận tải <i>Transportation households</i>	Dịch vụ khác <i>Other service households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	12,36	5,93	8,35	1,76	10,42	1,49
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	20,78	10,36	10,94	2,74	11,50	0,92
Hà Nội	22,83	9,64	13,56	2,93	17,94	1,31
Vĩnh Phúc	14,04	12,90	9,85	2,38	10,34	0,39
Bắc Ninh	35,09	11,05	11,43	2,34	8,14	0,49
Quảng Ninh	10,06	3,92	8,80	3,74	11,53	1,08
Hải Dương	22,23	9,19	7,81	2,59	7,27	0,61
Hải Phòng	26,47	9,43	10,26	3,25	11,11	1,57
Hưng Yên	21,57	6,97	14,57	2,69	8,44	0,63
Thái Bình	18,31	12,57	8,95	1,92	8,88	0,85
Hà Nam	21,25	12,67	12,21	2,57	9,53	0,51
Nam Định	15,23	13,69	10,12	2,92	8,21	0,73
Ninh Bình	13,92	10,06	6,00	2,88	9,79	0,84
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4,90	3,57	3,77	1,04	6,66	0,31
Hà Giang	0,38	0,85	1,37	0,20	3,89	0,14
Cao Bằng	1,04	0,66	1,23	0,57	6,00	0,22
Bắc Kạn	1,61	1,07	2,09	0,61	7,33	0,31
Tuyên Quang	2,71	2,68	3,52	1,12	7,59	0,64
Lào Cai	1,18	1,59	3,34	0,80	5,82	0,26
Yên Bái	3,54	3,86	3,97	0,96	5,51	0,17
Thái Nguyên	7,73	3,49	4,93	1,41	7,72	0,73
Lạng Sơn	1,41	1,26	2,42	0,94	7,55	0,46
Bắc Giang	12,96	7,01	5,89	1,61	7,31	0,22
Phú Thọ	10,51	9,02	6,80	1,79	8,26	0,34
Điện Biên	0,35	0,65	1,78	0,32	4,84	0,10
Lai Châu	0,43	0,62	1,39	0,19	4,62	0,11
Sơn La	0,43	0,46	1,93	0,48	4,47	0,11
Hoà Bình	3,51	4,50	3,78	1,16	8,89	0,34

57 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương**
(Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province**

%

	Chia theo ngành nghề - <i>By kinds of economic activity</i>					
	Công nghiệp <i>Industrial households</i>	Xây dựng <i>Constructional households</i>	Thương nghiệp <i>Trading households</i>	Vận tải <i>Transportation households</i>	Dịch vụ khác <i>Other service households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	8,71	6,56	8,29	1,69	10,48	1,37
Thanh Hoá	8,09	6,66	7,55	1,44	8,16	0,23
Nghệ An	4,33	6,21	6,96	1,41	9,45	0,73
Hà Tĩnh	4,56	5,31	6,65	1,55	8,89	1,57
Quảng Bình	8,60	7,77	9,13	2,16	10,50	1,64
Quảng Trị	5,62	5,08	8,57	1,58	10,04	1,17
Thừa Thiên - Huế	12,23	9,21	12,03	2,06	13,56	3,15
Đà Nẵng	21,44	11,49	8,68	3,16	22,03	2,93
Quảng Nam	13,07	7,30	7,88	1,59	12,49	1,23
Quảng Ngãi	7,24	5,08	10,36	1,62	12,70	1,97
Bình Định	16,23	8,16	9,77	2,61	9,26	1,26
Phú Yên	11,69	7,80	7,89	1,74	10,83	0,63
Khánh Hoà	13,12	7,32	9,84	2,38	15,41	4,10
Ninh Thuận	6,39	4,37	7,91	1,36	11,24	3,84
Bình Thuận	6,58	3,65	8,83	1,42	11,91	2,53
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1,73	1,31	4,16	0,71	6,55	0,25
Kon Tum	1,39	1,12	3,11	0,53	5,31	0,16
Gia Lai	1,25	0,90	3,28	0,61	5,03	0,16
Đắk Lắk	1,85	1,53	4,62	0,72	7,66	0,33
Đắk Nông	1,04	0,76	4,09	0,47	5,99	0,19
Lâm Đồng	2,63	1,83	4,91	1,00	7,32	0,30
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	26,39	4,99	10,04	2,22	16,27	3,97
Bình Phước	4,95	1,77	5,53	0,97	9,76	1,13
Tây Ninh	17,38	5,33	9,06	2,08	13,77	4,01
Bình Dương	34,98	3,94	6,86	1,90	14,17	0,96
Đồng Nai	33,19	4,38	10,32	1,92	13,46	3,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,97	6,73	10,51	2,26	19,13	4,34
TP. Hồ Chí Minh	35,48	7,01	13,85	3,45	24,91	7,14

57 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn chia theo ngành nghề và địa phương**
 (Cont.) **Number of workable people in labouring age in rural area by kind of economic activity and province**

%

	Chia theo ngành nghề - <i>By kinds of economic activity</i>					
	Công nghiệp <i>Industrial households</i>	Xây dựng <i>Constructional households</i>	Thương nghiệp <i>Trading households</i>	Vận tải <i>Transportation households</i>	Dịch vụ khác <i>Other service households</i>	Hộ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9,79	4,45	9,43	1,48	10,42	2,17
Long An	23,58	6,31	7,59	2,62	11,88	1,94
Tiền Giang	12,54	5,26	11,28	2,11	10,51	1,39
Bến Tre	10,76	4,81	10,72	1,93	9,59	1,89
Trà Vinh	9,50	6,44	8,54	1,04	10,94	1,24
Vĩnh Long	10,43	5,21	10,16	2,01	12,83	1,26
Đồng Tháp	10,19	4,27	11,41	1,09	9,43	2,16
An Giang	11,57	3,96	11,81	1,65	12,32	3,43
Kiên Giang	4,38	2,87	7,69	1,09	7,74	3,29
Cần Thơ	7,00	4,35	10,18	1,22	9,57	1,95
Hậu Giang	5,04	3,93	8,07	1,15	7,90	0,59
Sóc Trăng	5,38	3,83	8,19	0,92	8,79	1,86
Bạc Liêu	4,45	3,64	6,95	0,89	16,46	3,59
Cà Mau	3,14	2,74	6,61	0,58	8,16	2,68

**B. THỰC TRẠNG VÀ CHUYỂN BIẾN
TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN THỜI KỲ 2006 - 2011**
***ACTUAL SITUATION AND CHANGES
OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY
IN THE PERIOD 2006 - 2011***

I. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *INFORMATION ON AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY UNITS*

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES	<i>Trang Page</i>
58. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by kind of unit and by economic activity</i>	261
59. Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo quy mô lao động <i>Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee</i>	265
60. Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo quy mô diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng <i>Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use</i>	269
61. Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo địa phương <i>Number of agricultural, forestry and fishery units by province</i>	273
62. Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình <i>Number of farms agriculture, forestry and fishery by type of farm</i>	275
63. Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of employees in labouring age in agricultural, forestry and fishery units</i>	277
64. Lao động trong độ tuổi lao động bình quân 1 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Employees in labouring age in an agricultural, forestry and fishery unit on average</i>	281

58 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế^(*)

Number of agricultural, forestry and fishery units by kinds of unit and by economic activity^(*)

Đơn vị - Unit

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
- Doanh nghiệp - Enterprise	2 136	2 536	400	18,73
- Hợp tác xã - Cooperative	7 237	6 302	- 935	-12,92
- Hộ - Household	10 462 367	10 368 143	- 94 224	-0,90
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	608	955	347	57,07
- Hợp tác xã - Cooperative	6 971	6 072	- 899	-12,90
- Hộ - Household	9 740 160	9 591 696	- 148 464	-1,52
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	296	434	138	46,62
- Hợp tác xã - Cooperative	30	33	3	10,00
- Hộ - Household	34 223	56 692	22 469	65,65
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 232	1 147	- 85	-6,90
- Hợp tác xã - Cooperative	236	197	- 39	-16,53
- Hộ - Household	687 984	719 755	31 771	4,62
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
- Doanh nghiệp - Enterprise	285	359	74	25,96
- Hợp tác xã - Cooperative	3 445	3 141	- 304	-8,82
- Hộ - Household	2 251 840	1 999 522	- 252 318	-11,20
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	182	228	46	25,27
- Hợp tác xã - Cooperative	3 396	3 122	- 274	-8,07
- Hộ - Household	2 173 478	1 916 128	- 257 350	-11,84
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	22	48	26	118,18
- Hợp tác xã - Cooperative	5	3	- 2	-40,00
- Hộ - Household	2 966	3 964	998	33,65

58 (Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế^(*)
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kinds of unit and by economic activity^(*)*

Đơn vị - Unit

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	81	83	2	2,47
- Hợp tác xã - Cooperative	44	16	- 28	-63,64
- Hộ - Household	75 396	79 430	4 034	5,35
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
- Doanh nghiệp - Enterprise	151	215	64	42,38
- Hợp tác xã - Cooperative	699	504	- 195	-27,90
- Hộ - Household	1 809 750	1 905 943	96 193	5,32
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	63	105	42	66,67
- Hợp tác xã - Cooperative	642	445	- 197	-30,69
- Hộ - Household	1 795 244	1 884 599	89 355	4,98
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	83	93	10	12,05
- Hợp tác xã - Cooperative	11	12	1	9,09
- Hộ - Household	8 151	12 053	3 902	47,87
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	5	17	12	240,00
- Hợp tác xã - Cooperative	46	47	1	2,17
- Hộ - Household	6 355	9 291	2 936	46,20
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS				
- Doanh nghiệp - Enterprise	271	368	97	35,79
- Hợp tác xã - Cooperative	2 277	1 994	- 283	-12,43
- Hộ - Household	2 669 079	2 629 422	- 39 657	-1,49
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	106	138	32	30,19
- Hợp tác xã - Cooperative	2 205	1 955	- 250	-11,34
- Hộ - Household	2 438 606	2 374 991	- 63 615	-2,61

58 (Tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) **Number of agricultural, forestry and fishery units by kinds of unit and by economic activity^(*)**

Đơn vị - Unit

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	78	102	24	30,77
- Hợp tác xã - Cooperative	8	7	- 1	-12,50
- Hộ - Household	13 339	32 268	18 929	141,91
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	87	128	41	47,13
- Hợp tác xã - Cooperative	64	32	- 32	-50,00
- Hộ - Household	217 134	222 163	5 029	2,32
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS				
- Doanh nghiệp - Enterprise	192	321	129	67,19
- Hợp tác xã - Cooperative	138	83	- 55	-39,86
- Hộ - Household	751 647	864 810	113 163	15,06
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	112	177	65	58,04
- Hợp tác xã - Cooperative	131	71	- 60	-45,80
- Hộ - Household	749 966	862 568	112 602	15,01
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	79	137	58	73,42
- Hợp tác xã - Cooperative	3	9	6	200,00
- Hộ - Household	995	1 555	560	56,28
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	1	7	6	600,00
- Hợp tác xã - Cooperative	4	3	- 1	-25,00
- Hộ - Household	686	687	1	0,15
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
- Doanh nghiệp - Enterprise	168	324	156	92,86
- Hợp tác xã - Cooperative	111	45	- 66	-59,46
- Hộ - Household	616 638	602 426	- 14 212	-2,30

58 (Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình sản xuất và ngành kinh tế^(*)
(Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by kinds of unit and by economic activity^(*)*

Đơn vị - Unit

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	122	258	136	111,48
- Hợp tác xã - Cooperative	101	37	- 64	-63,37
- Hộ - Household	588 512	573 303	- 15 209	-2,58
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	16	43	27	168,75
- Hợp tác xã - Cooperative		2	2	
- Hộ - Household	2 027	2 240	213	10,51
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	30	23	- 7	-23,33
- Hợp tác xã - Cooperative	10	6	- 4	-40,00
- Hộ - Household	26 099	26 883	784	3,00
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA				
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 069	949	- 120	-11,23
- Hợp tác xã - Cooperative	567	535	- 32	-5,64
- Hộ - Household	2 363 413	2 366 020	2 607	0,11
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture				
- Doanh nghiệp - Enterprise	23	49	26	113,04
- Hợp tác xã - Cooperative	496	442	- 54	-10,89
- Hộ - Household	1 994 354	1 980 107	- 14 247	-0,71
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry				
- Doanh nghiệp - Enterprise	18	11	- 7	-38,89
- Hợp tác xã - Cooperative	3		- 3	-100,00
- Hộ - Household	6 745	4 612	- 2 133	-31,62
3. Ngành thủy sản - Fishery				
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 028	889	- 139	-13,52
- Hợp tác xã - Cooperative	68	93	25	36,76
- Hộ - Household	362 314	381 301	18 987	5,24

* Ghi chú: Số liệu doanh nghiệp, hợp tác xã lấy từ điều tra doanh nghiệp 2011

* Note: Data enterprises and cooperatives extracts the enterprise survey in 2011

59 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô lao động^(*)

Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,61	21,41	49,22	10,17	11,59
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	2,95	38,23	55,52	2,62	0,68
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,00	14,99	0,01	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,68	25,03	33,29	9,32	21,68
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	2,92	38,59	55,47	2,44	0,58
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,20	14,80	0,00	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,60	25,35	43,54	11,29	9,22
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	9,09	42,42	45,46	0,00	3,03
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,19	11,81	0,00	0,00	0,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	3,92	16,91	64,61	10,46	4,10
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	3,05	26,40	58,37	8,63	3,55
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	82,15	17,84	0,01	0,00	0,00
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG RED RIVER DELTA						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	6,41	31,75	36,77	11,70	13,37
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,31	29,10	65,99	3,09	0,51
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,21	9,79	0,00	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,89	28,07	34,66	11,40	17,98
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,28	29,05	66,08	3,11	0,48
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	90,27	9,73	0,00	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	4,17	43,75	25,00	20,83	6,25
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	33,34	33,33	33,33	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	86,78	13,22	0,00	0,00	0,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	3,61	34,94	49,40	7,23	4,82
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	37,50	56,25	0,00	6,25
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	89,09	10,91	0,00	0,00	0,00

59 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô lao động^(*) (Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC <i>NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	4,19	24,19	43,72	13,95	13,95
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	12,90	61,90	23,81	0,99	0,40
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	80,72	19,27	0,01	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,95	28,57	40,95	14,29	15,24
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	14,38	62,93	21,80	0,67	0,22
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	80,63	19,36	0,01	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,53	20,43	41,94	15,05	15,05
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	75,00	25,00	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	87,15	12,85	0,00	0,00	0,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	5,88	17,65	70,59	5,88	0,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	2,13	48,93	42,55	4,26	2,13
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	89,20	10,80	0,00	0,00	0,00
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG <i>NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	5,98	27,45	37,50	11,68	17,39
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,76	47,09	49,70	1,10	0,35
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,42	11,58	0,00	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	6,52	22,46	28,27	12,32	30,43
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,59	47,47	49,61	0,97	0,36
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,69	11,31	0,00	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	3,92	22,55	49,02	13,73	10,78
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	28,57	42,86	28,57	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,96	11,04	0,00	0,00	0,00

59 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô lao động^(*)

(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	7,03	36,72	38,28	9,38	8,59
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	6,25	25,00	59,37	9,38	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,49	14,51	0,00	0,00	0,00
TÂY NGUYÊN - <i>CENTRAL HIGHLANDS</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,90	21,81	39,87	5,92	21,50
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,20	22,89	60,25	8,43	7,23
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,24	14,75	0,01	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,17	19,21	28,82	7,34	34,46
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	1,41	23,94	56,34	9,86	8,45
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,22	14,77	0,01	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	11,68	24,82	53,28	4,38	5,84
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	92,15	7,85	0,00	0,00	0,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	14,29	28,57	57,14	0,00	0,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	66,67	33,33	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,36	11,64	0,00	0,00	0,00
ĐÔNG NAM BỘ - <i>SOUTH EAST</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	24,38	24,07	31,18	5,86	14,51
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	13,33	24,44	48,90	8,89	4,44
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	84,43	15,56	0,01	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	19,77	24,42	31,78	6,98	17,05
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	16,22	27,03	45,94	8,11	2,70
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	84,44	15,55	0,01	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	39,52	23,26	27,91	2,33	6,98
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	88,80	11,16	0,04	0,00	0,00

59 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô lao động^(*)

(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of employee^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Theo qui mô lao động - <i>By size of employee</i>				
		1 - 3 người <i>1 - 3 people</i>	4 - 9 người <i>4 - 9 people</i>	10 - 50 người <i>10 - 50 people</i>	51 - 100 người <i>51 - 100 people</i>	101 người trở lên <i>101 and over</i>
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	47,83	21,74	30,43	0,00	0,00
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	0,00	83,33	16,67	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	84,00	15,99	0,01	0,00	0,00
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG <i>MEKONG RIVER DELTA</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,63	13,49	69,03	11,06	3,79
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,10	40,00	45,42	5,61	1,87
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	80,31	19,68	0,01	0,00	0,00
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,20	34,69	48,99	0,00	6,12
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	7,92	45,47	41,18	4,30	1,13
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	80,66	19,33	0,01	0,00	0,00
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,00	27,27	27,27	36,37	9,09
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>						
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	85,04	14,94	0,02	0,00	0,00
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>						
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	2,25	12,15	70,64	11,36	3,60
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	3,23	13,98	65,58	11,83	5,38
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	78,45	21,54	0,01	0,00	0,00

* Ghi chú: Số liệu doanh nghiệp, hợp tác xã lấy từ điều tra doanh nghiệp 2011

* Note: Data enterprises and cooperatives extracts the enterprise survey in 2011

60 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng^(*)
Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use^(*)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 to under 2 ha</i>	2 đến dưới 5 ha <i>2 to under 5ha</i>	5 đến dưới 10 ha <i>5 to under 10ha</i>	10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	50,52	2,64	4,85	5,36	3,27	33,36
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	68,91	0,56	1,94	2,60	2,49	23,50
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	6,97	50,70	30,39	9,61	1,78	0,55
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	40,21	3,56	7,02	6,70	3,56	38,95
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	70,10	0,56	1,84	2,45	2,37	22,68
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	4,59	53,10	30,66	9,38	1,74	0,53
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	12,90	1,15	2,53	4,61	2,53	76,28
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	24,24	0,00	12,12	6,06	6,06	51,52
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	14,75	23,15	25,71	21,02	9,50	5,87
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	73,33	2,44	3,92	4,53	3,31	12,47
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	40,10	0,51	3,05	6,60	5,58	44,16
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	38,10	20,87	27,17	11,86	1,69	0,31
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG RED RIVER DELTA							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	35,66	3,34	8,08	14,76	8,08	30,08
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	75,84	0,32	0,83	1,11	1,37	20,53
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,29	90,70	6,93	0,70	0,25	0,13
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	49,11	4,39	8,77	13,60	3,95	20,18
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	75,97	0,32	0,83	1,06	1,35	20,47
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,70	92,47	6,03	0,52	0,19	0,09
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	14,58	2,08	2,08	8,33	12,50	60,43
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	66,67	0,00	0,00	0,00	0,00	33,33
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	10,17	22,02	23,16	21,44	14,61	8,60

60 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng^(*)
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 to under 2 ha</i>	2 đến dưới 5 ha <i>2 to under 5ha</i>	5 đến dưới 10ha <i>5 to under 10ha</i>	10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,84	1,20	9,64	21,69	16,87	39,76
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	50,00	0,00	0,00	12,50	6,25	31,25
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	15,28	51,22	27,94	4,13	0,86	0,57
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC <i>NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	27,91	3,72	6,51	4,65	5,58	51,63
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	53,37	1,98	3,97	5,56	4,17	30,95
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,38	43,82	37,03	14,26	3,35	1,16
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	46,67	4,76	7,62	1,90	7,62	31,43
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	58,87	2,25	2,92	4,72	3,82	27,42
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	0,33	43,95	37,08	14,20	3,31	1,13
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	11,83	2,15	5,38	4,30	1,08	75,26
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	0,00	0,00	25,00	8,33	8,33	58,34
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	4,22	19,26	31,03	27,98	11,58	5,93
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,00	5,88	5,88	23,53	17,65	47,06
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	14,89	0,00	8,51	12,77	6,38	57,45
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	6,04	50,40	32,32	8,45	2,02	0,77
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG <i>NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	30,43	6,25	5,98	7,34	3,26	46,74
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	63,69	0,35	3,16	4,11	3,16	25,53
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	7,65	59,51	24,33	6,47	1,48	0,56
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	44,94	0,72	3,62	5,07	1,45	44,20
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	63,59	0,36	3,22	4,19	3,17	25,47
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,70	63,52	25,99	6,76	1,50	0,53

60 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng^(*)
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 to under 2 ha</i>	2 đến dưới 5 ha <i>2 to under 5ha</i>	5 đến dưới 10ha <i>5 to under 10ha</i>	10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	1,96	0,98	2,94	9,80	2,94	81,38
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	57,14	0,00	0,00	0,00	14,29	28,57
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	12,36	25,62	25,58	21,18	9,04	6,22
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	37,49	16,41	10,94	7,81	5,47	21,88
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	71,87	0,00	0,00	0,00	0,00	28,13
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	70,63	21,52	6,38	1,21	0,20	0,06
TÂY NGUYÊN - <i>CENTRAL HIGHLANDS</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	10,59	3,74	6,23	4,36	3,12	71,96
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	39,77	0,00	4,82	3,61	6,02	45,78
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,46	17,90	55,32	21,69	2,72	0,91
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	9,60	6,21	9,04	5,65	5,08	64,42
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	42,25	0,00	2,82	2,82	7,04	45,07
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	1,41	17,86	55,38	21,73	2,72	0,90
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	12,41	0,73	1,46	0,73	0,73	83,94
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	11,11	0,00	11,11	11,11	0,00	66,67
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	22,96	29,20	29,32	11,13	3,47	3,92
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	0,00	0,00	28,57	42,86	0,00	28,57
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	66,67	0,00	33,33	0,00	0,00	0,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	18,34	40,61	27,95	7,57	3,93	1,60
ĐÔNG NAM BỘ - <i>SOUTH EAST</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	44,44	2,78	4,63	4,01	2,47	41,67
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	37,78	0,00	0,00	6,67	11,11	44,44
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	17,58	23,23	39,09	16,13	3,20	0,77

60 (Tiếp theo) Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo qui mô diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng^(*)
(Cont.) *Structure of agricultural, forestry and fishery units by size of agricultural, forestry and fishery land area in use^(*)*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Không sử dụng đất <i>No land</i>	Dưới 0,5 ha <i>Under 0,5ha</i>	0,5 đến dưới 2 ha <i>0,5 to under 2 ha</i>	2 đến dưới 5 ha <i>2 to under 5ha</i>	5 đến dưới 10ha <i>5 to under 10ha</i>	10 ha trở lên <i>10 ha and over</i>
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	44,57	2,71	5,04	4,26	2,33	41,09
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	37,84	0,00	0,00	8,11	13,51	40,54
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	14,99	23,69	40,49	16,77	3,31	0,75
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	41,86	0,00	0,00	2,33	0,00	55,81
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	50,00	0,00	0,00	0,00	0,00	50,00
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	40,62	23,53	19,24	8,53	2,95	5,13
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	47,82	8,70	8,70	4,35	8,70	21,73
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	33,33	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	70,79	13,33	10,84	3,25	1,03	0,76
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG <i>MEKONG RIVER DELTA</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	84,62	0,32	2,42	2,00	1,26	9,38
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	69,53	1,50	1,68	2,43	3,74	21,12
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	15,62	31,65	40,29	10,81	1,42	0,21
1. Ngành nông nghiệp - <i>Agriculture</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	59,19	0,00	10,20	6,12	0,00	24,49
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	75,80	1,58	1,81	1,81	2,94	16,06
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	14,24	35,09	40,39	8,97	1,14	0,17
2. Ngành lâm nghiệp - <i>Forestry</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	9,09	0,00	0,00	0,00	0,00	90,91
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>							
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	47,58	14,83	16,89	10,71	8,04	1,95
3. Ngành thủy sản - <i>Fishery</i>							
- Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	100,00	86,95	0,34	2,02	1,80	1,35	7,54
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	100,00	39,77	1,08	1,08	5,38	7,53	45,16
- Hộ - <i>Household</i>	100,00	22,39	13,94	40,15	20,38	2,78	0,36

* Ghi chú: Số liệu doanh nghiệp, hợp tác xã lấy từ điều tra doanh nghiệp 2011

* Note: Data enterprises and cooperatives extracts the enterprise survey in 2011

61 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo địa phương^(*)

Number of agricultural, forestry and fishery units by province^(*)

Đơn vị - Unit

	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ <i>Household</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2 536	6 302	10 368 143	20 028
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	359	3 141	1 999 522	3 511
Hà Nội	132	800	341 158	1 124
Vĩnh Phúc	19	167	133 493	311
Bắc Ninh	12	477	88 540	63
Quảng Ninh	58	62	94 543	79
Hải Dương	22	311	256 235	288
Hải Phòng	22	131	145 544	398
Hưng Yên	18	157	157 835	189
Thái Bình	17	319	277 922	524
Hà Nam	13	159	99 803	214
Nam Định	25	305	268 266	306
Ninh Bình	21	253	136 183	15
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	215	504	1 905 943	590
Hà Giang	4	20	128 629	4
Cao Bằng	5	6	90 312	
Bắc Kạn	3	2	55 063	
Tuyên Quang	8	104	136 151	23
Lào Cai	11	7	94 165	
Yên Bái	18	2	129 948	7
Thái Nguyên	7	8	187 971	270
Lạng Sơn	9	9	125 317	2
Bắc Giang	34	89	275 069	137
Phú Thọ	29	75	208 301	65
Điện Biên	11	21	82 990	
Lai Châu	9	13	60 993	
Sơn La	19	10	195 420	29
Hoà Bình	48	138	135 614	53
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	368	1 994	2 629 422	1 745
Thanh Hoá	29	386	575 167	372
Nghệ An	59	331	477 601	159
Hà Tĩnh	23	157	230 181	14
Quảng Bình	23	120	123 955	530
Quảng Trị	18	260	84 192	5
Thừa Thiên - Huế	22	152	92 053	20

61 (Tiếp theo) Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo địa phương^(*) (Cont.) *Number of agricultural, forestry and fishery units by province*^(*)

Đơn vị - Units

	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ <i>Household</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
Đà Nẵng	14	18	19 596	12
Quảng Nam	19	73	210 062	86
Quảng Ngãi	16	158	193 005	
Bình Định	16	139	166 902	17
Phú Yên	14	86	127 436	45
Khánh Hoà	30	57	101 683	56
Ninh Thuận	37	21	72 012	45
Bình Thuận	48	36	155 577	384
Tây Nguyên - Central Highlands	321	83	864 810	2 528
Kon Tum	39	3	69 504	55
Gia Lai	38	14	214 917	577
Đắk Lắk	89	52	293 213	535
Đắk Nông	28	7	97 549	985
Lâm Đồng	127	7	189 627	376
Đông Nam Bộ - South East	324	45	602 426	5 387
Bình Phước	44	2	148 963	1 237
Tây Ninh	67	11	125 171	856
Bình Dương	50	8	62 718	1 223
Đồng Nai	42	15	160 444	1 763
Bà Rịa - Vũng Tàu	23	3	70 114	198
TP. Hồ Chí Minh	98	6	35 016	110
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	949	535	2 366 020	6 267
Long An	6	3	156 932	564
Tiền Giang	100	5	240 658	167
Bến Tre	177	15	223 591	82
Trà Vinh	5	22	150 708	19
Vĩnh Long	33	26	145 723	32
Đồng Tháp	12	110	234 916	219
An Giang	4	76	227 965	663
Kiên Giang	440	79	249 377	568
Cần Thơ	13	30	105 387	28
Hậu Giang		28	125 869	4
Sóc Trăng	73	45	201 047	325
Bạc Liêu	56	41	112 470	3 574
Cà Mau	30	55	191 377	22

* Ghi chú: Số liệu doanh nghiệp, hợp tác xã lấy từ điều tra doanh nghiệp 2011

* Note: Data enterprises and cooperatives extracts the enterprise survey in 2011

62 Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình^(*)

Number of farms agriculture, forestry and fishery by type of farm^(*)

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Loại hình trang trại - <i>Type of farm</i>				
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	Tổng hợp <i>Mixture</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20 028	8 665	6 348	50	4 522	443
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 511	42	2 454	3	922	90
Hà Nội	1 124	14	931		155	24
Vĩnh Phúc	311		277	2	18	14
Bắc Ninh	63		60		1	2
Quảng Ninh	79	2	10	1	63	3
Hải Dương	288		272		13	3
Hải Phòng	398	2	294		80	22
Hưng Yên	189	5	180		3	1
Thái Bình	524	5	168		338	13
Hà Nam	214	11	173		24	6
Nam Định	306	3	76		226	1
Ninh Bình	15		13		1	1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	590	35	514	6	22	13
Hà Giang	4	4				
Tuyên Quang	23	9	9	3		2
Yên Bái	7		7			
Thái Nguyên	270	1	269			
Lạng Sơn	2		2			
Bắc Giang	137	2	121		11	3
Phú Thọ	65	3	42	2	11	7
Sơn La	29		29			
Hoà Bình	53	16	35	1		1
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 745	764	502	38	254	187
Thanh Hoá	372	37	198	6	114	17
Nghệ An	159	23	85	4	29	18
Hà Tĩnh	14		4	1	7	2
Quảng Bình	530	291	36	9	54	140
Quảng Trị	5	1	2		2	
Thừa Thiên - Huế	20		10	5	4	1

62 (Tiếp theo) Số lượng trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo loại hình^(*)

(Cont.) *Number of farms agriculture, forestry and fishery by type of farm^(*)*

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Loại hình trang trại - <i>Type of farm</i>				Tổng hợp <i>Mixture</i>
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>	
Đà Nẵng	12		7	4	1	
Quảng Nam	86		72	5	9	
Bình Định	17	1	14	2		
Phú Yên	45	35	1	1	7	1
Khánh Hoà	56	24	31	1		
Ninh Thuận	45	18	12		14	1
Bình Thuận	384	334	30		13	7
Tây Nguyên - Central Highlands	2 528	2 138	367		10	13
Kon Tum	55	55				
Gia Lai	577	563	13			1
Đắk Lắk	535	374	145		10	6
Đắk Nông	985	970	12			3
Lâm Đồng	376	176	197			3
Đông Nam Bộ - South East	5 387	3 439	1 854	3	56	35
Bình Phước	1 237	1 144	90	2		1
Tây Ninh	856	814	37		5	
Bình Dương	1 223	879	342		2	
Đồng Nai	1 763	534	1 177	1	20	31
Bà Rịa - Vũng Tàu	198	68	120		7	3
TP. Hồ Chí Minh	110		88		22	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	6 267	2 247	657		3 258	105
Long An	564	304	249		10	1
Tiền Giang	167	4	123		40	
Bến Tre	82	1	78		3	
Trà Vinh	19	1	2		16	
Vĩnh Long	32	8	21		3	
Đồng Tháp	219	172	2		44	1
An Giang	663	603	3		56	1
Kiên Giang	568	530	5		33	
Cần Thơ	28	3	2		23	
Hậu Giang	4	1	1			2
Sóc Trăng	325	200	64		61	
Bạc Liêu	3 574	420	103		2 951	100
Cà Mau	22		4		18	

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

63 Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)

Number of employees in labouring age in agricultural, forestry and fishery units^()*

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Tổng số - Total	24 484 535	24 957 627	473 092	1,93
- Doanh nghiệp - Enterprise	260 851	240 268	- 20 583	-7,89
- Hợp tác xã - Cooperative	126 213	108 558	- 17 655	-13,99
- Hộ - Household	24 097 471	24 608 801	511 330	2,12
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	22 594 894	22 857 400	262 506	1,16
- Doanh nghiệp - Enterprise	204 383	188 789	- 15 594	-7,63
- Hợp tác xã - Cooperative	121 231	101 158	- 20 073	-16,56
- Hộ - Household	22 269 280	22 567 453	298 173	1,34
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	101 954	147 213	45 259	44,39
- Doanh nghiệp - Enterprise	26 124	15 038	- 11 086	-42,44
- Hợp tác xã - Cooperative	465	651	186	40,00
- Hộ - Household	75 365	131 524	56 159	74,52
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 787 687	1 953 014	165 327	9,25
- Doanh nghiệp - Enterprise	30 344	36 441	6 097	20,09
- Hợp tác xã - Cooperative	4 517	6 749	2 232	49,41
- Hộ - Household	1 752 826	1 909 824	156 998	8,96
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
Tổng số - Total	4 713 954	4 212 088	- 501 866	-10,65
- Doanh nghiệp - Enterprise	27 034	26 706	- 328	-1,21
- Hợp tác xã - Cooperative	74 262	58 341	- 15 921	-21,44
- Hộ - Household	4 612 658	4 127 041	- 485 617	-10,53
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	4 529 392	4 009 633	- 519 759	-11,48
- Doanh nghiệp - Enterprise	22 137	23 006	869	3,93
- Hợp tác xã - Cooperative	73 360	57 793	- 15 567	-21,22
- Hộ - Household	4 433 895	3 928 834	- 505 061	-11,39
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	8 867	10 856	1 989	22,43
- Doanh nghiệp - Enterprise	2 229	1 584	- 645	-28,94
- Hợp tác xã - Cooperative	73	20	- 53	-72,60
- Hộ - Household	6 565	9 252	2 687	40,93

63 (Tiếp theo) Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) Number of employees in labouring age in agricultural, forestry and fishery units^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Ngành thủy sản - Fishery	175 695	191 599	15 904	9,05
- Doanh nghiệp - Enterprise	2 668	2 116	- 552	-20,69
- Hợp tác xã - Cooperative	829	528	- 301	-36,31
- Hộ - Household	172 198	188 955	16 757	9,73
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC				
NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
Tổng số - Total	4 395 031	4 860 407	465 376	10,59
- Doanh nghiệp - Enterprise	19 421	15 552	- 3 869	-19,92
- Hợp tác xã - Cooperative	8 085	5 054	- 3 031	-37,49
- Hộ - Household	4 367 525	4 839 801	472 276	10,81
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	4 353 998	4 807 641	453 643	10,42
- Doanh nghiệp - Enterprise	11 368	11 215	- 153	-1,35
- Hợp tác xã - Cooperative	7 065	4 115	- 2 950	-41,76
- Hộ - Household	4 335 565	4 792 311	456 746	10,53
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	26 069	31 401	5 332	20,45
- Doanh nghiệp - Enterprise	7 901	4 066	- 3 835	-48,54
- Hợp tác xã - Cooperative	153	123	- 30	-19,61
- Hộ - Household	18 015	27 212	9 197	51,05
3. Ngành thủy sản - Fishery	14 964	21 365	6 401	42,78
- Doanh nghiệp - Enterprise	152	271	119	78,29
- Hợp tác xã - Cooperative	867	816	- 51	-5,88
- Hộ - Household	13 945	20 278	6 333	45,41
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG				
NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS				
Tổng số - Total	5 822 310	5 980 537	158 227	2,72
- Doanh nghiệp - Enterprise	40 782	35 765	- 5 017	-12,30
- Hợp tác xã - Cooperative	33 704	27 990	- 5 714	-16,95
- Hộ - Household	5 747 824	5 916 782	168 958	2,94
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	5 261 706	5 298 263	36 557	0,69
- Doanh nghiệp - Enterprise	26 823	25 377	- 1 446	-5,39
- Hợp tác xã - Cooperative	32 266	27 164	- 5 102	-15,81
- Hộ - Household	5 202 617	5 245 722	43 105	0,83

63 (Tiếp theo) Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) Number of employees in labouring age in agricultural, forestry and fishery units^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	38 132	79 868	41 736	109,45
- Doanh nghiệp - Enterprise	9 688	4 416	- 5 272	-54,42
- Hợp tác xã - Cooperative	72	80	8	11,11
- Hộ - Household	28 372	75 372	47 000	165,66
3. Ngành thủy sản - Fishery	522 472	602 406	79 934	15,30
- Doanh nghiệp - Enterprise	4 271	5 972	1 701	39,83
- Hợp tác xã - Cooperative	1 366	746	- 620	-45,39
- Hộ - Household	516 835	595 688	78 853	15,26
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS				
Tổng số - Total	1 792 031	2 233 347	441 316	24,63
- Doanh nghiệp - Enterprise	71 131	61 261	- 9 870	-13,88
- Hợp tác xã - Cooperative	2 025	4 426	2 401	118,57
- Hộ - Household	1 718 875	2 167 660	448 785	26,11
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	1 784 610	2 224 011	439 401	24,62
- Doanh nghiệp - Enterprise	67 483	57 389	- 10 094	-14,96
- Hợp tác xã - Cooperative	1 897	4 103	2 206	116,29
- Hộ - Household	1 715 230	2 162 519	447 289	26,08
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	5 750	7 592	1 842	32,03
- Doanh nghiệp - Enterprise	3 601	3 789	188	5,22
- Hợp tác xã - Cooperative	82	299	217	264,63
- Hộ - Household	2 067	3 504	1 437	69,52
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 671	1 744	73	4,37
- Doanh nghiệp - Enterprise	47	83	36	76,60
- Hợp tác xã - Cooperative	46	24	- 22	-47,83
- Hộ - Household	1 578	1 637	59	3,74
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
Tổng số - Total	1 562 803	1 590 959	28 156	1,80
- Doanh nghiệp - Enterprise	78 293	71 799	- 6 494	-8,29
- Hợp tác xã - Cooperative	2 109	1 097	- 1 012	-47,98
- Hộ - Household	1 482 401	1 518 063	35 662	2,41

63 (Tiếp theo) Số lao động trong độ tuổi lao động trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) Number of employees in labouring age in agricultural, forestry and fishery units^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	1 493 264	1 509 010	15 746	1,05
- Doanh nghiệp - Enterprise	75 392	70 931	- 4 461	-5,92
- Hợp tác xã - Cooperative	1 906	788	- 1 118	-58,66
- Hộ - Household	1 415 966	1 437 291	21 325	1,51
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	5 837	6 045	208	3,56
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 838	607	- 1 231	-66,97
- Hợp tác xã - Cooperative		129	129	
- Hộ - Household	3 999	5 309	1 310	32,76
3. Ngành thủy sản - Fishery	63 702	75 904	12 202	19,15
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 063	261	- 802	-75,45
- Hợp tác xã - Cooperative	203	180	- 23	-11,33
- Hộ - Household	62 436	75 463	13 027	20,86
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG				
MEKONG RIVER DELTA				
Tổng số - Total	6 198 406	6 080 289	- 118 117	-1,91
- Doanh nghiệp - Enterprise	24 190	29 185	4 995	20,65
- Hợp tác xã - Cooperative	6 028	11 650	5 622	93,26
- Hộ - Household	6 168 188	6 039 454	- 128 734	-2,09
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	5 171 924	5 008 842	- 163 082	-3,15
- Doanh nghiệp - Enterprise	1 180	871	- 309	-26,19
- Hợp tác xã - Cooperative	4 737	7 195	2 458	51,89
- Hộ - Household	5 166 007	5 000 776	- 165 231	-3,20
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	17 299	11 451	- 5 848	-33,81
- Doanh nghiệp - Enterprise	867	576	- 291	-33,56
- Hợp tác xã - Cooperative	85		- 85	-100,00
- Hộ - Household	16 347	10 875	- 5 472	-33,47
3. Ngành thủy sản - Fishery	1 009 183	1 059 996	50 813	5,04
- Doanh nghiệp - Enterprise	22 143	27 738	5 595	25,27
- Hợp tác xã - Cooperative	1 206	4 455	3 249	269,40
- Hộ - Household	985 834	1 027 803	41 969	4,26

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

64 Lao động trong độ tuổi lao động bình quân 1 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
Employees in labouring age in an agricultural, forestry and fishery unit on average^()*

Người - Person

	2006	2011	Tăng giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Tổng số - Total	2,34	2,41	0,07	2,99
- Doanh nghiệp - Enterprise	122,12	94,74	-27,38	-22,42
- Hợp tác xã - Cooperative	17,44	17,23	-0,21	-1,20
- Hộ - Household	2,3	2,37	0,07	3,04
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,32	2,38	0,06	2,59
- Doanh nghiệp - Enterprise	336,16	197,68	-138,48	-41,19
- Hợp tác xã - Cooperative	17,39	16,66	-0,73	-4,20
- Hộ - Household	2,29	2,35	0,06	2,62
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2,95	2,58	-0,37	-12,54
- Doanh nghiệp - Enterprise	88,26	34,65	-53,61	-60,74
- Hợp tác xã - Cooperative	15,5	19,73	4,23	27,29
- Hộ - Household	2,2	2,32	0,12	5,45
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,59	2,71	0,12	4,63
- Doanh nghiệp - Enterprise	24,63	31,77	7,14	28,99
- Hợp tác xã - Cooperative	19,14	34,26	15,12	79,00
- Hộ - Household	2,55	2,65	0,10	3,92
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
Tổng số - Total	2,09	2,1	0,01	0,48
- Doanh nghiệp - Enterprise	94,86	74,39	-20,47	-21,58
- Hợp tác xã - Cooperative	21,56	18,57	-2,99	-13,87
- Hộ - Household	2,05	2,06	0,01	0,49
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,08	2,09	0,01	0,48
- Doanh nghiệp - Enterprise	121,63	100,90	-20,73	-17,04
- Hợp tác xã - Cooperative	21,60	18,51	-3,09	-14,31
- Hộ - Household	2,04	2,05	0,01	0,49
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2,96	2,70	-0,26	-8,78
- Doanh nghiệp - Enterprise	101,32	33,00	-68,32	-67,43
- Hợp tác xã - Cooperative	14,60	6,67	-7,93	-54,32
- Hộ - Household	2,21	2,33	0,12	5,43

64 (Tiếp theo) Lao động trong độ tuổi lao động bình quân 1 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) *Employees in labouring age in an agricultural, forestry and fishery unit on average^(*)*

Người - Person

	2006	2011	Tăng giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,33	2,41	0,08	3,43
- Doanh nghiệp - Enterprise	32,94	25,49	-7,45	-22,62
- Hợp tác xã - Cooperative	18,84	33,00	14,16	75,16
- Hộ - Household	2,28	2,38	0,10	4,39
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
Tổng số - Total	2,43	2,55	0,12	4,94
- Doanh nghiệp - Enterprise	128,62	72,33	-56,29	-43,76
- Hợp tác xã - Cooperative	11,57	10,03	-1,54	-13,31
- Hộ - Household	2,41	2,54	0,13	5,39
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,42	2,55	0,13	5,37
- Doanh nghiệp - Enterprise	180,44	106,81	-73,63	-40,81
- Hợp tác xã - Cooperative	11,00	9,25	-1,75	-15,91
- Hộ - Household	2,42	2,54	0,12	4,96
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	3,16	2,58	-0,58	-18,35
- Doanh nghiệp - Enterprise	95,19	43,72	-51,47	-54,07
- Hợp tác xã - Cooperative	13,91	10,25	-3,66	-26,31
- Hộ - Household	2,21	2,26	0,05	2,26
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,34	2,28	-0,06	-2,56
- Doanh nghiệp - Enterprise	30,4	15,94	-14,46	-47,57
- Hợp tác xã - Cooperative	18,85	17,36	-1,49	-7,90
- Hộ - Household	2,19	2,18	-0,01	-0,46
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS				
Tổng số - Total	2,18	2,27	0,09	4,13
- Doanh nghiệp - Enterprise	150,49	97,19	-53,3	-35,42
- Hợp tác xã - Cooperative	14,80	14,04	-0,76	-5,14
- Hộ - Household	2,15	2,25	0,10	4,65
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,16	2,23	0,07	3,24
- Doanh nghiệp - Enterprise	253,05	183,89	-69,16	-27,33
- Hợp tác xã - Cooperative	14,63	13,89	-0,74	-5,06
- Hộ - Household	2,13	2,21	0,08	3,76

64 (Tiếp theo) Lao động trong độ tuổi lao động bình quân 1 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) *Employees in labouring age in an agricultural, forestry and fishery unit on average*^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2,84	2,47	-0,37	-13,03
- Doanh nghiệp - Enterprise	124,21	43,29	-80,92	-65,15
- Hợp tác xã - Cooperative	9,00	11,43	2,43	27,00
- Hộ - Household	2,13	2,34	0,21	9,86
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,40	2,71	0,31	12,92
- Doanh nghiệp - Enterprise	49,09	46,66	-2,43	-4,95
- Hợp tác xã - Cooperative	21,34	23,31	1,97	9,23
- Hộ - Household	2,38	2,68	0,30	12,61
TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS				
Tổng số - Total	2,38	2,58	0,20	8,40
- Doanh nghiệp - Enterprise	370,47	190,84	-179,63	-48,49
- Hợp tác xã - Cooperative	14,67	53,33	38,66	263,53
- Hộ - Household	2,29	2,51	0,22	9,61
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,38	2,58	0,20	8,40
- Doanh nghiệp - Enterprise	602,53	324,23	-278,30	-46,19
- Hợp tác xã - Cooperative	14,48	57,79	43,31	299,10
- Hộ - Household	2,29	2,51	0,22	9,61
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	5,34	4,46	-0,88	-16,48
- Doanh nghiệp - Enterprise	45,58	27,66	-17,92	-39,32
- Hợp tác xã - Cooperative	27,33	33,22	5,89	21,55
- Hộ - Household	2,08	2,25	0,17	8,17
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,42	2,50	0,08	3,31
- Doanh nghiệp - Enterprise	47,00	11,86	-35,14	-74,77
- Hợp tác xã - Cooperative	11,50	8,00	-3,50	-30,43
- Hộ - Household	2,30	2,38	0,08	3,48
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
Tổng số - Total	2,53	2,64	0,11	4,35
- Doanh nghiệp - Enterprise	466,03	221,60	-244,43	-52,45
- Hợp tác xã - Cooperative	19,00	24,38	5,38	28,32
- Hộ - Household	2,40	2,52	0,12	5,00

64 (Tiếp theo) Lao động trong độ tuổi lao động bình quân 1 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản^(*)
(Cont.) *Employees in labouring age in an agricultural, forestry and fishery unit on average*^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,54	2,63	0,09	3,54
- Doanh nghiệp - Enterprise	617,97	274,93	-343,04	-55,51
- Hợp tác xã - Cooperative	18,87	21,3	2,43	12,88
- Hộ - Household	2,41	2,51	0,10	4,15
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2,86	2,65	-0,21	-7,34
- Doanh nghiệp - Enterprise	114,88	14,12	-100,76	-87,71
- Hợp tác xã - Cooperative		64,50	64,50	
- Hộ - Household	1,97	2,37	0,40	20,30
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,44	2,82	0,38	15,57
- Doanh nghiệp - Enterprise	35,43	11,35	-24,08	-67,97
- Hợp tác xã - Cooperative	20,30	30,00	9,70	47,78
- Hộ - Household	2,39	2,81	0,42	17,57
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA				
Tổng số - Total	2,62	2,57	-0,05	-1,91
- Doanh nghiệp - Enterprise	22,63	30,75	8,12	35,88
- Hợp tác xã - Cooperative	10,63	21,78	11,15	104,89
- Hộ - Household	2,61	2,55	-0,06	-2,30
1. Ngành nông nghiệp - Agriculture	2,59	2,53	-0,06	-2,32
- Doanh nghiệp - Enterprise	51,30	17,78	-33,52	-65,34
- Hợp tác xã - Cooperative	9,55	16,28	6,73	70,47
- Hộ - Household	2,59	2,53	-0,06	-2,32
2. Ngành lâm nghiệp - Forestry	2,56	2,48	-0,08	-3,13
- Doanh nghiệp - Enterprise	48,17	52,36	4,19	8,70
- Hợp tác xã - Cooperative	28,33		-28,33	-100,00
- Hộ - Household	2,42	2,36	-0,06	-2,48
3. Ngành thủy sản - Fishery	2,78	2,77	-0,01	-0,36
- Doanh nghiệp - Enterprise	21,54	31,20	9,66	44,85
- Hợp tác xã - Cooperative	17,74	47,90	30,16	170,01
- Hộ - Household	2,72	2,70	-0,02	-0,74

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

II. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP *ACTUAL SITUATION AND CHANGES OF AGRICULTURE LAND*

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
65	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2011 <i>Agricultural land use in 2011</i>	287
66	Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2011 <i>Structure of agricultural land area by user in 2011</i>	288
67	Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2011 <i>Change of agricultural land in the period 2006 - 2011</i>	289
68	Diện tích đất nông nghiệp năm 2011 chia theo địa phương <i>Agricultural land area 2011 by province</i>	292

65 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2011(*)

Agricultural land use in 2011(*)

1000 ha

	Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng <i>Land area by user</i>				
		Hộ gia đình, cá nhân <i>Household, individual</i>	UBND cấp xã <i>Commune people's committee</i>	Tổ chức kinh tế trong nước <i>Domestic economic organization</i>	Tổ chức khác trong nước <i>The other domestic organization</i>	Tổ chức, cá nhân nước ngoài <i>Foreign organization, individual</i>
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP TOTAL AGRICULTURAL LAND AREA	26 226,4	14 057,3	430,6	2 931,1	5 077,3	30,2
1. Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	10 126,1	9 053,6	230,9	643,2	63,6	9,2
- Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6 437,6	6 004,9	206,3	134,8	30,5	2,2
Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	4 120,2	3 932,9	123,4	33,8	16,5	0,0
- Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	3 688,5	3 048,7	24,6	508,4	33,0	7,0
+ Đất trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop land</i>	2 318,5	1 749,9	4,7	471,7	26,2	6,3
+ Đất trồng cây ăn quả lâu năm <i>Perennial fruit land</i>	535,7	508,7	5,0	16,9	3,8	0,2
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	15 366,5	4 414,8	140,2	2 241,0	4 991,8	16,7
- Đất rừng sản xuất <i>Productive forest land</i>	7 431,9	3 134,1	90,3	1 830,7	847,4	16,0
- Đất rừng phòng hộ <i>Protective forest land</i>	5 795,5	1 274,3	47,9	392,1	2 174,9	0,7
- Đất rừng đặc dụng <i>Specially used forest land</i>	2 139,1	6,4	2,1	18,2	1 969,5	0,0
3. Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>	689,8	569,4	49,2	38,3	18,6	3,0
- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn <i>Salt, brackish water surface land for aquaculture</i>	526,4	456,6	12,4	31,1	17,2	3,0
- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt <i>Fresh-water surface land for aquaculture</i>	163,5	112,7	36,8	7,2	1,5	0,0
4. Đất nông nghiệp khác <i>The other agricultural land</i>	26,1	9,3	9,6	2,9	2,9	0,9

(*) Nguồn số liệu: Hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm 1.1.2011- Bộ Tài nguyên và Môi trường

(*) Source: Agricultural land use dated 1.1.2011- Ministry of Natural Resources and Environment

66 Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp theo đối tượng sử dụng năm 2011

Structure of agricultural land area by user in 2011

%

	Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land area</i>	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng <i>Land area by user</i>				
		Hộ gia đình, cá nhân <i>Household, individual</i>	UBND cấp xã <i>Commune people's committee</i>	Tổ chức kinh tế trong nước <i>Domestic economic organization</i>	Tổ chức khác trong nước <i>The other domestic organization</i>	Tổ chức, cá nhân nước ngoài <i>Foreign organization, individual</i>
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP TOTAL AGRICULTURAL LAND AREA	100,00	53,60	1,64	11,18	19,36	0,12
1. Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	100,00	89,41	2,28	6,35	0,63	0,09
- Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	100,00	93,28	3,21	2,09	0,47	0,03
Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>	100,00	95,46	3,00	0,82	0,40	0,00
- Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	100,00	82,65	0,67	13,78	0,90	0,19
+ Đất trồng cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crop land</i>	100,00	75,48	0,20	20,35	1,13	0,27
+ Đất trồng cây ăn quả lâu năm <i>Perennial fruit land</i>	100,00	94,97	0,93	3,16	0,72	0,04
2. Đất lâm nghiệp - Forestry land	100,00	28,73	0,91	14,58	32,48	0,11
- Đất rừng sản xuất <i>Productive forest land</i>	100,00	42,17	1,21	24,63	11,40	0,22
- Đất rừng phòng hộ <i>Protective forest land</i>	100,00	21,99	0,83	6,77	37,53	0,01
- Đất rừng đặc dụng <i>Specially used forest land</i>	100,00	0,30	0,10	0,85	92,07	0,00
3. Đất nuôi trồng thủy sản Land for aquaculture	100,00	82,54	7,14	5,55	2,70	0,44
- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn <i>Salt, brackish water surface land for aquaculture</i>	100,00	86,75	2,35	5,91	3,26	0,57
- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt <i>Fresh-water surface land for aquaculture</i>	100,00	68,97	22,54	4,39	0,90	0,01
4. Đất nông nghiệp khác The other agricultural land	100,00	35,65	36,82	11,15	11,17	3,51

67 Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2011^(*)

Change of agricultural land in the period 2006 - 2011^(*)

1000 ha

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Diện tích Area	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	24 583,78	26 226,40	1 642,62	6,68
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	9 412,18	10 126,11	713,93	7,59
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	6 358,11	6 437,60	79,49	1,25
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	4 151,81	4 120,19	-31,62	-0,76
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	3 054,07	3 688,51	634,44	20,77
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	14 437,36	15 366,48	929,12	6,44
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	5 386,91	7 431,87	2 044,96	37,96
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	6 990,03	5 795,47	-1 194,56	-17,09
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	2 060,40	2 139,12	78,72	3,82
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	701,64	689,83	-11,81	-1,68
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	1 335,51	1 405,39	69,88	5,23
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	814,90	779,77	-35,13	-4,31
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	727,12	689,94	-37,18	-5,11
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	658,26	619,95	-38,31	-5,82
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	87,78	89,83	2,05	2,34
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	425,10	519,22	94,12	22,14
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	201,52	271,24	69,72	34,60
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	149,83	169,13	19,30	12,88
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	73,75	78,86	5,11	6,93
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	92,96	101,97	9,01	9,69
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
Tổng diện tích đất nông nghiệp <i>Total agricultural land</i>	6 474,55	7 264,14	789,59	12,20
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	1 423,67	1 570,65	146,98	10,32
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	1 096,59	1 197,72	101,13	9,22
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	493,60	529,29	35,69	7,23
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	327,08	372,93	45,85	14,02

67 (Tiếp theo) Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2011^(*) (Cont.) *Change of agricultural land in the period 2006 - 2011^(*)*

1000 ha

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Diện tích Area	Tỷ lệ Percentage (%)
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	5 022,91	5 662,45	639,54	12,73
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	1 335,52	2 533,27	1 197,75	89,68
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	3 200,88	2 696,83	-504,05	-15,75
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	486,50	432,35	-54,15	-11,13
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	23,97	29,76	5,79	24,16
BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG <i>NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS</i>				
Tổng diện tích đất nông nghiệp - <i>Total agricultural land</i>	6 699,00	7 424,56	725,56	10,83
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	1 743,45	1 851,68	108,23	6,21
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	1 331,53	1 328,23	-3,30	-0,25
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	706,51	695,83	-10,68	-1,51
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	411,92	523,46	111,54	27,08
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	4 895,60	5 496,39	600,79	12,27
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	1 797,97	2 541,73	743,76	41,37
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	2 343,68	2 061,92	-281,76	-12,02
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	753,95	892,73	138,78	18,41
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	50,09	55,31	5,22	10,42
TÂY NGUYÊN - <i>CENTRAL HIGHLANDS</i>				
Tổng diện tích đất nông nghiệp - <i>Total agricultural land</i>	4 670,14	4 825,89	155,75	3,34
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	1 597,11	1 952,85	355,74	22,27
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	745,53	852,19	106,66	14,31
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	159,53	166,88	7,35	4,61
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	851,58	1 100,66	249,08	29,25
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	3 067,77	2 865,04	-202,73	-6,61
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	1 629,56	1 752,13	122,57	7,52
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	924,97	626,01	-298,96	-32,32
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	513,24	486,89	-26,35	-5,13
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	4,89	7,65	2,76	56,44

67 (Tiếp theo) Tình hình biến động các loại đất nông nghiệp thời kỳ 2006 - 2011^(*) (Cont.) *Change of agricultural land in the period 2006 - 2011^(*)*

1000 ha

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Diện tích Area	Tỷ lệ Percentage (%)
ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
Tổng diện tích đất nông nghiệp - <i>Total agricultural land</i>	1 958,25	1 902,02	-56,23	-2,87
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	1 257,10	1 354,72	97,62	7,77
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	413,06	316,51	-96,55	-23,37
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	229,52	181,22	-48,30	-21,04
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	844,04	1 038,20	194,16	23,00
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	669,78	512,75	-157,03	-23,45
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	211,35	173,67	-37,68	-17,83
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	281,33	158,78	-122,55	-43,56
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	177,09	180,29	3,20	1,81
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	26,79	27,11	0,32	1,19
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA				
Tổng diện tích đất nông nghiệp - <i>Total agricultural land</i>	3 446,33	3 404,40	-41,93	-1,22
1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	2 575,95	2 616,44	40,49	1,57
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	2 044,28	2 053,01	8,73	0,43
Trong đó: Đất trồng lúa - <i>Of which: Paddy land</i>	1 904,39	1 927,02	22,63	1,19
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	531,67	563,43	31,76	5,97
2. Đất lâm nghiệp - <i>Forest land</i>	356,20	310,63	-45,57	-12,79
- Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	210,99	159,83	-51,16	-24,25
- Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	89,34	82,80	-6,54	-7,32
- Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	55,87	68,00	12,13	21,71
3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	502,94	468,03	-34,91	-6,94

(*): Diện tích đất năm 2006: Hiện trạng sử dụng đất thời điểm 1.1.2006 - *Land use in 2006: dated 1.1.2006*

Diện tích đất năm 2011: Hiện trạng sử dụng đất thời điểm 1.1.2011 - *Land use in 2011: dated 1.1.2011*

(Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường - *Source: Ministry of Natural Resources and Environment*)

68 Diện tích đất nông nghiệp năm 2011 chia theo địa phương

Agricultural land 2011 by province

1000 ha

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất làm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	26 226,41	6 437,59	4 120,16	3 688,51	15 366,48	689,81
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 405,39	689,94	619,95	89,82	519,23	101,97
Hà Nội	188,37	136,25	114,78	15,89	24,26	10,71
Vĩnh Phúc	86,38	41,58	34,62	8,56	32,57	3,58
Bắc Ninh	48,72	42,50	40,15	0,44	0,63	5,01
Quảng Ninh	460,12	35,66	28,53	15,23	388,39	20,81
Hải Dương	105,62	69,97	66,41	15,45	10,87	9,26
Hải Phòng	83,75	47,12	46,06	3,13	21,14	11,90
Hưng Yên	58,66	47,62	41,93	5,94	0,00	4,89
Thái Bình	108,50	90,17	84,66	5,63	1,41	11,04
Hà Nam	55,64	40,21	36,43	3,82	6,38	4,84
Nam Định	113,32	85,64	80,07	7,99	4,24	14,16
Ninh Bình	96,31	53,22	46,31	7,74	29,34	5,77
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7 264,14	1 197,73	529,28	372,95	5 662,46	29,75
Hà Giang	684,19	123,02	30,49	29,64	530,35	1,14
Cao Bằng	629,36	89,94	34,24	4,64	534,32	0,44
Bắc Kạn	413,71	31,25	18,52	5,28	376,13	1,04
Tuyên Quang	531,95	48,72	26,57	33,94	447,12	1,94
Lào Cai	413,81	64,60	23,63	19,35	327,76	2,05
Yên Bái	584,25	64,74	27,46	43,14	474,74	1,57
Thái Nguyên	293,38	64,85	48,03	44,43	179,81	4,19
Lạng Sơn	667,15	75,75	41,98	30,95	559,17	1,18
Bắc Giang	273,86	78,67	71,63	48,59	140,75	5,66
Phú Thọ	282,16	57,09	45,53	41,67	178,34	4,99
Điện Biên	758,05	143,38	60,82	11,17	602,48	0,97
Lai Châu	490,94	75,94	33,25	13,18	401,24	0,54
Sơn La	888,41	226,01	37,27	35,43	624,38	2,45
Hoà Bình	352,92	53,77	29,86	11,54	285,87	1,59

68 (Tiếp theo) Diện tích đất nông nghiệp năm 2011 chia theo địa phương (Cont.) *Agricultural land 2011 by province*

1000 ha

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thuỷ sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7 424,56	1 328,22	695,83	523,46	5 496,38	55,31
Thanh Hoá	860,84	208,95	146,65	38,60	600,06	11,99
Nghệ An	1 239,68	194,16	105,15	64,55	972,43	7,42
Hà Tĩnh	476,16	86,71	64,69	33,84	350,88	4,10
Quảng Bình	715,99	56,21	30,93	23,20	633,52	2,79
Quảng Trị	381,47	53,18	28,44	35,37	290,18	2,67
Thừa Thiên - Huế	382,81	44,31	32,01	14,98	317,33	5,90
Đà Nẵng	75,51	6,28	4,27	1,56	59,06	0,16
Quảng Nam	799,32	87,28	56,41	25,49	682,26	3,53
Quảng Ngãi	403,94	92,54	43,53	43,29	266,76	1,13
Bình Định	441,62	99,51	53,35	31,96	306,76	2,74
Phú Yên	383,04	110,71	34,61	18,12	251,30	2,60
Khánh Hoà	314,45	60,81	24,67	31,91	214,97	5,44
Ninh Thuận	266,68	63,80	18,68	10,33	186,26	1,82
Bình Thuận	683,05	163,77	52,44	150,26	364,61	3,02
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	4 825,90	852,19	166,88	1 100,65	2 865,03	7,65
Kon Tum	856,57	115,80	17,70	79,55	660,52	0,63
Gia Lai	1 347,64	344,27	59,75	259,22	743,10	0,93
Đắk Lắk	1 133,31	216,20	58,65	314,88	599,91	2,28
Đắk Nông	587,93	106,62	8,77	200,13	279,51	1,67
Lâm Đồng	900,45	69,30	22,01	246,87	581,99	2,14
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 902,01	316,51	181,20	1038,21	512,75	27,11
Bình Phước	618,00	13,93	9,07	425,53	176,58	1,69
Tây Ninh	342,54	145,09	83,50	122,89	71,96	1,63
Bình Dương	208,40	13,05	7,82	179,28	15,13	0,34
Đồng Nai	468,50	73,51	38,73	204,05	181,57	7,96
Bà Rịa - Vũng Tàu	146,52	31,18	14,49	74,07	33,39	6,05
TP. Hồ Chí Minh	118,05	39,75	27,59	32,39	34,12	9,44

68 (Tiếp theo) Diện tích đất nông nghiệp năm 2011 chia theo địa phương (Cont.) *Agricultural land 2011 by province*

1000 ha

	Tổng số <i>Total</i>	Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>		Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forest land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Land for aquaculture</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đất trồng lúa <i>Of which: Paddy land</i>			
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3 404,41	2 053,00	1 927,02	563,42	310,63	468,02
Long An	361,64	292,05	258,60	17,14	43,87	8,45
Tiền Giang	191,33	93,78	86,85	83,99	6,31	7,18
Bến Tre	179,59	47,87	38,12	95,23	4,15	30,29
Trà Vinh	185,29	107,99	97,71	40,58	6,68	29,63
Vĩnh Long	117,19	71,74	70,24	44,37	0,00	1,03
Đồng Tháp	273,38	230,31	225,22	27,52	11,42	4,10
An Giang	297,43	267,08	257,65	12,18	13,91	4,05
Kiên Giang	576,45	386,73	377,37	70,00	91,29	28,37
Cần Thơ	115,32	93,07	91,63	20,68	0,23	1,33
Hậu Giang	140,46	99,19	82,55	34,93	5,10	1,20
Sóc Trăng	276,69	165,28	146,59	42,91	10,66	54,49
Bạc Liêu	225,39	79,16	77,61	23,82	4,74	114,83
Cà Mau	464,25	118,75	116,88	50,07	112,27	183,07

III. CHUYỂN BIẾN VỀ LAO ĐỘNG CHANGES OF EMPLOYEE

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
69	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo ngành sản xuất chính <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by main of economic activity</i>	297
70	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group</i>	299
71	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn <i>Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification</i>	301
72	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo địa phương <i>Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age by province</i>	304
73	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và chia theo địa phương <i>Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age by level of qualification and province</i>	307

69 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
 chia theo ngành sản xuất chính^(*)
*Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age
 by main economic activity^(*)*

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY				
Tổng số - Total	22 928 876	20 558 242	-2 370 634	-10,34
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	21 263 892	18 959 924	-2 303 968	-10,84
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	98 086	150 088	52 002	53,02
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	1 566 898	1 448 230	-118 668	-7,57
1. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA				
Tổng số - Total	4 420 787	3 253 140	-1 167 647	-26,41
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	4 256 942	3 095 865	-1 161 077	-27,27
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	9 476	9 715	239	2,52
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	154 369	147 560	-6 809	-4,41
2. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS				
Tổng số - Total	4 202 857	4 289 799	86 942	2,07
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	4 163 092	4 234 182	71 090	1,71
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	22 913	35 248	12 335	53,83
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	16 852	20 369	3 517	20,87
3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS				
Tổng số - Total	5 312 830	4 677 479	-635 351	-11,96
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	4 871 335	4 210 767	-660 568	-13,56
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	36 315	81 084	44 769	123,28
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	405 180	385 628	-19 552	-4,83
4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS				
Tổng số - Total	1 668 976	1 891 550	222 574	13,34
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	1 663 794	1 884 595	220 801	13,27
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	3 332	4 951	1 619	48,59
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	1 850	2 004	154	8,32

69 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo ngành sản xuất chính^(*)
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by main economic activity*^(*)

Người - Person

	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
			Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST				
Tổng số - Total	1 414 179	1 244 962	-169 217	-11,97
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	1 353 338	1 188 985	-164 353	-12,14
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	6 131	5 900	-231	-3,77
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	54 710	50 077	-4 633	-8,47
6. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA				
Tổng số - Total	5 909 247	5 201 312	-707 935	-11,98
- Lao động nông nghiệp - <i>Agricultural employee</i>	4 955 391	4 345 530	-609 861	-12,31
- Lao động lâm nghiệp - <i>Forestry employee</i>	19 919	13 190	-6 729	-33,78
- Lao động thủy sản - <i>Fishery employee</i>	933 937	842 592	-91 345	-9,78

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

70 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi^(*) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group^(*)*

Người - Person

			Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011) (%)</i>
	2006	2011	2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Chia theo nhóm tuổi - By age group	22 928 876	20 558 242	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	2 033 486	1 302 158	8,87	6,33	-2,54
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	6 177 239	4 921 873	26,94	23,94	-3,00
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	6 289 803	5 302 570	27,43	25,79	-1,64
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	5 697 230	5 578 179	24,85	27,14	2,29
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	2 731 118	3 453 462	11,91	16,80	4,89
1. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Chia theo nhóm tuổi - By age group	4 420 787	3 253 140	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	253 955	92 025	5,74	2,83	-2,91
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	978 007	537 655	22,12	16,53	-5,59
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	1 160 127	730 046	26,24	22,44	-3,80
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	1 363 846	1 049 908	30,86	32,27	1,41
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	664 852	843 506	15,04	25,93	10,89
2. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS					
Chia theo nhóm tuổi - By age group	4 202 857	4 289 799	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	423 597	371 014	10,08	8,65	-1,43
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	1 299 907	1 269 699	30,93	29,59	-1,34
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	1 137 036	1 084 773	27,05	25,29	-1,76
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	980 639	1 014 356	23,33	23,65	0,32
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	361 678	549 957	8,61	12,82	4,21
3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS					
Chia theo nhóm tuổi - By age group	5 312 830	4 677 479	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	406 296	266 460	7,65	5,70	-1,95
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	1 324 224	1 016 760	24,93	21,74	-3,19
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	1 540 221	1 194 578	28,98	25,54	-3,44
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	1 360 051	1 370 978	25,60	29,30	3,70
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	682 038	828 703	12,84	17,72	4,88

70 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
 chia theo nhóm tuổi^{2(*)}
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age
 by age group*^(*)

Người - Person

			Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by age group (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011) (%)</i>
	2006	2011	2006	2011	
			2006	2011	
4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS					
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	1 668 976	1 891 550	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	161 058	176 642	9,65	9,34	-0,31
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	498 933	530 427	29,90	28,04	-1,86
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	486 510	515 826	29,15	27,27	-1,88
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	371 243	440 334	22,24	23,28	1,04
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	151 232	228 321	9,06	12,07	3,01
5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	1 414 179	1 244 962	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	129 227	71 099	9,14	5,71	-3,43
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	360 058	288 287	25,46	23,16	-2,30
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	392 593	331 900	27,76	26,66	-1,10
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	361 289	347 988	25,55	27,95	2,40
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	171 012	205 688	12,09	16,52	4,43
6. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA					
Chia theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>	5 909 247	5 201 312	100,00	100,00	
- Dưới 20 tuổi - <i>Less than 20</i>	659 353	324 918	11,16	6,25	-4,91
- Từ 20 đến dưới 30 tuổi - <i>From 20 to less than 30</i>	1 716 110	1 279 045	29,04	24,59	-4,45
- Từ 30 đến dưới 40 tuổi - <i>From 30 to less than 40</i>	1 573 316	1 445 447	26,62	27,79	1,17
- Từ 40 đến dưới 50 tuổi - <i>From 40 to less than 50</i>	1 260 162	1 354 615	21,33	26,04	4,71
- Từ 50 đến 60 tuổi - <i>From 50 to 60</i>	700 306	797 287	11,85	15,33	3,48

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

71 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn^(*)

Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification^()*

Người - Person

			Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo trình độ chuyên môn		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
	2006	2011	Structure of agricultural, forestry and fishery employee by qualification (%)		
			2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	22 928 876	20 558 242	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	22 361 875	19 951 771	97,52	97,05	-0,47
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	309 454	252 507	1,35	1,23	-0,12
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	203 553	253 199	0,89	1,23	0,34
- Cao đẳng - <i>College</i>	29 077	58 327	0,13	0,28	0,15
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	24 917	42 438	0,11	0,21	0,10
1. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	4 420 787	3 253 140	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	4 286 124	3 133 163	96,95	96,31	-0,64
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	71 333	46 931	1,61	1,44	-0,17
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	51 140	52 836	1,16	1,62	0,46
- Cao đẳng - <i>College</i>	7 037	13 517	0,16	0,42	0,26
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	5 153	6 693	0,12	0,21	0,09
2. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC <i>NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAIN AREAS</i>					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	4 202 857	4 289 799	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	4 110 201	4 153 624	97,80	96,82	-0,98
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	44 228	51 049	1,05	1,19	0,14
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	41 253	66 061	0,98	1,54	0,56
- Cao đẳng - <i>College</i>	3 953	12 319	0,09	0,29	0,20
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	3 222	6 746	0,08	0,16	0,08

71 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn^(*)

(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification^(*)*

Người - Person

			Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo trình độ chuyên môn		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
	2006	2011	Structure of agricultural, forestry and fishery employee by qualification (%)		
			2006	2011	
3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG					
NORTH CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
By qualification					
	5 312 830	4 677 479	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	5 182 968	4 530 848	97,56	96,87	-0,69
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	67 185	62 271	1,26	1,33	0,07
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	51 218	62 420	0,96	1,33	0,37
- Cao đẳng - <i>College</i>	6 231	13 675	0,12	0,29	0,17
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	5 228	8 265	0,10	0,18	0,08
4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
By qualification					
	1 668 976	1 891 550	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	1 633 777	1 841 972	97,88	97,38	-0,50
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	16 824	19 825	1,01	1,05	0,04
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	14 506	21 171	0,87	1,12	0,25
- Cao đẳng - <i>College</i>	1 769	4 527	0,11	0,24	0,13
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	2 100	4 055	0,13	0,21	0,08
5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTH EAST					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật					
By qualification					
	1 414 179	1 244 962	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	1 357 854	1 179 609	96,02	94,75	-1,27
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	37 864	42 606	2,68	3,42	0,74
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	13 362	15 042	0,94	1,21	0,27
- Cao đẳng - <i>College</i>	2 241	3 516	0,16	0,28	0,12
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	2 858	4 189	0,20	0,34	0,14

71 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn^(*)
(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employee in labouring age by qualification*^(*)

Người - Person

	2006	2011	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo trình độ chuyên môn <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employee by qualification (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011) (%)</i>
			2006	2011	
6. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MEKONG RIVER DELTA					
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>By qualification</i>	5 909 247	5 201 312	100,00	100,00	
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn - <i>No training and no degree/certificate</i>	5 790 951	5 112 555	98,00	98,29	0,29
- Sơ cấp, CNKT - <i>Primary, technical worker</i>	72 020	29 825	1,22	0,57	-0,65
- Trung cấp - <i>Secondary, vocational level</i>	32 074	35 669	0,54	0,69	0,15
- Cao đẳng - <i>College</i>	7 846	10 773	0,13	0,21	0,08
- Đại học trở lên - <i>University and Higher</i>	6 356	12 490	0,11	0,24	0,13

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

72 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo địa phương^(*) *Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age by province^(*)*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động nông, lâm, thủy sản trong độ tuổi lao động <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees in labouring age (%)</i>		
		Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employees</i>	Lao động lâm nghiệp <i>Forestry employees</i>	Lao động thủy sản <i>Fishery employees</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20 558 242	92,23	0,73	7,04
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 253 140	95,16	0,30	4,54
Hà Nội	666 345	97,36	0,12	2,52
Vĩnh Phúc	236 116	97,59	0,19	2,22
Bắc Ninh	143 588	95,42	0,03	4,55
Quảng Ninh	196 431	79,34	3,71	16,95
Hải Dương	374 190	94,54	0,05	5,41
Hải Phòng	237 561	90,98	0,05	8,97
Hưng Yên	245 641	98,27	0,02	1,71
Thái Bình	386 587	96,33	0,04	3,63
Hà Nam	151 944	97,08	0,08	2,84
Nam Định	396 568	96,26	0,03	3,71
Ninh Bình	218 169	96,68	0,18	3,14
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4 289 799	98,71	0,82	0,47
Hà Giang	334 181	99,26	0,63	0,11
Cao Bằng	211 525	99,61	0,37	0,02
Bắc Kạn	132 571	98,65	1,22	0,13
Tuyên Quang	308 288	98,68	0,95	0,37
Lào Cai	237 780	99,04	0,50	0,46
Yên Bái	294 230	96,55	2,77	0,68
Thái Nguyên	373 795	99,59	0,30	0,11
Lạng Sơn	307 628	98,60	1,37	0,03
Bắc Giang	522 725	98,60	0,34	1,06
Phú Thọ	381 782	97,37	1,17	1,46
Điện Biên	204 224	99,43	0,27	0,30
Lai Châu	159 866	99,52	0,30	0,18
Sơn La	501 787	99,55	0,17	0,28
Hoà Bình	319 417	97,92	1,57	0,51

72 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
 chia theo địa phương^(*)
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age*
by province^()*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động nông, lâm, thủy sản trong độ tuổi lao động <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees in labouring age (%)</i>		
		Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employees</i>	Lao động lâm nghiệp <i>Forestry employees</i>	Lao động thủy sản <i>Fishery employees</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4 677 479	90,03	1,73	8,24
Thanh Hoá	1 070 878	94,28	1,66	4,06
Nghệ An	862 575	96,03	0,86	3,11
Hà Tĩnh	344 340	95,10	1,16	3,74
Quảng Bình	215 355	82,98	5,01	12,01
Quảng Trị	143 165	92,68	1,51	5,81
Thừa Thiên - Huế	149 503	79,67	5,23	15,10
Đà Nẵng	28 407	78,14	4,12	17,74
Quảng Nam	341 566	92,72	1,90	5,38
Quảng Ngãi	321 999	86,74	3,07	10,19
Bình Định	299 089	83,98	2,40	13,62
Phú Yên	238 612	84,35	0,95	14,70
Khánh Hoà	202 021	77,44	0,96	21,60
Ninh Thuận	151 380	84,90	0,82	14,28
Bình Thuận	308 589	83,98	0,33	15,69
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1 891 550	99,63	0,26	0,11
Kon Tum	153 378	99,72	0,21	0,07
Gia Lai	495 140	99,75	0,20	0,05
Đắk Lắk	640 084	99,64	0,18	0,18
Đắk Nông	207 955	99,73	0,17	0,10
Lâm Đồng	394 993	99,39	0,53	0,08
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1 244 962	95,51	0,47	4,02
Bình Phước	314 684	99,66	0,12	0,22
Tây Ninh	271 531	98,84	0,19	0,97
Bình Dương	127 217	99,30	0,24	0,46
Đồng Nai	331 616	96,53	0,97	2,50
Bà Rịa-Vũng Tàu	132 381	79,80	0,52	19,68
TP. Hồ Chí Minh	67 533	81,35	1,17	17,48

72 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
 chia theo địa phương^(*)
 (Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age*
 by province^(*)

	Tổng số (Người) Total (Person)	Cơ cấu lao động nông, lâm, thủy sản trong độ tuổi lao động <i>Structure of agricultural, forestry and fishery employees in labouring age (%)</i>		
		Lao động nông nghiệp <i>Agricultural employees</i>	Lao động lâm nghiệp <i>Forestry employees</i>	Lao động thủy sản <i>Fishery employees</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 201 312	83,55	0,25	16,20
Long An	330 799	93,64	0,89	5,47
Tiền Giang	486 475	96,37	0,10	3,53
Bến Tre	403 020	86,42	0,06	13,52
Trà Vinh	323 456	87,18	0,21	12,61
Vĩnh Long	292 996	98,82	0,03	1,15
Đồng Tháp	535 298	96,72	0,10	3,18
An Giang	529 900	96,00	0,23	3,77
Kiên Giang	569 758	80,76	0,34	18,90
Cần Thơ	246 350	96,45	0,04	3,51
Hậu Giang	292 254	98,66	0,11	1,23
Sóc Trăng	470 901	84,31	0,31	15,38
Bạc Liêu	271 149	44,65	0,14	55,21
Cà Mau	448 956	25,94	0,63	73,43

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

73 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động
 chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và chia theo địa phương^(*)
*Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age
 by level of qualification and province^(*)*

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employees by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20 558 242	97,05	1,23	1,23	0,28	0,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3 253 140	96,31	1,44	1,62	0,42	0,21
Hà Nội	666 345	96,27	1,25	1,74	0,46	0,28
Vĩnh Phúc	236 116	95,82	1,86	1,74	0,38	0,20
Bắc Ninh	143 588	95,89	1,58	1,82	0,45	0,26
Quảng Ninh	196 431	95,85	1,73	1,78	0,45	0,19
Hải Dương	374 190	96,88	1,36	1,30	0,33	0,13
Hải Phòng	237 561	95,73	1,69	1,87	0,42	0,29
Hưng Yên	245 641	96,90	1,19	1,40	0,34	0,17
Thái Bình	386 587	96,34	1,50	1,54	0,45	0,17
Hà Nam	151 944	96,83	1,27	1,36	0,38	0,16
Nam Định	396 568	97,10	1,26	1,17	0,33	0,14
Ninh Bình	218 169	94,77	1,75	2,58	0,62	0,28
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4 289 799	96,82	1,19	1,54	0,29	0,16
Hà Giang	334 181	97,55	1,02	1,17	0,16	0,10
Cao Bằng	211 525	94,91	1,18	3,09	0,55	0,27
Bắc Kạn	132 571	94,87	1,91	2,53	0,46	0,23
Tuyên Quang	308 288	96,30	1,28	1,86	0,32	0,24
Lào Cai	237 780	98,14	0,81	0,89	0,11	0,05
Yên Bái	294 230	96,94	1,46	1,28	0,19	0,13
Thái Nguyên	373 795	95,83	1,55	1,97	0,45	0,20
Lạng Sơn	307 628	96,88	1,02	1,58	0,36	0,16
Bắc Giang	522 725	97,22	1,09	1,22	0,31	0,16
Phú Thọ	381 782	95,74	1,65	2,06	0,33	0,22
Điện Biên	204 224	97,40	1,02	1,27	0,24	0,07
Lai Châu	159 866	98,20	1,15	0,56	0,06	0,03
Sơn La	501 787	97,61	0,89	1,16	0,19	0,15
Hoà Bình	319 417	97,05	0,97	1,53	0,31	0,14

73 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và chia theo địa phương^(*)
(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age by level of qualification and province*^(*)

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employees by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	4 677 479	96,87	1,33	1,33	0,29	0,18
Thanh Hoá	1 070 878	96,59	1,28	1,60	0,36	0,17
Nghệ An	862 575	96,52	1,50	1,42	0,36	0,20
Hà Tĩnh	344 340	95,92	1,36	2,07	0,42	0,23
Quảng Bình	215 355	95,18	2,13	2,02	0,35	0,32
Quảng Trị	143 165	95,05	2,81	1,62	0,27	0,25
Thừa Thiên - Huế	149 503	97,97	0,87	0,81	0,16	0,19
Đà Nẵng	28 407	94,73	3,09	1,49	0,37	0,32
Quảng Nam	341 566	97,57	0,77	1,24	0,27	0,15
Quảng Ngãi	321 999	97,92	0,80	0,97	0,22	0,09
Bình Định	299 089	96,90	2,03	0,81	0,14	0,12
Phú Yên	238 612	97,73	0,74	1,11	0,26	0,16
Khánh Hoà	202 021	98,00	0,81	0,80	0,21	0,18
Ninh Thuận	151 380	98,06	1,00	0,69	0,13	0,12
Bình Thuận	308 589	97,60	1,28	0,80	0,17	0,15
Tây Nguyên - Central Highlands	1 891 550	97,38	1,05	1,12	0,24	0,21
Kon Tum	153 378	97,15	1,72	0,85	0,17	0,11
Gia Lai	495 140	97,63	1,23	0,87	0,15	0,12
Đắk Lắk	640 084	97,19	0,96	1,33	0,28	0,24
Đắk Nông	207 955	97,66	0,85	1,01	0,26	0,22
Lâm Đồng	394 993	97,33	0,80	1,25	0,30	0,32
Đông Nam Bộ - South East	1 244 962	94,75	3,42	1,21	0,28	0,34
Bình Phước	314 684	93,13	4,91	1,34	0,29	0,33
Tây Ninh	271 531	97,04	1,74	0,82	0,17	0,23
Bình Dương	127 217	83,03	14,05	2,03	0,39	0,50
Đồng Nai	331 616	97,42	0,82	1,13	0,30	0,33
Bà Rịa-Vũng Tàu	132 381	97,29	1,01	1,05	0,33	0,32
TP. Hồ Chí Minh	67 533	97,09	0,72	1,34	0,31	0,54

73 (Tiếp theo) Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và chia theo địa phương^(*)
(Cont.) *Agricultural, forestry and fishery employees in labouring age by level of qualification and province*^(*)

	Tổng số (Người) <i>Total (Person)</i>	Cơ cấu lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật <i>Structure of employees by level of qualification (%)</i>				
		Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ <i>No training and no degree, certificate</i>	Sơ cấp, công nhân kỹ thuật <i>Primary, technical worker</i>	Trung cấp <i>Secondary, vocational level</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Đại học trở lên <i>University and Higher</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5 201 312	98,29	0,57	0,69	0,21	0,24
Long An	330 799	98,21	0,63	0,75	0,23	0,18
Tiền Giang	486 475	98,29	0,51	0,80	0,22	0,18
Bến Tre	403 020	97,81	0,87	0,85	0,23	0,24
Trà Vinh	323 456	98,34	0,57	0,66	0,20	0,23
Vĩnh Long	292 996	97,91	0,64	0,87	0,29	0,29
Đồng Tháp	535 298	98,54	0,28	0,67	0,22	0,29
An Giang	529 900	98,54	0,56	0,55	0,15	0,20
Kiên Giang	569 758	98,24	0,88	0,56	0,15	0,17
Cần Thơ	246 350	98,25	0,52	0,69	0,28	0,26
Hậu Giang	292 254	98,10	0,76	0,68	0,19	0,27
Sóc Trăng	470 901	98,67	0,36	0,59	0,19	0,19
Bạc Liêu	271 149	97,86	0,52	0,89	0,27	0,46
Cà Mau	448 956	98,51	0,42	0,59	0,18	0,30

* Ghi chú: Lao động trong độ tuổi lao động bao gồm: Nam từ 15 đến dưới 60 tuổi; Nữ từ 15 đến dưới 55 tuổi

* Note: Employee in labouring age include: Male from 15 to under 60 years old; Female from 15 to under 55 years

IV. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU **MAJOR OF MACHINERY AND EQUIPMENTS**

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
74	Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị <i>Number of major machines of units</i>	313
75	Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units</i>	315
76	Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị <i>Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units</i>	319

74 Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị

Number of major machines by units

Cái - Piece

	Tổng số Total	Theo loại hình - By type of unit			
		Doanh nghiệp Enterprise	Hợp tác xã Cooperative	Hộ - Household	
				Tổng số Total	Trong đó: Trang trại Of which: Farm
1. Máy kéo, máy cày lớn (từ 35 CV trở lên) Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)	17 206	375	114	16 717	1 362
2. Máy kéo, máy cày trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) - Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)	221 445	76	76	221 293	2 755
3. Máy kéo, máy cày nhỏ (từ 12 CV trở xuống) Small ploughs, tractors (12 CV and less)	294 618	19	30	294 569	598
4. Ô tô (Tổng số) - Vehicles (Total)	248 767	2 282	99	246 386	3 280
Trong đó: Ô tô vận tải hành khách và hàng hóa Of which: Cargo and passenger vehicles	162 518	1 075	82	161 361	1 555
5. Động cơ điện - Electrical engines	262 393	544	1 145	260 704	2 269
6. Động cơ chạy xăng, dầu diezen Diesel/ petrol, diesel engines	319 975	597	822	318 556	5 552
7. Máy phát điện - Electric generator	211 975	1 151	232	210 592	6 364
8. Máy tuốt lúa có động cơ Rice mowing machine with engine	266 371	29	364	265 978	462
9. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản Agriculture, forestry, fishery product dryers, ovens	64 726	966	121	63 639	629
10. Máy chế biến lương thực - Milling machine	249 058	264	48	248 746	486
11. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ Motorized Insecticide sprayers	582 116	818	730	580 568	8 694
12. Máy bơm nước dùng cho sản xuất, nông, lâm, thủy sản - Mechanized water pumps for agriculture, forestry, fishery production	2 187 197	7 918	9 411	2169 868	28 527
13. Máy chế biến thức ăn gia súc Animal food processing machine	72 288	160	141	71 987	1 464
14. Máy chế biến thức ăn thủy sản Aquaculture food processing machines	6 700	73	47	6 580	472

74 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị

(Cont.) *Number of major machines by units*

Cái - Piece

	Tổng số <i>Total</i>	Theo loại hình - <i>By type of unit</i>			
		Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - <i>Household</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which:</i> <i>Farm</i>
15. Tàu, thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	7 441	126	97	7 218	135
16. Tàu, thuyền vận tải hành khách <i>Ships, boats used for transportation of passengers</i>	8 274	10	10	8 254	10
17. Tàu, thuyền vận tải hàng hóa <i>Ships, boats used for transportation of cargo</i>	186 755	40	46	186 669	1 238
18. Máy/giàn gieo sạ - <i>Sowing machine</i>	27 104	37	1 297	25 770	513
19. Máy gặt đập liên hợp <i>Harvesters combine rice mowing machine</i>	14 701	21	150	14 530	610
20. Máy gặt khác (gặt xếp hàng, cầm tay...) <i>Other harvesters</i>	66 658	11	52	66 595	142

75 Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units

Cái - Piece

	Máy kéo, máy cày lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	Máy kéo, máy cày trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	Máy kéo, máy cày nhỏ (dưới 12 CV) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	Ô tô - Vehicles	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vận tải hành khách và hàng hóa <i>In which: Cargo and passenger vehicles</i>
A. Chia theo loại hình - <i>By kind of unit</i>	15 500	207 112	275 131	61 398	40 146
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	375	76	19	2 282	1 075
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	114	76	30	99	82
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	15 011	206 960	275 082	59 017	38 989
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	1 362	2 755	598	3 280	1 555
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>					
1. Ngành nông nghiệp (NN) - <i>Agricultural unit</i>	15 311	206 035	272 791	58 002	38 022
- Doanh nghiệp NN - <i>Agricultural enterprise</i>	307	59	11	1 770	876
- Hợp tác xã nông nghiệp - <i>Agricultural cooperative</i>	108	74	28	82	68
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	14 896	205 902	272 752	56 150	37 078
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	1 362	2 755	598	3 280	1 555
2. Ngành lâm nghiệp (LN) - <i>Forestry unit</i>	75	212	693	1 250	747
- Doanh nghiệp lâm nghiệp - <i>Forestry enterprise</i>	54	14	4	374	111
- Hợp tác xã lâm nghiệp - <i>Forestry cooperative</i>	1	1		6	5
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	20	197	689	870	631
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	6	4	1	24	13
3. Ngành thủy sản (TS) - <i>Fishery unit</i>	114	865	1 647	2 146	1 377
- Doanh nghiệp thủy sản - <i>Fishery enterprise</i>	14	3	4	138	88
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>	5	1	2	11	9
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	95	861	1 641	1 997	1 280
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	13	41	23	172	83

75 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
(Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Động cơ điện <i>Electrical engines</i>	Động cơ chạy xăng, dầu, diezen/ Petrol, diesel engines	Máy phát điện/ <i>Generators</i>	Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery products dryer, roaster, oven</i>
A. Chia theo loại hình - <i>By kind of unit</i>	175 189	281 049	126 704	231 069	58 914
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	544	597	1 151	29	966
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	1 145	822	232	364	121
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	173 500	279 630	125 321	230 676	57 827
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	2 269	5 552	6 364	462	629
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>					
1. Ngành nông nghiệp (NN) - <i>Agricultural unit</i>	159 769	255 479	116 029	228 392	58 494
- Doanh nghiệp NN - <i>Agricultural enterprise</i>	138	149	512	28	891
- Hợp tác xã nông nghiệp - <i>Agricultural cooperative</i>	1 085	660	174	356	120
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	158 546	254 670	115 343	228 008	57 483
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	1 258	3 506	5 706	408	611
2. Ngành lâm nghiệp (LN) - <i>Forestry unit</i>	300	638	989	428	172
- Doanh nghiệp lâm nghiệp - <i>Forestry enterprise</i>	11	76	137		75
- Hợp tác xã lâm nghiệp - <i>Forestry cooperative</i>	57	63	4		
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	232	499	848	428	97
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	4	4	15	1	
3. Ngành thủy sản (TS) - <i>Fishery unit</i>	15 120	24 932	9 686	2 249	248
- Doanh nghiệp thủy sản - <i>Fishery enterprise</i>	395	372	502	1	
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>	3	99	54	8	1
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	14 722	24 461	9 130	2 240	247
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	901	1 974	565	21	17

75 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
(Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Máy chế biến lương thực <i>Milling machine</i>	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>
A. Chia theo loại hình - <i>By kind of unit</i>	204 654	551 508	1932 349	62 364	5 774
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	264	818	7 918	160	73
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	48	730	9 411	141	47
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	204 342	549 960	1915 020	62 063	5 654
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	486	8 694	28 527	1 464	472
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>					
1. Ngành nông nghiệp (NN) <i>Agricultural unit</i>	202 588	547 661	1725 501	61 173	2 288
- Doanh nghiệp NN - <i>Agricultural enterprise</i>	112	579	6 201	145	7
- Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	48	708	9 024	133	13
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	202 428	546 374	1710 276	60 895	2 268
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	452	8 331	18 764	1 405	188
2. Ngành lâm nghiệp (LN) - <i>Forestry unit</i>	750	547	2 728	116	5
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	152	91	412	4	3
- Hợp tác xã lâm nghiệp - <i>Forestry cooperative</i>		3	5		
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	598	453	2 311	112	2
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	4	18	51	1	2
3. Ngành thủy sản (TS) - <i>Fishery unit</i>	1 316	3 300	204 120	1 075	3 481
- Doanh nghiệp thủy sản - <i>Fishery enterprise</i>		148	1 305	11	63
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>		19	382	8	34
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	1 316	3 133	202 433	1 056	3 384
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	12	257	9 177	37	271

75 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản
(Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units*

Cái - Piece

	Tàu thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	Tàu, thuyền vận tải hành khách <i>Ships, boats used for transportation of passengers</i>	Tàu, thuyền vận tải hàng hóa <i>Ships, boats used for transportation of cargo</i>	Máy/giàn gieo sạ <i>Sowing machine</i>	Máy gặt đập liên hợp <i>Harvesters Combine rice mowing machine</i>	Máy gặt khác (gặt xếp hàng, cầm tay...) <i>Other harvesters</i>
A. Chia theo loại hình - <i>By kind of unit</i>	6 282	5 325	142 183	25 712	13 109	62 045
- Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery enterprise</i>	126	10	40	37	21	11
- Hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery cooperative</i>	97	10	46	1 297	150	52
- Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery household</i>	6 059	5 305	142 097	24 378	12 938	61 982
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	135	10	1 238	513	610	142
B. Chia theo ngành <i>By kind of economic activity</i>						
1. Ngành nông nghiệp (NN) - <i>Agricultural unit</i>	811	2 300	130 232	25 495	12 988	61 594
- Doanh nghiệp NN - <i>Agricultural enterprise</i>	1	4	8	34	18	7
- Hợp tác xã nông nghiệp - <i>Agricultural cooperative</i>		10	25	1 295	149	52
- Hộ nông nghiệp - <i>Agricultural household</i>	810	2 286	130 199	24 166	12 821	61 535
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	12	2	1 003	452	598	127
2. Ngành lâm nghiệp (LN) - <i>Forestry unit</i>	17	19	692	7	16	265
- Doanh nghiệp lâm nghiệp <i>Forestry enterprise</i>	7		11		3	4
- Hợp tác xã lâm nghiệp - <i>Forestry cooperative</i>						
- Hộ lâm nghiệp - <i>Forestry household</i>	10	19	681	7	13	261
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>						
3. Ngành thủy sản (TS) - <i>Fishery unit</i>	5 454	3 006	11 259	210	105	186
- Doanh nghiệp thủy sản - <i>Fishery enterprise</i>	118	6	21	3		
- Hợp tác xã thủy sản - <i>Fishery cooperative</i>	97		21	2	1	
- Hộ thủy sản - <i>Fishery household</i>	5 239	3 000	11 217	205	104	186
+ Trong đó: Trang trại - <i>Of which: Farm</i>	119	8	227	50	10	3

76 Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị

Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units

	Tổng số <i>Total</i>	Theo loại hình - <i>By type of unit</i>			
		Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - <i>Household</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
1. Máy kéo, máy cày lớn (từ 35 CV trở lên) <i>Heavy ploughs, tractors (more than 35 CV)</i>	0,2	14,8	1,8	0,1	6,8
2. Máy kéo, máy cày trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV) <i>Middle-weight ploughs, tractors (from 12 CV to 35 CV)</i>	2,0	3,0	1,2	2,0	13,8
3. Máy kéo, máy cày nhỏ (từ 12 CV trở xuống) <i>Small ploughs, tractors (12 CV and less)</i>	2,7	0,8	0,5	2,7	3,0
4. Ô tô (tổng số) - <i>Vehicles (Total)</i>	0,6	90,0	1,6	0,6	16,4
Trong đó: ô tô vận tải hành khách và hàng hóa <i>Of which: cargo and passenger vehicles</i>	0,4	42,4	1,3	0,4	7,8
5. Động cơ điện - <i>Electrical engines</i>	1,7	21,5	18,2	1,7	11,3
6. Động cơ chạy xăng, dầu diezen <i>Diezen/ petrol, diesel engines</i>	2,7	23,5	13,0	2,7	27,7
7. Máy phát điện - <i>Electric generator</i>	1,2	45,4	3,7	1,2	31,8
8. Máy tuốt lúa có động cơ <i>Rice mowing machine with engine</i>	2,2	1,1	5,8	2,2	2,3
9. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery product dryers, ovens</i>	0,6	38,1	1,9	0,6	3,1
10. Máy chế biến lương thực - <i>Milling machine</i>	2,0	10,4	0,8	2,0	2,4
11. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ <i>Motorized Insecticide sprayers</i>	5,3	32,3	11,6	5,3	43,4
12. Máy bơm nước dùng cho sản xuất, nông, lâm, thủy sản <i>Mechanized Water pumps for agriculture, forestry, fishery production</i>	18,6	312,2	149,3	18,5	142,4
13. Máy chế biến thức ăn gia súc <i>Animal food processing machine</i>	0,6	6,3	2,2	0,6	7,3

76 (Tiếp theo) Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 100 đơn vị
(Cont.) *Number of major machines occupied by agricultural, forestry and fishery units per 100 units*

	Tổng số <i>Total</i>	Theo loại hình - <i>By type of unit</i>			
		Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Hộ - <i>Household</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Trang trại <i>Of which: Farm</i>
14. Máy chế biến thức ăn thủy sản <i>Aquaculture food processing machines</i>	0,1	2,9	0,8	0,1	2,4
15. Tàu, thuyền dịch vụ thủy sản có động cơ <i>Motorized ships, boats used for fishing services</i>	0,1	5,0	1,5	0,1	0,7
16. Tàu, thuyền vận tải hành khách <i>Ships, boats used for transportation of passengers</i>	0,1	0,4	0,2	0,1	0,0
17. Tàu, thuyền vận tải hàng hóa <i>Ships, boats used for transportation of cargo</i>	1,4	1,6	0,7	1,4	6,2
18. Máy/giàn gieo sạ - <i>Sowing machine</i>	0,3	1,5	20,6	0,2	2,6
19. Máy gặt đập liên hợp <i>Harvesters combine rice mowing machine</i>	0,1	0,8	2,4	0,1	3,0
20. Máy gặt khác (gặt xếp hàng, cầm tay...) <i>Other harvesters</i>	0,6	0,4	0,8	0,6	0,7

V. QUY MÔ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURAL, FORESTRY AND FISHERY PRODUCTION BY SIZE

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
77	Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chia theo quy mô sử dụng và địa phương <i>Households used agricultural production land by size of agricultural production land used and province</i>	323
78	Hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo quy mô diện tích sử dụng và địa phương <i>Households used annual crop land by size of annual crop land used and province</i>	326
79	Hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo quy mô sử dụng và địa phương <i>Households used paddy land by size of paddy land used and province</i>	329
80	Hộ nuôi lợn chia theo quy mô nuôi và địa phương <i>Households raising pig by size of pig head and province</i>	332
81	Hộ nuôi gà chia theo quy mô nuôi và địa phương <i>Households raising chicken by size of chicken head and province</i>	335
82	Hộ có sử dụng diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và địa phương <i>Households using aquacultural land by the size of land used and province</i>	338
83	Hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và địa phương <i>Households used planted forest land by size of land used and province</i>	341

77 Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chia theo quy mô sử dụng và địa phương

Households used agricultural production land by size of agricultural production land used and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of agricultural production land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	11 948 261	34,67	34,33	24,82	6,18
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 136 734	59,51	37,23	3,18	0,08
Hà Nội	674 237	67,87	29,24	2,83	0,06
Vĩnh Phúc	188 274	55,96	40,07	3,92	0,05
Bắc Ninh	177 786	63,12	34,35	2,50	0,03
Quảng Ninh	109 881	43,20	44,95	11,57	0,28
Hải Dương	343 360	56,94	40,40	2,62	0,04
Hải Phòng	236 967	64,96	33,39	1,62	0,03
Hưng Yên	223 320	59,10	38,01	2,85	0,04
Thái Bình	427 628	58,79	40,21	0,99	0,01
Hà Nam	174 686	56,27	39,93	3,74	0,06
Nam Định	402 354	57,47	39,84	2,65	0,04
Ninh Bình	178 241	45,87	44,98	8,80	0,35
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 142 383	28,24	37,50	29,56	4,70
Hà Giang	132 604	9,15	27,12	56,40	7,33
Cao Bằng	94 231	9,09	32,37	55,03	3,51
Bắc Kạn	59 076	16,95	37,41	43,29	2,35
Tuyên Quang	150 558	30,80	43,65	24,55	1,00
Lào Cai	100 322	17,14	29,43	48,97	4,46
Yên Bái	142 071	34,24	37,24	25,84	2,68
Thái Nguyên	211 435	39,26	46,87	13,72	0,15
Lạng Sơn	133 566	20,19	48,28	30,79	0,74
Bắc Giang	342 600	41,77	45,54	12,33	0,36
Phú Thọ	270 908	46,87	42,22	10,51	0,40
Điện Biên	86 319	14,51	21,50	45,58	18,41
Lai Châu	61 980	12,87	26,65	51,50	8,98
Sơn La	202 893	7,46	15,08	53,33	24,13
Hoà Bình	153 820	30,22	43,54	24,64	1,60

77 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chia theo quy mô sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households used agricultural production land by size of agricultural production land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of agricultural production land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3 006 663	36,27	41,74	19,12	2,87
Thanh Hoá	667 821	39,86	46,43	12,60	1,11
Nghệ An	553 937	34,66	44,84	18,74	1,76
Hà Tĩnh	264 656	35,54	48,54	15,70	0,22
Quảng Bình	146 600	42,33	39,08	16,90	1,68
Quảng Trị	100 142	25,02	31,44	37,78	5,76
Thừa Thiên - Huế	103 664	31,87	41,63	23,87	2,63
Đà Nẵng	23 231	55,01	36,67	7,84	0,48
Quảng Nam	257 285	39,67	42,31	16,59	1,43
Quảng Ngãi	212 994	40,71	41,28	16,62	1,39
Bình Định	231 809	41,67	42,12	15,04	1,17
Phú Yên	147 835	41,30	32,15	19,42	7,13
Khánh Hoà	100 505	28,43	31,60	31,80	8,18
Ninh Thuận	58 704	19,67	37,08	35,95	7,30
Bình Thuận	137 480	13,60	23,31	44,76	18,33
Tây Nguyên - Central Highlands	904 645	6,49	14,87	55,40	23,24
Kon Tum	71 542	4,88	11,76	52,93	30,43
Gia Lai	223 429	6,50	11,85	50,89	30,76
Đắk Lắk	310 227	7,52	17,25	59,30	15,93
Đắk Nông	101 265	2,92	5,93	52,35	38,80
Lâm Đồng	198 182	7,26	20,24	56,83	15,67
Đông Nam Bộ - South East	624 618	18,77	19,19	42,22	19,82
Bình Phước	144 520	7,41	11,73	41,94	38,92
Tây Ninh	123 864	21,92	20,38	41,88	15,82
Bình Dương	63 842	23,90	17,46	36,04	22,60
Đồng Nai	188 071	18,74	20,32	47,88	13,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	66 453	24,88	22,03	40,98	12,11
TP. Hồ Chí Minh	37 868	32,60	36,08	28,82	2,50

77 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chia theo quy mô sử dụng và địa phương**
 (Cont.) **Households used agricultural production land by size of agricultural production land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of agricultural production land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 133 218	18,97	29,10	41,84	10,09
Long An	186 289	15,29	28,32	39,68	16,71
Tiền Giang	285 890	27,57	37,71	32,35	2,37
Bến Tre	246 934	26,42	40,11	32,59	0,88
Trà Vinh	143 540	17,14	32,33	45,05	5,48
Vĩnh Long	171 583	23,16	32,72	41,52	2,60
Đồng Tháp	197 475	12,60	28,53	46,95	11,92
An Giang	172 435	13,82	25,03	45,12	16,03
Kiên Giang	189 720	7,60	15,07	49,85	27,48
Cần Thơ	93 447	13,28	28,34	47,29	11,09
Hậu Giang	126 795	15,75	27,41	49,35	7,49
Sóc Trăng	159 393	12,88	27,69	48,22	11,21
Bạc Liêu	54 763	23,70	20,10	43,54	12,66
Cà Mau	104 954	36,89	13,49	35,44	14,18

78 Hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo quy mô diện tích sử dụng và địa phương

Households used annual crop land by size of annual crop land used and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of annual crop land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	10 355 941	39,56	36,06	20,31	4,07
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 014 551	61,62	35,92	2,43	0,03
Hà Nội	655 143	70,20	27,99	1,77	0,04
Vĩnh Phúc	178 909	62,31	35,84	1,82	0,03
Bắc Ninh	175 668	63,38	34,20	2,40	0,02
Quảng Ninh	102 240	46,78	45,00	8,14	0,08
Hải Dương	317 691	61,69	36,80	1,50	0,01
Hải Phòng	219 368	67,16	31,51	1,30	0,03
Hưng Yên	207 125	61,33	36,24	2,40	0,03
Thái Bình	420 015	59,53	39,55	0,91	0,01
Hà Nam	164 775	56,44	39,92	3,59	0,05
Nam Định	398 858	58,14	39,27	2,57	0,02
Ninh Bình	174 759	46,83	45,47	7,57	0,13
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 087 092	36,71	34,98	24,29	4,02
Hà Giang	132 074	12,33	31,14	52,89	3,64
Cao Bằng	94 105	9,46	33,06	54,17	3,31
Bắc Kạn	58 594	19,94	41,21	37,51	1,34
Tuyên Quang	148 508	37,75	43,32	18,44	0,49
Lào Cai	99 263	19,50	30,52	46,20	3,78
Yên Bái	139 976	46,02	32,51	19,45	2,02
Thái Nguyên	200 055	57,71	36,64	5,58	0,07
Lạng Sơn	131 958	24,24	50,44	24,96	0,36
Bắc Giang	328 350	56,59	39,78	3,51	0,12
Phú Thọ	258 936	62,03	34,37	3,34	0,26
Điện Biên	85 923	15,12	21,90	45,03	17,95
Lai Châu	61 508	13,89	27,88	49,83	8,40
Sơn La	199 341	11,18	16,84	50,18	21,80
Hoà Bình	148 501	34,90	43,51	20,19	1,40

78 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo quy mô diện tích sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households used annual crop land by size of annual crop land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of annual crop land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 864 371	38,37	43,53	16,35	1,75
Thanh Hoá	658 933	41,10	46,85	11,31	0,74
Nghệ An	535 047	36,11	46,76	15,89	1,24
Hà Tĩnh	249 318	37,14	50,40	12,32	0,14
Quảng Bình	140 752	44,51	40,47	14,70	0,32
Quảng Trị	91 980	30,21	37,58	30,50	1,71
Thừa Thiên - Huế	95 758	31,91	45,36	21,88	0,85
Đà Nẵng	22 481	57,71	36,82	5,33	0,14
Quảng Nam	249 160	42,53	42,31	14,44	0,72
Quảng Ngãi	211 291	42,01	42,03	14,98	0,98
Bình Định	224 972	45,12	42,50	12,00	0,38
Phú Yên	143 846	42,29	32,39	18,74	6,58
Khánh Hoà	83 984	28,99	36,67	28,59	5,75
Ninh Thuận	52 200	19,34	38,62	35,90	6,14
Bình Thuận	104 649	16,11	30,08	40,92	12,89
Tây Nguyên - Central Highlands	585 407	22,02	23,78	41,87	12,33
Kon Tum	65 695	11,06	17,48	54,82	16,64
Gia Lai	175 480	15,68	18,60	45,50	20,22
Đắk Lắk	205 632	28,96	26,88	36,40	7,76
Đắk Nông	53 423	15,59	17,71	52,32	14,38
Lâm Đồng	85 177	30,79	35,63	31,04	2,54
Đông Nam Bộ - South East	267 629	20,09	30,38	40,86	8,67
Bình Phước	25 054	20,57	30,38	40,82	8,23
Tây Ninh	83 773	11,08	24,85	50,41	13,66
Bình Dương	10 076	38,02	30,84	27,44	3,70
Đồng Nai	87 269	23,08	34,07	36,72	6,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	33 283	22,88	26,94	40,19	9,99
TP. Hồ Chí Minh	28 174	27,44	39,33	30,88	2,35

78 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo quy mô diện tích sử dụng và địa phương**
 (Cont.) **Households used annual crop land by size of annual crop land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of annual crop land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 536 891	12,46	29,52	45,60	12,42
Long An	171 242	11,84	29,84	40,82	17,50
Tiền Giang	141 935	17,66	43,06	36,62	2,66
Bến Tre	74 590	26,47	42,63	30,12	0,78
Trà Vinh	109 589	11,62	37,53	45,71	5,14
Vĩnh Long	110 620	15,25	41,51	41,26	1,98
Đồng Tháp	164 044	8,02	28,93	49,55	13,50
An Giang	155 889	7,38	26,80	48,47	17,35
Kiên Giang	172 697	4,53	15,20	52,28	27,99
Cần Thơ	72 655	8,80	28,53	49,57	13,10
Hậu Giang	97 103	10,63	30,35	52,08	6,94
Sóc Trăng	133 596	9,83	28,30	50,14	11,73
Bạc Liêu	45 619	12,21	21,96	51,58	14,25
Cà Mau	87 312	33,16	10,50	41,83	14,51

79 Hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo quy mô sử dụng và địa phương

Households used paddy land by size of paddy land used and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of paddy land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	9 271 194	50,04	34,79	12,90	2,27
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 896 436	64,84	33,19	1,94	0,03
Hà Nội	616 570	74,44	24,19	1,33	0,04
Vĩnh Phúc	174 360	71,37	27,76	0,85	0,02
Bắc Ninh	174 574	65,73	32,06	2,20	0,01
Quảng Ninh	98 282	52,09	43,18	4,68	0,05
Hải Dương	314 396	63,44	35,25	1,31	0,00
Hải Phòng	212 357	67,87	30,90	1,21	0,02
Hưng Yên	184 961	61,93	35,67	2,39	0,01
Thái Bình	414 511	62,41	36,80	0,78	0,01
Hà Nam	159 829	60,22	36,50	3,25	0,03
Nam Định	379 546	61,13	36,50	2,35	0,02
Ninh Bình	167 050	50,10	44,07	5,79	0,04
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 913 797	58,12	33,48	7,94	0,46
Hà Giang	103 304	40,13	47,33	12,44	0,10
Cao Bằng	84 356	29,24	51,63	18,99	0,14
Bắc Kạn	55 276	41,18	50,01	8,80	0,01
Tuyên Quang	137 457	69,61	29,38	1,00	0,01
Lào Cai	92 016	54,11	35,37	10,36	0,16
Yên Bái	128 980	71,61	23,12	5,08	0,19
Thái Nguyên	192 679	66,09	31,88	2,03	0,00
Lạng Sơn	126 374	47,91	45,23	6,86	0,00
Bắc Giang	324 090	62,15	35,73	2,11	0,01
Phú Thọ	241 976	76,53	22,79	0,67	0,01
Điện Biên	83 765	27,15	31,75	37,23	3,87
Lai Châu	58 937	23,16	38,72	35,77	2,35
Sơn La	154 115	59,56	22,33	15,97	2,14
Hoà Bình	130 472	63,57	34,19	2,23	0,01

79 (Tiếp theo) Hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo quy mô sử dụng và địa phương

(Cont.) *Households used paddy land by size of paddy land used and province*

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of paddy land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 561 883	53,43	39,00	7,36	0,21
Thanh Hoá	619 365	55,56	40,62	3,77	0,05
Nghệ An	472 149	54,44	39,33	6,07	0,16
Hà Tĩnh	224 052	48,78	45,49	5,71	0,02
Quảng Bình	116 906	55,41	35,53	8,88	0,18
Quảng Trị	74 342	37,56	41,18	21,00	0,26
Thừa Thiên - Huế	86 361	40,87	43,25	15,51	0,37
Đà Nẵng	20 404	67,82	30,48	1,66	0,04
Quảng Nam	236 008	58,20	34,29	7,39	0,12
Quảng Ngãi	196 779	65,44	31,41	3,03	0,12
Bình Định	217 805	58,99	37,15	3,84	0,02
Phú Yên	125 675	59,18	34,17	6,50	0,15
Khánh Hoà	62 596	39,25	44,24	15,87	0,64
Ninh Thuận	35 045	27,03	48,88	22,45	1,64
Bình Thuận	74 396	18,12	43,98	35,34	2,56
Tây Nguyên - Central Highlands	385 935	37,83	40,68	20,39	1,10
Kon Tum	48 827	41,55	39,48	18,70	0,27
Gia Lai	117 988	27,60	44,14	26,94	1,32
Đắk Lắk	155 209	46,62	36,79	15,35	1,24
Đắk Nông	25 205	39,48	45,84	14,08	0,60
Lâm Đồng	38 706	28,04	43,84	26,82	1,30
Đông Nam Bộ - South East	147 817	12,37	40,06	42,01	5,56
Bình Phước	13 276	12,30	43,68	40,22	3,80
Tây Ninh	52 655	4,11	28,99	57,41	9,49
Bình Dương	5 163	18,61	40,65	36,99	3,75
Đồng Nai	47 972	18,83	48,59	29,74	2,84
Bà Rịa - Vũng Tàu	12 124	15,49	41,76	36,65	6,10
TP. Hồ Chí Minh	16 627	15,69	46,17	35,59	2,55

79 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo quy mô sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households used paddy land by size of paddy land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of paddy land used (%)</i>			
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 to under 2 ha</i>	Từ 2 ha trở lên <i>From 2 ha and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 365 326	8,49	29,87	48,20	13,44
Long An	154 828	10,40	30,84	40,69	18,07
Tiền Giang	122 845	15,09	43,39	38,66	2,86
Bến Tre	54 865	17,99	46,16	35,03	0,82
Trà Vinh	97 275	9,59	38,12	46,86	5,43
Vĩnh Long	103 690	12,90	42,11	42,94	2,05
Đồng Tháp	156 679	6,83	28,43	50,71	14,03
An Giang	145 011	5,47	25,99	50,11	18,43
Kiên Giang	166 741	3,39	14,98	53,32	28,31
Cần Thơ	70 494	7,37	28,45	50,73	13,45
Hậu Giang	82 292	9,34	31,22	52,53	6,91
Sóc Trăng	112 637	7,03	27,58	52,49	12,90
Bạc Liêu	39 739	4,51	21,75	57,57	16,17
Cà Mau	58 230	2,98	13,90	62,21	20,91

80 Hộ nuôi lợn chia theo quy mô nuôi và địa phương

Households raising pig by size of pig head and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi				
		<i>Structure of households by size of pig heads (%)</i>				
		1-2 con 1-2 heads	3 đến 5 con 3-5 heads	6 đến 9 con 6-9 heads	10 đến 49 con 10-49 heads	Từ 50 con trở lên 50 heads and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	4 131 513	51,88	25,66	8,89	12,79	0,78
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	870 504	52,17	19,57	7,59	19,46	1,21
Hà Nội	157 847	41,14	22,91	10,12	24,66	1,17
Vĩnh Phúc	68 716	47,35	21,42	9,40	20,75	1,08
Bắc Ninh	40 823	46,52	19,74	10,58	22,48	0,68
Quảng Ninh	49 074	49,70	28,61	10,12	11,06	0,51
Hải Dương	59 165	47,59	9,30	5,83	34,94	2,34
Hải Phòng	64 496	54,06	21,60	7,47	16,02	0,85
Hưng Yên	33 720	35,96	12,24	7,14	40,60	4,06
Thái Bình	138 440	65,59	14,40	4,93	13,79	1,29
Hà Nam	46 655	41,23	19,37	9,00	28,47	1,93
Nam Định	144 224	59,76	22,45	5,87	11,26	0,66
Ninh Bình	67 344	62,39	18,51	6,17	12,28	0,65
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 204 391	51,09	29,15	10,02	9,46	0,28
Hà Giang	107 617	56,58	29,75	8,89	4,66	0,12
Cao Bằng	69 992	43,25	39,53	12,97	4,24	0,01
Bắc Kạn	38 560	53,66	33,77	8,61	3,94	0,02
Tuyên Quang	83 403	48,27	29,87	11,71	10,00	0,15
Lào Cai	75 103	44,33	32,32	13,37	9,84	0,14
Yên Bái	82 533	50,41	31,12	10,63	7,68	0,16
Thái Nguyên	95 237	58,36	19,95	7,34	13,61	0,74
Lạng Sơn	73 390	49,06	36,70	9,68	4,53	0,03
Bắc Giang	177 193	50,40	25,46	8,69	14,83	0,62
Phú Thọ	114 432	48,24	26,30	10,50	14,47	0,49
Điện Biên	56 733	48,32	26,89	11,16	13,52	0,11
Lai Châu	44 767	55,74	30,40	9,22	4,59	0,05
Sơn La	104 673	55,97	27,67	9,53	6,63	0,20
Hoà Bình	80 758	51,33	30,31	10,06	8,15	0,15

80 (Tiếp theo) Hộ nuôi lợn chia theo quy mô nuôi và địa phương (Cont.) Households raising pig by size of pig head and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi <i>Structure of households by size of pig heads (%)</i>				
		1-2 con <i>1-2 heads</i>	3 đến 5 con <i>3-5 heads</i>	6 đến 9 con <i>6-9 heads</i>	10 đến 49 con <i>10-49 heads</i>	Từ 50 con trở lên <i>50 heads and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 238 887	57,30	27,72	7,71	7,04	0,23
Thanh Hoá	276 441	56,86	26,02	8,07	8,77	0,28
Nghệ An	264 370	61,97	28,40	5,74	3,79	0,10
Hà Tĩnh	88 981	64,03	24,66	5,71	5,46	0,14
Quảng Bình	71 268	57,91	31,27	6,29	4,37	0,16
Quảng Trị	54 112	57,11	26,98	8,56	7,05	0,30
Thừa Thiên - Huế	51 905	54,13	32,42	7,97	5,37	0,11
Đà Nẵng	9 902	43,74	36,32	9,13	10,21	0,60
Quảng Nam	140 210	55,75	29,58	8,51	6,06	0,10
Quảng Ngãi	107 814	55,54	30,29	8,68	5,36	0,13
Bình Định	109 198	49,46	25,98	10,61	13,47	0,48
Phú Yên	22 742	59,61	25,89	7,69	6,70	0,11
Khánh Hoà	11 690	47,25	24,44	10,15	16,85	1,31
Ninh Thuận	12 529	71,94	15,14	5,26	7,32	0,34
Bình Thuận	17 725	40,56	22,70	12,99	22,46	1,29
Tây Nguyên - Central Highlands	210 796	50,43	24,07	9,73	14,93	0,84
Kon Tum	19 445	48,42	27,19	9,27	14,70	0,42
Gia Lai	73 018	58,24	26,39	7,49	7,57	0,31
Đắk Lắk	78 655	48,12	23,93	11,64	15,71	0,60
Đắk Nông	16 353	38,60	22,38	12,26	25,76	1,00
Lâm Đồng	23 325	43,67	15,92	8,90	27,93	3,58
Đông Nam Bộ - South East	110 075	27,28	15,88	10,63	38,87	7,34
Bình Phước	16 532	35,36	24,77	12,51	25,68	1,68
Tây Ninh	17 316	38,21	19,49	14,00	27,08	1,22
Bình Dương	6 843	22,40	15,52	12,26	39,56	10,26
Đồng Nai	43 181	22,63	11,63	8,08	45,97	11,69
Bà Rịa - Vũng Tàu	14 942	24,37	16,12	11,84	42,44	5,23
TP. Hồ Chí Minh	11 261	23,27	13,50	9,85	43,96	9,42

80 (Tiếp theo) Hộ nuôi lợn chia theo quy mô nuôi và địa phương (Cont.) Households raising pig by size of pig head and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi <i>Structure of households by size of pig heads (%)</i>				
		1-2 con <i>1-2 heads</i>	3 đến 5 con <i>3-5 heads</i>	6 đến 9 con <i>6-9 heads</i>	10 đến 49 con <i>10-49 heads</i>	Từ 50 con trở lên <i>50 heads and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	496 860	45,87	25,57	10,63	16,81	1,12
Long An	28 602	31,10	17,51	12,50	36,37	2,52
Tiền Giang	57 418	43,21	19,51	10,48	24,88	1,92
Bến Tre	37 277	40,80	14,74	7,78	32,31	4,37
Trà Vinh	40 191	40,50	24,56	13,80	20,15	0,99
Vĩnh Long	30 714	43,87	26,20	12,15	16,95	0,83
Đồng Tháp	32 737	36,44	29,22	12,61	19,84	1,89
An Giang	17 558	35,39	26,98	13,64	22,99	1,00
Kiên Giang	61 991	47,30	31,98	10,94	9,58	0,20
Cần Thơ	19 911	30,29	29,99	15,08	23,44	1,20
Hậu Giang	33 081	45,14	31,68	11,69	11,22	0,27
Sóc Trăng	49 037	46,79	29,91	12,10	10,88	0,32
Bạc Liêu	31 305	51,75	30,27	9,78	8,04	0,16
Cà Mau	57 038	73,08	22,27	3,30	1,34	0,01

81 Hộ nuôi gà chia theo quy mô nuôi và địa phương

Households raising chicken by size of chicken head and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi				
		<i>Structure of households by size of chicken heads (%)</i>				
		1 đến 19 con 1-19 heads	20 đến 49 con 20-49 heads	50 đến 99 con 50-99 heads	100 đến 999 con 100-999 heads	Từ 1000 con trở lên 1000 heads and over
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	7 864 730	54,70	34,90	7,16	3,03	0,21
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 785 463	46,48	40,42	8,41	4,32	0,38
Hà Nội	264 129	35,60	42,03	12,59	8,78	1,01
Vĩnh Phúc	128 509	29,47	40,57	17,26	11,42	1,27
Bắc Ninh	84 905	56,29	33,92	5,29	4,12	0,37
Quảng Ninh	76 176	52,23	38,19	7,12	2,38	0,08
Hải Dương	207 237	50,90	38,33	6,69	3,56	0,53
Hải Phòng	136 871	49,34	40,44	6,75	3,20	0,27
Hưng Yên	128 876	41,58	44,02	9,88	4,45	0,07
Thái Bình	293 362	51,06	39,97	6,45	2,46	0,06
Hà Nam	106 617	44,66	42,82	8,76	3,61	0,15
Nam Định	234 770	52,48	40,47	5,44	1,55	0,07
Ninh Bình	124 011	50,89	41,26	6,45	1,39	0,01
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 726 313	49,36	37,32	9,18	3,93	0,21
Hà Giang	121 174	65,56	28,60	4,58	1,26	0,00
Cao Bằng	87 021	63,55	32,95	3,23	0,26	0,00
Bắc Kạn	50 514	58,48	35,47	5,13	0,91	0,00
Tuyên Quang	124 234	46,63	40,85	9,65	2,85	0,01
Lào Cai	88 230	55,53	32,79	7,69	3,95	0,04
Yên Bái	116 439	52,91	37,79	7,26	2,02	0,02
Thái Nguyên	161 525	43,84	40,67	9,62	5,29	0,58
Lạng Sơn	114 383	51,51	41,60	5,79	1,02	0,07
Bắc Giang	248 434	32,91	42,04	14,13	10,00	0,92
Phú Thọ	229 149	32,10	45,97	16,41	5,51	0,02
Điện Biên	65 439	67,84	23,99	5,71	2,46	0,00
Lai Châu	46 716	80,46	16,85	2,19	0,50	0,00
Sơn La	158 174	59,78	30,94	6,99	2,28	0,02
Hoà Bình	114 881	50,30	38,04	8,43	3,17	0,06

81 (Tiếp theo) Hộ nuôi gà chia theo quy mô nuôi và địa phương (Cont.) *Households raising chicken by size of chicken head and province*

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi <i>Structure of households by size of chicken heads (%)</i>				
		1 đến 19 con <i>1-19 heads</i>	20 đến 49 con <i>20-49 heads</i>	50 đến 99 con <i>50-99 heads</i>	100 đến 999 con <i>100-999 heads</i>	Từ 1000 con trở lên <i>1000 heads and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	2 243 199	57,45	34,02	6,38	2,10	0,05
Thanh Hoá	542 244	47,44	42,37	8,11	2,06	0,02
Nghệ An	461 280	46,93	40,42	9,71	2,91	0,03
Hà Tĩnh	203 910	58,90	33,06	6,18	1,85	0,01
Quảng Bình	95 857	67,27	26,86	3,95	1,85	0,07
Quảng Trị	75 766	72,28	23,72	3,05	0,94	0,00
Thừa Thiên - Huế	75 596	67,05	27,75	3,83	1,33	0,04
Đà Nẵng	15 226	62,72	30,26	4,91	1,95	0,17
Quảng Nam	193 115	63,28	30,29	4,58	1,75	0,10
Quảng Ngãi	160 287	73,10	23,20	2,46	1,22	0,02
Bình Định	165 946	65,88	26,87	4,29	2,78	0,19
Phú Yên	102 942	72,59	23,63	2,66	1,11	0,01
Khánh Hoà	60 210	59,81	31,71	6,00	2,26	0,23
Ninh Thuận	33 566	69,50	22,62	4,74	3,10	0,04
Bình Thuận	57 254	57,02	33,23	7,09	2,62	0,04
Tây Nguyên - Central Highlands	527 392	62,15	29,43	5,95	2,32	0,14
Kon Tum	37 035	76,14	19,71	2,84	1,25	0,05
Gia Lai	122 892	75,06	21,19	2,76	0,97	0,03
Đắk Lắk	211 451	59,37	30,86	6,79	2,82	0,17
Đắk Nông	58 731	43,99	40,57	11,26	4,13	0,05
Lâm Đồng	97 283	57,54	33,69	6,16	2,28	0,33
Đông Nam Bộ - South East	398 841	51,81	36,49	8,33	3,07	0,31
Bình Phước	84 808	46,05	41,89	9,45	2,56	0,05
Tây Ninh	104 316	69,78	25,69	3,40	1,11	0,02
Bình Dương	48 093	44,21	42,59	9,43	3,11	0,67
Đồng Nai	106 842	43,17	39,74	11,23	5,17	0,70
Bà Rịa - Vũng Tàu	37 451	43,28	40,21	11,78	4,47	0,26
TP. Hồ Chí Minh	17 331	64,56	30,16	4,05	1,22	0,01

81 (Tiếp theo) Hộ nuôi gà chia theo quy mô nuôi và địa phương (Cont.) *Households raising chicken by size of chicken head and province*

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô nuôi <i>Structure of households by size of chicken heads (%)</i>				
		1 đến 19 con <i>1-19 heads</i>	20 đến 49 con <i>20-49 heads</i>	50 đến 99 con <i>50-99 heads</i>	100 đến 999 con <i>100-999 heads</i>	Từ 1000 con trở lên <i>1000 heads and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 183 522	67,32	26,64	3,93	1,84	0,27
Long An	107 564	48,07	36,52	8,74	5,54	1,13
Tiền Giang	146 869	64,05	28,86	4,18	1,97	0,94
Bến Tre	148 507	61,92	29,91	5,13	2,81	0,22
Trà Vinh	91 037	64,28	29,43	4,63	1,61	0,05
Vĩnh Long	98 339	67,91	27,25	3,57	1,21	0,06
Đồng Tháp	83 498	75,97	20,62	2,41	0,97	0,03
An Giang	81 227	86,53	11,66	1,19	0,61	0,02
Kiên Giang	102 661	67,99	26,53	3,95	1,52	0,02
Cần Thơ	49 082	71,60	24,47	2,74	1,15	0,04
Hậu Giang	65 142	67,21	27,65	3,36	1,67	0,10
Sóc Trăng	81 902	71,09	25,57	2,42	0,86	0,06
Bạc Liêu	41 900	66,52	28,42	3,77	1,27	0,02
Cà Mau	85 794	75,94	21,89	1,75	0,41	0,00

82 Hộ có sử dụng diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và địa phương

Households using aquacultural land by the size of land used and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of aquacultural land used (%)</i>				
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 ha to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 ha to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>From 2 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 736 599	75,05	8,93	11,43	3,98	0,60
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	464 383	84,61	9,71	4,66	0,76	0,26
Hà Nội	27 505	58,55	21,57	16,46	2,76	0,67
Vĩnh Phúc	13 586	70,30	15,80	11,75	1,53	0,62
Bắc Ninh	14 932	65,69	23,93	9,59	0,70	0,09
Quảng Ninh	12 891	54,19	21,19	15,41	6,85	2,37
Hải Dương	59 752	77,32	18,14	4,33	0,18	0,03
Hải Phòng	48 806	85,13	10,27	3,49	0,64	0,48
Hưng Yên	19 952	80,27	14,68	4,72	0,31	0,03
Thái Bình	95 100	93,03	4,44	1,92	0,46	0,15
Hà Nam	28 055	86,20	9,05	4,24	0,43	0,07
Nam Định	101 150	94,70	2,96	1,82	0,38	0,13
Ninh Bình	42 654	89,71	5,14	4,71	0,31	0,12
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	432 124	94,16	4,34	1,28	0,17	0,05
Hà Giang	28 180	94,29	4,53	1,10	0,08	0,01
Cao Bằng	5 123	97,60	1,87	0,45	0,06	0,02
Bắc Kạn	14 203	93,42	5,75	0,80	0,02	0,01
Tuyên Quang	34 204	94,36	4,23	1,18	0,18	0,04
Lào Cai	25 355	92,32	6,35	1,27	0,06	0,01
Yên Bái	40 818	97,32	1,75	0,76	0,12	0,03
Thái Nguyên	50 059	96,75	2,48	0,66	0,09	0,03
Lạng Sơn	15 737	97,56	1,75	0,59	0,07	0,03
Bắc Giang	31 025	80,44	14,08	4,75	0,56	0,17
Phú Thọ	63 559	92,32	4,91	2,19	0,42	0,16
Điện Biên	24 095	94,08	5,01	0,85	0,05	0,01
Lai Châu	15 148	95,79	3,47	0,73	0,01	0,00
Sơn La	67 965	97,77	1,99	0,23	0,01	0,00
Hoà Bình	16 653	93,72	4,29	1,65	0,29	0,04

82 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households using aquacultural land by the size of land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of aquacultural land used (%)</i>				
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 ha to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 ha to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>From 2 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	282 097	82,70	9,57	6,57	0,97	0,19
Thanh Hoá	128 251	93,45	3,67	2,24	0,51	0,12
Nghệ An	67 346	88,61	7,30	3,42	0,53	0,14
Hà Tĩnh	14 414	77,42	10,43	9,57	2,03	0,54
Quảng Bình	14 262	78,60	11,69	8,15	1,28	0,27
Quảng Trị	10 727	76,16	15,57	7,24	0,76	0,27
Thừa Thiên - Huế	13 157	57,79	14,62	23,88	3,44	0,26
Đà Nẵng	942	70,17	18,47	9,55	1,06	0,74
Quảng Nam	12 190	62,94	25,34	11,03	0,63	0,07
Quảng Ngãi	3 182	48,96	37,02	13,54	0,44	0,03
Bình Định	4 138	45,24	22,31	27,21	4,47	0,77
Phú Yên	3 734	19,95	52,89	25,76	1,31	0,08
Khánh Hoà	5 151	20,46	37,12	37,18	4,62	0,62
Ninh Thuận	1 962	32,52	36,70	27,78	2,60	0,41
Bình Thuận	2 641	53,58	24,54	18,21	3,10	0,57
Tây Nguyên - Central Highlands	42 904	81,25	14,26	3,96	0,37	0,17
Kon Tum	3 999	83,32	12,45	4,03	0,18	0,03
Gia Lai	3 946	73,44	19,46	6,66	0,38	0,05
Đắk Lắk	18 426	84,91	11,42	2,91	0,48	0,28
Đắk Nông	6 083	74,52	18,84	6,18	0,39	0,07
Lâm Đồng	10 450	80,86	15,32	3,47	0,22	0,12
Đông Nam Bộ - South East	25 243	50,46	24,13	19,37	4,06	1,98
Bình Phước	3 319	56,67	29,98	12,08	0,99	0,27
Tây Ninh	2 593	74,74	15,50	8,99	0,66	0,12
Bình Dương	508	68,90	13,98	14,96	1,57	0,59
Đồng Nai	11 720	53,55	27,68	15,05	2,89	0,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 678	46,75	16,21	17,44	11,46	8,14
TP. Hồ Chí Minh	4 425	23,50	21,33	44,02	7,28	3,86

82 (Tiếp theo) Hộ có sử dụng diện tích nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và địa phương
(Cont.) *Households using aquacultural land by the size of land used and province*

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of aquacultural land used (%)</i>				
		Dưới 0,2 ha <i>Under 0,2 ha</i>	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha <i>From 0,2 ha to under 0,5 ha</i>	Từ 0,5 đến dưới 2 ha <i>From 0,5 ha to under 2 ha</i>	Từ 2 đến dưới 5 ha <i>From 2 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 ha trở lên <i>From 5 ha and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	489 848	45,44	10,62	29,85	12,46	1,62
Long An	55 259	82,90	9,89	6,97	0,22	0,02
Tiền Giang	14 115	74,07	13,15	9,29	2,48	1,01
Bến Tre	23 124	23,33	34,64	32,34	7,39	2,30
Trà Vinh	39 080	46,93	14,91	26,28	10,06	1,83
Vĩnh Long	1 975	71,34	18,28	9,11	0,81	0,46
Đồng Tháp	20 974	83,79	10,02	5,44	0,60	0,16
An Giang	7 896	73,28	17,64	8,00	0,92	0,15
Kiên Giang	30 214	73,29	3,49	13,86	7,03	2,32
Cần Thơ	17 839	91,80	3,99	3,51	0,59	0,10
Hậu Giang	27 274	96,29	2,61	0,99	0,09	0,01
Sóc Trăng	55 880	58,50	10,07	25,03	5,84	0,56
Bạc Liêu	67 107	8,48	10,54	53,08	24,67	3,23
Cà Mau	129 111	11,36	9,17	51,65	25,28	2,54

83 Hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và địa phương

Households used planted forest land by size of land used and province

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô				
		<i>Structure of households by size of forest land used (%)</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 ha to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 ha to under 10 ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10 ha and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 481 944	53,49	30,80	7,76	5,31	2,64
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	44 114	47,61	28,70	9,01	9,61	5,07
Hà Nội	4 299	78,72	17,63	1,86	1,02	0,77
Vĩnh Phúc	9 589	83,21	13,44	1,98	1,03	0,34
Bắc Ninh	309	84,80	14,56	0,32	0,32	0,00
Quảng Ninh	24 180	21,99	39,33	14,40	16,17	8,11
Hải Dương	1 045	53,68	29,28	6,70	6,51	3,83
Hải Phòng	1 059	69,03	8,12	3,40	5,38	14,07
Hưng Yên	50	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thái Bình	68	82,35	14,71	0,00	1,47	1,47
Hà Nam	470	87,66	8,94	2,55	0,64	0,21
Nam Định	24	70,83	20,83	4,17	4,17	0,00
Ninh Bình	3 021	74,15	20,13	3,34	1,85	0,53
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	836 258	52,98	31,61	7,89	5,30	2,22
Hà Giang	92 058	50,03	38,03	7,41	3,67	0,86
Cao Bằng	64 025	40,07	34,77	10,40	9,27	5,49
Bắc Kạn	46 539	27,86	38,94	14,84	11,48	6,88
Tuyên Quang	61 938	62,19	28,29	5,65	3,17	0,70
Lào Cai	56 806	62,31	28,42	5,38	2,93	0,96
Yên Bái	79 137	50,66	32,31	8,60	7,25	1,18
Thái Nguyên	69 981	66,88	24,49	4,59	2,69	1,35
Lạng Sơn	93 751	38,18	38,63	10,93	8,10	4,16
Bắc Giang	41 274	58,60	30,87	6,08	3,44	1,01
Phú Thọ	75 611	73,64	19,90	3,77	2,00	0,69
Điện Biên	12 283	55,86	25,95	7,06	4,71	6,42
Lai Châu	18 126	39,11	26,79	17,88	11,77	4,45
Sơn La	48 427	50,49	35,23	7,93	4,55	1,80
Hoà Bình	76 302	57,00	30,77	7,20	3,87	1,16

83 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households used planted forest land by size of land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of forest land used (%)</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 ha to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 ha to under 10 ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10 ha and over</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	499 091	53,70	30,68	7,77	5,33	2,52
Thanh Hoá	110 582	47,65	33,57	9,08	6,36	3,34
Nghệ An	103 645	54,25	28,87	8,56	5,91	2,41
Hà Tĩnh	30 784	58,25	27,58	7,91	4,66	1,60
Quảng Bình	29 245	40,42	36,22	10,21	7,58	5,57
Quảng Trị	21 479	55,80	33,69	6,18	2,93	1,40
Thừa Thiên - Huế	23 018	56,56	32,99	5,93	3,39	1,13
Đà Nẵng	3 648	57,23	25,22	9,32	5,46	2,77
Quảng Nam	60 731	61,59	26,54	6,72	3,77	1,38
Quảng Ngãi	59 571	64,04	26,86	5,25	2,84	1,01
Bình Định	30 357	49,72	32,96	7,40	6,39	3,53
Phú Yên	12 807	55,09	34,07	6,00	3,48	1,36
Khánh Hoà	6 768	48,11	41,40	6,72	2,88	0,89
Ninh Thuận	3 509	13,53	25,53	10,69	40,70	9,55
Bình Thuận	2 947	26,81	35,97	12,11	7,02	18,09
Tây Nguyên - Central Highlands	43 234	59,73	21,76	3,71	2,68	12,12
Kon Tum	16 710	82,73	10,95	0,93	1,07	4,32
Gia Lai	11 828	67,24	26,27	4,15	1,35	0,99
Đắk Lắk	5 310	42,64	39,77	8,89	5,88	2,82
Đắk Nông	758	22,82	45,12	11,87	6,60	13,59
Lâm Đồng	8 628	18,65	23,39	4,57	5,29	48,10
Đông Nam Bộ - South East	16 369	71,65	21,60	3,64	1,81	1,30
Bình Phước	406	67,24	23,89	5,42	1,48	1,97
Tây Ninh	2 337	82,25	12,71	2,52	1,58	0,94
Bình Dương	1 711	77,56	17,30	3,39	1,46	0,29
Đồng Nai	9 328	69,11	24,50	3,90	1,76	0,73
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 640	65,72	26,59	4,39	2,20	1,10
TP. Hồ Chí Minh	947	72,02	13,09	2,22	2,96	9,71

83 (Tiếp theo) **Hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và địa phương**
(Cont.) **Households used planted forest land by size of land used and province**

	Tổng số (Hộ) <i>Total</i> (Household)	Cơ cấu hộ chia theo quy mô <i>Structure of households by size of forest land used (%)</i>				
		Dưới 1 ha <i>Under 1 ha</i>	Từ 1 đến dưới 3 ha <i>From 1 ha to under 3 ha</i>	Từ 3 đến dưới 5 ha <i>From 3 ha to under 5 ha</i>	Từ 5 đến dưới 10 ha <i>From 5 ha to under 10 ha</i>	Từ 10 ha trở lên <i>From 10 ha and over</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	42 878	53,87	31,16	9,49	4,76	0,72
Long An	3 117	37,69	41,71	12,19	6,74	1,67
Tiền Giang	909	72,50	19,91	4,51	1,76	1,32
Bến Tre	493	84,58	11,97	2,23	1,22	0,00
Trà Vinh	7 340	89,45	8,47	1,47	0,60	0,01
Vĩnh Long	147	97,96	2,04	0,00	0,00	0,00
Đồng Tháp	1 838	90,58	5,55	1,80	1,69	0,38
An Giang	947	62,94	30,31	4,54	0,84	1,37
Kiên Giang	6 053	71,38	20,12	5,40	2,51	0,59
Cần Thơ	49	97,96	2,04	0,00	0,00	0,00
Hậu Giang	1 418	86,95	11,71	1,20	0,14	0,00
Sóc Trăng	1 268	80,60	17,27	1,34	0,47	0,32
Bạc Liêu	843	72,01	23,96	3,20	0,71	0,12
Cà Mau	18 456	25,17	48,78	16,61	8,45	0,99

VI. VỐN, KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *CAPITAL AND PRODUCTIVE RESULT*

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES	Trang Page
84 Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương <i>Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province</i>	347
85 Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương <i>Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province</i>	350
86 Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương <i>Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperative in 2010 by province</i>	353
87 Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương <i>Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperative in 2010 by province</i>	356
88 Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương <i>Business and production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms in last 12 months by province</i>	359
89 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương <i>Average business and production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm in last 12 months by province</i>	362
90 Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishery at current prices</i>	365
91 Giá trị tăng thêm nông, lâm, thủy sản theo giá thực tế <i>Value added of agriculture, forestry and fishery at current prices</i>	366
92 Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices</i>	367

93	Giá trị tăng thêm nông, lâm, thủy sản theo giá so sánh 1994 <i>Value added of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices</i>	368
94	Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương <i>Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province</i>	369
95	Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương <i>Output value per 1 ha cultivated land by province</i>	372
96	Giá trị sản phẩm thủy sản thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương <i>Output value per 1 ha of aquaculture land by province</i>	375

84 Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương

Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	92 093 124	49 386 525	1 115 203	9 526 652	7 439 160
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	13 290 954	4 090 360	31 798	10 496	- 9 019
Hà Nội	3 003 521	1 583 742	14 415	22 985	12 230
Vĩnh Phúc	800 123	195 555	1 727	25 547	20 260
Bắc Ninh	1 155 415	555 176	450	- 7 115	- 7 602
Quảng Ninh	1 678 808	335 427	1 595	- 9 266	- 10 370
Hải Dương	1 321 095	339 920	5 547	- 9 953	- 10 181
Hải Phòng	657 787	208 093	760	- 12 328	- 13 276
Hưng Yên	862 403	141 757	1 111	- 4 004	- 4 053
Thái Bình	326 957	148 179	1 359	1 924	1 820
Hà Nam	478 792	99 157	250	1 291	1 287
Nam Định	2 486 367	379 015	3 419	933	607
Ninh Bình	519 686	104 339	1 165	480	259
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	5 479 382	910 526	17 157	16 488	11 809
Hà Giang	108 292	4 344	32	1 336	1 243
Cao Bằng	216 130	9 456	69	- 4 163	- 4 163
Bắc Kạn	21 606	1 940	0	48	48
Tuyên Quang	243 110	97 929	417	- 1 694	- 2 276
Lào Cai	87 550	57 412	9	2 203	2 028
Yên Bái	205 661	62 110	557	9 106	9 032
Thái Nguyên	591 687	57 618	1 143	1 340	1 083
Lạng Sơn	132 863	25 363	1 837	- 4 211	- 4 585
Bắc Giang	614 395	137 138	1 202	10 370	9 742
Phú Thọ	581 700	127 338	1 137	- 8 889	- 8 924
Điện Biên	456 318	44 348	2 517	535	353
Lai Châu	229 666	3 179	261	- 1 215	- 1 215
Sơn La	833 213	144 674	5 522	6 608	5 367
Hoà Bình	1 157 191	137 677	2 454	5 114	4 076

84 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**
(Cont.) **Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010**

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	18 670 983	7 774 831	85 367	708 704	496 765
Thanh Hoá	1 758 599	705 469	5 881	23 657	20 725
Nghệ An	2 875 275	1 594 898	9 067	76 066	66 805
Hà Tĩnh	1 728 645	287 921	4 344	31 912	22 374
Quảng Bình	750 950	377 197	1 634	80 485	60 372
Quảng Trị	1 571 677	731 381	6 022	126 981	94 958
Thừa Thiên - Huế	774 023	280 090	6 624	18 474	15 691
Đà Nẵng	229 012	21 551	41	369	274
Quảng Nam	1 008 245	251 777	2 489	81 480	78 070
Quảng Ngãi	311 913	74 999	471	4 551	4 051
Bình Định	1 886 160	428 809	13 985	76 706	75 407
Phú Yên	657 249	83 594	2 157	- 10 553	- 10 633
Khánh Hoà	2 164 439	1 349 243	16 232	- 11 809	- 107 074
Ninh Thuận	1 249 262	271 114	2 886	11 006	7 304
Bình Thuận	1 705 534	1 316 788	13 534	199 378	168 443
4. Tây Nguyên - Central Highlands	17 826 282	7 857 053	265 765	1 621 638	1 273 792
Kon Tum	3 155 135	1 082 519	19 593	297 982	224 525
Gia Lai	6 220 763	3 048 048	46 386	942 779	766 902
Đắk Lắk	5 587 378	2 437 295	161 753	319 045	240 243
Đắk Nông	719 211	241 262	5 410	30 060	22 564
Lâm Đồng	2 143 795	1 047 929	32 623	31 771	19 559
5. Đông Nam Bộ - South East	30 257 287	20 278 860	673 476	6 503 807	5 017 216
Bình Phước	7 621 351	5 475 626	148 520	2 165 214	1 698 316
Tây Ninh	6 085 359	3 029 980	133 495	994 420	803 394
Bình Dương	7 156 133	6 005 393	155 496	1 839 021	1 365 622
Đồng Nai	4 974 478	3 797 023	136 595	1 215 001	928 246
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 137 820	389 291	18 319	48 853	42 407
TP. Hồ Chí Minh	3 282 146	1 581 547	81 051	241 298	179 231

84 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**
 (Cont.) **Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010**

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6 568 236	8 474 895	41 640	665 521	648 596
Long An	453 859	9 438	106	506	388
Tiền Giang	1 337 581	1 531 127	31 500	95 896	91 812
Bến Tre	373 527	944 503	0	95 135	95 130
Trà Vinh	9 251	28 884	0	260	209
Vĩnh Long	566 701	381 928	370	- 43 729	- 44 219
Đồng Tháp	65 189	20 119	2	976	976
An Giang	360 187	32 732	33	- 3 996	- 4 084
Kiên Giang	1 773 502	3 921 215	228	408 176	407 322
Cần Thơ	237 724	493 597	5 609	31 501	24 618
Sóc Trăng	828 146	730 159	1 417	38 312	37 171
Bạc Liêu	442 997	288 720	311	35 020	32 786
Cà Mau	119 572	92 473	2 064	7 463	6 487

85 **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	36 174	19 398	442	3 742	2 925
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	36 019	11 085	86	28	- 24
Hà Nội	22 754	11 998	109	174	93
Vĩnh Phúc	42 112	10 292	91	1 345	1 066
Bắc Ninh	96 285	46 265	38	- 593	- 634
Quảng Ninh	28 945	5 783	28	- 160	- 179
Hải Dương	60 050	15 451	252	- 452	- 463
Hải Phòng	20 556	6 503	25	- 385	- 415
Hưng Yên	47 911	7 875	62	- 222	- 225
Thái Bình	19 234	8 716	80	113	107
Hà Nam	36 830	7 627	19	99	99
Nam Định	99 455	15 161	137	37	24
Ninh Bình	24 747	4 969	55	23	12
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	25 486	4 235	80	77	55
Hà Giang	27 073	1 086	8	334	311
Cao Bằng	43 226	1 891	18	- 833	- 828
Bắc Kạn	7 202	647		16	16
Tuyên Quang	30 389	12 241	52	- 212	- 285
Lào Cai	7 959	5 219	1	200	184
Yên Bái	11 426	3 451	31	506	502
Thái Nguyên	84 527	8 231	163	191	155
Lạng Sơn	14 763	2 818	204	- 468	- 509
Bắc Giang	18 070	4 033	35	305	287
Phú Thọ	20 059	4 391	39	- 306	- 308
Điện Biên	41 483	4 032	229	49	32
Lai Châu	25 518	353	29	- 135	- 135
Sơn La	43 855	7 614	291	348	282
Hoà Bình	24 108	2 868	51	107	85

85 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	50 750	21 128	232	1 926	1 350
Thanh Hoá	60 641	24 327	203	816	715
Nghệ An	48 733	27 034	154	1 288	1 131
Hà Tĩnh	75 158	12 518	189	1 387	973
Quảng Bình	32 650	16 401	71	3 499	2 625
Quảng Trị	87 315	40 632	335	7 055	5 275
Thừa Thiên - Huế	35 183	12 731	301	840	713
Đà Nẵng	16 358	1 539	3	26	20
Quảng Nam	53 066	13 251	131	4 288	4 109
Quảng Ngãi	19 495	4 687	29	284	253
Bình Định	117 885	26 801	874	4 794	4 713
Phú Yên	46 946	5 971	154	- 754	- 760
Khánh Hoà	72 156	44 976	541	- 394	- 3 569
Ninh Thuận	33 764	7 327	78	297	197
Bình Thuận	35 633	27 433	282	4 154	3 509
Tây Nguyên - Central Highlands	55 534	24 477	828	5 052	3 968
Kon Tum	80 901	27 757	502	7 641	5 757
Gia Lai	163 704	80 212	1 221	24 810	20 182
Đắk Lắk	62 780	27 385	1 817	3 585	2 699
Đắk Nông	25 686	8 617	193	1 074	806
Lâm Đồng	16 880	8 251	257	250	154
Đông Nam Bộ - South East	93 387	62 589	2 079	20 073	15 485
Bình Phước	173 213	124 446	3 375	49 209	38 598
Tây Ninh	90 826	45 224	1 992	14 842	11 991
Bình Dương	143 123	120 108	3 110	36 780	27 312
Đồng Nai	118 440	90 405	3 252	28 929	22 101
Bà Rịa - Vũng Tàu	49 470	16 926	796	2 124	1 844
TP. Hồ Chí Minh	33 491	16 138	827	2 462	1 829

85 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery enterprise in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	6 921	8 930	53	701	693
Long An	75 643	1 573	18	84	65
Tiền Giang	13 376	15 311	315	959	918
Bến Tre	2 110	5 336	0	537	537
Trà Vinh	1 850	5 777	0	52	42
Vĩnh Long	17 173	11 574	11	- 1 325	- 1 340
Đồng Tháp	5 432	1 677	0	81	81
An Giang	90 047	8 183	8	- 999	- 1 021
Kiên Giang	4 031	8 912	21	928	946
Cần Thơ	18 286	37 969	431	2 423	1 894
Sóc Trăng	11 345	10 002	20	525	509
Bạc Liêu	7 911	5 156	6	625	585
Cà Mau	3 986	3 082	69	249	216

86 **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	455 948	5 210 096	27 331	499 158	478 392
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	33 831	1 927 601	8 190	119 205	117 694
Hà Nội	3 978	508 429	4 166	45 802	44 913
Vĩnh Phúc	926	69 817	127	6 057	6 056
Bắc Ninh	2 893	77 858	230	1 652	1 652
Quảng Ninh	18 819	56 733	1 478	18 061	17 937
Hải Dương	3 546	219 929	172	7 961	7 842
Hải Phòng	14 945	65 633	20	2 497	2 474
Hưng Yên	479	70 452	12	3 615	3 420
Thái Bình	2 597	294 864	912	13 097	13 097
Hà Nam	2 577	208 556	425	5 845	5 771
Nam Định	1 467	227 495	597	11 194	11 112
Ninh Bình	1 010	127 835	51	3 425	3 421
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	48 175	232 086	598	15 552	15 167
Hà Giang	2 265	9 913		1 050	1 002
Cao Bằng	7 271	570		40	38
Bắc Kạn	18 720	21 330	1	130	120
Tuyên Quang	2 113	25 276	186	1 232	1 232
Lào Cai	1 127	1 472		119	119
Yên Bái	2 745	1 799		65	65
Thái Nguyên	270	1 310	6	722	722
Lạng Sơn	116	1 100		26	26
Bắc Giang	35 373	92 052		5 175	4 990
Phú Thọ	1 943	36 865	108	1 767	1 648
Điện Biên	3 583	22 612	30	905	905
Lai Châu	5 812	2 869		436	416
Sơn La	2 005	2 433	2	673	673
Hoà Bình	628	12 485	265	3 212	3 212

86 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	65 974	1 908 050	14 353	119 988	115 546
Thanh Hoá	2 634	318 271	1 439	14 662	14 443
Nghệ An	11 914	384 124	1 789	16 641	16 308
Hà Tĩnh	8 742	62 827	13	9 499	9 493
Quảng Bình	4 803	64 027	200	6 378	6 347
Quảng Trị	2 773	173 455	761	16 066	16 056
Thừa Thiên - Huế	5 694	205 258	1 014	14 171	13 902
Đà Nẵng	1 165	10 790	37	666	666
Quảng Nam	2 372	132 994	392	4 457	4 225
Quảng Ngãi	1 869	107 332	1 658	9 737	9 349
Bình Định	3 007	141 805	2 893	9 355	8 865
Phú Yên	3 555	151 677	2 225	10 974	9 118
Khánh Hoà	9 029	66 788	889	2 808	2 427
Ninh Thuận	1 746	38 310	805	1 324	1 252
Bình Thuận	31 165	50 392	238	3 250	3 096
Tây Nguyên - Central Highlands	5 622	206 645	1 137	- 1 636	- 2 351
Kon Tum	3 324	3 589		436	436
Gia Lai	2 421	8 351	35	745	743
Đắk Lắk	2 709	97 856	28	- 4 450	- 5 099
Đắk Nông	6 006	49 719		623	605
Lâm Đồng	3 221	47 130	1 074	1 010	964
Đông Nam Bộ - South East	33 151	61 814	716	21 848	21 616
Bình Phước	690	124		59	59
Tây Ninh	990	16 251		7 570	7 570
Bình Dương	1 878	12 607	702	10 418	10 415
Đồng Nai	6 118	25 728	13	2 951	2 770
Bà Rịa - Vũng Tàu	28 975	4 157	1	281	281
TP. Hồ Chí Minh	2 449	2 947		569	521

86 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Capital, production outcomes of agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from sales and services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	282 377	873 900	2 337	224 201	210 719
Long An	482	2 247		355	354
Tiền Giang	10 520	23 576		7 595	5 907
Bến Tre	85 946	167 770	1 184	121 072	110 918
Trà Vinh	16 257	36 478	12	11 448	11 436
Vĩnh Long	14 260	58 424	3	- 147	- 225
Đồng Tháp	871	75 232	499	16 059	15 888
An Giang	1 165	83 287	465	17 807	17 729
Kiên Giang	134	6 593		1 877	1 877
Cần Thơ	37 304	96 696		9 304	9 227
Hậu Giang	2 182	23 842		2 377	2 365
Sóc Trăng	24 966	117 136	4	14 543	13 839
Bạc Liêu	12 038	54 232	170	6 647	6 195
Cà Mau	84 735	128 387		15 265	15 210

87 **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 290,2	826,7	4,3	79,2	75,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 128,8	613,7	2,6	38,0	37,5
Hà Nội	1 142,2	635,5	5,2	57,3	56,1
Vĩnh Phúc	820,3	418,1	0,8	36,3	36,3
Bắc Ninh	561,8	163,2	0,5	3,5	3,5
Quảng Ninh	2 823,8	915,1	23,8	291,3	289,3
Hải Dương	852,2	707,2	0,6	25,6	25,2
Hải Phòng	1 218,8	501,0	0,2	19,1	18,9
Hưng Yên	479,1	448,7	0,1	23,0	21,8
Thái Bình	1 771,8	924,3	2,9	41,1	41,1
Hà Nam	1 782,9	1 311,7	2,7	36,8	36,3
Nam Định	1 467,4	745,9	2,0	36,7	36,4
Ninh Bình	1 010,1	505,3	0,2	13,5	13,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 045,5	460,5	1,2	30,9	30,1
Hà Giang	667,1	495,7	0,0	52,5	50,1
Cao Bằng	1 548,3	95,0	0,0	6,7	6,3
Bắc Kạn	9 360,0	10 665,0	0,5	65,0	60,0
Tuyên Quang	2 008,0	243,0	1,8	11,9	11,9
Lào Cai	1 126,9	210,3	0,0	17,0	17,0
Yên Bái	1 372,5	899,5	0,0	32,5	32,5
Thái Nguyên	269,6	163,8	0,8	90,2	90,2
Lạng Sơn	28,4	122,2	0,0	2,9	2,9
Bắc Giang	1 235,4	1 034,3	0,0	58,2	56,1
Phú Thọ	1 113,2	491,5	1,4	23,6	22,0
Điện Biên	570,7	1 076,8	1,4	43,1	43,1
Lai Châu	1 587,2	220,7	0,0	33,5	32,0
Sơn La	308,9	243,3	0,2	67,3	67,3
Hoà Bình	250,3	90,5	1,9	23,3	23,3

87 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong\$

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 610,5	956,9	7,2	60,2	58,0
Thanh Hoá	895,3	824,5	3,7	38,0	37,4
Nghệ An	1 698,7	1 160,5	5,4	50,3	49,3
Hà Tĩnh	1 246,4	400,2	0,1	60,5	60,5
Quảng Bình	1 467,4	533,6	1,7	53,2	52,9
Quảng Trị	1 158,8	667,1	2,9	61,8	61,8
Thừa Thiên - Huế	2 802,5	1 350,4	6,7	93,2	91,5
Đà Nẵng	1 165,4	599,4	2,1	37,0	37,0
Quảng Nam	1 517,9	1 821,8	5,4	61,1	57,9
Quảng Ngãi	1 468,2	679,3	10,5	61,6	59,2
Bình Định	3 006,8	1 020,2	20,8	67,3	63,8
Phú Yên	2 670,1	1 763,7	25,9	127,6	106,0
Khánh Hoà	1 794,9	1 171,7	15,6	49,3	42,6
Ninh Thuận	973,0	1 824,3	38,3	63,1	59,6
Bình Thuận	1 953,4	1 399,8	6,6	90,3	86,0
Tây Nguyên - Central Highlands	1 859,2	2 489,7	13,7	- 19,7	- 28,3
Kon Tum	1 108,0	1 196,3	0,0	145,3	145,3
Gia Lai	1 723,4	596,5	2,5	53,2	53,1
Đắk Lắk	1 711,7	1 881,9	0,5	- 85,6	- 98,1
Đắk Nông	2 186,6	7 102,7	0,0	89,0	86,4
Lâm Đồng	3 221,1	6 732,9	153,4	144,3	137,8
Đông Nam Bộ - South East	1 858,1	1 373,6	15,9	485,5	480,4
Bình Phước	689,5	62,0	0,0	29,5	29,5
Tây Ninh	310,5	1 477,4	0,0	688,2	688,2
Bình Dương	1 878,1	1 575,9	87,8	1 302,3	1 301,9
Đồng Nai	1 399,0	1 715,2	0,9	196,7	184,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	10 430,3	1 385,7	0,3	93,7	93,7
TP. Hồ Chí Minh	1 919,8	491,2	0,0	94,8	86,9

87 (Tiếp theo) **Vốn, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 HTX nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 chia theo địa phương**
 (Cont.) **Average capital, production outcomes per an agricultural, forestry and fishery cooperatives in 2010 by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Tổng cộng tài sản đến 31/12/2010 <i>Total assets as of 31 December 2010</i>	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Turnover from Sales and Services</i>	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Turnover from financial activities</i>	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total profit before tax</i>	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after income tax</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 138,5	1 633,5	4,4	419,1	393,9
Long An	481,7	749,0	0,0	118,3	118,0
Tiền Giang	2 492,2	4 715,2	0,0	1 519,0	1 181,4
Bến Tre	5 863,3	11 184,7	78,9	8 071,5	7 394,5
Trà Vinh	1 044,6	1 658,1	0,6	520,4	519,8
Vĩnh Long	1 387,9	2 247,1	0,1	- 5,7	- 8,7
Đồng Tháp	870,8	683,9	4,5	146,0	144,4
An Giang	1 165,4	1 095,9	6,1	234,3	233,3
Kiên Giang	134,4	83,5	0,0	23,8	23,8
Cần Thơ	1 424,4	3 223,2	0,0	310,1	307,6
Hậu Giang	729,0	851,5	0,0	84,9	84,5
Sóc Trăng	1 745,1	2 603,0	0,1	323,2	307,5
Bạc Liêu	512,4	1 322,7	4,2	162,1	151,1
Cà Mau	1 646,0	2 334,3	0,0	277,6	276,6

88 Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương
Business and production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms in last 12 months by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	39 092 092	31 168 776	7 798 304	38 157 827
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8 947 152	6 960 228	1 983 467	8 669 747
Hà Nội	3 031 349	2 701 232	329 917	2 992 352
Vĩnh Phúc	629 515	573 695	54 315	617 441
Bắc Ninh	218 533	207 252	11 281	215 606
Quảng Ninh	139 566	49 066	88 796	137 357
Hải Dương	977 006	934 592	42 376	961 337
Hải Phòng	1 196 721	899 746	296 975	1 052 034
Hưng Yên	585 675	564 296	21 379	559 792
Thái Bình	1 221 088	430 812	790 276	1 210 689
Hà Nam	435 381	389 828	45 553	416 829
Nam Định	460 146	159 297	300 849	455 039
Ninh Bình	52 172	50 412	1 751	51 271
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 709 681	1 641 888	59 659	1 655 774
Hà Giang	4 668	4 654	8	4 572
Tuyên Quang	51 839	47 993	1 421	51 424
Sơn La	72 929	72 894	35	71 205
Yên Bái	13 789	13 666	104	12 981
Hoà Bình	131 613	128 836	823	131 042
Thái Nguyên	850 985	845 572	4 954	824 566
Lạng Sơn	4 904	4 866	34	4 713
Bắc Giang	421 615	393 195	27 519	413 071
Phú Thọ	157 340	130 213	24 760	142 202

88 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương**
(Cont.) **Business and production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms in last 12 months by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 804 685	2 113 844	594 153	2 760 784
Thanh Hoá	704 054	557 426	141 734	687 130
Nghệ An	240 842	176 955	58 635	234 144
Hà Tĩnh	23 533	11 027	11 686	23 070
Quảng Bình	472 442	363 875	64 344	463 282
Quảng Trị	13 151	6 515	5 525	13 116
Thừa Thiên - Huế	38 231	22 179	8 139	36 043
Đà Nẵng	41 349	28 904	4 005	41 318
Quảng Nam	260 396	215 596	26 806	259 936
Bình Định	30 622	28 487	3	30 406
Phú Yên	67 686	46 944	20 062	66 511
Khánh Hoà	113 966	110 970	12	113 460
Ninh Thuận	236 029	57 412	178 617	232 871
Bình Thuận	562 383	487 555	74 586	559 497
Tây Nguyên - Central Highlands	3 322 542	3 294 602	27 310	3 219 205
Kon Tum	69 905	67 753	2 054	69 088
Gia Lai	687 107	686 542	410	632 477
Đắk Lắk	774 683	755 625	18 938	756 595
Đắk Nông	924 246	920 756	3 253	908 013
Lâm Đồng	866 600	863 926	2 655	853 032
Đông Nam Bộ - South East	12 917 374	12 676 871	225 576	12 647 522
Bình Phước	2 034 703	2 032 083	836	2 025 822
Tây Ninh	2 133 828	2 117 166	16 662	2 128 461
Bình Dương	3 033 954	3 027 396	6 558	3 027 773
Đồng Nai	4 787 967	4 703 102	72 222	4 555 298
Bà Rịa - Vũng Tàu	595 977	560 220	35 257	583 182
TP. Hồ Chí Minh	330 944	236 903	94 041	326 987

88 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương**
 (Cont.) **Business and production outcomes of agricultural, forestry and fishery farms in last 12 months by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9 390 659	4 481 343	4 908 139	9 204 795
Long An	988 073	920 470	67 602	972 744
Tiền Giang	554 819	394 521	160 298	553 830
Bến Tre	193 503	173 722	19 780	192 970
Trà Vinh	48 711	4 634	44 077	48 545
Vĩnh Long	207 877	143 131	64 746	197 379
Đồng Tháp	770 647	203 920	566 635	760 312
An Giang	1 069 793	670 380	399 272	1 054 689
Kiên Giang	760 230	606 862	153 248	736 986
Cần Thơ	544 384	10 020	534 365	543 026
Hậu Giang	13 250	12 393	857	13 127
Sóc Trăng	800 981	678 483	122 498	788 419
Bạc Liêu	3 374 088	640 169	2 733 097	3 278 564
Cà Mau	64 303	22 639	41 664	64 204

89 Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương

Average business and production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm in last 12 months by province

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1 952	1 556	389	1 905
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2 547	1 981	565	2 468
Hà Nội	2 692	2 399	293	2 658
Vĩnh Phúc	1 767	621	1 124	1 739
Bắc Ninh	2 024	1 845	175	1 985
Quảng Ninh	3 469	3 290	179	3 422
Hải Dương	3 392	3 245	147	3 338
Hải Phòng	3 007	2 261	746	2 643
Hưng Yên	3 099	2 986	113	2 962
Thái Bình	2 330	822	1 508	2 310
Hà Nam	2 034	1 822	213	1 948
Nam Định	1 504	521	983	1 487
Ninh Bình	3 478	3 361	117	3 418
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 898	2 783	101	2 806
Hà Giang	1 167	1 163	2	1 143
Tuyên Quang	2 254	2 087	62	2 236
Sơn La	2 515	2 514	1	2 455
Yên Bái	1 970	1 952	15	1 854
Hoà Bình	2 483	2 431	16	2 472
Thái Nguyên	3 152	3 132	18	3 054
Lạng Sơn	2 452	2 433	17	2 356
Bắc Giang	3 077	2 870	201	3 015
Phú Thọ	2 421	2 003	381	2 188

89 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương**
(Cont.) **Average business and production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm in last 12 months by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1 607	1 211	340	1 582
Thanh Hoá	1 893	1 498	381	1 847
Nghệ An	1 515	1 113	369	1 473
Hà Tĩnh	1 681	788	835	1 648
Quảng Bình	891	687	121	874
Quảng Trị	2 630	1 303	1 105	2 623
Thừa Thiên - Huế	1 912	1 109	407	1 802
Đà Nẵng	3 446	2 409	334	3 443
Quảng Nam	3 028	2 507	312	3 023
Bình Định	1 801	1 676		1 789
Phú Yên	1 504	1 043	446	1 478
Khánh Hoà	2 035	1 982		2 026
Ninh Thuận	5 245	1 276	3 969	5 175
Bình Thuận	1 465	1 270	194	1 457
Tây Nguyên - Central Highlands	1 314	1 303	11	1 273
Kon Tum	1 271	1 232	37	1 256
Gia Lai	1 191	1 190	1	1 096
Đắk Lắk	1 448	1 412	35	1 414
Đắk Nông	938	935	3	922
Lâm Đồng	2 305	2 298	7	2 269
Đông Nam Bộ - South East	2 398	2 353	42	2 348
Bình Phước	1 645	1 643	1	1 638
Tây Ninh	2 493	2 473	19	2 487
Bình Dương	2 481	2 475	5	2 476
Đồng Nai	2 716	2 668	41	2 584
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 010	2 829	178	2 945
TP. Hồ Chí Minh	3 009	2 154	855	2 973

89 (Tiếp theo) **Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua chia theo địa phương**
(Cont.) **Average business and production outcomes per an agricultural, forestry and fishery farm in last 12 months by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Output value from agriculture, forestry and fishery</i>	Giá trị thu từ nông nghiệp <i>Output value from agriculture</i>	Giá trị thu từ thủy sản <i>Output value from fishery</i>	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra <i>Value of sold agriculture, forestry, fishery products</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 499	715	783	1 469
Long An	1 752	1 632	120	1 725
Tiền Giang	3 322	2 362	960	3 316
Bến Tre	2 360	2 119	241	2 353
Trà Vinh	2 564	244	2 320	2 555
Vĩnh Long	6 496	4 473	2 023	6 168
Đồng Tháp	3 519	931	2 587	3 472
An Giang	1 614	1 011	602	1 591
Kiên Giang	1 341	1 070	270	1 300
Cần Thơ	19 442	358	19 084	19 394
Hậu Giang	3 313	3 098	214	3 282
Sóc Trăng	2 465	2 088	377	2 426
Bạc Liêu	944	179	765	917
Cà Mau	2 923	1 029	1 894	2 918

90 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá thực tế Gross output of agriculture, forestry and fishery at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2000	163 313,3	129 087,9	7 673,9	26 551,5
2005	256 387,8	183 213,6	9 496,2	63 678,0
2006	282 525,3	197 700,7	10 331,4	74 493,2
2007	338 553,0	236 750,4	12 108,3	89 694,3
2008	502 118,8	377 238,6	14 369,8	110 510,4
2009	568 993,4	430 221,6	16 105,8	122 666,0
2010	712 047,4	540 162,8	18 714,7	153 169,9
Sơ bộ 2011	1005 865,6	779 288,8	20 130,0	206 446,8
Cơ cấu giá trị sản xuất NLTS - <i>Structure in GO (%)</i>				
2000	100,0	79,0	4,7	16,3
2005	100,0	71,5	3,7	24,8
2006	100,0	70,0	3,7	26,4
2007	100,0	69,9	3,6	26,5
2008	100,0	75,1	2,9	22,0
2009	100,0	75,6	2,8	21,6
2010	100,0	75,9	2,6	21,5
Sơ bộ 2011	100,0	77,5	2,0	20,5

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: *Statistical yearbook 2011*

91 Giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá thực tế

Value added of agriculture, forestry and fishery at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2000	108356,1	87537	5913	14906,1
2005	176402	133987	10052	32363
2006	198797	149660	10802	38335
2007	232585,9	178217	8245	46123,9
2008	329886,5	260672	10805	58409,5
2009	346786,2	272378	12652,2	61756
2010	407647	319047,1	14497,6	74102,3
Sơ bộ 2011	558283,8	441568,9	17283,1	99431,8
Cơ cấu trong GDP - <i>Structure in GDP (%)</i>				
2000	100,0	80,8	5,5	13,8
2005	100,0	76,0	5,7	18,3
2006	100,0	75,3	5,4	19,3
2007	100,0	76,6	3,5	19,8
2008	100,0	79,0	3,3	17,7
2009	100,0	78,5	3,6	17,8
2010	100,0	78,3	3,6	18,2
Sơ bộ 2011	100,0	79,1	3,1	17,8

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* *Source: Statistical yearbook 2011*

92 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 1994

Gross output of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2000	139 790,7	112 088,2	5 901,6	21 800,9
2005	182 154,5	137 054,9	6 315,6	38 784,0
2006	191 155,0	142 642,6	6 408,4	42 104,0
2007	201 381,9	147 764,7	6 603,1	47 014,1
2008	214 976,2	158 108,3	6 786,0	50 081,9
2009	223 290,5	162 593,1	7 043,2	53 654,2
2010	234 670,5	170 215,0	7 388,0	57 067,5
Sơ bộ 2011	246 871,1	178 537,3	7 809,1	60 524,7
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) <i>Index (Previous year = 100) -%</i>				
2005	104,9	103,2	101,2	112,5
2006	104,9	104,1	101,5	108,6
2007	105,4	103,6	103,0	111,7
2008	106,8	107,0	102,8	106,5
2009	103,9	102,8	103,8	107,1
2010	105,1	104,7	104,9	106,4
Sơ bộ 2011	105,2	104,9	105,7	106,1
Tốc độ tăng bình quân <i>The average increasing rate (%)</i>				
2000-2005	5,4	4,1	1,4	12,2
2006-2011	5,2	4,6	4,0	7,5
2000-2011	5,3	4,3	2,6	9,7

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: Statistical yearbook 2011

93 Giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 1994

Value added of agriculture, forestry and fishery at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2000	63 717,3	54 493,1	2 544,0	6 680,2
2005	76 887,4	64 071,8	2 634,8	10 180,9
2006	79 722,5	66 079,7	2 670,8	10 972,0
2007	82 717,1	67 877,1	2 708,0	12 132,0
2008	86 587,0	71 036,0	2 759,0	12 792,0
2009	88 165,2	71 970,8	2 854,7	13 339,8
2010	90 613,1	73 723,0	2 966,4	13 923,7
Sơ bộ 2011	94 234,0	76 436,0	3 113,5	14 684,5
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2000	104,6	104,1	100,3	111,6
2005	104,0	103,2	101,0	110,7
2006	103,7	103,1	101,4	107,8
2007	103,8	102,7	101,4	110,6
2008	104,7	104,7	101,9	105,4
2009	101,8	101,3	103,5	104,3
2010	102,8	102,4	103,9	104,4
Sơ bộ 2011	104,0	103,7	105,0	105,5
Tốc độ tăng bình quân <i>The average increasing rate (%)</i>				
2000-2005	3,8	3,3	0,7	8,8
2006-2011	3,4	3,0	3,1	6,0
2000-2011	3,6	3,1	1,9	7,4

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: *Statistical yearbook 2011*

94 Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất
trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương
Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	47,21	49,49	59,23	78,44
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	62,71	65,46	77,57	95,07
Hà Nội	58,77	58,65	69,22	81,25
Vĩnh Phúc	55,33	50,25	68,75	88,71
Bắc Ninh	63,31	70,37	88,16	104,30
Quảng Ninh	39,84	46,60	54,20	60,68
Hải Dương	67,23	69,41	82,53	102,56
Hải Phòng	72,95	76,98	89,02	102,79
Hưng Yên	87,88	85,28	108,18	122,67
Thái Bình	63,82	68,12	76,36	109,95
Hà Nam	59,01	59,44	71,35	86,50
Nam Định	64,41	68,21	75,84	93,59
Ninh Bình	56,25	67,81	82,14	99,24
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	25,36	28,89	33,14	40,40
Hà Giang	17,80	22,24	22,15	27,26
Cao Bằng	18,69	22,25	24,20	25,48
Bắc Kạn	14,90	23,40	32,50	39,15
Tuyên Quang	36,91	39,85	50,20	58,87
Lào Cai	24,63	30,53	32,43	38,03
Yên Bái	28,16	32,46	34,17	38,84
Thái Nguyên	35,14	39,74	44,17	52,46
Lạng Sơn	22,37	26,30	39,77	40,88
Bắc Giang	38,91	41,04	47,01	57,25
Phú Thọ	43,77	47,84	51,62	61,13
Điện Biên	15,39	18,36	23,63	28,10
Lai Châu	8,98	9,92	10,47	13,14
Sơn La	16,08	18,71	19,99	31,68
Hoà Bình	39,93	45,82	55,09	65,29

94 (Tiếp theo) Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương
(Cont.) *Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2008	2009	2010	2011
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	38,74	41,76	49,22	61,04
Thanh Hoá	39,77	47,51	52,47	64,02
Nghệ An	37,96	40,83	46,79	56,14
Hà Tĩnh	40,74	42,00	46,63	58,73
Quảng Bình	37,79	39,30	41,83	50,03
Quảng Trị	43,47	43,69	58,56	67,50
Thừa Thiên - Huế	44,23	46,39	51,07	65,16
Đà Nẵng	43,69	56,05	62,61	73,59
Quảng Nam	39,69	43,76	52,12	63,05
Quảng Ngãi	35,87	38,18	45,46	57,79
Bình Định	49,99	49,53	62,62	82,92
Phú Yên	30,78	31,95	42,22	54,11
Khánh Hoà	28,40	27,96	40,72	57,35
Ninh Thuận	55,62	57,66	66,63	84,01
Bình Thuận	33,69	37,36	43,70	52,92
Tây Nguyên - Central Highlands	39,73	38,89	46,68	67,12
Kon Tum	26,66	26,82	30,36	46,42
Gia Lai	28,10	30,63	41,98	65,80
Đắk Lắk	40,63	32,53	41,70	64,50
Đắk Nông	71,77	39,45	36,30	48,07
Lâm Đồng	58,77	67,93	79,55	99,37
Đông Nam Bộ - South East	45,35	47,39	64,00	86,21
Bình Phước	33,77	31,68	50,05	66,00
Tây Ninh	61,93	63,19	83,86	117,88
Bình Dương	55,65	58,47	75,77	110,92
Đồng Nai	41,38	45,56	57,13	68,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,67	44,44	55,62	71,92
TP. Hồ Chí Minh	66,59	74,63	90,48	106,96

94 (Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương**
 (Cont.) **Output value per 1 ha of cultivated and aquaculture land by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	59,69	62,87	75,22	103,20
Long An	43,94	47,29	56,75	73,25
Tiền Giang	81,33	85,77	92,64	144,46
Bến Tre	68,15	70,79	82,26	130,14
Trà Vinh	59,15	60,69	81,55	113,07
Vĩnh Long	77,78	86,10	101,34	153,80
Đồng Tháp	70,91	76,60	89,07	125,95
An Giang	90,76	86,48	104,47	142,17
Kiên Giang	42,96	47,75	57,71	81,50
Cần Thơ	76,94	77,94	79,68	112,83
Hậu Giang	44,55	44,15	53,06	72,91
Sóc Trăng	64,91	69,51	97,35	123,48
Bạc Liêu	59,37	63,98	70,87	89,91
Cà Mau	34,67	37,87	44,65	51,94

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: Statistical yearbook 2011

95 Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt
chia theo địa phương
Output value per 1 ha cultivated land by province

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	43,89	45,52	54,56	72,24
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	63,50	65,07	77,05	94,25
Hà Nội	60,59	59,77	70,81	83,03
Vĩnh Phúc	57,95	51,56	70,63	91,28
Bắc Ninh	60,44	66,18	82,00	97,88
Quảng Ninh	42,75	47,82	54,26	62,25
Hải Dương	66,46	67,10	80,13	96,43
Hải Phòng	73,77	76,87	84,49	97,82
Hưng Yên	87,65	82,67	104,87	116,92
Thái Bình	63,15	66,73	74,50	109,83
Hà Nam	61,18	59,10	72,56	87,95
Nam Định	64,23	67,34	75,43	92,17
Ninh Bình	55,35	67,02	82,68	98,37
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	25,17	28,62	32,78	39,91
Hà Giang	17,72	22,17	22,00	27,12
Cao Bằng	18,64	22,19	24,15	25,41
Bắc Kạn	14,88	23,38	32,62	39,18
Tuyên Quang	37,26	39,67	50,21	58,61
Lào Cai	24,23	30,08	31,71	37,01
Yên Bái	27,98	32,22	33,79	38,35
Thái Nguyên	35,48	40,10	44,43	52,86
Lạng Sơn	22,31	26,28	39,90	40,82
Bắc Giang	39,48	41,05	46,75	57,29
Phú Thọ	43,90	48,34	51,64	61,23
Điện Biên	15,31	18,28	23,66	28,02
Lai Châu	8,60	9,54	10,14	12,69
Sơn La	15,76	18,32	19,47	30,86
Hoà Bình	39,99	46,11	55,47	65,68

95 (Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương**
(Cont.) **Output value per 1 ha cultivated land by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	36,89	39,24	46,31	57,31
Thanh Hoá	38,62	46,28	50,92	62,18
Nghệ An	37,87	40,38	46,39	55,06
Hà Tĩnh	40,45	41,45	46,22	58,03
Quảng Bình	34,03	35,32	37,36	44,18
Quảng Trị	42,59	40,91	55,89	63,95
Thừa Thiên - Huế	40,28	41,82	47,24	61,02
Đà Nẵng	41,85	55,47	62,66	75,52
Quảng Nam	36,06	38,36	47,29	56,70
Quảng Ngãi	33,51	34,47	42,43	54,38
Bình Định	48,18	46,70	59,42	79,62
Phú Yên	28,40	28,24	37,26	47,60
Khánh Hoà	24,41	24,80	35,49	48,45
Ninh Thuận	48,60	49,22	55,64	71,94
Bình Thuận	32,30	34,90	40,29	48,83
Tây Nguyên - Central Highlands	39,77	38,90	46,65	67,16
Kon Tum	26,54	26,70	30,27	46,25
Gia Lai	28,11	30,63	41,94	65,83
Đắk Lắk	40,78	32,59	41,70	64,64
Đắk Nông	72,12	39,61	36,26	48,02
Lâm Đồng	58,84	68,00	79,67	99,54
Đông Nam Bộ - South East	43,79	45,94	62,23	84,38
Bình Phước	33,50	31,37	49,75	65,71
Tây Ninh	61,65	62,77	83,36	117,42
Bình Dương	55,66	58,31	75,48	110,57
Đồng Nai	39,56	43,79	54,90	66,05
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,02	43,95	52,23	67,88
TP. Hồ Chí Minh	50,00	59,32	71,90	84,69

95 (Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên một 1 ha đất trồng trọt chia theo địa phương**
(Cont.) **Output value per 1 ha cultivated land by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	53,46	55,17	65,95	91,10
Long An	42,61	45,99	55,49	71,61
Tiền Giang	75,15	76,81	80,26	127,62
Bến Tre	56,91	58,63	64,67	99,36
Trà Vinh	57,30	53,63	69,37	92,55
Vĩnh Long	64,97	70,78	83,05	128,83
Đồng Tháp	57,80	60,98	67,73	88,82
An Giang	73,58	71,02	85,08	111,49
Kiên Giang	46,27	49,59	60,34	90,44
Cần Thơ	56,41	55,19	57,71	78,55
Hậu Giang	43,78	43,22	51,87	68,72
Sóc Trăng	49,58	54,32	82,87	108,29
Bạc Liêu	41,44	45,69	43,73	57,86
Cà Mau	16,16	18,11	25,97	29,53

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: Statistical yearbook 2011

96 Giá trị sản phẩm thủy sản thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản
 chia theo địa phương
Output value per 1 ha of aquaculture land by province

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	77,37	87,07	103,84	135,17
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	57,32	68,06	81,09	100,47
Hà Nội	44,08	50,21	58,20	69,33
Vĩnh Phúc	35,40	40,46	54,07	69,42
Bắc Ninh	87,83	104,71	138,00	154,30
Quảng Ninh	33,38	43,88	54,07	57,21
Hải Dương	74,80	91,95	105,14	159,68
Hải Phòng	69,69	77,43	108,37	123,84
Hưng Yên	90,95	119,40	150,22	195,77
Thái Bình	69,37	79,29	91,63	111,01
Hà Nam	42,73	61,85	63,08	76,54
Nam Định	65,73	74,60	79,06	104,12
Ninh Bình	64,56	75,05	77,17	106,60
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	32,61	39,02	47,12	58,56
Hà Giang	22,49	25,85	30,81	34,94
Cao Bằng	30,84	35,40	34,96	43,61
Bắc Kạn	15,76	24,23	28,83	38,03
Tuyên Quang	26,53	45,65	49,72	67,58
Lào Cai	41,60	48,65	64,21	86,40
Yên Bái	32,57	38,27	44,71	53,79
Thái Nguyên	26,69	30,83	37,39	41,82
Lạng Sơn	28,02	28,15	29,62	46,83
Bắc Giang	27,08	40,90	52,26	56,51
Phú Thọ	42,04	41,83	51,38	60,02
Điện Biên	18,64	21,91	22,42	31,57
Lai Châu	57,58	60,30	61,77	84,85
Sơn La	48,65	56,27	76,51	120,25
Hoà Bình	37,66	37,00	43,78	53,21

96 (Tiếp theo) Giá trị sản phẩm thủy sản thu được trên một ha đất nuôi trồng
 thủy sản chia theo địa phương
 (Cont.) *Output value per 1 ha of aquaculture land by province*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2008	2009	2010	2011
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	77,87	95,45	110,07	140,11
Thanh Hoá	58,25	69,90	80,07	96,38
Nghệ An	39,29	47,14	51,96	70,41
Hà Tĩnh	45,53	51,21	53,40	70,55
Quảng Bình	110,87	116,84	129,37	167,65
Quảng Trị	65,01	103,74	111,25	140,97
Thừa Thiên - Huế	80,11	87,77	86,19	102,17
Đà Nẵng	64,42	62,47	61,96	51,52
Quảng Nam	133,47	169,56	183,00	258,53
Quảng Ngãi	182,66	285,92	249,95	299,13
Bình Định	120,92	154,53	175,92	202,26
Phú Yên	127,12	168,89	222,99	321,46
Khánh Hoà	91,07	74,51	118,39	189,00
Ninh Thuận	286,65	521,49	648,77	567,26
Bình Thuận	139,19	238,36	300,60	354,74
Tây Nguyên - Central Highlands	35,52	36,74	49,90	63,11
Kon Tum	47,76	47,78	47,18	78,83
Gia Lai	21,60	30,00	53,75	56,20
Đắk Lắk	28,07	27,74	41,70	54,07
Đắk Nông	50,89	23,58	45,20	60,93
Lâm Đồng	51,91	61,14	69,60	85,13
Đông Nam Bộ - South East	97,37	99,23	129,65	151,91
Bình Phước	67,32	72,56	89,18	107,35
Tây Ninh	119,00	148,68	195,11	232,38
Bình Dương	51,93	110,11	169,77	227,13
Đồng Nai	98,58	99,98	121,04	143,89
Bà Rịa - Vũng Tàu	65,38	50,46	96,98	112,65
TP. Hồ Chí Minh	130,45	136,04	165,81	189,16

96 (Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm thủy sản thu được trên một ha đất nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương**
 (Cont.) **Output value per 1 ha of aquaculture land by province**

Triệu đồng - Mill. dong

	2008	2009	2010	2011
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	83,13	92,96	110,69	146,16
Long An	203,93	204,07	208,94	263,36
Tiền Giang	162,94	209,10	264,16	362,01
Bến Tre	101,65	107,68	135,11	222,60
Trà Vinh	66,36	93,17	141,33	215,73
Vĩnh Long	762,40	873,21	1018,13	1208,76
Đồng Tháp	616,06	841,48	1160,16	1782,00
An Giang	1819,23	1611,67	1452,05	2207,32
Kiên Giang	33,29	41,77	50,00	58,46
Cần Thơ	1790,71	2197,88	2853,89	4137,06
Hậu Giang	402,91	473,51	491,05	734,99
Sóc Trăng	119,90	124,48	154,67	180,98
Bạc Liêu	71,77	77,56	93,20	116,01
Cà Mau	44,94	49,12	53,70	63,20

* Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2011

* Source: Statistical yearbook 2011

PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011 (TÓM TẮT)

1. Mục đích Tổng điều tra

Cuộc Tổng điều tra thu thập những thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nông thôn ở nước ta nhằm mục đích chính sau:

- Đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- Phục vụ đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung trong các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu khu vực nông nghiệp và nông thôn;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của khu vực nông nghiệp và nông thôn, phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ của các năm tiếp theo.

2. Đối tượng và đơn vị điều tra

- Các hộ ở nông thôn;

- Các hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị;

- Các trang trại theo tiêu chí qui định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Các Ủy ban nhân dân xã.

3. Phạm vi điều tra

- *Tổng điều tra* (điều tra toàn bộ) trên phạm vi cả nước đối với các đơn vị: (i) Các hộ ở nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực thành thị để thu thập thông tin cơ bản của hộ; (ii) Các trang trại để thu thập thông tin về kinh tế trang trại; (iii) Các UBND xã để thu thập thông tin về kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật ở nông thôn.

- *Điều tra chọn mẫu* đối với các hộ ở nông thôn để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu chuyên sâu.

4. Nội dung điều tra

(a) Nhóm thông tin về thực trạng nền sản xuất khu vực nông nghiệp.

- Đơn vị sản xuất và lao động: Số lượng đơn vị sản xuất, số lao động...

- Tư liệu sản xuất: Đất đai; chăn nuôi; máy móc, thiết bị chủ yếu;...

- Hoạt động trợ giúp sản xuất.

- Những thông tin cần thiết khác: Kinh tế trang trại; tiêu dùng các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu; tác động của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tới môi trường.

(b) Nhóm thông tin về nông thôn và dân cư nông thôn

- Hộ, lao động và đời sống của dân cư nông thôn;

- Thực trạng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với bộ tiêu chí về nông thôn mới; các thông tin cần thiết khác như tổ hợp tác và làng nghề; cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã...

(c) Nhóm thông tin phục vụ nghiên cứu về giới trong khu vực nông nghiệp và nông thôn

5. Thời điểm, thời kỳ tổng điều tra

Thời điểm tổng điều tra là ngày 01/7/2011.

- Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế tại thời điểm 01/7/2011.

- Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2010 tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra và được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

6. Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản được thực hiện theo phương pháp điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu. Phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp tại các đơn vị điều tra để thu thập những thông tin.

PHỤ LỤC 2 – MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Nhân khẩu của hộ

Là những người có quan hệ hôn nhân hoặc ruột thịt, nuôi dưỡng cùng ăn chung, ở chung một chỗ ở trong khoảng thời gian nhất định ít nhất là 6 tháng trong 12 tháng đã qua (tính từ thời điểm điều tra ngược lại 12 tháng trước đó), không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu.

2. Số người trong độ tuổi lao động

Là số nhân khẩu của hộ có độ tuổi từ 15 đến dưới 60 tuổi đối với nam và từ 15 đến dưới 55 tuổi đối với nữ tính theo năm dương lịch. Như vậy, số người trong độ tuổi lao động bao gồm những người sinh từ năm 1952 đến năm 1996 đối với nam và những người sinh từ năm 1957 năm 1992 đối với nữ.

3. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất (không kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia các hoạt động sản xuất và số học sinh còn đang đi học).

4. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất của lao động trong 12 tháng qua

Là hoạt động kinh tế được pháp luật thừa nhận mà lao động đó đầu tư nhiều thời gian lao động nhiều nhất trong 12 tháng qua (từ 1 tháng trở lên). Trong trường hợp 1 nhân khẩu đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì hoạt động chính là hoạt động của ngành có thu nhập cao hơn.

5. Nguồn thu nhập chính của hộ

Là nguồn thu nhập (đã trừ chi phí sản xuất) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2011).

6. Ngành sản xuất chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành sản xuất chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành nghề chủ yếu của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Cụ thể:

- *Hộ Nông nghiệp:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ thủy nông, cày, bừa...).

- *Hộ Lâm nghiệp:* Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng chăm sóc rừng, khai thác gỗ và lâm sản và các dịch vụ lâm nghiệp khác).

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

- *Hộ Diêm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động sản xuất muối.

- *Hộ Công nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh...) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ,...

- *Hộ Xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động thuộc ngành xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng, ...

- *Hộ Thương nghiệp* (kể cả sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình): Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy.

- *Hộ vận tải*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá; các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch; các hoạt động bưu điện thông tin liên lạc.

- *Hộ dịch vụ khác*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các ngành dịch vụ khác (trừ thương nghiệp, vận tải) như y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,....

- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được tính vào một trong 9 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu,... Nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

7. Diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hộ có sử dụng

Bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản của hộ có tại thời điểm 01/7/2011, bao gồm: diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Không bao gồm diện tích đất của hộ hiện đang cho thuê, cho mượn.

8. Máy móc thiết bị chủ yếu

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu còn sử dụng được (kể cả máy móc, thiết bị đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của hộ sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt.

9. Trang trại

Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng ĐNB và ĐBSCL;

- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

10. Hộ sử dụng điện

Là hộ sử dụng điện vào mục đích sinh hoạt, sản xuất từ lưới điện quốc gia, điện từ các trạm phát của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ của gia đình. Tính là hộ có sử dụng điện những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng trước thời điểm điều tra tạm thời không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

11. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới quốc gia, hoặc những thôn (ấp, bản) có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...); không tính hộ dùng điện ắc quy.

12. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên.

13. Trường kiên cố

Là trường xây nhiều tầng, trường xây mái bằng. Một trường học có các phòng xây kiên cố nhưng đồng thời cũng có phòng học loại bán kiên cố, được thống kê vào trường học kiên cố nếu số phòng học xây kiên cố chiếm tỷ lệ trên 50%.

14. Trường bán kiên cố

Là những trường có trên 50% số phòng học có tường xây, hoặc tường ghép gỗ, khung gỗ mái lợp ngói, hoặc lợp tôn, tấm lợp khác.

15. Trường khác

Là loại trường có trên 50% số phòng học làm bằng tranh, tre, nứa, lá có tính chất tạm thời không thuộc 2 loại trên như: tường được làm bằng đất, lá, cát, tre, nứa, mái lợp bằng tranh, lá, giấy dầu...

APPENDIX 1 - THE OUTLINE OF THE 2011 RURAL, AGRICULTURE AND FISHERY CENSUS (SUMMARIZED)

1. Objective of the Census

The census aims at collecting basic information on agriculture, forestry and fishery and rural area in Vietnam in order to meet three main purposes:

- To assess real situation, analyzing changed trend, setting up plan, development strategy of agriculture sector, rural area and improving living standard of rural residents in whole country as well as in each province;

- To evaluate the results implemented of some contents in national target programs on industrialization, modernization of agriculture sector, rural area and the construction of new rural areas; comparing internationally on indicators of agriculture and rural area;

- To establish databases of agriculture sector and rural area, in support of doing research deeply and setting up sample frame for some surveys in the coming years.

2. Objects and units

- Rural households;

- Agricultural, forestry and fishery households in urban area;

- Farms which meet the criteria set by Ministry of Agriculture and Rural Development;

- People's committees of communes.

3. Coverage

- *Census* (comprehensive survey) is applied in whole-country for the units: (i) Rural households and agricultural, forestry and fishery households in urban areas in order to collect basic information of households; (ii) Farms, to collect information on farm economics; (iii) People's committees of communes, in order to gather information on infrastructure in rural area.

- *Sample survey* is implemented towards rural households in order to collect information for deep researches.

4. Content of census

(a) Information group on the real situation of agricultural sector's production

- Production units and labours: Numbers of units; number of labours...;

- Means of production: Land, livestock, main machinery, equipment...;

- Production support activities;

- The other necessary information: farm economics, sales of main agricultural, forestry and fishery products; the effects of agricultural, forestry and fishery production to environment.

(b) Information group on rural area and rural inhabitant

- Households, labours, and living standards of rural inhabitant;

- The real situation of rural social-economic infrastructure associated with criteria on new rural area; The other necessary information: cooperatives and handicraft/trade villages, the facility and working condition of people's committee of commune, etc.

(c) Information group for doing research of gender in rural area and agricultural sector

5. Time and period of census

The census time is on July 1 2011.

- The time figures are collected according to the real information on July 1 2011.

- Period figures are collected according to the statistics of the past 12 months before the census time or official statistics of 2010 depending on indicators and census units and being stipulated in each questionnaire form.

6. Census method

The rural, agricultural and fishery census includes comprehensive survey and sample survey. The method of collecting data Apply consistently the method face-to-face interview to get information at survey units.

APPENDIX 2 - SOME BASIC CONCEPTS, DEFINITIONS

1. Members of Household

People who have marital or blood, adopted relationship, having common fund and consumption, and sharing of common house for at least 6 months during the last 12 months.

2. Population in labor age

Are people from 15 to under 60 years old for males and from 15 to under 55 for females (according to solar calendar). This means that number of people at laboring age consists of people born from 1952 to 1996 for males and from 1957 to 1992 for females.

3. Workable population in labor age

Are people at labor age with ability to work (excluding those who are handicapped, disabled to participate in economic activities, and pupils, students in schools).

4. Main activity for the last 12 months of a person

The legal economic activity that labor spend the most his/her times for the last 12 months (at least 1 month and over). In case a labor spends the same amount of time for two economic activities and more, then the main activity is activity of the higher income.

5. Main source of income of household

The highest income (after deducted input) of the household for the last 12 months (up to 01 July 2011)

6. Main economic activity of household

The economic activity, which is invested the most time by household. If a household participating in two or more economic activities with equal time invested, the main economic activity is the one of highest income

Specifics:

- *Agricultural household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into agricultural activities (cultivation, livestock, irrigation services, plough, etc).

- *Forestry household:* Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into forestry activities (forestation, maintaining forest, exploitation of wood and forest products, and other forestry services).

- *Fishery household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into fishery activities.

- *Salt Production hhs household:* Households with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into salt activities.

- *Industrial household:* Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in industrial activities like textile, mechanism, sedge, clothing, brick, manufacture of

wood, milling, agriculture products processing, manufacture of fishery products, (drying, smocking out, steeping...), sugar manufacturing, beverage making, etc.

- *Construction household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into construction activities such as bricklayers, painters, decorators, machinery installation, construction employers, etc.

- *Trade household* (including repairing motorcars and appliances): Household with all or most of laborers regularly involve directly or indirectly in trading activities such as wholesale or retail sale and goods packaging; motorcycle, motor cars and appliance repairing.

- *Transportation Household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into transportation activities such as goods transportation; organized and supported tourism activities; communication and post activities.

- *Other service household*: Household with all or most of laborers regularly participate directly or indirectly into other service activities such as health, education, culture, sport, party, youth, association, financial and credit, scientific and technology, estate and advice activities, etc

- *Other households*: Households which are not considered as one of the above 9 types of households. These households do not participate in the economic activities such as old single people households, retired person households.... Main incomes of these households member are state subsidies, assistance and insurance or other resources from family or community.

7. Agriculture, forestry and fishery land area in use by household

These consist of annual and perennial cropland, forestry land, land for aquaculture actually using by household on 1st June 2011, including long-term assigned land, land rented, borrowed, contracted and bought by household, inherited land; newly arable areas for agricultural and forestry production. Land areas leased out, lent out are excluded.

8. Main machines and equipments

These are usable machines and equipments (including those of under repair) belonging to household and using for production and daily life.

9. Farm.

Individuals, households with agriculture, forestry, and aquaculture which gained farming economy standards must satisfy the following conditions:

1. For units which have cultivation, aquaculture and general production must be achieved:

a) Area above the land area limitation, at a minimum:

- 3.1 ha for the South East and the Mekong River Delta;

- 2.1 ha for the remaining provinces

b) The output value of goods reached 700 million / year.

2. For livestock units which have output value of goods from billion / year or more;

3. For forestry production units which have minimum area of 31 hectare and the average output value of goods reached 500 million VND/year

10. Household using electricity

Household using electricity for life, production from national electricity network, local generators, own generators, small hydropower,... ; excluding battery.

11. Village with electricity

Village with accessed by national electricity network regardless of the number of households using electricity or village with at least 30% of households using electricity of other sources such as local generators, own generators, small hydropower.

12. Commune with electricity

Commune with at least one village with electricity.

13. Solid School

The schools built with many floors or flat roof. A school with solid classrooms and semi-solid classrooms is accounted for solid school if there are more than 50% of solid classrooms

14. Semi-solid school

The schools with more than 50% of classrooms built with brick wall, or wood wall, wood frame, tiling roof, or iron roof, or other permanent roof.

15. Other schools (Temporary schools)

The schools with more than 50% of classrooms built by bamboo, slender bamboo, leaf, temporarily out of above 2 categories: such as wall with earth, leaf, bamboo mat, oilpaper, etc...

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011

*RESULTS OF THE 2011
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung:
**VỤ THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Biên tập: **ĐỖ VĂN CHIẾN
THÚY HẰNG - THÚY QUỲNH**

Trình bày: **PHÒNG SẢN XUẤT**

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In 460 cuốn, khổ 20,5 × 29cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 114-2012/CXB/06-01/TK.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 10 năm 2012.